

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**

PHAN TẤN NGỌC

**YẾU TỐ LOẠI HÌNH DÂN GIAN
TRONG HẠNH CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM**

Chuyên ngành: **Văn học Việt Nam**
Mã số: **60 22 34**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
TS. HỒ QUỐC HÙNG**

Thành phố Hồ Chí Minh – 2007

LỜI CẢM ƠN

Để có được thành quả này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn:

Quý Thầy Cô tham gia giảng dạy lớp Văn học Việt Nam khóa XV (2004 – 2007), Ban chủ nhiệm khoa Ngữ Văn, Phòng Khoa học Công nghệ sau Đại học trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiệt tình giảng dạy, hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt thời gian học tập.

Tôi cũng xin chân thành biết ơn:

Quý Cha Tòa Giám mục Giáo phận Mỹ Tho, Nhà thờ Chánh Tòa Mỹ Tho đã ưu ái chỉ dẫn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình thực hiện đề tài.

Đặc biệt, tôi xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn:

TS. Hồ Quốc Hùng

Thầy đã hết lòng chỉ bảo, tận tâm truyền thụ, bồi dưỡng niềm mê say trong công tác nghiên cứu khoa học và động viên giúp tôi hoàn thành tốt luận văn này.

Xin trân trọng tri ân!

PHAN TẤN NGỌC

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trải qua mấy ngàn năm văn hiến, con người Việt Nam đã từng bước đón nhận những luồng tư tưởng văn hóa mới, chọn lọc và biến đổi cho phù hợp với đời sống tinh cảm tâm hồn Việt, mang bản sắc riêng của dân tộc. Trong đó có lĩnh vực tôn giáo. Đặc biệt mối quan hệ giữa văn học và tôn giáo như một yếu tố mang tính truyền thống trong văn học Việt Nam.

Khoảng thập kỷ 50 của thế kỷ XVI, những giáo sĩ người phương Tây đầu tiên đã đặt chân đến Việt Nam truyền bá đạo Công giáo. Chính từ mảnh đất phương Nam này, một tôn giáo mới từng bước phát triển và lan tỏa rộng khắp Việt Nam. Vì sao từ một cộng đồng giáo dân bé nhỏ đã nảy nở hạt giống đức tin và sinh sôi triển nở khắp nơi? Chắc hẳn tư tưởng tôn giáo ấy ít nhiều có liên hệ gắn gũi với tâm thức, văn hóa tinh thần Việt Nam.

Gần năm trăm năm, kể từ khi tìm đến vùng đất mới (1533), Công giáo đã từng bước nảy nở, trở sinh hoa trái đầu mùa trên quê hương Việt Nam. Trong quá trình hội nhập và phát triển, Công giáo Việt Nam đã có những ảnh hưởng nhất định không chỉ trong đời sống tâm linh con người mà còn thể hiện trên nhiều mặt của văn hóa Việt. Trong quá trình đó, Công giáo cũng chịu tác động trở lại những nét đặc thù của một vùng văn hóa bản địa lâu đời, giàu sức sống, mà yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử vì đạo Công giáo như một minh chứng tiêu biểu.

Tìm hiểu, nghiên cứu về hạnh tích các thánh tử đạo Việt Nam trong bối cảnh sự hội nhập giao lưu văn hóa – tôn giáo trong khu vực và trên thế giới đang ngày càng phát triển là việc làm hết sức cần thiết hiện nay. Từ đó, ta thấy được trong quá trình tiếp nhận một tôn giáo mới, đời sống tâm hồn con

người và sức sống của dân tộc từng bước được thể hiện và tác động như thế nào thông qua truyện kể.

Chọn cách biểu đạt gần gũi, hạnh tích các thánh tử đạo thể hiện sự gắn bó với dân tộc, quá trình tiếp biến trong đời sống, cũng như cách tiếp cận bằng tâm thức người Việt mang tính nhân văn khi đề cao những người tử vì đạo, biểu tượng rất gần với người anh hùng hy sinh vì dân vì nước, chia sẻ nỗi đau của con người trong lịch sử Việt Nam.

Mượn các yếu tố loại hình, nhiều môtip, kết cấu, kiểu nhân vật... trong truyện kể dân gian được sử dụng, biến hóa khá đa dạng vào hạnh các thánh. Chọn nghiên cứu đề tài **Yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo** là một việc làm cần thiết, chúng tôi muốn mở ra một hướng khai phá còn nhiều tiềm năng trong văn học Việt Nam.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu đề tài **Yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam**, chúng tôi nhằm hướng đến các mục đích sau:

Vì nhiều lý do, hạnh tích các thánh chỉ được lưu truyền trong cộng đồng giáo dân mà chưa có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với nhiều đối tượng khác. Qua đề tài này, bước đầu chúng tôi sưu tầm và giới thiệu một cách hệ thống truyện kể về các thánh tử vì đạo Công giáo ở Việt Nam.

Trên cơ sở đó, đề tài từng bước tìm hiểu hạnh các thánh tử đạo Việt Nam từ góc độ loại hình dân gian. Ở đây, hạnh tích cho ta thấy một sự hội nhập sâu sắc của văn hóa nước ngoài và văn hóa bản địa, nhất là trong văn học.

Qua việc hệ thống hóa các kiểu nhân vật, những môtip đặc thù và kết cấu truyện kể, đề tài góp phần phác họa bức tranh toàn cảnh những yếu tố loại

hình dân gian được vận dụng vào hạnh các thánh tử đạo và những sáng tạo của nó trên cơ sở tiếp thu dân gian.

Trên cơ sở những tài liệu hiện có, chúng tôi hy vọng đề tài sẽ cung cấp những cứ liệu quan trọng cho việc tiếp tục thực hiện nghiên cứu những vấn đề khác có liên quan đến đề tài sau này.

3. Lịch sử vấn đề

Trong văn học Việt Nam, có thể nói, mối quan hệ văn học – tôn giáo như là một yếu tố mang tính truyền thống. Đã từ lâu trong văn học dân gian, Phật giáo có mối quan hệ gắn bó gắn gũi trong nhiều truyện kể. Đó là hình ảnh của Bụt, Bồ tát, của các nhà sư cứu nhân độ thế giúp đời và không thiếu cả những tiếng cười về các nhà sư hỏ mang, sư vương lụy... Khi nền văn học thành văn ra đời, những bài kinh kệ giáo huấn đệ tử, sáng tác của các thiền sư thời Lý – Trần đã trở thành đối tượng khảo sát đầu tiên của văn học. Từ lâu, Phật giáo đã hòa tan sâu sắc vào tâm thức của người Việt với cái nhìn khá phóng khoáng:

Ra đường gặp vịt cũng lừa

Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu.

Tiếp nhận một tôn giáo mới, Công giáo từng bước đi vào xã hội Việt Nam cũng rất tự nhiên bằng nhiều phương thức khác nhau. Khi nền văn học viết bằng chữ quốc ngữ xuất hiện, những sáng tác đầu tiên cũng đã đề cập đến đề tài Công giáo như Truyện thầy Lazarô Phiền của Nguyễn Trọng Quản (1887), các sáng tác của Nguyễn Trường Tộ, Trương Vĩnh Ký,...

Như vậy việc Công giáo liên quan đến đời sống văn học dân tộc, tuy còn khá mới mẻ, chưa có điều kiện nghiên cứu tiếp cận thông tin với nhiều đối tượng khác nhau, nhưng văn học Công giáo thực sự là mảnh đất màu mỡ

cho người nghiên cứu cần khai phá. Có thể khái quát tình hình nghiên cứu văn học Công giáo ở mấy dạng chính sau đây:

- Trong các công trình nghiên cứu về lịch sử văn học, các tác giả đã có nhắc đến hoặc có đôi lời bình phẩm liên quan đến văn học Công giáo. Chúng tôi tạm gọi đây là dạng mô tả, liệt kê đan xen. Có thể thấy qua các công trình nghiên cứu như: *Việt Nam văn hóa sử cương* [3], *Về nhân vật tôn giáo trong cổ tích* [50]... Nhóm tác phẩm này chỉ nhắc đến đề tài hoặc người sáng tác liên quan đến Công giáo chứ không đi sâu bàn về Công giáo.

- Bên cạnh đó, xuất hiện dạng thứ hai là trong quá trình nghiên cứu, các tác giả có ít nhiều đề cập đến văn học Công giáo. Trong các bài viết, tạp chí, người viết có nêu một số nhận định tiêu biểu như: *Lược khảo văn học* [67], *Nhận định về một vấn đề văn chương – tôn giáo* [68],... Chẳng hạn ý kiến của tác giả Nguyễn Văn Trung trong *Lược khảo văn học* dành hẳn một chương bàn về văn học Công giáo.

Trong công trình này, Nguyễn Văn Trung nhắc đến văn học Công giáo như một bộ phận của văn học dân tộc, trong đó chủ yếu đề cập đến các sáng tác mà tác giả là người Công giáo chứ chưa đi sâu vào nội dung văn học.

- Dạng thứ ba chúng tôi tạm gọi là dạng chuyên khảo, biệt lập, bao gồm các bài viết trực tiếp bàn về văn học Công giáo. Trong đó, nổi lên các ý kiến bàn về ảnh hưởng của Công giáo nói chung đối với văn học dân tộc. Có thể kể đến các bài viết, nghiên cứu của các tác giả như giáo sư Nguyễn Văn Trung, Phạm Đình Khiêm, Võ Long Tê, Thanh Lãng, linh mục Trương Bá Cần, Phan Khắc Từ... Họ là những nhà văn cổ xúy cho Công giáo, những người khá am hiểu, có điều kiện tìm hiểu chuyên sâu về Công giáo cũng như văn học Công giáo.

Trong các nghiên cứu, nhận xét về văn học Công giáo, có thể kể ý kiến của nhà nghiên cứu Lại Văn Hùng rất đáng quan tâm: “*Mảng văn xuôi Nôm có xuất xứ từ nhà thờ Công giáo còn lưu giữ được...rất cần được nghiên cứu, sưu tầm và giới thiệu*” [29, tr. 70]. Tác giả đề xuất rõ mảng đề tài văn xuôi Nôm xuất xứ từ nhà thờ Công giáo vẫn còn ngủ quên chưa được đánh thức. Tuy nhiên, ở đây, ông cũng chỉ nêu ý kiến nhận xét chứ hầu như chưa có hướng khai thác, tìm hiểu cụ thể nào. Trong đó, theo chúng tôi, ngoài các sáng tác, chiếm số lượng không nhỏ là hạnh các thánh tử đạo Việt Nam.

Nhìn chung, có thể thấy các nghiên cứu về văn học Công giáo còn khá ít ỏi, đặc biệt với mảng hạnh tích các thánh tử đạo lại càng hiếm hoi hơn nữa.

Cùng với sự đổi mới của đất nước vào những năm cuối thế kỷ XX, nhiều nhà nghiên cứu đã có điều kiện tìm hiểu thêm giá trị các tác phẩm văn học Công giáo, cả về nội dung và nghệ thuật. Điều đó chứng tỏ văn học Công giáo là mảnh đất màu mỡ có sức hấp dẫn, rất cần sự khai phá đối với người nghiên cứu. Tất cả là những đóng góp cần thiết, bổ ích cho người viết đề nghiên ngẫm, tiếp thu và kế thừa khi thực hiện đề tài này.

Như vậy, có thể thấy **Yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo Công giáo Việt Nam** như một hướng nghiên cứu khá mới mẻ, còn bỏ ngỏ. Với những hiểu biết và khả năng còn hạn chế của người viết, chúng tôi hy vọng được đóng góp một phần nhỏ bé trong việc tìm hiểu thành phần văn học đặc biệt này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Với đặc điểm là những truyện kể có hiện tượng cộng sinh rõ rệt giữa văn học dân gian với văn học viết và lịch sử truyền bá đạo Công giáo ở Việt Nam, hạnh các thánh tử đạo Công giáo là tư liệu chính để chúng tôi khảo sát, nghiên cứu và phân tích trong quá trình thực hiện đề tài này.

Đề tài nghiên cứu trên ba bình diện chính: khảo sát văn bản, tìm hiểu các yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo và xác định vị trí của hạnh tích đối với đời sống văn hóa, văn học Việt Nam.

Bên cạnh đó, để có cái nhìn chính xác, toàn diện trên cơ sở đối chiếu, so sánh, chúng tôi còn khảo sát các tài liệu, bài viết, các công trình nghiên cứu liên quan đến văn học Công giáo. Các ý kiến nhận xét về văn học dân gian, về tôn giáo trong và ngoài nước cũng được người viết tham khảo làm cơ sở lý luận cho đề tài.

Ngoài ra, chúng tôi cũng chú ý đến các truyện kể liên quan đến đề tài Công giáo có sử dụng các yếu tố loại hình dân gian cũng được khảo sát, tìm hiểu nhằm phục vụ cho quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài được mở rộng và sâu sắc hơn.

5. Phương pháp nghiên cứu

Một hiện tượng văn học có thể được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau nên có thể sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau. Để phù hợp với mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi vận dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khá đa dạng, trong đó mỗi phương pháp như là một phương tiện độc lập tương đối.

Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi có vận dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp hệ thống hóa trên cơ sở đối chiếu, so sánh. Với các truyện kể về 117 hạnh tích có được, phương pháp hệ thống giúp chúng tôi có cái nhìn toàn diện về hạnh thánh tử đạo, từ đó tìm hiểu sự hòa biến các yếu tố loại hình dân gian vào trong truyện kể về đề tài tôn giáo. Bằng biện pháp đối chiếu, so sánh, chúng tôi phát hiện những điểm tương đồng, khác biệt trong từng truyện kể. Từ đó rút ra những nhận xét liên quan.

- Thêm vào đó, phương pháp phân tích ngữ văn đem lại cho người đọc những hiểu biết sâu sắc trên phương diện nội dung cũng như nghệ thuật của các bản kể, từ đó, giúp cho việc tìm hiểu giá trị hạnh tích một cách đầy đủ hơn.

- Chúng tôi cũng chú trọng vận dụng phương pháp cấu trúc loại hình trong quá trình nghiên cứu để nhận biết các yếu tố loại hình dân gian được sử dụng. Loại hình học là một phương pháp nhận thức khoa học dựa vào kiểu hoặc mẫu để phân chia hệ thống các đối tượng cũng như để nhóm họp chúng lại. Qua đó có những nhận xét xác đáng về những đóng góp cũng như hạn chế của các yếu tố này trong hạnh tích.

Nhìn chung, việc vận dụng các phương pháp này, chúng tôi cho là khá phù hợp, mang tính khoa học và biện chứng cao.

- Ngoài ra, đề tài cũng sử dụng các phương pháp cấu trúc chức năng và các phương pháp khác khi xét thấy cần thiết và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, góp phần làm cho việc tìm hiểu nội dung vấn đề được phong phú, đầy đủ hơn, tránh cái nhìn thiên lệch, phiến diện. Việc áp dụng các phương pháp thích hợp vừa đảm bảo việc nghiên cứu không quá khô khan, cứng nhắc, vừa chú trọng mối liên hệ gắn bó giữa giá trị tư tưởng và thẩm mỹ của một vấn đề kết hợp giữa văn học và tôn giáo.

6. Những đóng góp mới của luận văn

Đi vào một hướng khai thác mới, khi thực hiện đề tài này, chúng tôi hy vọng có được những đóng góp nhỏ nhoi sau đây vào công việc nghiên cứu khoa học:

- Trên cơ sở các tài liệu thu thập được, đề tài từng bước sưu tầm, tập hợp và giới thiệu một cách có hệ thống truyện kể về hạnh các thánh tử đạo Việt Nam.

- Trong quá trình tìm hiểu hạnh tích các thánh tử đạo, chúng tôi nhận thấy rằng hạnh đã vận dụng nhiều yếu tố tương đồng trong hệ thống truyện kể dân gian Việt Nam. Qua đó, đề tài bước đầu khảo sát hạnh các thánh tử đạo từ góc độ loại hình dân gian bằng việc tìm hiểu và chỉ ra kết cấu đặc trưng, các kiểu nhân vật và những môtip đặc thù trong truyện kể về đề tài Công giáo.

- Từ việc khảo sát yếu tố loại hình dân gian trong hạnh tích, đề tài cũng cho thấy mối quan hệ, ảnh hưởng của văn học Công giáo trong văn học dân gian nói riêng và trong lòng văn học dân tộc Việt Nam nói chung.

Trong quá trình thực hiện đề tài, người viết chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Hơn nữa, đây cũng là một đề tài khá “*nhạy cảm*”. Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành của các nhà nghiên cứu và mong ước trên mảnh đất màu mỡ này sẽ còn thu hoạch dồi dào nhiều vụ mùa bội thu ở những công trình tiếp theo.

7. Kết cấu luận văn

Luận văn được chia thành các phần sau:

MỞ ĐẦU	9 trang
NỘI DUNG	92 trang
<i>Chương 1</i>	
<i>Giới thiệu chung về hạnh các thánh tử đạo Việt Nam</i>	25 trang
<i>Chương 2</i>	
<i>Đặc điểm cấu tạo hạnh các thánh tử đạo Việt Nam</i>	42 trang
<i>Chương 3</i>	
<i>Các môtip đặc trưng trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam</i>	25 trang
KẾT LUẬN	3 trang
TÀI LIỆU THAM KHẢO	6 trang
PHỤ LỤC	75 trang

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ HẠNH CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM

1. 1. Cơ sở lịch sử - xã hội cho sự ra đời hạnh các thánh tử đạo Công giáo Việt Nam

1. 1. 1. Hoàn cảnh lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI – XIX và sự du nhập đạo Công giáo vào Việt Nam

Xã hội Việt Nam từ khoảng nửa đầu thế kỷ XVI chứng kiến sự suy vong thảm hại của các thế lực phong kiến. Cuộc tranh giành quyền lực của các tập đoàn phong kiến từ nhà Lê, Trịnh, Mạc, Nguyễn đẩy đất nước vào tình cảnh trì trệ, kém phát triển. Trong thời gian này, các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục diễn ra nhằm chống lại các chính sách hà khắc, trì trệ của nhà nước phong kiến. *“Hoài niệm về một thời gian tốt đẹp hơn trong quá khứ tồn tại trong rất nhiều xã hội trên thế giới. Phải đương đầu với những khổ nạn kinh khiếp này, người nông dân Việt Nam nhìn quanh để tìm cứu tinh”* [21, tr. 25]. Hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt là cánh cửa mở cho các loại hình tôn giáo phát triển, trong đó Việt Nam như một mảnh đất mới màu mỡ, đặc biệt trong hai thế kỷ XVIII – XIX.

Trong *Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thế kỷ XIX*, Nguyễn Phan Quang cho rằng:

“Chưa ở thời kỳ nào các cuộc nổi dậy và chống đối của các tầng lớp dân chúng lại nhiều, rộng lớn và liên tục như ở thời Nguyễn. Vua Gia Long chỉ thành công trong việc tiêu diệt Tây Sơn nhưng hoàn toàn

thất bại trong thu phục dân tâm toàn quốc... Triều Nguyễn lúng túng trong nỗi lo sợ trước luồng tư tưởng mới tràn vào, đồng thời phải đối phó với những mâu thuẫn nội tại. Riêng với Giatô giáo thì triều Nguyễn đã từ lúng túng đến bế tắc, không đủ sức chuyển đổi tư duy để có biện pháp phù hợp”. [50, tr. 16]

Buổi đầu, Công giáo nhìn chung còn khá xa lạ với tư duy truyền thống Việt Nam nên cánh đồng truyền giáo đầy mênh mông và cũng còn nhiều khó khăn so với Phật giáo đã gắn bó hàng mấy thế kỷ. Dần theo thời gian, với một hệ thống thần học cao siêu, nền tảng giáo lý đức tin chặt chẽ và sức mạnh vật chất của văn minh phương Tây, Công giáo đã nhanh chóng tìm được tiếng nói thích hợp nơi vùng đất xa xôi giàu tiềm năng này. Công cuộc truyền bá đạo không chỉ đem lại một niềm tin mới cho lưu dân ở vùng đất phương Nam mà còn chuyển tải đến Việt Nam một số thành tựu của văn hóa Tây phương. Đặc biệt, hệ thống luân lý giàu tính nhân ái, biết hy sinh trở nên rất phù hợp với truyền thống tình cảm của người dân bản xứ:

“Yêu thương là một tình cảm tự nhiên của con người, là một điều răn dạy của mọi đạo đức và tôn giáo. Nhưng ở Việt Nam, yêu thương lại là một điều kiện để tồn tại, là vũ khí để chiến đấu, là lẽ sống bền vững, là hạnh phúc lớn nhất của con người” [38, tr. 24].

Vì lẽ đó, các tôn giáo khi vào Việt Nam buộc phải cùng đi chung trên một con đường với lịch sử dân tộc, mang bản sắc văn hóa Việt. Công giáo cũng không ngoại lệ. Nhà nghiên cứu Lê Chí Quế cho rằng: *“Ngoài quan niệm tín ngưỡng truyền thống, Phật giáo rồi Thiên Chúa giáo là hai tôn giáo du nhập từ nước ngoài vào đã có những ảnh hưởng rộng lớn trên phạm vi cả nước” [51, tr. 49].*

Không phải ngay từ lúc đầu, Công giáo đều gặp phải sự phản ứng mạnh mẽ của nhà cầm quyền. *“Có một điều ngạc nhiên đến thích thú là công cuộc Nam tiến của đất nước thời Nguyễn Hoàng vào Thanh Hóa có một sự trùng hợp một cách định mệnh với sự có mặt của đạo Chúa ở Việt Nam”* [41]. Thời gian đầu, việc truyền giáo nhìn chung khá thuận lợi, dường như ít gặp trở ngại *“do tính khoan dung rộng mở, do xu thế hoà nhập mà không đối đầu của các tôn giáo truyền thống”* [68, tr. 265], như trong câu ca dao:

Các thầy đọc tiếng Latinh

Các cô thiếu nữ thưa kinh dĩa dàng.

Đặc biệt vào thời vua Lê Thế Tông, giáo sĩ Ordonez từng rửa tội cho công chúa Mai Hoa, chị nhà vua. Sau còn thêm chúa Nguyễn Hoàng, thân mẫu, em trai và em gái của chúa [65, tr. 54]. Như vậy, Công giáo bước đầu tìm được tiếng nói chung, hòa mình với dân tộc. Điểm gắn kết giữa người lương và giáo chính là lòng yêu nước. Như chính giáo sư Vũ Khiêu đã nhận định: *“Nếu chủ nghĩa yêu nước là biểu hiện rõ rệt nhất của tính cộng đồng Việt Nam thì nó là cốt lõi của mọi tư duy triết học, là tiêu chuẩn cao nhất trong đạo đức, là thiêng liêng nhất trong mọi tôn giáo ở Việt Nam”* [38, tr. 26].

Bên cạnh đó, cũng cần thấy rằng đằng sau sự du nhập đạo của các thế lực đến từ phương Tây lúc bấy giờ là những tổ chức kinh tế tài trợ cho công cuộc truyền giáo, để qua đó, tìm ra những thị trường buôn bán mới, rộng lớn và nếu có thể, biến chúng thành thuộc địa. Nhà nước phong kiến Việt Nam nhìn thấy rõ những mưu toan này và những bất ổn về chính trị – xã hội, đặc biệt ở hai thế kỷ XVIII – XIX, là những trở ngại nhất định không tránh khỏi cho sự ươm mầm và phát triển của đạo Công giáo ở Việt Nam:

“Ngay từ khi còn dựa vào các thừa sai Thiên Chúa giáo và người Pháp, trong thâm tâm Nguyễn Ánh đã bắt đầu nghi ngờ, lo sợ người Pháp và các thừa sai. Vì vậy sau khi lên ngôi, Gia Long muốn xa lánh họ, hơn thế, muốn cự tuyệt họ. Do cách lựa chọn những đường lối cơ bản không phù hợp với yêu cầu xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, an ninh chính trị không đảm bảo, khối đoàn kết dân tộc không được củng cố, tiềm lực dân tộc không được bồi dưỡng và đất nước đứng trước nguy cơ xâm lược” [50, tr. 17].

Dẫu biết *“ Bốn ngàn năm ta vẫn là ta”* (Tô Hữu) nhưng nếu như Việt Nam chỉ đóng cửa để bảo vệ bản sắc dân tộc mà không tiếp thu những thành tựu của thế giới thì không những không tiến bộ và thậm chí không tồn tại nữa. Mặt khác, không thể tiếp thu có hiệu quả những tinh hoa văn hóa từ nước ngoài nếu Việt Nam không có tinh thần độc lập và tự chủ. *“Mọi nhân tố từ bên ngoài vào đều phải được chắt lọc và cải biến cho phù hợp với tình hình và nhu cầu của dân tộc. Có điều những giá trị ấy phải được sàng lọc cho thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam để trở thành những giá trị của bản thân văn hóa Việt Nam”* [38, tr. 25].

Chính trong quá trình phát triển đó, giáo hội Công giáo đã chịu nhiều tổn thất nặng nề bằng chính sự hy sinh của rất nhiều giáo hữu nhưng đồng thời, cũng thu nhận được dồi dào nhiều hoa trái của Tin mừng. Trong hoàn cảnh đặc biệt đó, nhiều nhân chứng đức tin đã ngã xuống, được giáo dân tôn thờ, kính trọng mà mỗi khi kể về cuộc đời họ với niềm tin, thái độ yêu mến như những bậc anh hùng cao cả. Từ đó, dẫn đến sự hình thành và lưu truyền về hạnh tích các thánh tử đạo Việt Nam.

1. 1. 2. Sự ra đời truyện kể hạnh các thánh tử đạo Việt Nam

Từ xa xưa, Việt Nam vốn là một quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của Phật giáo rồi sau đó là Nho giáo. Tín ngưỡng Việt Nam theo truyền thống là đạo thờ Trời và thờ cúng ông bà tổ tiên. Trong bối cảnh đó, từ năm 1615, đạo Công giáo bắt đầu được tổ chức rao giảng qui mô với sự hiện diện đông đảo của các giáo sĩ dòng Tên đến từ phương Tây. Giữa lúc Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo đã ăn sâu vào tâm thức Việt, nhất là sau hơn một ngàn năm Bắc thuộc, nhưng với tinh thần cởi mở và lòng bao dung sẵn có, người Việt Nam mở lòng đón nhận một tôn giáo mới. Trải gần năm trăm năm thử thách, Công giáo từng bước hòa nhập vào đời sống tâm hồn của họ. Điều đó đòi hỏi tôn giáo ấy một sự hội nhập văn hóa để vừa trung thành với truyền thống đức tin vừa thích nghi với văn hóa bản địa.

Nói về niềm tin tôn giáo, cha Placido Cortese viết:

“Tôn giáo là một gánh nặng mà con người phải gánh vác nhưng chính nhờ đó mà tâm hồn được tràn đầy yêu thương để chấp nhận những hy sinh cao cả... dù bị hành hạ tra tấn đau đớn cho đến chết như những vị tử đạo của Kytô giáo” [31, 32].

Quả thật, mỗi tôn giáo đều lấy đạo đức căn bản là giới răn cho con người. Dù là đạo nào, người Việt Nam vẫn dành tình cảm chính cho đạo hiếu. Ông bà ta vẫn thường quan niệm:

*Giáo lương thì cũng một làng
Đông cùng chung gánh, đôi đàng cùng đi
Mỗi người mỗi đạo thì tùy
Miễn sao có ngã có nghiêng với nhau.*

Nhận định trên giúp chúng ta hiểu rõ hơn chính sách và đường lối hành xử của nhà cầm quyền phong kiến đối với tôn giáo cũng như phản ứng của người dân trước buổi đầu của công cuộc truyền giáo. Từ đó, ảnh hưởng nhất

định lên giáo hội và lịch sử giáo hội Công giáo Việt Nam, trong đó có hạnh tích các thánh tử đạo.

Khi các thừa sai người châu Âu đem đạo Công giáo đến Việt Nam, với cái nhìn của nhà nước phong kiến, người bản địa không dễ dàng chấp nhận ngay. Vì thế, những người theo đạo Công giáo thường cũng bị đồng hóa với người phương Tây, bị coi là giặc, là những kẻ xâm lăng, làm đảo lộn phong tục ngàn đời của người dân nơi đây.

Thêm vào đó, các giáo sĩ truyền đạo phần lớn là người phương Tây, trong đó chủ yếu là người Pháp. Về sau, khi người Pháp không che giấu ý đồ thực dân của họ nên người Công giáo cũng thường bị coi là Việt gian. Họ trở thành nạn nhân của *chiếu chỉ phân sáp* (1861) phân tán các làng Công giáo, của các phong trào *Văn Thân* (1864), *Bình Tây sát Tả* (1874), *Cần Vương* (1885)... để lại nhiều mất mát, tổn thất nặng nề cho giáo hội Việt Nam buổi sơ khai.

Như trong cuộc nổi dậy của các Văn Thân ở Nghệ An (tháng 3 năm 1874), họ đã làm bài hịch Bình Tây sát tả, trong đó nội dung đại ý như sau:

“Triều đình dẫu hòa với Tây mặc lòng sĩ phu nước Nam vẫn không chịu. Vậy trước nhất xin giết hết giáo dân rồi sau đánh đuổi Tây cho hết để giữ lấy cái văn hóa của ta đã hơn ngàn năm” [50, tr. 40].

Xã hội vốn bình yên, ít khi thay đổi của nền văn hóa phương Đông đang đứng trước những thử thách lớn lao chưa từng có trong lịch sử. Tuy nhiên, chính thái độ bảo thủ cực kỳ thái quá ấy là một trong nhiều nguyên nhân đưa nước ta vào số phận nô lệ.

Thật ra, sự hiện diện của Công giáo trong đời sống văn học Việt Nam là một sự kiện lịch sử cần được minh giải trong quá trình phát triển của nền văn học dân tộc. Từ lâu, trong dân gian đã tồn tại những câu hát ca dao:

Đừng nài lương giáo khác dòng

Cũng đều con Lạc cháu Hồng khi xưa.

Trong công cuộc dung hợp ấy, Công giáo giữ vai trò tích cực không kém gì các tôn giáo khác. Như Lê Văn Siêu từng nhận xét: “*Nho giáo với quan niệm số mệnh, Phật giáo với quan niệm nghiệp quả và Công giáo với quan niệm nhân ái là những cái vĩ đại đã đi sâu vào đời sống tinh thần của dân tộc, nhào nặn tinh thần người Việt Nam bằng chất men sinh động*” [54, tr. 49]. Nhưng không phải ai cũng nhìn thấy được những điều đó.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc cấm đạo. Trong đó, có thể thấy trước hết do sự xuất hiện của một tôn giáo mới có những khác biệt nhất định với tôn giáo bản địa, nhiều tư tưởng tín ngưỡng ban đầu trái với phong tục tập quán của người Việt. “*Chính sách cấm đạo Công giáo truyền bá, phát triển... dựa trên một số nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân quan trọng ít được phân tích đó là Công giáo đi ngược với lễ nghi, phong hóa của dân tộc*” [13, tr. 417].

Còn theo Nguyễn Văn Kiệm, công cuộc truyền bá đạo Công giáo ở Việt Nam phải đối diện với ba thách đố lớn: *Công giáo và/với văn hoá Việt Nam, Công giáo và/với tôn giáo tín ngưỡng truyền thống, Công giáo và/với dân tộc Việt Nam*. Bên cạnh đó, sự xung đột giữa triều đình và Công giáo bắt đầu có phần phản ánh “*sự xung đột giữa hai nền văn minh khác nhau, do bản chất cứng rắn không khoan nhượng về đức tin, giáo lý và nghi thức tôn giáo. Đặc biệt, sự đối phó của triều đình với các giáo sĩ thừa sai trở nên quyết liệt khi nó nhuộm màu sắc chính trị*” [30, tr. 266].

Càng về sau, khi bị thực dân lợi dụng, Công giáo gặp sự chống đối quyết liệt của triều đình phong kiến càng làm cản trở quá trình thâm nhập của đạo ở Việt Nam. “*Từ sau khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, trong con mắt*

của triều đình Huế, giáo hội đã trở thành cánh tay đắc lực của thực dân Pháp” [50, tr. 121].

Còn nhớ những năm thuộc thế kỷ XVII – XVIII cũng là khoảng thời gian hết sức đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Chiến tranh liên miên, các phong trào khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi. Đây cũng lúc hoành hành dữ dội của thiên tai, dịch bệnh, nghèo đói đến độ phải ăn cả thịt người như trong **Vũ Trung tùy bút** từng được Phạm Đình Hồ ghi lại:

... “Các cụ nhà nho làng ta ngày xưa, thường nói chuyện với ta rằng: đương lúc loạn lạc, ông đi đường về tỉnh Đông, có vào nghỉ nhà hàng cơm bên đường, thấy mùi thịt rất tanh, trên mặt nước bát canh, thịt nổi sao lên như hình bán nguyệt. Hỏi người bán hàng cơm thì họ nói đấy là thịt lợn lòi. Khi ăn đến nửa chừng, thấy có con rận chết ở trên mặt bát mới biết là thịt người. Ôi! đời xưa bảo thú ăn thịt người cũng chưa đến nỗi tệ như vậy...” [26, tr. 155 – 156].

Ca dao cũng có nhiều câu phản ánh rõ nét tình cảnh xã hội lúc bấy giờ:
*Từ ngày Tự Đức lên ngôi
Cơm chẳng đầy nổi trẻ khóc như ri.
... Từ ngày Cảnh Trị lên ngôi
Khoai chữa mọc chồi đã nhổ lên ăn.*

Chính trong hoàn cảnh ngặt nghèo đó, khi niềm tin vào nhà nước phong kiến bị lung lay, con người cần lắm một chỗ dựa tinh thần, họ thường tìm đến nơi tôn giáo. Đó là khoảng thời gian số giáo hữu không ngừng tăng thêm khi triều đình càng ra sức ngăn cản vì lo sợ những người này sẽ nổi loạn chống lại họ. Những cuộc ngăn trở tôn giáo không ngừng tiếp diễn.

Có thể thấy một trong năm điều cam go trong chiếu chỉ cấm đạo của vua Tự Đức ban hành ngày 05.08.1861 là mỗi tín hữu Kitô giáo chịu thích

chữ vào hai bên má, một bên chữ "Tả Đạo", còn một bên là tên xã huyện của người đó. Lôi thích tự bằng thanh sắt nung đỏ vào má, để khi viết thương lành vẫn còn lưu lại dấu vết, hầu dễ hành hạ, dễ bắt bớ hoặc dễ phân biệt đối xử, là một sáng kiến, nếu không phải của vua Tự Đức thì cũng của một quan lớn nào đó trong triều đình Huế bấy giờ. Có thể nói, đây là hình khổ có một không hai trong lịch sử bách hại Giáo hội Công giáo toàn cầu.

Nửa cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp đến đây với khẩu hiệu bênh vực đạo, nấp sau ý đồ cướp nước, một lần nữa, người Công giáo lại trở thành nạn nhân cho thực dân. Lịch sử đã tạo ra một bi kịch cho quá trình truyền giáo của Công giáo ở Đông Nam Á là đi kèm với những cuộc xâm của chủ nghĩa thực dân. Hoàn cảnh xã hội đặc biệt ấy dẫn đến phúc tử vì đạo của các tín hữu. Nhiều người trong số họ được tôn vinh là thánh.

Trong suốt gần bốn thế kỷ truyền giảng đạo, rất nhiều giáo dân đã ngã xuống làm chứng cho đức Tin. Theo sử liệu, giáo hội Công giáo Việt Nam trong thời gian này đã có độ 130 ngàn tín hữu được phúc đổ máu làm chứng đạo. Trong số đó, có 117 vị được phong hiển thánh và một chân phước (còn gọi là Á thánh). Không cần đợi đến sự tôn vinh của giáo hội, với mỗi giáo dân, những người ngã xuống vì đức tin đã là những bậc thánh trong lòng họ.

Để được tôn vinh là thánh tử đạo, người giáo hữu đó phải làm chứng cho tin mừng bằng chính cái chết hào hùng của bản thân, cuộc đời họ thường gắn với nhiều điềm thiêng dấu lạ ngay hoặc sau khi họ qua đời.

Dựa trên những cứ liệu lịch sử có thật, các tác giả dân gian (*martyrologist*: người chép truyện các thánh tử đạo) đã truyền kể cho các tín hữu câu chuyện về phúc tử đạo của các vị đó bằng những câu chuyện có thêm vào nhiều yếu tố quen thuộc với văn hóa truyền thống trong cộng đồng

giáo dân. Đây là cơ sở cho sự ra đời và lưu truyền các truyền kể về hạnh tích các thánh tử đạo Việt Nam.

1. 2. Hạnh các thánh tử đạo Việt Nam

Văn học Việt Nam vốn trước nay mới chỉ quan tâm đến hạnh trong Phật giáo. Theo Từ điển văn học, “*Hạnh là một loại hát thờ dân gian gắn với đạo Phật ở Việt Nam do các tín đồ đạo Phật kể hoặc ngâm trong các dịp lễ, tiết ở chùa chiền... đa phần sử dụng các thể thơ lục bát, song thất lục bát*” [24, tr. 578]. Như vậy, dường như đã bỏ quên hạnh trong Công giáo. Chúng tôi cho rằng trong dòng chảy chung của văn học còn có sự hiện diện của hạnh các thánh tử đạo Việt Nam (*martyrology*).

1. 2. 1. Khái niệm

Gọi một cách chính xác và đầy đủ phải là Hạnh các thánh tử vì đạo Công giáo ở Việt Nam hay các thánh tuần đạo. Nhưng dân gian vẫn quen gọi là thánh tử đạo, do đó chúng tôi cũng sử dụng thuật ngữ này khi trình bày. Giáo hội cũng dùng tên gọi này trong lễ kính các thánh tử đạo Việt Nam.

Thánh tử vì đạo (*Martyr*) theo nguyên ngữ có nghĩa là nhân chứng. Tiếng Hy Lạp có nghĩa là *người làm chứng về việc do chính đương sự xem thấy* như các tông đồ đã làm chứng về Đức Kitô. Các thánh tử đạo là những người làm chứng cho Tin mừng đức tin bằng chính cái chết của mình vì lý tưởng, tôn giáo [11, tr. 896]. Lựa chọn thử thách bằng máu đào là một ơn gọi đặc biệt dành cho những ai được phúc tử vì đạo. Giai đoạn lịch sử thời 117 thánh tử đạo Việt Nam kéo dài đúng 117 năm, tính từ hai thánh tử đạo tiên khởi năm 1745 đến vị cuối cùng vào năm 1862, trải qua các triều đại vua Lê chúa Trịnh, Tây Sơn và triều Nguyễn (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức). Nhưng tính từ khi vào Việt Nam, Công giáo trải qua gần ba trăm năm thử thách. Từ sau khi triều đình nhà Nguyễn thỏa hiệp với thực dân Pháp, hòa ước

1862 có điều khoản cho tự do truyền bá đạo, Công giáo tạm chấm dứt quá trình bị bách hại, bước vào một chặng đường mới. Đến đây hành trình tử đạo lắng dịu, mở ra một giai đoạn thanh bình.

Nội dung chủ yếu của hạnh tích các thánh tử đạo có thể tóm gọn một cách khái lược như sau:

Đó là những câu chuyện kể về những người chết vì đạo bằng việc đổ máu đào hy sinh trên mảnh đất Việt Nam (không phân biệt người nước ngoài hay người dân bản xứ). Theo đức tin tôn giáo, họ đều đã được tuyên thánh, gồm 117 vị, với đủ mọi thành phần. Trong đó, có 21 người nước ngoài (chủ yếu là người phương Tây) và 96 người Việt. Nếu xét về các thành phần trong giáo hội, các thánh tử đạo Việt Nam bao gồm: 8 giám mục, 50 linh mục, 16 thầy giảng, 1 chủng sinh và 42 giáo dân. Ngoài các thành phần là những chức sắc tôn giáo, ta còn thấy có sự hiện diện của các tín hữu thuộc mọi tầng lớp nhân dân: quan trường, quan án, quân nhân, hương chức. Trong số các giáo dân, phần lớn là người lao động, gồm những công chức, lang y, thương gia, ngư phủ, thợ dệt, thợ may, thợ mộc... và đông đảo nông dân. Nhìn chung, họ thuộc nhiều đối tượng, khác nhau từ công việc lao động trong cuộc sống hằng ngày cho đến vị trí xã hội nhưng đều giống nhau ở niềm tin và dám chấp nhận hy sinh.

Tất cả họ đều phải nếm trải nhiều cực hình đau đớn cả về tinh thần, thể xác. Trong số đó, có 79 người chịu chết vì trảm quyết (chặt đầu), 16 người bị xử绞 (thắt cổ), 8 người rũ tù (chết giam), 6 người bị thiêu sinh (đốt sống), 4 người phải xử lăng trì (chặt tay chân trước khi bị chém), 1 người chịu xử án bá đao (chém trăm nhát) và 1 người bị tử thương (đánh chết dọc đường).

Ngoài ra, họ còn phải chịu nhiều đòn tra tấn dã man như bị đóng đinh vào ván cho phơi nắng, thịch chữ lên mặt, đổ dầu vào rốn châm bắc đốt, buộc

tóc lên xà nhà để chịu đòn, buộc chân lộn đầu xuống đất, tòng xẻo, bêu đầu, thả trôi sông... Kể cả việc nhận nhiều nhục hình sau khi chết như đốt ngón tay, bần chân để xác định nạn nhân đã chết thực hoặc bị quật mô, cho voi giày...

Cũng như các truyền thuyết dân gian, “*được xây dựng trên cơ sở một cốt lõi lịch sử và được chấp thêm đôi cánh của thơ và mộng*” (Phạm Văn Đồng), hạnh tích các thánh tử đạo đã làm tăng vẻ đẹp, sự oai hùng của các nhân vật mà giáo dân kính trọng bằng nhiều chi tiết, sự kiện, môtip vừa quen thuộc vừa kỳ vĩ. Một mặt, chúng chứng tỏ sự hòa biến các yếu tố loại hình dân gian vào trong các truyện kể. Mặt khác, hạnh tích cũng thể hiện sự xâm nhập một cách tự nhiên của các yếu tố tôn giáo vào trong văn học với cảm hứng bi thương – ca ngợi mang âm hưởng chủ đạo. Điều này làm nên điểm đặc sắc của hạnh tích các thánh tử đạo mà các truyện kể khác không có được.

Điều đó phần nào lý giải vì sao sau khi vào Việt Nam, Công giáo đã “*đứng được*” do biết chấp nhận hòa hợp với tính dân tộc. “*Phật, Lão, Giatô, đậm nhạt khác nhau nhưng đã đi sâu vào văn hóa Việt Nam, đi vào những tháp ngà, hương án, vào tận phòng văn, tủ sách hay bãi áng, gốc đa*” [35, tr. 82]. Điều này làm nên nét độc đáo của Công giáo ở Việt Nam.

Hơn nữa, đối thoại tìm cách hội nhập với văn hóa dân tộc Việt Nam, mà tôn giáo là một bộ phận, luôn là vấn đề được giáo hội Công giáo Việt Nam quan tâm: “*Công giáo duy trì nền đạo đức nhân bản, chống các mê tín dị đoan, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào không chỉ là tình cảm tự nhiên phải có mà còn là đòi buộc của Phúc âm*” (Trích thư chung Hội đồng Giám mục Việt Nam, 1980).

Hơn nữa, “*Hình ảnh thực của ông [Jésus – N.V] là một con người có cội nguồn ở giai cấp vô sản và đã ra đời như một hình ảnh tổng hợp của nỗi*

đau nhân loại và của lý tưởng nhân loại. Từ hình ảnh của Chúa Jésus, phải trả lại cho tôn giáo ý nghĩa đích thực của nó, về cơ bản là ý nghĩa có tính cách mạng và mang màu sắc lý tưởng” [42, tr. 25]. Hình ảnh đó ít nhiều được biểu hiện qua hạnh các thánh tử đạo Việt Nam.

Vì vậy, chúng tôi cố gắng đi tìm khái niệm về hạnh các thánh tử đạo. Trong quá trình thực hiện đề tài, với sức đọc có hạn, chúng tôi không tìm thấy bất cứ tài liệu nào đề cập đến khái niệm này. Có lẽ, đây dường như là công việc vượt quá khả năng của người viết. Dù vậy, chúng tôi cũng cố công tìm ra một định nghĩa gần nhất.

Trong Từ điển Tôn giáo, Mai Thanh Hải cho rằng: “*Hạnh* (menologion) là sách ghi lại cuộc đời và công trạng các thánh (thánh tích) theo thể biên niên hoặc toát yếu, dựa theo sách, người ta làm lễ kính nhớ các thánh nhân” [22, tr. 280], còn mục *Tử đạo* được giải thích: “Người chết vì không chịu chối bỏ đức tin ở Chúa. Người biết chắc chắn có thể bị chết mà vẫn sẵn sàng chịu chết vì đạo gọi là tuẫn đạo (martyrdom)” [22, tr. 673].

Rõ ràng, khái niệm về hạnh thánh tử đạo vẫn chưa được trình bày cách thỏa đáng. May mắn là trong quá trình thực hiện đề tài, người viết đã được sự giúp đỡ tận tình về tài liệu của các cha ở Tòa Giám mục giáo phận Mỹ Tho, giáo xứ Chánh Tòa Mỹ Tho. Đặc biệt, chúng tôi có trực tiếp tham khảo ý kiến của các linh mục: Phêrô Hồ Bản Chánh, Tổng đại diện giáo phận; Giacôbê Hà Văn Xung, Chánh sở Chánh Tòa Mỹ Tho; Phêrô Lê Tấn Bảo, đặc trách Nhà chung Mỹ Tho; Gioan Nguyễn Thành Sang, thư ký Tòa Giám mục; Tôma Thiện Nguyễn Quốc Hưng, Phêrô Nguyễn Ngọc Long, Cha phó Chánh tòa Mỹ Tho,... và trên hết là ý kiến quý báu của Đức cha Phaolô Bùi Văn Đọc, Giám mục giáo phận Mỹ Tho, chủ tịch Ủy ban Giám mục về giáo lý đức tin

Hội đồng giám mục Việt Nam, hiện tham gia giảng huấn tại Đại Chủng viện Thánh Giuse (Trung tâm đào tạo linh mục), thành phố Hồ Chí Minh.

Theo các ngài, hạnh các thánh, nói chung hay hạnh thánh tử đạo, nói riêng là một thuật ngữ hết sức gần gũi và phổ biến trong cộng đoàn tín hữu nhưng có lẽ, vì quá quen thuộc nên chưa có nhiều người đặt ra vấn đề này.

Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến của các linh mục và những tài liệu thu thập được, chúng tôi đi đến đề xuất thống nhất khái niệm về hạnh các thánh tử đạo Việt Nam như sau:

Là những câu chuyện kể về những nhân vật và sự kiện lịch sử liên quan đến quá trình truyền đạo Công giáo tại Việt Nam. Qua cái chết đau thương ngời sáng của họ, hạnh các thánh tử đạo ca ngợi những tấm gương hy sinh anh dũng và lòng yêu thương bao la của các chứng nhân bằng nhiều chi tiết lung linh, kỳ ảo. Trong đó phản ánh niềm tin, lòng ngưỡng vọng thành kính của giáo dân dành cho người anh hùng tôn giáo.

1. 2. 2. Tình hình văn bản

Có khá nhiều ấn phẩm Công giáo liên quan đến hạnh các thánh tử đạo Việt Nam. Tuy nhiên cho đến nay, vì nhiều lý do, chưa có bất kỳ tài liệu nào được chính thức xuất bản. Trong tình hình đó, chúng tôi buộc phải sưu tầm, lựa chọn truyện kể về hạnh các thánh tử đạo dựa trên nhiều nguồn tài liệu có được. Đáng chú ý, có các công trình sau đây: **Uống nước nhớ nguồn** [46], **Các thánh tử đạo Việt Nam trong lịch sử Giáo hội Công giáo** [55], **Công giáo trên quê hương Việt Nam** [62].

Với **Công giáo trên quê hương Việt Nam**, đây là công trình biên soạn của linh mục Nguyễn Thế Thoại và các chủng sinh tại Chủng viện thánh Giuse (Thành phố Hồ Chí Minh) dựa theo nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Nhìn chung, câu chuyện cuộc đời các nhân vật được phản ánh khá trung thành

với sử liệu. Cũng như **Công giáo trên quê hương Việt Nam**, **Uống nước nhớ nguồn** là tác phẩm của nhiều tác giả thuộc Chung viện Xuân Bích (Huế). Ấn bản này có lối viết khá mộc mạc, gần với cách kể của dân gian. Cả hai đều là những tác phẩm được dùng dưới dạng lưu hành nội bộ. Với tài liệu **Các thánh tử đạo Việt Nam trong lịch sử Giáo hội Công giáo**, tác giả là một linh mục – nhà nghiên cứu, hiện đang sống tại hải ngoại. Ngoài ra, chúng tôi còn được tham khảo cuốn **Thiên hùng sử 117 Thánh tử đạo Việt Nam** [45] cũng viết về hạnh các thánh tử đạo Việt Nam, bản dịch tiếng Việt, xuất bản ở nước ngoài, không rõ tác giả.

Sở dĩ chúng tôi chọn ba tài liệu này, vì theo chúng tôi, chúng đáp ứng sự đa dạng về nguồn gốc, ở góc độ khoa học, các tài liệu này nhìn chung là đáng tin cậy. Về cơ bản, cả ba đều khá trung thành với các sử liệu của giáo hội Việt Nam trong quá trình truyền giáo, không có sự khác biệt lớn về nội dung hạnh tích trên các mặt sự kiện lịch sử, tên nhân vật, không gian, thời gian sự kiện,... Trong đó, **Các thánh tử đạo Việt Nam trong lịch sử Giáo hội Công giáo** chú ý bám sát các biến cố lịch sử, còn **Công giáo trên quê hương Việt Nam** lại khai thác cuộc đời nhân vật chính có phần biến đổi về mặt kết cấu truyện kể: Tác giả thường mở đầu bằng sự kiện liên quan đến việc nhân vật bị bắt, sau đó bắt đầu thuật lại toàn bộ diễn biến cuộc đời nhân vật. Riêng **Uống nước nhớ nguồn** có cách thể hiện gần gũi với cách kể truyền thống hơn cả. Do vậy, chúng tôi dựa trên **Uống nước nhớ nguồn** là nguồn tài liệu chủ yếu trong quá trình khảo sát hạnh tích.

Dĩ nhiên, tất cả các tài liệu này dù ít nhiều, đều có phần “*nhuận sắc*” của tác giả hoặc người biên soạn. Ngoài ra, có những nội dung còn chưa sáng rõ, chúng tôi có tham chiếu với các tài liệu khác để chọn cách hiểu thống nhất. Đây cũng là hiện tượng chung khó tránh khỏi của vấn đề văn bản hóa truyện dân gian nói chung, như nhận định của nhà nghiên cứu Trần Thị An:

“Nhìn bề ngoài, một thay đổi dễ nhận thấy là truyện dân gian ở thế kỷ XX được ghi chép bằng chữ quốc ngữ. Song đi sâu vào các văn bản thì có thể thấy sự khác biệt không chỉ dừng lại ở hình thức văn tự mà còn được biểu hiện ở quan niệm của người sưu tầm về văn học dân gian và các thao tác của họ khi ghi chép văn học dân gian” [2, tr. 57].

Hình thành trong sự ảnh hưởng của các yếu tố dân gian truyền thống theo hướng dân tộc hóa, văn học Công giáo từng bước vận động, phát triển và hội nhập trên cơ sở ý thức dân tộc kết hợp với cảm hứng thời đại. Hiện tượng cộng sinh, giao thoa giữa văn học dân gian, văn học viết bằng chữ quốc ngữ và lịch sử truyền bá đạo Công giáo ở Việt Nam được thể hiện khá rõ qua hạnh tích các thánh tử đạo.

Do có những nhân vật cùng bị bắt giam và bị xử án chung một ngày nên có những truyện chọn kết cấu nhóm khi kể đồng thời về nhiều nhân vật khác nhau trong cùng một truyện. Có 4 truyện xuất hiện dưới hình thức kể này. Trong đó, có một truyện kể về cùng lúc 5 nhân vật. Còn lại, mỗi truyện kể là một câu chuyện độc lập về cuộc đời của một nhân vật. Nhìn chung, các nhân vật được khắc họa thành những tính cách tương đối rõ nét thể hiện qua hành động, ngôn ngữ. Tùy theo phạm vi và mức độ ảnh hưởng của từng nhân vật mà những câu chuyện về họ được tái hiện mờ nhạt hay đậm nét, chi tiết hay khái quát trong hạnh tích.

Trên hết, hạnh các thánh tử đạo bày tỏ niềm thành kính chân thành dành cho người anh hùng theo quan niệm của giáo dân.

1. 2. 3. Đặc điểm hạnh các thánh tử đạo Việt Nam

Lấy nhân vật và những sự kiện liên quan đến lịch sử truyền bá đạo Công giáo làm nội dung cốt lõi và xuyên suốt, hạnh các thánh tử đạo vừa

trung thành giáo lý đức tin vừa thấm đượm tinh thần yêu nước, nhất là ở góc độ văn học.

Xét về mặt kết cấu hay kiểu xây dựng nhân vật, hạnh các thánh tử đạo thường có những đặc điểm, môtip gần gũi, quen thuộc, được vay mượn hoặc lấy cảm hứng từ các truyện kể dân gian. Yếu tố loại hình truyền thống được thể hiện trong hạnh tích khá đậm nét. Từ thể loại, chủ đề đến hệ thống nhân vật, kết cấu... Đây là cơ sở để những người thực hiện đề tài đi sâu tìm hiểu yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam.

Người kể truyện cũng khá quan tâm đến những yếu tố về không gian, thời gian lịch sử của sự kiện nên các yếu tố này thường mang tính chính xác cao. Điều này có lẽ để góp phần minh chứng cho sự hiện diện có thật của nhân vật trong lịch sử câu chuyện. Đó là các địa danh về những làng Công giáo theo tên gọi thời đó như: *xứ Kẻ Chuôn, Phát Diệm, Xuân Trường, Lục Thủy*... Các địa phương, vùng đất nổi tiếng như *Kinh Bắc, xứ Đoài, Nam Định*... Chốn tử địa như nhà lao, pháp trường *Bảy Mẫu, Chợ Rạ*...

Nhìn qua kết cấu hạnh các thánh tử đạo Việt Nam, có thể thấy hầu hết các truyện kể về những câu chuyện đã xảy ra vào một thời gian lịch sử nhất định. Ở đó, truyện kể ít chú trọng xác định khoảng cách giữa thời gian sự kiện xảy ra và thời gian sáng tạo tác phẩm. Câu chuyện có thể dường như là một ghi chép nóng hổi về những sự việc vừa mới xảy ra, vừa đủ độ lắng về thời gian. Cũng có truyện thêm vào nhiều yếu tố hư cấu dân gian được bổ sung về sau.

Bên cạnh đó, không gian hiện thực của truyện khá rộng lớn. Từ cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của người dân trong làng xã đến nơi thờ tự linh thiêng như giáo đường, nhà nguyện. Từ chuyện bán buôn, đồng áng đời thường đến chốn kinh kỳ, nhà giam, pháp trường tử đạo... Tất cả đều được kết

nối với không gian tâm linh nơi con người gởi gắm những khát vọng thiêng liêng của mình. Điều đó cho thấy sức bao quát khá rộng lớn, quy mô của hạnh tích.

Gần gũi với khuynh hướng đạo lý của văn xuôi trung đại, giọng thuyết minh diễn giải là đặc điểm quán xuyên trong cách kể, hạnh thánh tử đạo nghe như phảng phất âm điệu của các truyền thuyết anh hùng. Mỗi câu chuyện rất đời thường, giàu cảm xúc bi hùng là vẻ đẹp riêng của hạnh tích, mà các tác phẩm khác không dễ gì có được.

Về phương thức tự sự, trần thuật giữ vai trò chủ đạo trong hạnh tích. Hạnh cũng sử dụng, khai thác các yếu tố truyền thuyết và thần kỳ làm cho câu chuyện thêm sinh động, nhiều màu sắc. Nhiều môtip dân gian xuất hiện phù hợp làm tăng tính gần gũi cho câu chuyện. Tuy nhiên, tình tiết trong truyện còn khá ít ỏi, chưa thật sự phong phú. Trừ một vài nhân vật được kể khá chi tiết đầy đủ, còn lại độ dài mỗi truyện không nhiều lắm.

Trong hạnh tích, người kể chọn kết cấu trực tuyến là chính. Truyện thường được kể theo trình tự thời gian, trật tự không gian, ít có yếu tố đồng hiện hoặc quay trở lại. Giấc mơ hay yếu tố hiện linh cũng được ghi chép, có xuất hiện nhưng không nhiều. Đặc biệt, truyện có sử dụng nhiều chi tiết được hư cấu một cách sáng tạo, có tính hoang đường, kỳ ảo: *những hiện tượng thiên nhiên kỳ lạ, người đã chết xác vẫn còn nguyên vẹn,...*

Tuy nhiên, sự bồi tụ, lắng đọng của các lớp văn hóa truyền thống trong hạnh tích không nhiều lắm so với truyện kể dân gian về các nhân vật lịch sử, anh hùng văn hóa của người Việt nói chung. Theo chúng tôi, có lẽ do thời gian thẩm thấu của truyện chưa nhiều. Hơn nữa, đối tượng mà truyện hướng đến chỉ hạn hẹp trong cộng đồng người Công giáo, trong điều kiện phổ biến

còn hạn chế, nên hạnh tích chưa có dịp đi sâu, gắn bó chặt chẽ với đời sống thường nhật của đa số người dân.

Ngôn ngữ truyện kể cũng cần được chú ý. Cần nhớ giai đoạn này khi chữ quốc ngữ mới hình thành và được sử dụng chủ yếu trong cộng đồng người có đạo. Vì thế, các hạnh tích về các nhân vật ở thời kỳ đầu bách đạo còn khá thô sơ, đơn giản. Càng về sau, qua bàn tay sưu tầm, ghi chép của khá nhiều người, truyện ngày càng được gọt giũa nên ít nhiều khó giữ lại nét mộc mạc ban đầu, không thể nhận dạng được hiện tượng đặc trưng của ngôn ngữ địa phương.

Văn bản truyện kể còn dùng khá nhiều từ ngữ ngày nay ít dùng như: *khóa quá (quá khoá), châu phê, bắt ửng, ở chú...* hoặc xuất hiện nhiều các thuật ngữ tôn giáo: *giám mục, linh mục, giáo hội, thầy chí thánh, đạo đường, đạo trường...* Phần lớn các nhân vật hoạt động và sử dụng ngôn ngữ tự nhiên hằng ngày đã được trau chuốt, chọn lọc. Có thể nhận biết vài đặc điểm nội bật của tiếng Việt ghi bằng chữ quốc ngữ ở giai đoạn này theo giọng Nam Bộ như: *ngần nào, đặng, đàng, thờ phụng* (thay cho *ngần, được, đường, thờ phượng*)... Có lẽ, do phương Nam là một vùng đất mới với những cư dân mới nên việc tiếp nhận tôn giáo này có phần không mấy khó khăn. Điều này phần nào thể hiện bản sắc địa phương, dấu ấn riêng của từng truyện kể.

Ngôn ngữ kể mặc dù chịu “*ảnh hưởng lối văn biên ngẫu vẫn còn, lối viết kiểu chương hồi và cách chen thơ vào văn vẫn là thói quen của nhiều người*” [40, tr. 16] nhưng vẫn gần gũi với cách nói của người Việt. Giọng kể nhìn chung thể hiện thái độ trân trọng, thành kính. Là một trong những trang tư liệu quý giá, hạnh thánh còn góp phần xác nhận trình độ văn xuôi tiếng Việt trong buổi đầu và từng lúc nâng lên một bước tiến mới trong quá trình phát triển của ngôn ngữ dân tộc.

Ngoài ra, các sự kiện, yếu tố trong truyện thường được gắn với các di tích vật chất, văn hóa, phong tục lễ hội, các hoạt động tôn giáo của người theo đạo. Những gì còn lại như xương thánh, hài cốt, mộ phần hay các vật dụng liên quan khi còn sống của nhân vật còn lưu giữ được như ảnh tượng, xích xiềng, thánh giá... được thờ kính cách đặc biệt. Điều đó cho thấy mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa truyền thuyết với môi trường lịch sử – văn hóa, giữa văn học dân gian và văn hóa dân gian.

Bên cạnh đó, các sự kiện liên quan đến các triều đại lịch sử cũng được chú ý: *vào thời chúa Nguyễn, khi vua Quang Trung băng hà, năm Minh Mạng thứ ba...* được kể khá rõ trong truyện. Ở đây, ta thấy những biến cố xã hội đã tác động ít nhiều đến sự hy sinh của các nhân vật, góp phần khẳng định tính xác thực cho nội dung câu chuyện xảy ra trong những khoảng thời gian nhất định. Các sự kiện biên niên đã hòa nhập tự nhiên vào truyện kể, ở đó, có sự gặp gỡ hài hòa giữa chất liệu dân gian và văn chương bác học mang tính tôn giáo mà vẫn rất gần gũi.

Mang bản chất và đặc trưng của văn học dân gian, tính chất lịch sử và sự ra đời trong lịch sử của truyện kể thường đồng nhất với nhau, dấu vết tình trạng *văn sử bất phân* vẫn còn tồn tại. Nhưng quan trọng hơn hết, *cái lõi sự thật* đã được lưu truyền và tồn tại trong tâm trí con người như một ký ức tinh thần, được bảo tồn chặt chẽ, hình thành niềm tin và lòng tự hào dân tộc trong mỗi giáo dân.

Sự trùng hợp với các yếu tố lịch sử và sự ra đời trong lịch sử của hạnh tích còn được ẩn tàng trong các lớp tín ngưỡng và dấu tích vật chất tồn tại cùng với con người, góp phần tạo nên niềm tin thiêng liêng bất hủ. Đây đó trên khắp nước Việt, các hài cốt, vết tích, bia đá,... liên quan đến các thánh tử

đạo vẫn còn được trân trọng giữ gìn như những bảo chứng cho niềm tin vĩnh cửu của con người.

Mối liên hệ biện chứng và lôgic giữa các hệ thống truyện kể tạo cơ sở vững chắc cho sự khẳng định quá trình nảy sinh, lưu truyền, phát triển và biến đổi của hạnh tích. Chính chiều kích tâm linh làm nên vẻ đẹp lung linh mà rất hiện thực của những huyền thoại tôn giáo. Thánh tử đạo vừa là những con người của cuộc đời thường vừa có những phẩm chất phi thường xứng đáng đề ngợi ca.

Theo thời gian, hạnh thánh tử đạo vẫn tiếp tục vận động, không ngừng biến đổi trong đời sống. Tuy nhiên càng về sau, hiện tượng “*văn bản hoá*” hạnh tích càng rõ nét nhưng những câu chuyện về các thánh tử đạo mãi không phai nhạt trong lòng các tín hữu và có những ảnh hưởng nhất định trong đời sống xã hội.

1. 3. Tác dụng của hạnh các thánh tử đạo Công giáo trong đời sống xã hội Việt Nam

So với các tôn giáo khác trong khu vực, Công giáo ở Việt Nam xuất hiện muộn hơn và chưa có những ảnh hưởng sâu đậm với văn hóa xã hội trong cả nước. Nhưng nhìn chung, nó cũng để lại những dấu ấn rõ nét. Công giáo chính là chiếc cầu nối văn hóa Đông Tây. “*Vượt qua một số thành kiến phương Đông đối với đạo Thiên Chúa, ông [Hồ Chí Minh – N.V] đã nêu cao ưu điểm của tôn giáo Giêsu là lòng nhân ái cao cả..*” Với câu nói bất hủ của Người: “*Văn hóa Việt Nam là ảnh hưởng của văn hóa Đông phương và Tây phương chung đúc lại... Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam*” [38, tr. 27].

Cùng với các công trình nghệ thuật nổi tiếng như nhà thờ đá ở Sa Pa, Phát Diệm, các lễ hội Công giáo từng bước đi vào đời sống xã hội người Việt

như lễ Giáng sinh, lễ Tình nhân,... Công giáo cũng hiện diện trong các sáng tác văn học dân gian và văn học viết (của Hàn Mặc Tử,...), đi vào trong những câu hát quen thuộc: “*Làng tôi xanh bóng tre, từng tiếng chuông ban chiều, tiếng chuông nhà thờ rung...*” (Văn Cao). Trong kho tàng kinh nghiệm sản xuất của người nông dân Việt, không thiếu những câu tục ngữ liên quan đến các ngày lễ Công giáo:

Lễ các thánh gánh lúa đi gieo

Lễ sinh nhật giật mạ đi cấy...

Điều đó cho thấy, hơn ba trăm năm qua, “*Công giáo đã hội nhập thâm sâu vào xã hội Việt Nam. Khắp chợ cùng quê, từ thành thị tới rừng núi xa xôi, đâu đâu cũng thấy tháp chuông thánh đường. Kiến trúc Công giáo cùng nhiều giá trị phi vật thể đã thành tố chất của phong cảnh và bản sắc Việt Nam*” [53, tr. 24].

Đối với hạnh thánh tử đạo, có thể thấy tác dụng của nó trong nhiều mặt của đời sống. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến tác dụng của hạnh các thánh tử đạo Việt Nam trong nghi lễ và trong tâm thức.

Thông thường, mục đích chính của hạnh các thánh là nhằm ca tụng lòng đạo đức thánh thiện của những con người cá nhân sau khi họ qua đời, phần lớn trong số họ thuộc giới tu trì, để thuyết phục người theo đạo noi gương lành của các thánh nhân. Ở các nước chịu ảnh hưởng nhiều của Công giáo, xuất hiện hạnh các thánh ẩn tu, thánh đồng trinh,... Do hoàn cảnh đặc biệt của Công giáo ở Việt Nam, nước ta chỉ có hạnh các thánh tử đạo mà chưa có các kiểu hạnh thánh khác.

Tuy nhiên, trừ một ít vị trong số họ là giám mục, linh mục, thầy giảng, phần lớn hạnh các thánh tử đạo Việt Nam lại là những câu chuyện kể về những giáo hữu bình thường trong cuộc sống. Điều này cho thấy sự khác biệt

lớn của hạnh thánh tử đạo Việt Nam với hạnh tích ở các nước, mở ra con đường nên thánh đặc biệt trong giáo hội Việt Nam.

Không chỉ đề nêu gương, hạnh thánh tử đạo còn thể hiện niềm tự hào dân tộc sâu xa qua những cái chết đau thương mà anh dũng. Vì thế hạnh thánh tử đạo không chỉ sống trong lòng người có đạo mà thông qua những câu chuyện cuộc đời của họ, hạnh thánh còn được truyền tụng trong những người không biết hay chưa theo đạo nhưng vẫn luôn giữ lương tâm ăn ở ngay lành. Họ thường chạy đến cầu nguyện với các thánh tử đạo mỗi khi gặp thử thách.

Vào dịp lễ kính các thánh tử đạo, hạnh tích thường được kể lại nhằm nhắc nhở mỗi người giáo hữu về niềm tin tín thác của mình. Hằng năm, nhiều cuộc hành hương về các vùng linh địa Công giáo tưởng niệm các thánh tử đạo thu hút đông đảo nhiều người tham gia, trong đó không phải chỉ có các tín hữu. Cột tưởng niệm các thánh Tử đạo tại Ba Giồng (Châu Thành, Tiền Giang) và nhiều trung tâm hành hương khác trên khắp đất nước thường được nhiều người lui tới cầu nguyện như những dấu chỉ tiêu biểu. Dấu chỉ đó cho thấy một sự hòa hợp giữa đạo và đời, tôn giáo và không tôn giáo hết sức tự nhiên, gần gũi.

Trong tâm thức của người tín hữu, các thánh tử đạo được tôn thờ như những vị *thành hoàng* của giáo xứ mình. Họ năng chạy đến cầu nguyện mỗi khi gặp thử thách, gian truân. Hơn hết, hình ảnh thánh tử đạo giúp nuôi dưỡng trong lòng người giáo hữu niềm trung thành với đức tin, lòng can đảm chịu mọi thử thách và sẵn lòng chấp nhận thánh ý. Rất nhiều người khi đón nhận phép Rửa tội (nghỉ thức gia nhập đạo) đã chọn các thánh tử đạo Việt Nam là thánh bổn mạng. Thánh tử đạo cũng được chọn làm quan thầy cho nhiều giáo khu, xứ đạo. “*Trong thực tế, ở miền Bắc (từ giáo phận Vinh trở ra), tại quê*

hương của mỗi thánh nhân, hầu như đều có tượng thờ, tượng đài kỷ niệm, thậm chí đền thờ” (như giáo xứ Phước Hải, Nha Trang) [18, tr. 23].

Mỗi thánh tử đạo đều được tưởng nhớ vào ngày hy sinh của mình nhưng thông thường, các giáo xứ thường mừng kính trọng thể vào lễ các thánh tử đạo Việt Nam (24 tháng 11) hằng năm theo lịch mục vụ của giáo hội Công giáo Việt Nam. Vào ngày đó, giáo dân ôn lại hạnh các thánh tử đạo, bày tỏ lòng tôn kính cách đặc biệt với các vị chứng nhân anh hùng. Như vậy, có thể thấy sức ảnh hưởng sâu xa của hạnh thánh tử đạo trong đời sống đức tin cũng như trong cuộc sống hằng ngày của người tín hữu.

Hạnh tích thánh tử đạo lưu tâm đến cuộc đời và thường nhấn mạnh nhiều đến giai đoạn cuối, đặc biệt là cái chết của họ với nhiều chi tiết đặc sắc. Do vậy, truyện thường được sử dụng trong nhà thờ hay bên ngoài vào các buổi diễn nguyện, vào dịp lễ kính các thánh tử đạo, được đọc hoặc kể vào những lúc nhàn rỗi, trong các bữa ăn ở các nhà dòng, trong các cuộc hành hương, rước ảnh tượng hoặc ngâm nga diễn văn tuồng về trong các sinh hoạt nhân lễ kỷ niệm bổn mạng các thánh tử đạo ở các khu đạo, giáo xứ. Cùng với thời gian, hạnh tích các thánh tử đạo càng được giới thiệu phổ biến rộng rãi, từng bước vượt khỏi phạm vi của những người theo đạo. Điều đó chứng tỏ, cùng với đạo Công giáo, “...*Nhiều ảnh hưởng thành tựu văn hóa Pháp và Tây phương vẫn ở lại và được hội nhập vào di sản văn hóa Việt Nam, được bản địa hóa và dân gian hóa*” [72, tr. 21].

Tính đến nay tất cả các thánh tử đạo Việt Nam đều là những chứng nhân (martyr). “*Khi tử vì đạo, người môn đệ đồng hóa với thầy mình, Đáng đã tình nguyện chấp nhận cái chết để cứu độ thế giới, và trở nên giống người trong việc đổ máu mình ra*” (Hiển chế Lumen Gentium, số 42, Công đồng Vatican II). Trong dòng lịch sử giáo hội Việt Nam, ước tính có đến hàng ngàn

người đã làm chứng cho đức tin và tình yêu, trong đó có 117 vị đã được tôn vinh.

Là những câu chuyện được kể lại theo trí nhớ của người đời sau, dù ít hay nhiều, hạnh tích chắc hẳn sẽ tạo ra một khoảng cách nhất định với thực tế lịch sử. Dựa trên một vài cứ liệu lịch sử để chứng minh câu chuyện về các nhân vật đó là có thật, truyện khó tránh khỏi có sử dụng nhiều yếu tố hư cấu, hoang đường, kỳ ảo cốt để đề cao một niềm tin tôn giáo nhưng vẫn hết sức sống động, chân thành. Chúng tôi muốn mượn nhận định về truyền thuyết dân gian sau đây để tôn vinh vẻ đẹp của hạnh tích:

“Truyền thuyết là ký ức cộng đồng về quá khứ. Chủ yếu nó phản ánh niềm tin, sự ngưỡng mộ của nhân dân đối với nhân vật và sự kiện lịch sử của dân tộc ít nhiều bằng hư cấu tưởng tượng. Lịch sử đọng lại trong truyền thuyết như những tia hội quang phủ lên cảnh vật, phong thổ của đất nước làm đắm say biết bao thế hệ” [28, tr. 10].

Thông qua câu chuyện cuộc đời các thánh tử đạo, truyện kể đã hình thành những giá trị mang tính nhân bản, nhân văn cao đẹp. Trong đó, thân phận con người và sự hy sinh, ca ngợi trở thành cảm hứng chủ đạo. Xuyên suốt bên trong hạnh tích là tư tưởng yêu nước thương nòi, cội nguồn cho tâm lý truyền thống tốt đẹp, bản lĩnh của con người Việt Nam. Liên hệ với đời sống dân tộc, kể từ khi du nhập vào đất Việt, Công giáo đã đem lại những ảnh hưởng sâu xa không khác gì sự tác động của Phật giáo, Đạo giáo. Trong phạm vi văn học, hạnh tích các thánh tử đạo Công giáo mang đến nguồn cảm hứng mới dồi dào, gần gũi tâm hồn Việt Nam.

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO HẠNH CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM

Đọc hạnh các thánh tử đạo Việt Nam, có thể thấy mỗi câu chuyện là một khúc hát bi hùng về cuộc đời của những con người *nhỏ bé nhưng vĩ đại*. Trên cơ sở các truyện được khảo sát, chúng tôi nhận thấy có nhiều điểm chung về cấu tạo thông qua kết cấu, hệ thống nhân vật, các môtip.

Khảo sát 117 hạnh các thánh tử đạo Việt Nam, chúng tôi cho rằng hầu hết các văn bản truyện kể đều có chung những đặc điểm giống nhau về kết cấu, đề tài, kiểu nhân vật... Điều đó giúp chúng ta có thể liên tưởng về sự ra đời của cùng một kiểu truyện với những khuôn mẫu chung, khá giống nhau của hạnh tích. Tuy nhiên, mỗi hạnh tích lại là một sản phẩm độc đáo mà ở đó thể hiện nhiều tâm huyết của người nghệ sĩ dân gian gói gắm vào trong câu chuyện, làm nên bản sắc riêng cho từng truyện kể. Cũng như mọi tôn giáo đều vay mượn hình thức dân gian để biểu đạt, hạnh các thánh tử đạo cũng hòa trong dòng chảy đó, thể hiện một cách nhìn về những người anh hùng tôn giáo Việt Nam.

2.1. Kết cấu hạnh tích

Một trong những yếu tố thuộc về hình thức của văn bản chính là kết cấu. Dù kể về một nhân vật hay nhóm nhân vật cùng xuất hiện, đặc điểm nổi bật trước tiên dễ dàng nhận thấy qua việc khảo sát 117 hạnh tích là chúng có nhiều điểm chung khá giống nhau về kết cấu. Kết cấu hạnh các thánh tử đạo

nhìn chung mang tính ổn định, không có nhiều sáng tạo, vẫn theo lối kết cấu truyền thống nhưng vẫn tạo được những dấu ấn riêng biệt.

2. 1. 1. Kết cấu chung về cốt truyện

Phần lớn truyện kể hạnh các thánh đều tuân theo một quy luật chung về kết cấu. Ở đó, kết cấu thời gian và các chi tiết, sự kiện tạo ra xung đột dẫn đến cái chết của nhân vật chính được đặc biệt quan tâm.

Kết cấu cơ bản chung cho trình tự câu chuyện được kể thường gồm ba phần chính: *phần mở đầu* liên quan đến nguồn gốc xuất thân và hoàn cảnh của nhân vật, *phần diễn biến* dẫn đến hành trình tử đạo của nhân vật, và *phần kết thúc* thuật lại cái chết và sự hiển linh của nhân vật.

Các truyện thường được mở đầu bằng các chi tiết liên quan đến lai lịch nhân vật. Có truyện kể rõ hoàn cảnh xuất thân, gia đình, quê hương của họ. Truyện về thầy Đaminh Úy kể rõ hoàn cảnh gia đình: thầy được sinh ra trong một gia đình *đạo hạnh và được giáo dục đức tin ngay từ bé*. Có truyện chú ý đến diện mạo ngoại hình nhân vật. Như cha danh trùm Vọng là “*Người cao lớn, mũi dài, râu rậm, cặp mắt tinh anh và hơi xám, nước da trắng trẻo, khuôn mặt phương phi...*”.

Trong các nhân vật được kể, truyện về người Việt quan tâm đến yếu tố quê hương, hoàn cảnh gia đình nhiều hơn so với truyện về người nước ngoài. Một phần với nhân vật là người ngoại quốc, người kể không biết rõ hoặc không quan tâm đến nguồn gốc của họ. Mặt khác, với nhân vật là người bản xứ, họ sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này nên các chi tiết về nguồn gốc xuất thân của nhân vật có điều kiện được tìm hiểu cặn kẽ hơn. Hơn nữa, có lẽ do người Việt coi trọng yếu tố gia đình, quê hương có tác động ít nhiều đến sự hình thành nhân cách sau này nên thường chú ý đề cập đến mối quan hệ giữa con người và môi trường xung quanh.

Trong kết cấu chung của truyện kể, tài đức – sự nghiệp của các nhân vật cũng là yếu tố nổi trội. Đó là những đặc điểm, phẩm chất bên trong của nhân vật tạo thành những điểm nhấn quan trọng. Người kể cũng chú ý đến những nét riêng nổi bật ở từng con người, tính cách nhân vật chính. Tùy theo ảnh hưởng của nhân vật trong cộng đồng, truyện kể dành nhiều sự quan tâm về những đức tính, phẩm chất tốt đẹp ở nhân vật trong mối quan hệ với bản thân, gia đình, xã hội. Về tài, có anh từ nhỏ đã tỏ ra là người có khả năng đặc biệt, là *một chủng sinh gương mẫu, chăm chỉ, sáng dạ hơn người, đọc qua hai lần là thuộc* (như Anrê Dũng, Tôma Thiện...). Hoặc có thể nhân vật có những biệt tài như tài hòa giải những xích mích (ông trùm Lựu), tài hoán cải lòng người (Cha Hiên)...

Về đức, nổi bật ở họ là lòng yêu thương bác ái. Cậu Tuấn là *một người thông minh, hiền lành nhân đức, được mọi người mến mộ*. Lang y Hòa hay *giúp người nghèo khổ, chữa bệnh miễn phí* cho họ. Ông trùm Đích thường *xuyên thăm viếng trại cùi hay cô nhi viện...*

Đề cao yếu tố gia đình, truyện cũng không quên ca ngợi nét đẹp tâm hồn của từng nhân vật. Nếu Đaminh Cẩm có *trí thông minh sắc sảo* thì cha Mậu có *lòng nhân ái, yêu thương hay giúp đỡ người khác*. Hay truyện về cha Tôma Khuông là *một mục tử nhiệt thành, thánh đức và khôn khéo*. Ông từ Hòa *thường giúp đỡ người nghèo, chăm sóc người già yếu, thăm viếng bệnh nhân*. Ông Quỳnh *tận tâm phục vụ dân nghèo, không chỉ chữa bệnh miễn phí đôi khi ông còn cho họ thêm tiền bạc*.

Từ nhỏ, cậu Phêrô Tuấn đã có *tiếng là hiền lành, đạo đức, chăm chỉ học hành*. Những ai tiếp xúc với thầy giảng Nguyễn Đình Uyển đều khen ngợi *thầy có đời sống gương mẫu và tinh thần tông đồ, bác ái*. Lý trưởng Mỹ là *người tỏ ra liêm khiết, công bằng chính trực, không thiên vị*. Thầy giảng

Tôma Thiện *tính tốt lại thông minh, người vọc thư sinh nhưng thật kiên cường, gan dạ...* Hay như cha Xuyên, *khi dân chúng trong vùng bị hạn hán mất mùa nhiều năm, nhiều lần cha nhường phần cơm của mình để giúp đỡ họ.*

Phần lớn các nhân vật không có tài năng gì xuất chúng nhưng những đức tính và cách hành xử tốt đẹp giúp họ không lẫn giữa nhiều người khác. Chủ yếu truyện quan tâm đến mối quan hệ giữa nhân vật chính trong đời sống cộng đồng hiền hòa, nhân ái, yêu thương.

Bởi lẽ, *“tình thương ấy được xây dựng và củng cố từ trong cộng đồng gia đình, tất yếu mở rộng thành tình yêu thương trong cộng đồng Tổ quốc rồi đến cộng đồng nhân loại”* [38, tr. 24]. Nó hài hòa với lòng từ bi, bác ái của giáo lý nhà Phật đã ăn sâu bén rễ trong lòng dân tộc và góp phần tạo nên một *chủ nghĩa nhân đạo* tích cực mang màu sắc Việt Nam.

Nhân vật chính phải trải qua nhiều thử thách, hiểm nguy để đạt đến phúc tử đạo. Các tình huống thử thách nhân vật chính được thể hiện bằng nhiều cách:

- Thử thách lòng yêu thương: Nhân vật có thể chạy thoát nhưng sẵn lòng chịu nộp mình vì người khác, cùng chịu đau khổ với mọi người.

- Thử thách lòng can đảm: Nhân vật phải chịu nhiều cực hình đau đớn về thể xác, tinh thần.

- Thử thách niềm tin: Nhân vật buộc tuyên xuất giáo, bước qua thánh giá sẽ được tha chết...

Bên cạnh đó, có những truyện cũng chú ý khai thác vẻ đẹp tâm hồn nhân vật làm nên chiều sâu cho tâm linh của nhân vật ở người đối thoại. Khác với người anh hùng chiến trận, người anh hùng tôn giáo không lập nên công trạng gì lớn lao, ngoại trừ việc sẵn sàng đổ máu đào làm chứng cho đức tin và

coi đó như một điểm phúc cao quý của đời mình. Nhìn chung, họ không có những khả năng siêu phàm, xuất chúng nhưng làm nên nét đẹp ở họ chính là lòng quả cảm, giàu đức hy sinh. Chính những phẩm chất cao quý đó đưa họ đến phúc tử đạo. Chịu thử thách về nhục hình, tinh thần tha thứ, yêu thương sẵn lòng chịu chết, kể cả chết thay cho người khác, làm nên vẻ đẹp đặc trưng của truyện kể về đề tài tôn giáo.

Đối với các ngài, “*đau thương không phải là dấu chỉ của thất bại. Đau thương cũng không phải là mục đích, nhưng đau thương chính là thử thách mà các chứng nhân phải vượt qua, để có thể đạt được chân phúc vĩnh cửu*” [57, tr. 816]. Và thái độ chung của các vị tử đạo vẫn là: “*Trong mọi thử thách, chúng ta toàn thắng nhờ Đấng yêu mến chúng ta*” (Rm 8,37).

Ngoài ra, tạo điểm nhấn cho nội dung câu chuyện cuộc đời nhân vật trong hạnh tích thường nằm ở phần kết. Hầu hết các truyện kể đều đặc biệt quan tâm đến những thử thách, hy sinh mà họ sẵn sàng lãnh nhận trong những ngày cuối cùng của cuộc đời dương thế. Phần lớn đó là những cái chết hết sức đau thương, bi tráng cả về thể xác lẫn tinh thần. Dù mỗi truyện đều kết thúc bằng cái chết đầy bi hùng của nhân vật nhưng không làm câu chuyện trở nên bi lụy mà trái lại vẫn mở ra ánh sáng của niềm tin lý tưởng. Đề cao niềm tin, thái độ hiên ngang giữa pháp trường, tấm lòng bao dung tha thứ... luôn là những nét đẹp cao cả của các thánh tích còn đọng mãi trong lòng người đọc. Đó là chất nhân văn cao quý không hề xa lạ, trở thành vẻ đẹp mang tính truyền thống trong văn học Việt Nam.

Như vậy, có thể tóm tắt kết cấu chung về cốt truyện hạnh tích các thánh tử đạo như sau:

Lai lịch → Tài đức → Sự nghiệp → Thử thách → Hy sinh → Hiển thánh.

2. 1. 2. So sánh hạnh tích các thánh tử đạo với khung truyện kể truyền thuyết anh hùng trong văn học dân gian Việt Nam

Nhận xét về kết cấu các truyền thuyết anh hùng, Lê Chí Quế cho rằng: “*Khác với truyền thuyết anh hùng thời kỳ Hùng Vương, Bắc thuộc, càng về sau, trong truyền thuyết các yếu tố nguyên thủy mờ nhạt dần và xen vào đó các yếu tố phong kiến và tôn giáo*” [51, tr. 61]. Điều này cũng được thể hiện khá rõ nét trong hạnh tích các thánh tử đạo.

Nếu nhân vật chiếm vị trí trung tâm trong truyền thuyết lịch sử bao gồm các nhân vật anh hùng trong công cuộc chống ngoại xâm, các danh nhân văn hóa và các lãnh tụ nông dân khởi nghĩa thì các thánh tử đạo có thể coi như một trường hợp đặc biệt. Họ không lập nên chiến công hiển hách chống giặc nhưng chiến thắng vẻ vang nhất của họ chính là chiến thắng bản thân trước những cám dỗ của kẻ thù. Càng về sau, có thể coi nhân vật các thánh tử đạo vừa là anh hùng chống Pháp, vừa là những lãnh tụ chống lại những áp bức về tôn giáo. Câu nói nổi tiếng của cai đội Trung: “*Tôi sẵn sàng đi đánh kẻ thù của đất nước nhưng bỏ đạo thì không*” thể hiện thái độ tự nguyện bảo vệ đất nước vừa trung thành với niềm tin.

Thông thường, kết cấu truyền thuyết anh hùng cũng gồm ba phần chính: *xuất thân* (gia thế, con người), *sự nghiệp* (hành trạng, công đức) và *kết thúc* (hy sinh, tưởng nhớ) [59, tr. 37]. Hạnh tích cũng không nằm ngoài kết cấu đó. Đây là điểm gặp gỡ giữa kết cấu truyền thuyết anh hùng và hạnh các thánh tử đạo. Trong đó, các yếu tố tôn giáo được thể hiện khá đậm nét với nhiều môtip đặc trưng (sẽ trình bày ở phần sau).

Theo Kiều Thu Hoạch, kết cấu của thần tích, một thể loại biến hình của truyền thuyết dân gian, nhất là truyền thuyết anh hùng cũng có một kết cấu nhất định, thường theo công thức như sau:

LAI LỊCH → TÀI ĐỨC → SỰ NGHIỆP → CHẾT THẦN KỲ → HIỀN LINH; ÂM PHÙ → SẮC PHONG; GIA PHONG [25, tr. 145].

Trong đó, truyền thuyết anh hùng thường có các môtip như sự ra đời kỳ lạ, tướng mạo khác thường, tài năng hiếm có... Các môtip này ít hiện diện trong hạnh thánh nhưng cùng chung các yếu tố về hoàn cảnh xuất thân hay phẩm chất, đức độ của nhân vật. Nhìn chung, kết cấu hạnh tích có nhiều điểm tương đồng với truyền thuyết hơn cả.

Phần lớn, nhân vật được sinh ra trong một gia đình có hoàn cảnh nghèo khó, nhưng được giáo dục tốt, có tài năng, đạo đức. Hơn hết, họ luôn sống có lý tưởng, sống cho người khác, cho những gì cao cả hơn là cho chính bản thân mình nên được mọi người yêu mến, quý trọng. Cũng như truyền thuyết, phần nội dung chính của hạnh bao giờ cũng nhằm kể về cuộc đời sự nghiệp, những chiến công cùng những đóng góp cho làng nước của nhân vật. Trong cuộc đời, họ lập nhiều công đức, hành trạng có ích cho dân, cho nước. Họ là tấm gương sáng, để lại nhiều bài học quý báu cho người đời sau. Họ sẵn sàng hy sinh bản thân để khỏi liên lụy đến người khác. Họ tự nguyện nộp mình, dù không bị bắt, nói lên một thái độ sống can đảm biết bao. Họ vui lòng chịu chết và cầu nguyện tha thứ cho những kẻ báo quan, người gây ra tội lỗi... Mỗi nhân vật đều gợi lên một câu chuyện đầy cảm động đối với người đọc về những con người bình thường mà hết sức cao cả.

Truyện Thánh Luca Loan, vị niên trưởng trong số 117 vị thánh tử đạo tiên khởi Việt Nam (84 tuổi), là một trong những bằng chứng cụ thể nhất về sự phi lý của các bản án tử đạo. Ngài đã bị giết chỉ do án lệnh của triều đình, trong khi tại địa phương, *mọi người đều kính yêu vị linh mục 84 tuổi, râu dài, tóc bạc, hiền lành, đôn hậu*. Từ quan huyện, quan tòa đến lính ngục, tất cả đều thấy ngài đáng tuổi cha ông mình, nên xưng hô bằng "cụ" và còn đối xử

nhân đạo với ngài: gần năm tháng tù không một roi đòn, không phải cùm gông. Ngày xử tử, hai người lính tình nguyện cáng cha ra pháp trường. *Cả mười lý hình được lệnh chém đầu cha đều bỏ trốn dù biết sẽ bị phạt, và viên đao phủ thứ mười một chỉ dám thi hành phận sự sau khi đã xin lỗi, và nói rằng mình bị bó buộc miễn cưỡng thôi.*

Trong truyền thuyết cũng như hạnh tích, phần kết thúc thường kể về sự hiển linh, sự hóa thân, được vinh phong hoặc có những điềm thiêng dấu lạ... là những môtip thường gặp. *Ngay khi đầu Anrê Phú Yên đã lìa khỏi cổ, người ta còn thấy trên môi máp máy gọi tên cực thánh.* Truyện về chân phước Anrê Phú Yên có nhắc đến khá nhiều dấu lạ sau khi chết: *trong vùng có hỏa hoạn nhưng nhà người lý hình không bị cháy, đoàn tàu bị đắm nhưng mọi người đều thoát nạn...*

Khi chết, dù thành công hay thất bại, nhân vật người anh hùng có khi được thờ làm thành hoàng, thường được người đời tưởng nhớ công ơn. Bởi họ là những người dám chấp nhận hy sinh tính mạng cuộc đời mình vì dân vì nước. Đặc biệt dù khi còn sống hay đã chết, cuộc đời họ đều có nhiều ảnh hưởng đến người đời sau. Có thể xem hạnh các thánh cũng chính là “*chiếc cầu nối giữa niềm tin, cảm xúc của cộng đồng với tín ngưỡng, phong tục, tập quán*” [36, tr. 5].

Như vậy có thể thấy xét về mặt kết cấu, hạnh các thánh tử đạo không có nhiều lắm khác biệt so với các truyền thuyết về người anh hùng trong dân gian của người Việt. Vẫn là những câu chuyện kể về cuộc đời thực với nhiều đóng góp, hy sinh cao cả. Đặc biệt, truyện có sử dụng nhiều môtip mang đặc trưng tôn giáo. “*Hạnh tích các thánh tử đạo phản ánh mục đích và đời sống của Công giáo trong lòng dân tộc theo cách nhìn và cách nghĩ của dân gian*” [46, tr. 458].

Nhìn lại kết cấu chung của hạnh tích, đặt trong mối quan hệ với các thể loại tự sự dân gian Việt Nam như thần tích, truyền kỳ,... chúng tôi cho rằng hạnh các thánh tử đạo gần gũi hơn cả với kết cấu của truyền thuyết anh hùng. *“Tiếp nối thần thoại, truyền thuyết tập trung phản ánh, nhận thức những sự kiện, nhân vật lịch sử hoặc những vấn đề nổi bật ở một lĩnh vực nào đó liên quan mật thiết đến đời sống của một cộng đồng”* [52, tr. 47]. Ở đây chính là cộng đồng những người theo đạo.

Có khác chăng là trong truyền thuyết, các anh hùng sau khi chết thường được tôn vinh trở thành những vị thần, danh nhân văn hóa hay những anh hùng cứu nước của cả dân tộc thì trong hạnh các thánh, các anh hùng tử đạo cũng được nâng lên hàng hiền thánh trong cộng đồng người theo đạo. Trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, *“thánh là những thần linh hoặc những nhân vật truyền thuyết, nhân vật anh hùng kiệt xuất trong lịch sử có nhiều công tích cứu giúp dân chúng và đất nước, xứng đáng được nhân dân tôn thờ”* [22, tr. 571]. Đó cũng là nét đẹp trong văn hóa ứng xử thường gặp của người Việt đối với những người đã từng lập nên công trạng với xóm làng, đất nước, không phân biệt dân tộc, tôn giáo hay bất kỳ điều gì khác.

Với người tín hữu, điều quan trọng hơn hết chính là niềm tin. *“Niềm tin đó phải là niềm tin siêu lý, không dựa vào lý tính và thực nghiệm, một niềm tin được cảm nhận hoặc theo truyền thống kinh nghiệm hoặc do tu luyện để dần khẳng định sự vững chắc. Đó là niềm tin không cần chứng minh, tin để rồi tin. Tin vào những điều vĩnh hằng tuyệt đối, một cuộc sống như ý muốn, một cuộc sống bất diệt”* [69, tr. 95]. Lý giải về thái độ suy tôn của giáo dân đối với các thánh tử đạo, giáo sư Đặng Nghiêm Vạn cho rằng, theo truyền thống người Việt Nam, *“người dân thường phong thần, phong thánh cho những người có công trạng với nước, với nhà. Ở đây, công trạng được đánh*

giá theo tâm thức tôn giáo, với niềm tin tôn giáo, khó giải thích ngọn ngành vì sao” [69, tr. 99].

Như vậy, hạnh tích các thánh tử đạo không đứng ngoài cuộc trong bản hợp tấu về những người anh hùng của đất nước. Truyện kể đã mượn những hình thức kết cấu quen thuộc trong văn học dân gian để chuyển tải đến người đọc nội dung tôn giáo, thể hiện một cách nhìn, ghi nhớ công ơn về nhân vật người anh hùng theo quan niệm rất riêng của người theo đạo. Hòa trong khúc anh hùng ca của dân tộc, hạnh các thánh tử đạo đều mang đậm màu sắc tôn giáo nhưng vẫn đầy tính dân tộc là nét đặc sắc trong kết cấu truyện kể về hạnh các thánh tử đạo Việt Nam.

2. 1. 3. Nhận xét

Nhìn lại kết cấu hạnh tích, nhất là đặt hạnh các thánh tử đạo cùng với các truyền thuyết dân gian về người anh hùng, các danh nhân văn hóa, chúng ta sẽ không thấy có khác biệt nào đáng kể xét về mặt kết cấu. Là những truyện kể xuất hiện muộn hơn so với truyền thuyết, hạnh các thánh vay mượn hình thức kết cấu truyện dân gian như một lẽ hết sức tự nhiên. Ở đó, ta thấy sự hòa biến vào dân tộc của truyện kể về tôn giáo cũng như sức ảnh hưởng của văn hóa dân gian trong nhiều môi trường, lĩnh vực khác nhau.

Nhìn chung, hạnh tích có cốt truyện khá đơn giản, thường theo kết cấu chung quen thuộc: *Lai lịch – thử thách – sự nghiệp – hy sinh*, ít có biến hóa, sáng tạo. Vài truyện có nhắc đến yếu tố hiển linh sau khi chết nhưng không phổ biến, chưa thật sự phong phú, đa dạng. Nội dung truyện kể chỉ dừng lại mức độ ảnh hưởng đối với người dân trong một vùng, cộng đồng người theo đạo hơn là vượt khỏi phạm vi không gian rộng lớn, bao quát toàn xã hội. Đây cũng là đặc điểm của sáng tác có tính dân gian thường được lưu truyền ở từng phạm vi nhất định.

Nhận xét về văn bản truyện kể, Trịnh Bá Đĩnh trong *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học* có viết:

Theo Yu. Lotman, *sự mô hình hóa một đối tượng vô hạn bằng những công cụ của văn bản hữu hạn dẫn đến kết quả là trong tác phẩm tồn tại hai phương diện: phương diện câu chuyện và phương diện huyền thoại. Mỗi tác phẩm vừa thể hiện một phần đối tượng vừa bao hàm toàn thể đối tượng. Mở đầu hướng đến mã hóa đối tượng còn kết thúc thể hiện tính mục đích của tác phẩm. Tác phẩm là một sinh thể nghệ thuật có tính độc lập tương đối với tác giả. Cái đích đến cuối cùng, vì thế phải ở phương diện huyền thoại của tác phẩm* [19, tr. 132].

Có thể mượn ý kiến trên làm nhận xét về kết cấu chung của hạnh các thánh tử đạo. Bởi ở đây, dù câu chuyện được xây dựng theo kết cấu như thế nào cũng nhằm hướng đến mục đích cuối cùng là ở **phương diện huyền thoại** của tác phẩm.

Qua một vài nhận xét trên, chúng tôi nhận thấy rằng yếu tố loại hình dân gian ảnh hưởng khá tự nhiên, đậm nét trong truyện kể, nhất là về mặt kết cấu. Ý kiến, nhận định của GS. Chu Xuân Diên về hệ giá trị trong văn hóa Việt Nam có thể lý giải về sự ảnh hưởng này:

Trong mối quan hệ với tự nhiên, người Việt phụ thuộc vào tự nhiên, nương nhờ tự nhiên hơn là chiếm lĩnh, làm chủ. Trong mối quan hệ giữa người với người, người Việt tôn trọng cộng đồng hơn cá nhân. Ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, coi trọng quá khứ, cội nguồn, tình cảm gắn bó với quê hương, truyền thống yêu nước và tinh thần xả thân vì tổ quốc. Người Việt ưa sự ổn định hơn thay đổi, sự dung hòa hơn đối kháng... [9, tr. 26] là những nét đặc sắc trong truyền thống văn hóa của người Việt đều được thể hiện khá rõ qua hạnh tích.

Nhìn chung, các hạnh tích đều có cùng một kết cấu nhất định, thực chất là được xây dựng rất gần với kết cấu của truyện kể truyền thuyết anh hùng. *“Với truyền thuyết, niềm tin được xem là phẩm chất hàng đầu của thể loại. Truyền thuyết bao giờ cũng hướng về quá khứ”* [28, tr. 14]. Nếu các nhân vật anh hùng lịch sử được nhân dân tôn làm thần để biểu dương và ghi nhớ công đức của họ theo quan niệm đạo đức truyền thống thì các vị tử đạo cũng được suy tôn hiển thánh trong đời sống tâm linh của người giáo dân. Họ như một biểu tượng của sự cứu giúp, ban ơn, nhất là những lúc gặp hiểm nghèo, khó khăn, nguy biến.

Người Việt vẫn dùng từ thần thánh để chỉ những lực lượng siêu nhiên có quyền phép, có khả năng đặc biệt, thường hay giúp đỡ mọi người, phân biệt với quỷ thần, thường là lực lượng xấu, đại diện cho cái ác. *“Việc đưa những nhân vật lý tưởng, chính diện, yêu quý nhất thành vua, hoàng hậu, **thành Thánh**, thành Phật là một ngôn ngữ rất quen thuộc trong kho từ vựng của sáng tác Việt Nam”* [Dẫn theo 32, tr. 44].

Không đợi đến khi xuất hiện các nhân vật trong hạnh tích các thánh tử đạo Công giáo, người Việt mới suy tôn họ là thánh. Thật ra từ xưa đã có Thánh Dóng, Thánh Tản Viên đầy thôi. Và trong số những anh hùng dân tộc, Đức Thánh Trần cũng là cách gọi của mọi người nhằm đề cao công đức người anh hùng Trần Hưng Đạo đối với nhân dân. Những đền thờ, miếu mạo ở khắp nơi trên đất nước này khói nhang nghi ngút để tưởng nhớ những người anh hùng dân tộc. Ở đây, ta nhận ra dấu ấn dân gian quen thuộc, gần gũi trong cách nhìn về người anh hùng của con người Việt Nam. Các thánh tử đạo là những chứng nhân anh hùng trong cuộc bảo vệ và làm chứng cho niềm tin tôn giáo. *“Nhà sử học chỉ có thể tìm thấy ở đây cách phản ánh và đánh giá lịch sử theo quan điểm của nhân dân, có thể tìm thấy những ánh hồi quang, những*

tia khúc xạ của lịch sử chứ không thể tìm thấy ở đây những sự kiện lịch sử đích thực” [25, tr. 173].

Khác với truyền thuyết dân gian ở thời kỳ đầu, hạnh thánh tử đạo ra đời muộn hơn nhiều nên ít khi xuất hiện nhiều các yếu tố kỳ, huyền thoại. Ra đời giữa trang huyền sử đau thương của thời đại, hạnh tích phản ánh cái nhìn đầy hiện thực, tinh táo của giáo dân về cái chết bi tráng của người anh hùng. Điều đó cho thấy sự chuyển biến về quan niệm sáng tác gắn với văn học hiện đại.

Như vậy, hạnh tích các thánh tử đạo là một bộ phận không thể tách rời trong kho tàng truyền thuyết dân gian Việt Nam. Bên cạnh những truyền thuyết địa danh và truyền thuyết lịch sử, **hạnh các thánh tử đạo Việt Nam** chính là một dạng của **truyền thuyết anh hùng tôn giáo**.

2. 2. Các kiểu nhân vật trong hạnh tích

Bên cạnh kết cấu mang tính truyền thống, yếu tố loại hình dân gian trong truyện kể còn được thể hiện qua đặc trưng về các kiểu nhân vật. Cùng với sự vận động và phát triển của lịch sử, xã hội, nhân vật trong hạnh các thánh cũng khá đa dạng. Đóng vai trò trung tâm trong câu chuyện thường là nhân vật. Nhân vật văn học: *“thuật ngữ chỉ hình tượng nghệ thuật về con người, một trong những dấu hiệu về sự tồn tại toàn vẹn của con người trong nghệ thuật ngôn từ. Nhân vật chính là con người cụ thể được miêu tả trong tác phẩm văn học” [24, tr. 1254].* Lấy nhân vật làm trung tâm, hạnh các thánh tử đạo đề cập nhiều đến thân phận của con người. Đây cũng là nét tương đồng trong văn học Việt Nam, đặc biệt là văn học viết giai đoạn từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX, khi quan tâm đến số phận những con người bình thường, nhỏ bé trong xã hội. Đó chính là cảm hứng nhân văn của thời đại được biểu lộ trong hạnh tích.

Từ trước đến nay, vấn đề nhân vật tôn giáo được nhiều nhà nghiên cứu có nhắc đến nhưng chưa sâu, nhìn chung vẫn còn nhiều ý kiến không đồng nhất. Phần lớn chủ yếu đề cập nhân vật Phật giáo. Về truyện cổ tích, GS. Đinh Gia Khánh nhận định: *“Nhìn chung, mặt tiêu cực của nội dung truyện cổ tích phần lớn là do ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến, của tôn giáo”* [34, tr. 170]. Cũng có ý kiến cho rằng: *“Trên thực tế, những truyện nào càng mang đậm nét các yếu tố tôn giáo thì giá trị chiến đấu của nó càng yếu”* (Nguyễn Tấn Phát). Thật ra vì nhiều lý do, khó tránh khỏi những người làm khoa học lại đưa ra những ý kiến như vậy. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng cần có một cái nhìn thấu đáo hơn về vấn đề này, nhất là đối với nhân vật Công giáo.

Nếu chỉ nhìn nhận sự hiện diện của một vài tôn giáo ở Việt Nam đã vội kết luận rằng tôn giáo có ảnh hưởng tiêu cực, làm giảm giá trị chiến đấu mà quên rằng, dân gian còn mượn các khái niệm hay nhân vật tôn giáo để khẳng định niềm hạnh phúc trần gian của họ. Công giáo cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. *“Người Công giáo Việt Nam trước hết là người Việt Nam với một bề dày văn hóa và bảo vệ nền độc lập, chống lại những đội quân xâm lược. Thời nào cũng vậy, cũng có những người Công giáo yêu nước chống quân xâm lược, cho dù không được sự ủng hộ của bề trên, cho dù bị tù đày, hy sinh”* [13, tr. 428].

Nhân vật Công giáo nói riêng, nhân vật tôn giáo nói chung, giữ vai trò tích cực khác nhau trong đời sống tâm linh của người Việt là điều không thể phủ nhận. Dù là ai, họ cũng đều được người dân tôn sùng, thờ kính, bất kể người đó có hay không theo đạo:

Các nhà truyền giáo phương Tây đã mang đến cho phương Đông những giáo lý mới mẻ của Chúa Kitô... Ở những mức độ khác nhau, sự ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo trong đời sống tinh thần của mỗi dân

tộc là điều không thể phủ nhận. Cùng với các tôn giáo bản địa, sự du nhập của những tôn giáo ngoại lai góp phần làm phong phú, đa dạng đời sống tinh thần xã hội [23, tr. 108].

Nếu trong truyện cổ tích đọc theo hình thái học của V.Ja. Prop, *nhân vật chính (cùng Trợ thủ như là biểu hiện lý tưởng hóa của đức tin và mơ ước của cộng đồng về những phẩm chất cao đẹp và những khả năng vô biên của con người)... là những nhân vật – tính cách* được chia thành hai kiểu: *nhân vật nạn nhân* và *nhân vật đi tìm* thì trong hạnh các thánh có thể coi đó là kiểu những nhân vật chính nạn nhân nhưng đồng thời họ cũng là người thực hiện việc ra đi. Ở đó đã có sự chuyển hóa rõ nét thành những nhân vật khác nhau về tính cách [66, tr. 228].

Hầu hết các nhân vật đều thực hiện hành động chức năng của mình gắn với việc ra đi. Đây là hành động thường gặp trong các truyện cổ tích. Các người ngoại quốc đi đến một nơi xa xôi nào đó, người bản xứ cũng ít khi làm chứng, chết trên mảnh đất quê hương của mình nhưng họ thường được sai đến giúp đỡ ở những vùng đất mới, khác lạ. Chính sự ra đi này gây cho họ nhiều điều bất hạnh, thử thách nhưng họ vẫn nhất quyết ra đi.

Cũng như trong truyện cổ tích, môtip ra đi bắt nguồn cho sự phát triển của nhân vật nội dung câu chuyện. Trong hạnh tích các thánh tử đạo, có thể thấy xuất hiện mấy kiểu nhân vật tiêu biểu sau đây:

2. 2. 1. Kiểu nhân vật tôn giáo là người nước ngoài

Chiếm số lượng không nhiều trong truyện kể là những người có nguồn gốc nước ngoài. Đây được coi là những nhân vật người phương Tây đầu tiên trong văn học Việt Nam. Họ đa phần là người Pháp, người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... đến đất Việt truyền đạo trong vai trò các giáo sĩ, thừa sai, là những giám mục, linh mục. Không sinh ra ở đất nước này nhưng chọn nơi đây để

đến và được phúc tử đạo, giáo dân vẫn suy tôn họ như bậc hiền thánh của Việt Nam.

Khảo sát trong 117 truyện kể hạnh các thánh tử đạo, có 21 nhân vật có nguồn gốc nước ngoài (chiếm 17.95 %). Đây quả là con số không phải nhỏ. Trong số đó gồm có 8 giám mục và 13 linh mục, đến từ nhiều dòng tu khác nhau như dòng Đa Minh, dòng Thừa sai Paris... Họ theo chân trên các chuyến tàu từ phương Tây đến vùng đất xa xôi này để truyền giáo.

Các nhân vật khảo sát gồm:

Cha Sanjurjo An, giám mục, thừa sai dòng Đaminh; Néron Bắc, thừa sai hải ngoại Paris; Almato Bình, thừa sai dòng Đaminh; Borie Cao, giám mục, thừa sai hải ngoại Paris; Marchand Du, thừa sai hải ngoại Paris; Liciniana Đậu, thừa sai dòng Đaminh; Schoeffler Đông, thừa sai hải ngoại Paris; Castaneda Gia, thừa sai dòng Đaminh; Fernandez Hiền, thừa sai dòng Đaminh; Bonnard Hương, thừa sai hải ngoại Paris; Gagelin Kính, thừa sai hải ngoại Paris; Hermosilla Liêm, giám mục, thừa sai dòng Đaminh; Henares Minh, thừa sai dòng Đaminh; Jaccard Phan, thừa sai hải ngoại Paris; Cornay Tân, thừa sai hải ngoại Paris; Fiderich Tế, thừa sai dòng Đaminh; Cuénot Thê, thừa sai hải ngoại Paris; Venard Ven, thừa sai hải ngoại Paris.

Là người nước ngoài nhưng họ chưa bao giờ coi điều đó như một đặc quyền cho mình. Họ đến và sống hòa mình với bao nhiêu người dân bản xứ. Họ được mang một cái tên Việt cho dễ gọi và thân thiện hơn: “...đặt cho cha danh xưng đẹp đẽ là cố Hương, nghĩa là người cha của quê hương, là hương trầm, là hương thơm”. Cha Borie Cao đến từ nước Pháp theo chân hội thừa sai đi truyền giáo. Đến Nghệ An, cha ở lại học ngôn ngữ và phong tục, thích

nghi nhanh chóng với đời sống địa phương. Nhờ bản tính bình dân, vui vẻ hoạt bát, cha được cảm tình của mọi người, tín hữu cũng như lương dân.

Chức năng chủ yếu của nhóm nhân vật này, xét cho cùng, là thực hiện việc truyền giáo, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của đạo trên vùng đất mới. Tuy nhiên đọc trong hạnh tích, hầu như không tìm thấy bất cứ buổi thuyết giảng hay giáo huấn nào về tôn giáo của các nhân vật được thuật lại. Hạnh tích tập trung miêu tả đời sống gương mẫu của các thừa sai trong công việc mục vụ hằng ngày. Họ truyền đạo bằng chính cuộc đời sống động của bản thân. Dân gian đã đem họ đến gần mình hơn bằng con đường *tục hóa* hơn là *thiên hóa*.

Các ngài là những tấm gương cả trong đời thường và đời sống đức tin đối với các giáo hữu. Như cha Gioan Louis Bonnard Hương (người Pháp) khi bị bắt, quan buộc cha khai những ai đã che chở cho cha trú ngụ. Ngài đáp: *Tôi đến đây không phải để chối đạo hay làm gương xấu cho các giáo hữu*. Và sẵn sàng chịu mọi cực hình vì đoàn chiên. Chính nhờ đời sống bác ái, đạo đức, yêu thương và phục vụ giáo dân một cách nhiệt thành đã trở nên bài học sống động cho cuộc đời trao giảng tin mừng của cha.

Vì thế, các ngài dù đến từ bất cứ nơi đâu cũng luôn được giáo dân chăm lo, giúp đỡ. Là người ngoại quốc, các ngài khó lẫn vào đâu được giữa khi có lệnh truy bắt của triều đình. Nhưng phần lớn các ngài luôn được giáo dân che giấu, cứu mang nhờ đó, mới có thể tiếp tục hoạt động sứ điệp truyền giáo. Chính những cuộc truy lùng đó giúp các thừa sai sống tinh thần nghèo khó và gần gũi với người dân lao động sau lũy tre xanh. Điều này chứng tỏ tấm lòng yêu thương hay giúp đỡ người khác gặp lúc hoạn nạn của người Việt, bất kể họ là ai.

Mặt khác, hạnh cũng chứng tỏ, giải thích cho ta thấy rõ những người ngoại quốc đến đây với mục đích thật sự là truyền đạo luôn được người dân

chở che đùm bọc. Họ cũng phân biệt rạch ròi với những kẻ từ nước ngoài đến đây xâm lược sẽ gặp sự chống trả quyết liệt của những người dân yêu nước. Như câu nói nổi tiếng của cha Venard Ven, linh mục thừa sai Paris. Khi quan muôn gán cho cha tội xâm lược của Pháp, cha khẳng khái trả lời: “*Không bao giờ chúng tôi ủng hộ quân viễn chinh. Nếu được gặp họ, tôi sẽ khiến trách việc họ đến đây gây chiến*”.

Là những người đến để rao giảng niềm tin về một tôn giáo mới, các ngài rao giảng trước hết bằng chính đời sống của mình. Đến với vùng đất mới với những nét văn hóa có phần lớn khác biệt, họ tìm cách để sao cho dễ dàng hòa nhập, thích nghi với văn hóa bản địa. Vì thế, họ sớm tìm được tiếng nói chung với cộng đồng địa phương. Cha Liêm cũng tập ăn cá khô, thưởng thức nước mắm như một người Việt. Cha luôn cùng giáo dân chịu mọi gian khó trong thời kỳ bách đạo trở nên dữ dội. Nước mắm, tương cà, nón lá, áo bà ba... đã trở thành một phần trong đời họ, sống với dân Việt, như người Việt. Họ cũng học tiếng bản địa, làm quen với phong tục tập quán của người dân nơi đây.

Không chỉ có thế, họ còn mang đến những kiến thức bổ ích trong đời sống hằng ngày như những bài thuốc khoa học đầy hiệu nghiệm, cách giữ gìn vệ sinh trong lối sống sinh hoạt ngày càng văn minh hơn, tiến bộ hơn... *Chị bà Gạo mắc bệnh nan y, cha Té đã chữa lành cho bà ấy*. Dân gian nhìn thấy những đóng góp tích cực có thật của họ chứ không chỉ là những nhân vật tôn giáo. Người Việt đã không coi họ là những người xa lạ nữa mà họ trở nên rất gần gũi, gắn bó như những người thân.

Vì thế, cái chết của kiểu nhân vật tôn giáo là người nước ngoài phần lớn nhấn mạnh đến sự chấp nhận hy sinh, chịu cực hình đau đớn. Là những hạt giống đầu tiên gieo trồng trên đất mới, hạnh tích chú ý *chức năng làm*

gương, nêu gương của họ. Để ứng nghiệm lời kinh thánh: “*Hạt lúa rơi xuống đất mà không chết đi sẽ trổ trọt một thân một mình, nhưng nếu chết đi thì sẽ sinh nhiều bông hạt*” (Ga 12, 24).

Người Việt vốn có tinh thần dân tộc rất cao nhưng cũng sẵn sàng đón nhận những nét văn hóa mới từ bên ngoài nếu thấy phù hợp. Các giám mục, linh mục ngoại quốc khi đến đây càng phải chứng tỏ vai trò của người lãnh đạo đoàn chiên, cùng vượt qua thử thách, nhất là những khi bị bách hại. Từ đó tạo ra mối dây đoàn kết sâu xa, gắn bó nhau giữa các thừa sai người nước ngoài với giáo dân người bản xứ.

Ca ngợi những người nước ngoài, hạnh các thánh cho thấy một sự hòa trộn các yếu tố văn hóa bên ngoài vào văn hóa Việt một cách tích cực, dung dị, biết tiếp nhận những nét văn hoá mới phù hợp. “*Có thể so sánh với việc truyền giáo ở Châu Mỹ Latinh, dân địa phương vẫn dùng tiếng Tây Ban Nha là ngôn ngữ chính. Trong khi đó ở Việt Nam, các thừa sai soạn chữ quốc ngữ, công đầu phải kể đến Alexandre de Rhodes*” [46, tr. 448]. Không còn phải là những “*ông Tây*” xa lạ nữa, nhân vật tôn giáo người nước ngoài đã được dân gian hóa bằng các tên gọi rất Việt, tâm hồn Việt. Nhất là qua cái chết, sự hy sinh của các ngài để bảo vệ đức tin, chở che những con dân người Việt nên họ không còn được xem là người ngoài nữa mà trở thành một phần không thể thiếu trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam.

2. 2. 2. Kiểu nhân vật tôn giáo là người bản xứ

Bên cạnh kiểu nhân vật người nước ngoài, phần lớn các nhân vật còn lại trong truyện kể là người bản xứ. Nếu cốt truyện về người nước ngoài có phần giản đơn, sơ lược thì truyện về nhân vật chính là người Việt được kể khá đầy đủ, chi tiết, nhiều chỗ không kém phần cảm động. Trong số những vị được phong thánh có 96 người Việt (chiếm hơn 82 %). Họ gồm những người

thuộc các thành phần chức sắc tôn giáo và cả những người là những công dân bình thường trong xã hội.

Với kiểu truyện về nhân vật người nước ngoài chủ yếu ca ngợi công đức, sự nghiệp của họ trong quá trình truyền giáo thì truyện về người bản xứ được xây dựng có phần đời thường hơn với những chi tiết, sự việc hằng ngày bình dị trong cuộc sống. Trong đó nổi lên kiểu nhân vật chính là các linh mục, thầy giảng và những giáo dân trên hành trình được phúc tử đạo và nên thánh.

Trước hết, phải kể đến các linh mục, thầy giảng người Việt – những người thừa hành và thực thi các hoạt động tôn giáo thay thế cho các linh mục ngoại quốc – khi không đủ nhân lực hoặc lúc tình hình bách đạo trở nên gắt gao. Có sự góp sức của họ, công việc truyền đạo có phần tiến triển thuận lợi hơn. Các nhân vật khảo sát gồm:

Cha Phaolô Lộc, Phêrô Lựu, Phaolô Tịnh, Phaolô Khoan, Gioan Hoan, Luca Loan, Philipphê Minh, Phêrô Khanh, Phêrô Tuấn, Phêrô Quý, Giacôbê Năm, Giuse Viên, Gioan Đạt, Giuse Nghi, Phao Lô Ngân, Martinô Thịnh, Phêrô Khoa, Vinhson Điềm, thầy giảng Tôma Thiện, cha Phêrô Thi, Anrê Dũng Lạc.

“*Đọc lại toàn bộ lịch sử thời tử đạo Việt Nam, hầu như trong bất cứ cuộc tử đạo nào cũng thấy bóng dáng một linh mục bản quốc*” [56, tr. 15]. Đây có thể coi là thành phần cơ bản, ưu tú trong giáo hội. Theo GS. Vũ Ngọc Khánh, *những nhân vật nhân gian thường được mệnh danh chung là các “cố”* [35, tr. 284]. Với kiểu nhân vật tôn giáo này, ngay trong cách xưng hô, gọi tên thân mật hằng ngày bằng tiếng *cha, ông cố, cố đạo* thay cho tiếng linh mục xa lạ đã nói lên phần nào vị trí của người cha tinh thần đó trong đời sống của giáo dân.

Họ ban đầu, cũng như những giáo dân bình thường khác, cũng mới biết đạo. Nhờ tư chất thông minh hơn người, với lòng nhiệt thành quảng đại sống cho tha nhân, họ được mời gọi tham dự vào công việc mục vụ, phụ giúp xứ đạo gồm các linh mục, thầy giảng, chủng sinh. Sau thời gian học và hiểu biết về thần học, những người được chọn sẽ đón nhận chức linh mục cao quý. Hạnh tích đặc biệt quan tâm đến phẩm chất đạo đức tốt đẹp của người được tuyển chọn. Như hạnh thánh Giuse Tuân:

“Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, từ nhỏ cậu Tuân luôn được cha mẹ là người đạo đức quan tâm chăm sóc. Từ cái nôi ấu cùng ấy, cậu lớn lên trong tinh thần đạo giáo. Trong cơn bách hại đạo thời Tự Đức, cha vẫn âm thầm phục vụ con cái trong hoàn cảnh khó khăn. Linh mục Giuse Tuân đã sống và chết hiên ngang để làm chứng cho tình yêu”.

Trở thành linh mục, đặc biệt trong những giai đoạn gian khó của giáo hội, đồng nghĩa với việc họ cũng sẽ chấp nhận nhiều thử thách, hiểm nguy đang chờ đón. Dầu gặp hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm, các vị đã can đảm hiện diện ở bên đoàn chiên của mình trong những tình cảnh ngặt nghèo, hoặc luôn tìm mọi cách để gắn bó với giáo dân.

So với tiểu Kính Tâm, nhân vật Phật giáo quen thuộc trong Quan Âm thị Kính, *nhẫn nhục chịu nhiều oan trái đắng cay, chấp nhận thử thách như một sự chịu đựng* [32, tr. 43], các nhân vật Công giáo dường như cũng sẵn sàng đón nhận thử thách với niềm tin giành hạnh phúc không phải ở trần gian mà là hạnh phúc thiên thu.

Kiểu truyện về các linh mục, phần lớn hạnh tích đề cao những hy sinh cao quý ở những con người ấy. Như khi có giáo dân bị bắt, các ngài thường giả dạng, cải trang để được vào thăm giáo hữu đang bị giam cầm ở trong tù,

ban cho họ bí tích hòa giải và trao mình thánh dù biết những việc làm đó hết sức nguy hiểm, sẽ ảnh hưởng đến tính mạng của mình.

Khi có những giáo dân bị kết án, các ngài ít ra cũng kín đáo đón các tín hữu khi họ bị đưa ra pháp trường và bí mật giải tội cho họ trước tai mắt của bao nhiêu quan lính, dù việc làm này nguy hiểm đến tính mạng. Điều đó cho ta thấy sự hy sinh xả thân hết mình vì giáo hữu. Đây cũng là nét văn hóa rất đặc trưng của dân tộc, con người Việt Nam luôn sống hết mình, sẵn lòng hy sinh cho người khác.

Truyện kể về các nhân vật là linh mục, thầy giảng còn ca ngợi niềm tin trung tín và thái độ quả cảm vô biên của họ. Khi quan quân truy bắt những người theo đạo Công giáo, cha Phaolô Lộc đã tìm cách trốn tránh quanh vùng Sài Gòn, Gia Định, khi thì ở với các chủng sinh, khi ở một mình, nhưng vẫn tìm cách tiếp tục công việc huấn luyện các mầm non của Giáo hội. Chính sự mạng cao quý này đã đưa cha đến phúc tử đạo, một vinh hạnh lớn lao cho chủng viện Thị Nghè (Sài Gòn).

Và còn nhiều lắm những tấm gương như cha Lộc, cha Tuân. Trong hạnh tích các thánh tử đạo, có thể thấy sự hiện diện đông đảo của 37 các vị linh mục, 16 thầy giảng, và 1 chủng sinh (54/ 117 vị, chiếm 46.15%). Gần một nửa trong số các thánh tử đạo là các linh mục, tu sĩ. Điều đó nói lên ý nghĩa gì?

Đó là bài ca về cuộc đời đạo đức, nhiều hy sinh của các ngài. Nhận chức linh mục, họ phải sống đời nghiêm ngặt, hy sinh, biết cho đi hơn là nhận. Họ phải từ bỏ con người thế tục của mình, đề cao đức vâng lời, sống khó nghèo và thanh sạch. Cũng như các nhân vật người nước ngoài, kiểu nhân vật linh mục người bản xứ được xây dựng như những tấm gương thánh thiện,

hoàn hảo. Bàng bạc trong mỗi truyện kể, hạnh tích thể hiện những suy nghĩ, ứng xử, tình cảm rất gần gũi với dân gian.

Linh mục Phêrô Nguyễn Văn Lựu là trường hợp tiêu biểu cho sự kiện này. Cha chú tâm nhiều đến việc giảng dạy giáo lý, quan tâm đến từng gia đình trong xứ đạo, thường xuyên thăm viếng khuyên bảo họ. Các giáo hữu quý mến và sẵn sàng nghe theo lời cha, ngay cả khi bị cha khiển trách lỗi lầm của họ. Cha bị bắt đang khi lén làm việc mục vụ cho các giáo hữu trong ngục. Cha tiếp tục động viên tinh thần, an ủi họ và luôn là tấm gương đạo đức cho người khác.

Cảm hứng chủ đạo trong hạnh các thánh khi viết về kiểu nhân vật tôn giáo là các linh mục thường mang tính ca ngợi. Tuy nhiên, không vì thế mà khi xây dựng các nhân vật này, truyện trở nên cứng nhắc, khuôn mẫu. Trái lại, câu chuyện về các ngài luôn sống động, chân thực. Họ cũng là những con người của đời thường, cũng có lỗi lầm, tật xấu. Chuyện về cha Phêrô Lựu kể lại vì hay gặp gỡ giao thiệp với dân đồng bằng Cửu Long, cha thường uống rượu với họ. Một hôm đang đi trên thuyền, cha mời linh mục Thuyết ở thuyền khác qua làm vài "xì", nhưng vị này nhất mực từ chối: *"Tôi không uống vì nhiều lý do, uống rượu vừa tốn kém, vừa mất tinh tảo, lại chẳng phải là gương tốt cho tín hữu"*. Ngay lúc đó, cha Lựu ném chai rượu xuống sông và nói: *"Từ hôm nay tôi không uống nữa"*. Và cha đã trung thành giữ lời hứa đó.

Hay cha Kiên khi bị bắt, không chịu nổi đòn roi tra tấn, *cha từng một lần bước qua thánh giá*. Sau nhờ ơn thánh, cha hết lòng ăn năn và vui lòng đón nhận cái chết vì đức tin. Quan thái bộc Hồ Đình Hy là người tốt. Thế nhưng khi giao dịch với giới quan lại, ông chịu ảnh hưởng nhiều tật xấu và sa ngã đôi phen: *ông quan hệ với một thiếu nữ trẻ và sinh được ba người con*

ngoại hôn. Để chuộc lại lỗi lầm, ông đã rửa tội và đưa chúng về nuôi nấng tử tế như con chính thức của mình

Khai thác những chi tiết nhỏ nhưng rất thực ấy, truyện giúp người đọc khám phá về những con người mình tôn kính bằng một cái nhìn rất đời thường để thấy họ không xa lạ và mang đến những bài học sinh động trong cuộc sống của mỗi người. Cách kể đó cho thấy trong hạnh tích thấp thoáng cảm hứng phản ánh hiện thực khi xây dựng nhân vật chính, không mang tính minh họa cho tôn giáo.

Đối với triều đình trong các chiếu lệnh cấm đạo, các linh mục, thầy giảng trở thành đối tượng hàng đầu bị lùng bắt. Theo sử liệu dòng Đaminh tại Việt Nam, từ giữa thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX, có 134 linh mục và một thầy giảng. Trong số này, 36 cha được phúc tử đạo (12 vị tôn hiển thánh). Các cha khác hầu hết đã được ném mùi lao khổ, tù đày qua những cuộc bách hại, chỉ thiếu cái chết để được gọi là tử vì đạo.

Tuy nhiên với tình yêu của giáo dân, trong rất nhiều hoàn cảnh, hầu hết các ngài đều được chở che vượt thoát sự bách hại. Có trường hợp, bọn lính vì không biết mặt đạo trưởng nên dù đã đối diện trước mặt, các ngài vẫn không bắt. Có lúc họ được giáo dân của mình báo trước cuộc truy bắt để các ngài tìm đường chạy trốn hay được họ che giấu cách cẩn thận. Nhiều khi các ngài lại thoát khỏi tay quân lính một cách lạ lùng nhờ vào những sự việc đặc biệt, dấu lạ, điềm thiêng. Điều đó cho thấy có một sự sắp đặt tài tình để các ngài tiếp tục sứ mạng tin mừng trên con đường rao giảng. Quân lính lùng bắt cha khi ngài đang dâng lễ. Được giáo dân vào báo tin, cha đã lẩn trốn khỏi sự truy xét của triều đình. Có cha giả dạng làm thương nhân để qua mắt sự kiểm soát của quan. Ở đây, có sự pha trộn các yếu tố thần kỳ bên cạnh cảm quan ca ngợi.

Để dàng chạy thoát nhưng hầu hết mỗi câu chuyện lại kể việc các ngài tự nguyện chấp nhận chọn cái chết. Nhờ đó, để Tin mừng được tỏa rạng và không ngừng sinh sôi nảy nở.

Mặt khác, nếu không có sự hy sinh của các ngài để làm chứng cho đức tin thì cánh đồng truyền giáo Việt Nam khó mà đạt được mùa bội thu như thế. Như trên đã nói, các ngài có thể tìm cách trốn thoát cách dễ dàng nhưng phần lớn các vị đều chọn con đường tự nguyện hiến tế. Đây có lẽ là bài học quý báu, nêu gương cho các tín hữu để về sau, đề nhiều giáo dân cũng được nên thánh như các ngài.

Nếu trong cổ tích thường hướng nội dung câu chuyện theo hành trình đi tìm hoặc vượt qua nhiều thử thách của nhân vật chính trong tương quan với lực lượng thù địch thì hạnh tích cũng thế. Hành động truy bắt giữa lực lượng đối kháng và nhân vật chính cũng xuất hiện nhưng hạnh tích lại không khai thác theo hướng này. ***Trong hạnh tích, không bao giờ có những hành động đối kháng giữa nhân vật chính và đối thủ.*** Điềm này rất gần với quan niệm về tinh thần từ bi trong cổ tích. Cuộc truy bắt sẽ dừng ngay lập tức bằng hành động tự nộp mình của nhân vật. *Khi cha Nghĩa bị bắt, ông Gãm kêu gọi mọi người hợp lực chống trả, cha Nghĩa không đồng ý vì cho rằng “trái với tinh thần nhân hậu của Kitô giáo”.*

Như trường hợp cha Phêrô Tụ, lẽ ra chạy trốn sang làng bên, nhưng khi thấy nhiều tín hữu bị tra khảo, cha đã ra trình diện với quan và xem đó là thánh ý thiêng liêng. Hay cha Giuse Viên (33 tuổi) nhờ giáo dân che chở, cha đã chạy thoát lúc bị vây bắt. Nhưng khi biết không bắt được ngài, bọn lính đã giam giữ đứa bé con người trong làng nơi cha trú ẩn hầu thế mạng và cha đã tình nguyện nộp mình với mong muốn không để giáo dân vô tội phải liên lụy.

Khi hay tin cha Vinhson Yên (74 tuổi) bị bắt, giáo hữu Kẻ Sặt và Lục Điền đã đem trâu và tiền đến chuộc cha. Cha phải hết lời khuyên can mới cản được họ bỏ ý định dùng võ lực để giải thoát cha. Còn vị cha già Bênadô Duệ nói với bọn lính khi chúng đi qua: “*Các chú tìm đạo trưởng hả? Tôi là đạo trưởng đây!*” để được bị bắt.

Tất cả chúng tỏ một đời sống ngời sáng đức ái, giàu đức hy sinh, sẵn sàng chết cho niềm tin. Ở đó, ta còn thấy được lòng can đảm vô biên của các ngài không ngại khó, không sợ gì cả, dù biết rằng cái chết đang cận kề chờ đón. Đó là quan niệm, lẽ sống mang đậm màu sắc tôn giáo: yêu tha nhân, niềm tin về một hạnh phúc đích thực không phải ở đời này nhưng tồn tại vĩnh viễn trên thiên quốc ở đời sau.

Nhưng không phải bất cứ linh mục nào cũng có lòng can đảm như thế. Lịch sử giáo hội ghi nhận thời bách đạo của vua Minh Mạng, có hai linh mục là Kiên và Duyệt chối đạo. Cha Kiên tuổi già không chịu nổi các hình phạt đã bước qua Thánh giá, sau hồi hận và chịu mọi hình phạt của giáo hội. Còn cha Duyệt không được như vậy.

Thực ra khi xây dựng câu chuyện về các linh mục, thầy giảng, tác giả dân gian đã kể về họ như những con người bình thường trong cuộc sống chứ chưa bao giờ thần thánh hóa họ như những bậc thánh nhân. Là người, họ cũng có cha có mẹ, có những người thân. Là con người, họ cũng mong ước có được một cuộc sống hạnh phúc. Nhưng một khi đã chọn việc trao giảng tin mừng là lẽ sống, họ đã sống như những chứng nhân đích thực của tình yêu. Là linh mục, họ không sống cho chính mình nữa nhưng là đời sống hy sinh vì đoàn chiên. Điều đó làm nên chất nhân văn cao đẹp trong hạnh thánh tử đạo Việt Nam.

Hạnh cha thánh Philipphê Minh (38 tuổi) – vị tử đạo tiên khởi ở Đàng Trong – kể rằng ngay từ thời đi học, cha là một chủng sinh xuất sắc, học giỏi, đạo đức, được nhiều người quý mến. Ở cha còn tiềm ẩn một hồn thơ nhạy cảm. Bất kể gian nguy của thời cấm đạo, cha chuyên cần thăm viếng các họ đạo trong vùng, khuyến khích tín hữu, trao ban bí tích. Một lần sợ vì mình mà hại gia đình ông trùm, cha nhận mình là linh mục. Trong thời gian bị giam chờ ngày lãnh án, cha thường an ủi anh em bạn tù can đảm trong Chúa. Ngày ra pháp trường, cha giữ vẻ điềm tĩnh hiên ngang, chăm chú cầu nguyện và vui lòng chờ đón cái chết. Ngày nay, cha được tôn vinh cách đặc biệt tại trung tâm hành hương Cái Mơn (tỉnh Bến Tre).

Lo việc đạo, các ngài cũng không quên trách nhiệm đối với đất nước, quê hương thứ hai của mình. Khi quan tìm cách ép buộc cha Tôma Khuông tố cáo giáo hữu âm mưu nổi loạn chống lại nhà vua, cha thẳng thắn nói: *“Đạo Công giáo không những cấm các tín hữu chống đối chính quyền mà còn khuyến khích họ cầu nguyện và góp phần giúp quê hương an ninh thịnh vượng”*.

So với các nhân vật là người ngoại quốc, kiêu truyện về các nhân vật linh mục người bản xứ được kể khá hấp dẫn với nhiều tình huống, chi tiết thú vị, mang đậm hơi thở cuộc sống đời thường. Điềm chung của họ là thái độ tận tụy, đức hy sinh vì đoàn chiên, và lòng tha thứ cho kẻ khác bằng một tình yêu bao dung.

Một lần nữa, có thể khẳng định kiêu truyện về các nhân vật linh mục, thầy giảng người Việt đều được xây dựng dựa trên khuôn mẫu các truyền thuyết anh hùng dân gian, mang đậm bản sắc dân tộc. Nhân vật được xây dựng khá đa dạng: có con người hoàn hảo, thánh thiện bên cạnh con người lỗi lầm, hèn mọn. Khác với nhân vật người ngoại quốc, nhân vật tôn giáo người

bản xứ được khai thác nhiều bằng cái nhìn đời thường, rất gần với dân gian. Ở họ là vẻ đẹp kết tinh của tinh thần dám hy sinh, kiên quyết bảo vệ lẽ phải, lý tưởng và đề cao tình yêu thương con người. Đó cũng là biểu hiện của truyền thống yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam. Lòng can đảm, đức hy sinh của họ mãi là vẻ đẹp rạng ngời góp vào cảm hứng nhân văn cao đẹp của con người Việt Nam.

Nhìn chung các nhân vật Công giáo trong hạnh tích đều không hoặc ít thực hiện chức năng tôn giáo. Hành động chủ yếu của nhân vật là chỉ cầu nguyện và chăm lo, thăm viếng các tín hữu. So với nhân vật người nước ngoài, nhân vật người Việt được xây dựng có phần chân thực hơn. Dù xuất hiện nhiều chi tiết hiện thực, kiểu nhân vật tôn giáo nhìn chung mang tính lý tưởng, yếu tố loại hình dân gian thể hiện qua kết cấu, các môtip hơn là đặc điểm, hành động chức năng. Có thể nói, nhân vật tôn giáo trong hạnh tích là những **nhân vật lý tưởng**: “*Với đạo đức tài năng của mình, nhân vật lý tưởng đã đem lại cho người nghe không chỉ niềm đồng cảm, thương yêu, mà cả sự cảm phục và niềm tin vào con người, vào tương lai, ước mơ của nhân dân về công lý xã hội, sự “trở nên” tốt đẹp đã được gói gắm vào những nhân vật lý tưởng, vừa thâm kín, vừa mãnh liệt*” [48, tr. 213].

2. 2. 3. Kiểu nhân vật là người dân lao động

Được phúc tử đạo không chỉ có các hàng giáo phẩm. Bên cạnh các thừa sai, linh mục, thầy giảng tử đạo, trong hạnh tích còn có sự xuất hiện của nhân vật chính là những con người đời thường, những người dân lao động. Có thể thấy các vị giám mục, linh mục hay thầy giảng là hình ảnh của vị mục tử chăn dắt đoàn chiên, sẵn sàng xả thân cho đoàn chiên là những **nhân vật lý tưởng** còn giáo dân – những chú chiên con bé bỏng – là những **nhân vật đời thường**. Trong mấy vạn người chết vì đạo, có 42 giáo dân được nâng lên hàng

hiền thánh (chiếm 35.90 %). Trong số các nhân vật người bản xứ, giáo dân chiếm gần một nửa (43.47 %). Cùng với các thừa sai, linh mục; nhân vật người lao động trở thành nhân vật chính trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam.

Các nhân vật khảo sát gồm:

Võ quan Tổng Viết Bường, trùm xứ Hoàng Lương Cảnh, ngư phủ Đinh Văn Dũng, nhân viên thuế vụ Dương, thợ mộc Đa, quân nhân Đinh Đạt, thợ may Nguyễn Văn Đệ, ông trùm Nguyễn Đích, thủ bạ Đống, thương gia Lê Văn Gấm, giáo dân Hạnh, ngư phủ Huyền, y sĩ Phan Đắc Hòa, quan thái bộc Hồ Đình Hy, cựu án sát Phạm Trọng Khảm, phó lý Nguyễn Đức Mạo, lao công Nguyễn Văn Mới, lý trưởng Nguyễn Huy Mỹ, nông dân Ngôn, Nhi, Ninh, chánh trương Nguyễn, cựu cai tổng Phạm Trọng Tả, chuông vệ Lê Đăng Thị, phó lý Thọ, ngư phủ Toại, cai đội Trung, nông dân Tuấn, thanh niên Túc, tá điền Vinh...

Nếu so với các nhân vật linh mục, thầy giảng thường mang những phẩm chất đạo đức siêu việt, tài trí hơn người thì với nhân vật đời thường, họ là những con người tự nhiên không bị lý tưởng hóa, mang tính cách và phẩm chất của con người bình thường trong cuộc sống. Ở đây, ta có thể tìm thấy đủ mọi thành phần xuất thân, nghề nghiệp, tuổi tác khác nhau trong số họ. Đó là những con người của cuộc đời thường, làm nhiều công việc khác nhau trong xã hội để kiếm sống như nông dân, ngư phủ, thợ may, thợ mộc, thương gia, viên chức...

Hướng đến những gì đời thường nhất, nhân vật người lao động trong hạnh tích gây ấn tượng cho người đọc ở những gì bình thường để họ có thể chu toàn nhiệm vụ của mình với tất cả những nhu cầu và biểu hiện của đời

sống thường nhật hằng ngày. Họ là những con người “*bình phàm, trần thế*” (Trần Nho Thìn).

Về tuổi tác của họ cũng khá đa dạng. Từ những ông trùm họ lớn tuổi trong làng đến những thanh niên trai tráng còn rất trẻ trung, mới biết đạo. Lớn tuổi nhất là những bậc cao niên như cụ án sát Khảm 79 tuổi hay ông trùm xứ Cảnh 75 tuổi. Trẻ hơn cả trong số họ là thầy chủng sinh Tôma Trần Văn Thiện 18 tuổi, quân nhân Anrê Trần Văn Thông 21 tuổi.

Nhìn chung, phần lớn các nhân vật được đề cập có độ tuổi trên dưới 40. Có thể nói đây là độ tuổi chín chắn trong cuộc đời mỗi người, có hiểu biết và dám chịu trách nhiệm về những việc mình làm. Nhân vật anh hùng trong hạnh các thánh trải dài ở nhiều độ tuổi, nhiều thế hệ như một sự tiếp nối truyền thống yêu quê hương đất nước. Như xưa, không phân biệt tuổi tác, có thể là đứa trẻ lên ba như cậu bé làng Phù Đổng đến những cụ già tóc bạc như các bô lão trong hội nghị Diên Hồng. Tất cả cùng chung một niềm tin.

Phong phú hơn cả là thành phần xuất thân, nghề nghiệp của họ. Có người là thương gia như Lê Văn Gấm, hay những người lao động tay chân như anh thợ mộc Đa, ngư phủ Huyền làm nghề đánh cá, anh Đệ – thợ may. Người làm nhân viên thu thuế như anh Dương, hay Nguyễn Hữu Quỳnh làm y sĩ. Không ít trong số họ là những người lính canh, quân nhân, cai đội, chương vệ, kể cả quan thái bộc...

Thêm vào đó, họ còn giữ nhiều chức sắc khác nhau trong làng cũng như trong giáo hội như: trùm họ, trùm xứ, phó lý, chánh tổng, lý trưởng, cai tổng, võ quan... Phần lớn trong số đó lại chỉ là những người nông dân mộc mạc như Nhi, Ninh, tá điền Vinh hiền lành, chất phác. Tất cả các nhân vật này đều mang những phẩm chất chung tiêu biểu của người dân lao động. Họ khác nhau từ nguồn gốc xuất thân, quê hương bản quán nhưng đều có chung một

niềm tin chảy trong dòng máu Việt. Từ nhiều cách khác nhau, tất cả họ đã gặp nhau trong niềm hạnh phúc làm chứng cho đức tin của mình.

Cuộc đời nhân vật người lao động cũng là bài học sống động minh chứng cho tình yêu. Có nhiều người trong số họ là những tấm gương sáng cho nhiều người khác ngay khi còn sống nhưng vẫn có không ít những người sống rất bình thường, không có gì nổi bật.

Bằng những sự kiện chọn lọc, mỗi câu chuyện hạnh tích làm nổi bật vẻ đẹp, phẩm chất đạo đức ở từng nhân vật. Như chuyện về cụ trùm họ Cảnh. Hành nghề lang y, ông rất tận tụy với bệnh nhân, thường chữa trị miễn phí cho người nghèo. Ông còn là một giáo dân hiền lành, siêng năng cầu nguyện và hoạt động truyền giáo. Người thợ mộc Đa sinh trưởng trong một gia đình nghèo làm nghề mộc. Khi lập gia thất, ông nối nghiệp cha, là một người gia trưởng gương mẫu, luôn lưu tâm giáo dục con cái bằng chính đời sống của mình.

Tất cả họ đều cố gắng sống chu toàn đáng bậc của mình: làm việc kiếm sống, lo cho gia đình và hơn hết chăm lo cho đời sống đức tin luôn cháy sáng bằng chính cuộc đời bình thường trong mỗi việc làm, suy nghĩ.

Ngược lại, cũng không thiếu những trường hợp nhân vật người lao động là những kẻ có tướng mạo dữ tợn, phạm nhiều lỗi lầm, từng có một quá khứ không mấy tốt đẹp. Nhân vật trong hạnh tích không được xây dựng một chiều mà còn phản ánh chân thực cuộc sống.

Khi cùng các bạn đồng ngữ dự cuộc khảo thí, cai đội Trung từng *hối lộ với quan trên để việc thi cử được trót lọt*. Người nông dân Laurensô Ngôn cũng từng *dùng tiền hối lộ cho quan khi bị bắt để được trả tự do*. Còn Emanuel Phụng lại là *người có vóc dáng dữ dằn, lại hay lớn tiếng với mọi người nữa nên người khác rất sợ mỗi khi gặp mặt anh*.

Giáo dân Phaolô Hạnh bị dư luận đồn đại về anh nhiều điều xấu. Trong nghề buôn, anh giao dịch với một số tay anh chị chuyên lòng gạt, bắt chẹt những người cô thế cô thân. Hình như có thời anh đã từng cầm đầu một băng cướp. Một lần kia, khi chứng kiến một thiếu phụ nghèo khổ bị đàn em bóc lột không thương tiếc, anh bỗng xúc động và ra tay can thiệp, anh dùng áp lực bắt chúng phải trả lại cho nạn nhân, dù biết trước thái độ hào hiệp ấy sẽ mang lại hậu quả không may theo luật giang hồ...

Ở đây các nhân vật được xây dựng với tất cả những gì đời thường nhất. Cao đẹp và xấu xa, nhân ái, yêu thương và nhỏ nhen, ích kỷ... Điều đáng ca ngợi là họ đã biết vượt thắng những cám dỗ trần thế để đạt đến hạnh phúc đích thực. Trước khi trở thành thánh nhân, họ là những con người thật trong cuộc sống thường ngày.

Nhân vật cai tổng Thìn là một ví dụ. Được ăn học nên người, nhờ có trí thông minh lại chăm chỉ, chẳng bao lâu công thành danh toại, lên đến chức chánh tổng. Ông sinh tật có vợ nhỏ, thờ ơ việc đạo nghĩa. Sau thành tâm sám hối trở thành một cai tổng có uy tín.

Matthêu Gẫm là một trường hợp khác. Trong nghề thương mại thường phải xa nhà, một lần kia Matthêu Gẫm sa ngã, theo đuổi một thiếu nữ khác. Nhưng khi nghĩ lại, ông cương quyết từ bỏ mối tình ngang trái. Điều đó cho thấy, “một trong những đóng góp của Công giáo vào đời sống gia đình Việt Nam là luật một vợ một chồng. Trong giai đoạn văn hóa ảnh hưởng quan điểm Nho giáo, các tín hữu đã góp phần đề cao đạo đức thủy chung của dân tộc trong chuyện trầu cau” [46, tr. 453].

Ca ngợi những tấm gương đạo đức, phản ánh những góc tối từng có trong cuộc đời, nhân vật trở nên đời thường hơn, chân thật và có sức thuyết

phục hơn đối với người đọc. Cách kể đó phản ánh cái nhìn đa chiều, không chỉ ca ngợi, phần nào vượt thoát cách xây dựng nhân vật theo truyền thống.

Ấn tượng đẹp nhất trong cuộc tử đạo của thánh Giuse Hiền là hình ảnh cụ già 71 tuổi, sau bao cực hình tra tấn ban ngày, mỗi tối nằm dài trong nhà lao nắn nót vẽ trên vải từng mẫu ảnh thánh giá mỹ thuật, với những nét hoa văn tinh tế. Khi giáo hữu đến thăm, cha phát cho mỗi người một mẫu, khuyên họ cung kính suy gẫm và xin ơn bền đỗ. *Có người được ơn lạ vì mang trên mình ảnh thánh giá đó.* Thế là dù ở trong tù, cha đã phát động được một phong trào suy tôn thánh giá ở Nam Định. Về sau, vì số người đến xin ảnh nhiều quá, cha phải nhờ một anh bạn tù khắc mẫu thánh giá đó vào gỗ, rồi dùng mực in ra nhiều bản, mới cung ứng đủ nhu cầu.

Nhờ công việc giao thương đi nhiều nơi, có thuyền riêng lại rành sông biển, thương gia Gấm được nhờ đưa cha Ngải trở về địa phận. Matthêu Gấm đã đứng ra đảm nhiệm công tác này, dù đã lường trước được sẽ ảnh hưởng đến việc làm ăn, cả những nguy hiểm đến tính mạng. Và thực tế, ngài đã bị bắt và đã hy sinh vì sứ mạng này. Tấm gương hy sinh quên mình sáng ngời của thánh nhân sẽ muôn đời sống mãi trong lòng các tín hữu Việt Nam yêu mến Giáo hội mình.

Chức năng chủ yếu của nhân vật người lao động trong hạnh tích là che chở, đỡ giúp các nhân vật tôn giáo. Như vậy, *các cuộc tử đạo của mỗi người không chỉ là việc cá nhân nhưng thường mang tầm vóc tập thể* [65]. Xây dựng từ nhiều góc độ khác nhau, các nhân vật trong hạnh thánh đều hướng tới hành trình nên thánh từ nhiều con đường khác nhau. Không đợi phải là các linh mục, thầy giảng mới được phúc tử đạo, người lao động nên thánh từ chính đời sống đơn sơ, bình dị của mình.

Từ bao đời, hình ảnh người nông dân lam lũ hiền hòa đã gắn liền với hình ảnh đất nước. Trong hạnh các thánh, những con người chất phác đơn sơ ấy cũng được tôn vinh như những người anh hùng cao cả. Anh nông dân Laurensô Ngôn như một trong những trường hợp tiêu biểu.

Laurensô Ngôn chào đời năm 1840 trong một gia đình đạo đức thuộc giáo xứ Lục Thủy (huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định), một xứ đạo lâu đời của địa phận Trung. Song thân là ông Daminh và bà Maria Thảo. Anh đã lập gia đình và là một gia trưởng gương mẫu, yêu thương vợ con. Một lần anh bị bắt và bị buộc chối đạo, có lẽ vì nặng lòng với gia đình, nhưng lại vì không thể bất trung với Chúa, anh đã hối lộ tiền cho quan để được tự do.

Cuộc bách hại đạo thời vua Tự Đức ngày càng khốc liệt. Chiếu chỉ cấm đạo cuối cùng vua ban hành ngày 05.08.1861 đã gieo rắc biết bao khôn khổ đau thương cho những người dân vô tội. Chiếu chỉ này làm cho hầu như toàn bộ các cơ sở của Giáo hội bị tàn phá hoặc bị tịch thu. Hầu hết tài sản ruộng đất của người công giáo bị cướp bóc đốt phá và phân chia cho người ngoại giáo. Giáo hữu bị thịch hai chữ "tả đạo" vào má và cứ năm người ngoại giáo quản lý một tín hữu. Giáo sĩ, tu sĩ bị bắt và đa số bị chết rũ tù hoặc tử đạo, một số trốn lên rừng sâu, chết đói hoặc chết bệnh dần dần... “*Trong lịch sử bách hại của Giáo hội hoàn cầu, hiếm có nơi nào bị bách hại vừa tinh vi vừa tàn bạo như thế*” [46, tr. 284].

Vào giai đoạn cao điểm này, anh Laurensô Ngôn đã bị bắt lần thứ hai ngày 08.09.1861, anh bị giải về phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Quan truyền lệnh đóng gông và giải anh sang nhà giam An Xá, thuộc huyện Đông Quan. Trong ngục tù, anh Ngôn chịu nhiều khổ nhục vì danh Thầy chí thánh.

Thế mà anh vẫn chưa lấy làm đủ, anh còn ăn chay mỗi tuần ba lần và anh thường hối tiếc ăn năn mỗi khi hồi tưởng về những lầm lỗi trước đây.

Lần kia, quan án gọi anh và dụ dỗ: "*Anh còn trai trẻ, sao lại đại đột muốn chết? Hãy bước qua Thập tự, anh sẽ được thả về với gia đình*". Anh Ngôn trả lời: "*Tôi giữ đạo tôn thờ Chúa trời đất. Thập giá là phương thế Thiên Chúa đã dùng để cứu độ nhân loại, tôi chỉ có thể tôn kính chứ không bao giờ chà đạp. Nếu quan cho tôi sống, tôi cảm ơn quan, còn không, tôi sẵn sàng vui lòng chịu chết vì đức tin vào Chúa tôi*".

Hạnh thánh Phansinh Trung cho ta bài học về một niềm tin sắt đá vào đức tin nhưng không mù quáng, biết phân biệt rạch ròi lẽ ghét thương, phải trái. Khi Pháp và các nước liên minh đánh phá cửa Hàn, Tự Đức giận dữ cho tổng giám các binh sĩ có đạo. Sau vua hứa ân xá cho các tù nhân nếu họ tình nguyện đi đánh tàu Tây nhưng trước khi ra trận phải bước qua thập giá. Ta sẽ còn mãi nhớ lời người cai đội Phanxicô Trần Văn Trung: "*Đánh Pháp thì đánh, bỏ đạo thì không!*" như một lời tuyên bố hùng hồn cho lòng yêu nước nhiệt thành của họ và lời chứng đức tin mạnh mẽ không gì lay chuyển nổi.

Dù là ai, ở đẳng bậc nào, làm công việc gì, giữ bổn phận ra sao, họ luôn cố gắng chu toàn phận sự của mình giữa thế gian và đã góp phần làm nên vẻ đẹp chung của những người lao động anh hùng nên thánh. Đó là thái độ cương quyết đấu tranh cho tự do lương tâm của con người nhưng vẫn luôn trung thành với đất nước.

"*Tôi trung không thờ hai chủ*", lời cuối cùng phát ra từ miệng thầy giảng Phanxicô Nguyễn Cần tỏ rõ cuộc đời của thầy, một người tôi trung, đã suốt đời trung thành với Chúa, phục vụ tha nhân, sống chân thực với suy nghĩ của mình, trung tín với giáo lý Tin mừng và cuối cùng đã trung kiên vượt qua mọi thử thách.

So với hạnh tích các thánh trên thế giới, phần lớn thường kể về đời sống các bậc tu trì, đạo hạnh, người công giáo Việt Nam có quyền tự hào về những giáo dân bình thường cũng được nên thánh. Kiểu nhân vật người lao động được xây dựng một cách chân thật bằng nhiều chất liệu dân gian. Truyện kể về kiểu nhân vật này như những bông hoa đồng nội tỏa ngát hương, như những khúc hát dân ca mộc mạc mà trữ tình tha thiết. Hòa trong dòng chảy chung với các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế trận vong Lục tỉnh,...*), hạnh tích đã tiếp nối khúc ca bi tráng về người lao động, đặc biệt là hình ảnh người nông dân. Ca ngợi những người dân bình thường, hạnh tích một lần nữa khẳng định chất nhân văn sâu lắng trong văn học, trong tâm hồn con người Việt Nam.

2. 2. 4. Nhân vật người phụ nữ

Bên cạnh bài ca về đức hy sinh của các nhân vật linh mục, lòng can đảm của người dân lao động, hạnh tích thánh tử đạo còn dành những câu chuyện chân thành, cảm động ca ngợi kiểu nhân vật người phụ nữ.

Tôn trọng phụ nữ là nét đặc sắc trong văn hóa Việt. Lịch sử Việt Nam không thiếu những tấm gương anh hùng liệt nữ. Từ những vị nữ tướng nổi danh đến những người anh hùng vô danh. Có khi chỉ là cô gái mở hàng nước bên đường. Có khi là những người mẹ, người chị quên mình cho quê hương, đất nước. Nhân vật người phụ nữ thường được xây dựng rất đời thường mà cũng hết sức cao cả. Truyện kể hạnh các thánh cũng không ngoại lệ, cũng đề cao nhân vật người phụ nữ. Có điều đặc biệt, nhân vật đó là duy nhất và được xây dựng có nhiều nét riêng độc đáo.

“Người Việt có lối sống quân bình, ưa sự hài hòa, thiên về âm tính (tôn trọng phụ nữ), trọng tình cảm hơn lý trí, trọng tinh thần hơn vật chất, ưa sự kín đáo tế nhị, mềm dẻo hiếu hòa, có cách ứng xử năng động, linh hoạt, có tư

duy tổng hợp, tinh thần dung hợp rộng rãi. Những điều này làm nên đặc trưng bản sắc của văn hóa Việt Nam” [60, tr. 578].

Trong số các nhân vật tôn giáo, có rất nhiều người là nữ tu. Họ là những người dâng mình cho Chúa để phục vụ anh em đồng loại. Thời bách đạo, các nữ tu chính là những người lo lắng, giúp đỡ, chăm sóc cho giáo dân. Nhiều người trong số họ cũng tử vì đạo nhưng hoàn toàn không có nữ tu nào hiện diện trong hạnh tích như một nhân vật chính. So với truyện về Phật giáo, nhân vật nhà sư nữ không phải là ít. Điểm này cũng đáng chú ý. Hạnh chỉ có duy nhất một truyện kể về người phụ nữ của cuộc đời thường (chiếm 1/ 117 nhân vật).

Truyện khảo sát: *bà Anê Lê Thị Thành (Đê)*, mẹ gia đình, vị thánh nữ Việt Nam duy nhất trong hạnh tích.

Thật ra, trong hạnh tích không phải không nhắc đến nhân vật là người phụ nữ. Xuất hiện phổ biến là hình ảnh các bà mẹ. Như trong truyện về ông Antôn Quỳnh, trùm họ, ta thấy tấm gương kiên cường của bà Quỳnh và hai con gái khi bị bắt. Buộc cưỡng bức xuất giáo, ba mẹ con không ai nghe theo. Tức giận, quan cho lính đánh vào chân hai cô bé nhưng họ vẫn không khuất phục. Không giấu được sự thán phục tấm lòng son sắt của họ, quan đành thả ba mẹ con.

Tản mác đây đó trong mỗi truyện kể là hình ảnh những bà mẹ, người vợ, những đứa con dù rất đau đớn nhưng cũng vui lòng chấp nhận thánh ý khi người thân là những đứa con trai duy nhất, người chồng, người cha chổ dựa trong gia đình của họ phải hy sinh.

Trong hạnh tích thánh Anrê Trần Văn Trông, người quân nhân xứ Huế, ta thấy nổi bật lên chân dung của một bà mẹ thể hiện lòng can trường "*theo gương Nữ Vương Các Thánh Tử Đạo*" (Đức Giáo Hoàng Lêo XIII). Như Đức

Maria dưới chân thánh giá dâng hiến người con yêu dấu, bà mẹ đó cũng có mặt trong cuộc hành quyết để hiến dâng người con trai duy nhất của mình. Bà đi bên cạnh con, không than khóc, không sầu buồn, trái lại còn bình tĩnh vui vẻ khuyên con hãy bền chí đến cùng.

Khi đầu Anrê Trông rơi xuống, bà mạnh dạn bước vào pháp trường kêu lớn tiếng trước mặt các quan: "*Đây là con tôi, đưa con mà tôi đã cưu mang dưỡng dục. Giờ này nó vẫn là con tôi, xin các ông trả lại tôi cái đầu của con tôi*". Nói xong, bà mở rộng vạt áo, bọc lấy thủ cấp đầm máu của người con yêu quý, rồi đem về mai táng trong nhà. Nhân vật bà mẹ khắc họa một tính cách mạnh mẽ của người phụ nữ.

Hạnh thánh khá quan tâm đến các nhân vật phụ nữ. Tuy nhiên để suy tôn lên hàng hiền thánh trong 117 vị, chỉ duy nhất có một người, hẳn là người ấy phải có những công trạng hết sức cao cả. Đó là câu chuyện hết sức cảm động về bà Đê (Lê Thị Thành). Chúng tôi dẫn ra câu chuyện về nhân vật này:

Anê Lê Thị Thành sinh khoảng năm 1781 tại làng Bái Điền, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Ngay từ nhỏ, cô Thành đã theo mẹ về quê ngoại ở Phúc Nhạc, một giáo xứ lớn nay thuộc địa phận Phát Diệm, tỉnh Ninh Bình. Năm 17 tuổi, cô kết hôn với anh Nguyễn Văn Nhất, người cùng xã, và sống với nhau rất hạnh phúc, thuận hòa, sinh hạ được hai trai tên Đê, Trân và bốn gái.

Ông bà Đê có lòng bác ái hay thương giúp người, nhất là trọng kính và sốt sắng giúp đỡ các linh mục gặp khó khăn trong thời cấm đạo. Ông bà dành một khu nhà đặc biệt để các linh mục thừa sai trú ẩn. Chính đức ái đó đã đưa bà Đê đến phúc tử đạo. Khi bị bắt, bà Đê rất sợ hãi, nhưng khi điệu bà ra đình làng, gương mặt bà lại vui tươi không còn vẻ sợ sệt gì nữa.

Các quan truyền đánh đòn bà. Lúc đầu lính đánh bằng roi, sau dùng củi lớn quật vào chân bà. Lần tiếp theo ra trước tòa, quan cho túm tay áo bà lại rồi thả răn độc vào trong áo, nhưng bà Đê đã giữ được bình tĩnh cách lạ lùng. Bà đứng yên không hề nhúc nhích nên răn không cắn, chỉ lượn vài vòng rồi bò ra. Các quan truyền đánh bà dữ hơn nữa rồi giam trong ngục. Nhưng bà đã kiệt sức, đi không nổi.

Nhìn lại câu chuyện cuộc đời bà Anê Lê Thị Thành có khá nhiều điều đáng suy nghĩ. Bà đáng được ca ngợi vì đã dũng cảm chấp nhận hy sinh cho những đứa con yêu dấu của mình và cả chính mạng sống mình nữa. Hơn hết, bà là một người phụ nữ với tất cả những yêu cầu đời thường và tình thương con tha thiết. Nhưng bà còn làm nên vẻ đẹp bất khuất hiên ngang của người phụ nữ Việt Nam, không hề thua kém các bậc nam nhi. Khai thác những nét tính cách, tình cảm đời thường mà cũng rất đặc biệt của người mẹ là đóng góp tiêu biểu trong kiểu truyện về nhân vật người phụ nữ trong hạnh tích.

Như vậy, tiếp nối truyền thống hào hùng của các anh hào liệt nữ, hạnh các thánh tử đạo đề cao tấm lòng quả cảm của người phụ nữ. Sự hiện diện duy nhất của bà trong 117 vị thánh tử đạo càng làm tăng thêm vẻ đẹp của bậc nữ nhi anh dũng. Các tác giả dân gian như muốn dành sự trân trọng cho người phụ nữ duy nhất này trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam.

2. 2. 5. Nhận xét

Trên đây, chúng tôi vừa khảo sát vài nét đặc trưng về các kiểu nhân vật chính trong hạnh các thánh tử đạo. Ngoài các nhân vật tôn giáo như thừa sai, linh mục; người lao động, người phụ nữ, trong hạnh tích còn có các kiểu nhân vật khác tạo ra xung đột đối kháng với nhân vật chính như *vua, quan, nhà sư, thầy đồ*,... Đây thật sự là những *nhân vật chức năng* tạo tình huống cho câu chuyện.

Qua tìm hiểu các kiểu nhân vật chính, có thể thấy về cách xây dựng nhân vật và cốt truyện, dù là người nước ngoài hay người bản xứ, hàng giáo phẩm hay người lao động bình thường, thanh niên trai trẻ hay phụ nữ, nhìn chung hạnh thánh tử đạo đều chịu ảnh hưởng khá rõ nét các yếu tố loại hình dân gian. Đặc biệt là về kết cấu, kiểu nhân vật và các môtip đặc trưng. Từ đó, trong mối quan hệ giữa tôn giáo và văn học, thử so sánh với Phật thoại – những truyện kể dân gian về Phật giáo – chúng tôi có rút ra vài nhận xét như sau:

Thứ nhất, nếu trong các Phật thoại thường xuất hiện hình ảnh Bụt, Quan âm, Bồ tát là những nhân vật thượng tầng trong Phật giáo thì hạnh tích gần như vắng bóng hoàn toàn hình ảnh Chúa Giêsu. Nhân vật Chúa được nhắc đến như một tên gọi hơn là xuất hiện với tư cách như một nhân vật. Như vậy có vẻ như các nhân vật thượng tầng Phật giáo được dân gian hóa một cách triệt để hơn.

Thứ hai, so với các nhân vật như Bụt, Phật, Bồ tát, nhà sư ... của Phật giáo, các nhân vật Công giáo chưa có điều kiện đi sâu vào các truyện kể dân gian một cách thuần thực. Hầu như nhân vật Công giáo chỉ xuất hiện trong hạnh tích nhưng xét trên bình diện loại hình, các nhân vật Công giáo đã cho thấy nhiều yếu tố tương đồng, gần gũi với dân gian là điều không thể phủ nhận.

Thứ ba, nếu truyền thuyết về các nhân vật anh hùng, dân gian thường chỉ làm nổi bật những hành động phi thường trong chiến đấu mà nhẹ những nét riêng tư [35, tr. 436], thì hạnh tích các thánh tử đạo lại chú ý khai thác vẻ đẹp với những phẩm chất đời thường, rất con người của nhân vật chính.

Thứ bốn, dân gian không thiếu những nụ cười về các nhân vật nhà sư bị châm biếm nhưng lại hoàn toàn vắng bóng tiếng cười về nhân vật tôn giáo

trong hạnh tích. Phải chăng hạnh thể hiện thái độ tôn kính các nhân vật tôn giáo nhưng còn giữ một khoảng cách nhất định đối với các nhân vật này hơn là sự gần gũi trong dân gian?

Thứ năm, tuy không đề cập nhiều đến các nghi lễ tôn giáo nhưng hạnh thánh tử đạo vẫn mang đậm màu sắc tôn giáo. Đặc điểm này thể hiện qua tình yêu tha nhân, lòng tha thứ, bao dung của nhân vật chính đối với người khác hiện diện bàng bạc trong mỗi nhân vật. Bởi lẽ, *tình yêu chính là dấu chỉ của Thiên Chúa*, hay *Thiên Chúa là tình yêu* [1Ga 4,8].

Dù là người nước ngoài hay người Việt, hàng giáo phẩm hay những người dân lao động bình thường, nam giới hay phụ nữ, họ đều được trân trọng ngợi ca khi kể về cuộc đời, công trạng bằng tất cả lòng yêu mến chân thành. *“Có nhiều cách thể hiện đức tin trong hành động. Ta không nên hỏi đâu là logic đức tin mà cần hiểu hành động ấy như thế nào”* [27, tr. 24].

2. 3. Nhận xét chung về đặc điểm cấu tạo hạnh các thánh tử đạo

Qua việc tìm hiểu kết cấu cũng như kiểu nhân vật, có thể thấy sự ra đời của hạnh các thánh tử đạo mang tính hiển nhiên của lịch sử. Không chỉ có trong hạnh tích thánh tử đạo của Việt Nam, đây còn là một hiện tượng mang tính khu vực. Tuy nhiên, so với nhiều quốc gia Đông Á cũng có dấu chân truyền giảng của các thừa sai phương Tây nhưng không đâu để lại dấu ấn sâu đậm như trên mảnh đất Việt Nam.

Nhân vật trung tâm trong hạnh các thánh tử đạo là những nhân vật tôn giáo, được cụ thể hoá bằng những tên gọi, địa danh cụ thể. Nhân vật có tên tuổi, quê quán xác định. Dù chưa rõ nét nhưng bước đầu hạnh tích đã chú ý khắc họa tính cách nhân vật qua hành động, ngôn ngữ. Môi trường lịch sử có thật của nhân vật làm tăng tính hiện thực cho nội dung câu chuyện.

Kết thúc cuộc đời nhân vật bằng cái chết đau thương có tính bi hùng, hạnh tích mang màu sắc tôn giáo, gần với hiện thực, phù hợp tâm lý của giáo dân.

Về mặt đề tài, hạnh tích khai thác gần với kiểu truyện về nhân vật anh hùng trong truyền thuyết dân gian. Một mặt vừa tiếp thu các yếu tố truyền thống, mặt khác làm phong phú cho truyện kể về tôn giáo.

Xuyên suốt bên trong hạnh tích các thánh là tư tưởng yêu nước, thương nòi. Họ vui lòng tự hiến chấp nhận hy sinh để không phải ảnh hưởng đến người khác. Họ bằng lòng chịu chết ở đời này vì niềm tin mạnh mẽ cho hạnh phúc đời sau. *Các vị tử đạo không chỉ chết vì một lý tưởng, một ý thức hệ hay một tham vọng nào cả. Họ chết vì tình yêu* [46, tr. 463]. Đó chính là cội nguồn của tâm hồn tình cảm Việt, thể hiện đạo lý truyền thống tốt đẹp, bản lĩnh của con người Việt Nam.

Dám đương đầu với thử thách, có lòng tha thứ bao dung, biết vượt qua mọi gian nan vì lợi ích chung của cộng đồng là điểm chung của nhân vật trong hạnh tích. Vì thế, câu chuyện cuộc đời các thánh tử đạo đã qua mấy trăm năm nhưng vẻ đẹp đó vẫn còn mãi đến muôn đời sau. Thoát khỏi việc thuyết minh cho nội dung tôn giáo, có thể xem hạnh các thánh tử đạo đã “*vươn lên tâm cảm hứng sáng tác nghệ thuật để viết về số phận con người, lý giải số phận con người. Ở đó, cảm hứng nhân văn hòa trong cảm hứng tôn giáo*” [32].

CHƯƠNG 3

NHỮNG MÔTIP ĐẶC TRUNG TRONG HẠNH CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM

Ở chương I và chương II, chúng tôi đã bước đầu giới thiệu về hạnh tích các thánh tử đạo và đặc điểm cấu tạo của truyện kể. Qua việc tìm hiểu kết cấu chung về cốt truyện và các kiểu nhân vật trong hạnh các thánh, chúng tôi nhận thấy truyện có sử dụng khá nhiều các chi tiết, yếu tố quen thuộc, gần gũi giữa các truyện kể cũng như có nhiều điểm tương đồng trong văn học dân gian Việt Nam. Đọc lại hạnh các thánh tử đạo, chúng tôi cho rằng truyện có sử dụng khá nhiều môtip, mang dấu ấn đặc trưng của những truyện kể tôn giáo.

3. 1. Về khái niệm môtip (motif):

Đi vào tìm hiểu các yếu tố loại hình dân gian thường không bỏ qua khái niệm môtip. Xem xét yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam cũng không nằm ngoài điều đó. Ở đây, đề tài không cần thiết và cũng không phải đi sâu vào vấn đề này. Chúng tôi chỉ muốn thông qua một vài cách hiểu quen thuộc trước khi tìm hiểu những môtip chủ yếu hiện diện trong hạnh tích.

Chúng tôi dùng khái niệm môtip như “*thuật ngữ chỉ những thành tố bền vững, vừa mang tính hình thức, vừa mang tính nội dung của văn bản văn học, bao hàm những yếu tố biểu trưng hóa*” [24, tr. 1012].

Nhà khoa học Nga A. N. Vêxêlôpxki cho rằng:

“Tôi hiểu môtip như một công thức, vào thuở ban đầu của xã hội loài người, trả lời cho những câu hỏi mà giới tự nhiên ở mọi nơi đặt ra với con người hoặc ghi nhận những ấn tượng về thực tại đặt biệt mạnh mẽ, quan trọng và lặp lại nhiều lần. Tôi hiểu môtip như một đơn vị trần thuật đơn giản nhất, bằng hình tượng giải đáp những vấn đề khác nhau”... [Dẫn theo 10, tr. 48].

Trong cách hiểu trên của ông, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến những môtip như một công thức, được lặp lại nhiều lần đồng thời cũng như một đơn vị trần thuật trong mối quan hệ với đề tài, cốt truyện. Với Nguyễn Tấn Đắc, môtip truyện kể đôi khi là những khái niệm rất đơn giản, thường gặp trong truyện kể truyền thống. Bản thân môtip có thể đã là *một mẫu kể ngắn và đơn giản, một sự việc đủ gây ấn tượng hoặc làm vui thú cho người nghe* [15, tr. 37].

Khác với chủ đề và đề tài, môtip mang tính định hình về ngôn từ ở chính văn bản tác phẩm. Hạnh thánh tử đạo sử dụng khá nhiều môtip dân gian mang đặc trưng tôn giáo. Như vậy, *“Sự trở về với những môtip dân gian cổ xưa nhằm tạo nên những thiên truyện mới mang đậm sắc màu dân tộc và thể hiện rõ mục đích nhân văn: đề cao trân trọng con người* [61].

Ngoài môtip cốt truyện là kiểu môtip tiêu biểu cho tác phẩm tự sự vốn chứa đựng nhiều hành động và có thể có những điểm khác nhau, nghiên cứu, soi chiếu vào hạnh tích, chúng tôi nhận thấy trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam nổi lên những dạng thức môtip hành động chủ yếu, phổ biến sau đây:

3. 2. Những môtip hành động chủ yếu trong hạnh các thánh tử đạo

3. 2. 1. Môtip tình huống: được che chở

Đây thường là môtip mở đầu cho diễn biến cuộc đời của nhân vật. Hành trình nên thánh của họ đều phải trải qua việc bắt bớ, giam cầm nhưng

thông thường, các nhân vật trước khi bị bắt đều được giúp đỡ, chở che một cách vô tình hay hữu ý.

Trong hầu hết các tình huống xảy ra việc bách đạo, các ngài gần như đều được chở che phù giúp ngay cả khi gặp những hoàn cảnh ngặt nghèo. Môtip thường gặp là quân lính ập vào vây bắt lúc các linh mục hoặc giáo dân đang cử hành phụng vụ nhưng phần lớn họ đều thoát được nhờ sự ngẫu nhiên hay may mắn.

Truyện cha Tê kê khi đang dâng thánh lễ, quân lính kéo đến bao vây quanh nhà. Được giáo dân giúp sức, lễ ra cha có thể trốn đi cách dễ dàng như *cha không sợ hãi, ngửa mặt lên trời cầu nguyện rồi cứ ngời yên đấy. Bọn lính thấy vậy biểu nhau giải tán.* Cha Henares chạy thoát một cách may mắn, rồi lánh vào nhà dân tạm trú. Truyện về cha Tụ ghi chép khi cha vừa dâng lễ xong, *bắt ngờ lính kéo đến, cha được bốn đạo đưa đến lánh sang làng bên...*

Môtip được che chở thường rơi vào nhân vật chính là các linh mục, thầy giảng hơn là các nhân vật giáo dân. Ở đây không phải vì các ngài không đủ can đảm để chấp nhận bị bắt nhưng môtip này mang ý nghĩa dường như có một sức mạnh thiêng liêng nào đó che chở, phù giúp họ vượt thắng thử thách khi cần thiết. Môtip này còn nói lên ý nghĩa thần thánh hóa các nhân vật tôn giáo thường được lực lượng thần kỳ trợ thủ. Môtip được che chở ít xuất hiện so với kiểu nhân vật người lao động.

Có thể bắt gặp những môtip tương tự trong truyện kể về người anh hùng trong dân gian. Để có đủ sức mà đánh giặc, người anh hùng làng Dóng phải cần đến sự trợ giúp của dân làng. Hoặc như chuỗi câu chuyện truyền thuyết về anh hùng áo vải Lê Lợi thời dựng nước, ông thường được người dân che chở khi bị giặc truy bắt. Trong quan niệm của dân gian, người anh hùng là

hình ảnh biểu trưng của lòng can đảm, vượt khó, dám hy sinh. Họ là sức mạnh của nhân dân, luôn được mọi người yêu thương, giúp đỡ.

3. 2. 2. *Môtip giải pháp: tự nộp mình*

Như trên đã nói, hầu như việc bắt bớ các ngài rất khó khăn do thường được các tín hữu giáo dân che chở. Vì thế để buộc các ngài xuất hiện, nhân vật đối thủ thường bắt giam một ai đó để thế mạng. Hạnh tích thường dùng môtip tự nguyện chịu nộp mình. Không muốn liên lụy đến con chiên, các ngài sẵn lòng tự nộp mình như một sự hy sinh cao cả. hành động đó biểu hiện một quan niệm như W. Cherrill đã nói: *“Chúng ta sống bằng những gì gặt hái được nhưng xây dựng cuộc sống bằng những gì cho đi”*.

Ở đây, cần lưu tâm đến hai dạng tự nộp mình:

- *Tự nộp mình để chia sẻ cuộc khổ nạn của người khác.*

Diễn hình như thầy Tụ, khi thấy cha Cao bị bắt đã lẻo đẹo theo sau và xin cha nhận mình là môn sinh để được chia sẻ những gian lao với ngài. Còn cha Duệ, khi hay tin giám mục Y đã bị bắt, ngài nhận mình là đạo trưởng để quân lính đến bắt ngài.

- *Tự nộp mình thế mạng cho người khác.*

Như truyện kể về cha Viên vì quan không biết mặt cha, cha đã chạy trốn an toàn. Khi thấy lính đánh đập con chủ nhà, cha tự động ra thế mạng. Cha Triệu tự nguyện ra trình diện, sẵn sàng nhận mình là đạo trưởng, người mà họ đang lùng bắt để không ảnh hưởng đến bản đạo. Thừa sai Phan lại càng đặc biệt hơn, dù đã bị bắt, cha vẫn được dâng lễ trong trại giam. Vì được quan quân kính nể, cha có thể bỏ trốn dễ dàng nhưng người không bao giờ làm điều đó vì sợ việc truy nã sẽ làm hại đến các tín hữu.

Thánh Gioan Đạt đang khi quân lính truy bắt, cha có thừa cơ hội trốn thoát, nhưng vì thương các tín hữu đang bị tra khảo, thấy quân lính tàn nhẫn đánh đập họ vì mình, cha đã tự nguyện ra trình diện.

Sau lần bị bắt thứ ba, cha Anrê Dũng Lạc như cảm nhận được bài học của thánh Phêrô xưa. Ý nghĩ con người không hẳn đã phù hợp với ý Chúa. Ngài xin tín hữu đừng chuộc ngài nữa, ngài đã chấp nhận hy sinh chính bản thân để trở nên một ngọn đèn, góp lửa với nhiều ngọn đèn khác làm chứng cho Chúa trên quê hương yêu dấu này.

Cũng như *môtip được che chở*, *môtip tự nộp mình* thường rơi vào trường hợp nhân vật chính là các nhân vật tôn giáo (thừa sai, linh mục). Có lẽ, so với các giáo hữu, họ không bị buộc ràng của những tình cảm đời thường với những người thân thuộc nên rất sẵn lòng đón nhận cái chết như một thánh ý. Phần lớn các ngài không chọn con đường chạy thoát nhưng tự nguyện nộp mình để cứu giáo hữu. Có 13 lần trong các truyện kể nhắc đến môtip này như truyện cha Đạt, thừa sai Kính, cha Viên... Dường như thái độ trung thực, can đảm luôn là biểu hiện hàng đầu của họ. Không sợ bắt bớ, tù đày để có dịp được làm chứng cho tin mừng, minh chứng cho tình yêu. Họ đã sống như lời thánh kinh: *Yêu cho đến cùng và bằng lòng tự hiến vì người mình yêu* (Ga 8, 24). Hay: *Không có tình yêu nào lớn hơn tình yêu của người dám thí mạng vì bạn hữu mình* (Ga 15, 13).

Môtip tự nộp mình như một bằng chứng của lòng quả cảm, đức hy sinh không khó tìm thấy trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam. Đây là một môtip độc đáo, mang đặc trưng tôn giáo. Môtip này phù hợp với cảm hứng ca ngợi, bi thương trong các truyện kể.

3. 2. 3. Môtip bị bắt

Không phải nhân vật tử đạo nào cũng đủ can đảm tự nguyện nộp mình cho đối thủ. Có khi họ tìm cách chạy trốn chính là để lo tiếp nối công cuộc trao giảng tin mừng. Để nhân vật rơi vào tay giặc, nhiều truyện chọn môtip nhân vật chính bị tố giác hay vì một lý do bất ngờ khiến nhân vật thất thế.

Nếu bị tố giác, kẻ tố giác nhân vật chính thường bởi hai nguyên do: hoặc vì tư thù hoặc vì ham bổng lộc. Cha Tế bị bắt do *một nhà sư tên Tịnh vô ghét đạo Công giáo, lại muốn tìm cách làm tiền, sư bèn báo quan đến vây bắt các đạo trưởng*. Khi đang giúp xứ Ngọc Đông, một bà bị bệnh nặng sai con trai đi mời cha Tuân về ban bí tích. *Không ngờ đưa con ngổ nghịch này vì ham lợi lộc đã đi tố giác với quan để lấy tiền thưởng*. Một viên quan bị cách chức *muốn lấy công chuộc tội đã báo quan để bắt cha Hương*.

Cũng có trường hợp, nhân vật bị giặc bắt như một sự sắp đặt của thánh ý. Biết sắp có cuộc lung, quan tổng đốc cho người báo tin cho cha Tịnh hay, *nhưng vì bất ưng bị bệnh nặng, người này không đi được, thế là cha bị quân vây kín*. Với cha Hoan, khi nghe tin báo quan quân đến bao vây và truy bắt, *cha chạy ra sông tìm đường trốn không ngờ vừa đến bờ sông, trời đổ cơn mưa thì gặp một toán lính canh đi đến...*

Môtip nhân vật chính bị bắt phản ánh cái nhìn trung thực của giáo dân về các thánh tử đạo, không thi vị hóa họ mà chấp nhận sự thật, nhằm nói lên hiện thực đau thương của giáo hội trong thời bách đạo.

3. 2. 4. Môtip chịu thử thách: buộc khóa quá, chịu cực hình, khuyên xuất giáo

Để trở thành chứng nhân đức tin, các ngài phải đổ máu ra để làm chứng cho tin mừng. Trong hạnh tích các thánh, môtip được nhắc đến nhiều nhất là những thử thách của đức tin. Nếu thực hiện theo những yêu cầu của quan, các ngài sẽ được tha nhưng cũng đồng nghĩa với việc chối bỏ niềm tin của mình.

Ngược lại, nếu không nghe theo, các ngài sẽ phải chịu nhiều nhục hình đau đớn. Đây là môtip phổ biến nhất trong hầu hết các truyện kể.

Hình thức được lựa chọn nhiều nhất là buộc khóa quá (bước qua thập giá). Hầu như đây cũng là cách duy nhất để buộc nhân vật chối bỏ đức tin vốn thuộc về một cái gì linh thiêng. Có khá nhiều truyện kể chọn môtip này để ghi lại. Trước mặt người bị bắt, quân lính cho đặt ảnh hoặc hình cây thánh giá. Nếu chấp nhận đạp lên ảnh hoặc bước qua thập giá họ sẽ được trắng án. Bằng không, sẽ chịu xử tội chết. Hầu hết việc làm dễ dàng đó đã bị các nhân vật chối bỏ để bảo vệ đức tin của mình.

Bước qua thánh giá, đó là một hành động rất đơn giản nhưng cũng là thử thách lớn lao nhất. Tuyên xưng niềm tin, họ trung kiên với lý tưởng, xứng đáng là những anh hùng. ***Đây là môtip duy nhất chỉ có trong hạnh thánh nhưng được sử dụng rộng rãi trong hầu hết truyện kể***, xác nhận đây là một môtip có thật, mang đặc trưng trong hệ thống đề tài và môtip Công giáo.

Không chỉ buộc khóa quá, các ngài còn phải chịu hình phạt đòn roi tra tấn rất dã man. Quan dùng nhiều cực hình khác nhau để buộc các ngài phải xuất giáo. Cha Francois Phan *sau khi bị lính căng nọc ra đánh liên hồi còn bị kìm nung đỏ kẹp vào đùi, thịt cháy khét, đau đớn vậy mà cha không hề kêu than*. Bị trận đòn đau đớn nhưng cha Cao vẫn *không kêu than một lời*. Cha Tân bị *đòn 50 roi kẹp bện bằng nhiều sợi dây, đầu mỗi sợi có một miếng chì khiến da thịt bị xé rách máu chảy thấm cả áo quần nhưng cha vẫn không một lời than trách*.

Nhân vật chịu thử thách là một môtip quen thuộc trong các truyện kể dân gian. Đi cùng môtip về sự thử thách là các mẫu chuyện ca ngợi sức chịu đựng, lòng can đảm vô biên của các ngài, xứng đáng như những bậc anh hùng cao cả. Cũng như người chiến sĩ cách mạng, khi bị bắt dù giặc tra tấn dã man

họ vẫn không giẫm lên lá cờ Tổ quốc. Từ đâu họ có được sức mạnh, lòng quả cảm phi thường đó nếu không phải bắt nguồn từ một tình yêu bao la?

3. 2. 5. Môtip cảm hoá đối thủ

Trong hạnh tích, không phải nhân vật nào cũng chịu nhiều cực hình đau đớn. Có trường hợp, trong suốt thời gian bị giam giữ, các ngài được đối đãi tử tế. Bằng tấm lòng chân thực của mình, họ từng bước cảm hoá thu phục người khác.

Trong thời gian cha Ven bị bắt, *viên phó tổng trấn đối xử với cha rất lịch sự. Với cha Cẩm, nhờ tư cách và đức độ của ngài khiến quân lính cảm kích nên họ dễ dãi cho phép nhiều người vào thăm viếng. Còn viên quan trấn ở Gia Định có cảm tình với người thương gia hiền lành, nên đã làm đơn xin vua giảm án cho ông Gấm...*

Không chỉ ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn nhân vật, hạnh tích còn phát hiện sức mạnh bên trong của mỗi con người có sức thu phục, cảm mến, biến cải người khác, được kẻ thù kiêng nể. Điều đó cho thấy sự ảnh hưởng lớn lao của người anh hùng trong nhân dân.

3. 2. 6. Môtip không giả dối

Chính nhờ sức mạnh cảm hoá đối thủ, nhiều nhân vật được tiếp đãi ân cần, nồng hậu. Không những thế, các quan còn tìm cách gỡ tội cho họ và tha tội chết, giải tránh khó khăn lương tâm cho các chứng nhân. Dĩ nhiên bằng những thử thách nhẹ nhàng, đơn giản.

Cha Yển được *quan vẽ một vòng tròn và yêu cầu bước qua vòng đó. Với cha Minh, quan chỉ đòi gặt đầu là sẽ ký giấy đã bước qua thánh giá...* Nhưng các ngài nhất quyết không thực hiện vì như thế là man trá, chối đạo.

Ngoài việc bước qua thánh giá, để tha tội, đôi thủ còn dùng nhiều cách thức khác nhau. Cha Lộc được yêu cầu chỉ *cần nhận mình là thầy dạy chữ Nho thì sẽ được tha*, cha Tuân *hãy cứ nhận mình là thầy thuốc để khỏi bị hành hạ...*

Tuy vậy, mọi hình thức trá hình đều không được nhân vật chính chấp nhận, dù biết sẽ được tha thứ mọi hình phạt. Điều đó chứng tỏ lòng tin mạnh mẽ của họ. Đây là một môtip không kém phần độc đáo, khắc họa sâu sắc phẩm chất và lòng trung thành với lý tưởng của người anh hùng trong quan niệm của giáo dân.

3. 2. 7. Môtip chọn lựa: sự chọn lựa duy nhất

Trong các truyện kể dân gian, ta thường thấy các môtip về sự chọn lựa duy nhất của các nhân vật. Trong truyện Tấm Cám, Nguyễn Tấn Đắc đã chỉ ra nhiều cái duy nhất trong truyện kể như cái yếm, cá bống, chiếc hài, quả thị, miếng trầu,... [16, tr. 20]. Đây là cái duy nhất để lựa chọn. Môtip sự lựa chọn duy nhất cũng gặp nhiều trong hạnh tích.

Khi bị bắt, các nhân vật có nhiều cách, con đường để chạy thoát nhưng họ chỉ có một lựa chọn duy nhất là tự nộp mình. Để được tha tội chết, các ngài có nhiều sự lựa chọn khác nhau như bước qua thánh giá, sẵn sàng chối đạo để được tha nhưng họ chỉ có một chọn lựa duy nhất là chấp nhận hy sinh. Chính niềm tin Kitô giáo và thái độ sẵn sàng đón nhận cái chết như một hồng phúc lớn lao trong đời là mục đích duy nhất trong cuộc đời họ.

Mượn môtip về cái duy nhất trong truyện dân gian như một thủ pháp nghệ thuật, hạnh thánh chứng tỏ sự tiếp biến của các yếu tố dân gian một cách hài hòa trong truyện kể, tỏ ra không xa lạ mà trái lại hết sức gần gũi, thân quen.

3. 2. 8. Môtip tha thứ

Yêu thương, hay tha thứ là một đức tính nổi trội ở con người Việt Nam. Nếu lòng anh dũng giúp các nhân vật bình thần đón nhận thử thách thì lòng bao dung tha thứ là môtip nổi bật, phân biệt người anh hùng tôn giáo với các nhân vật anh hùng khác.

Thừa sai Kính nhắn nhủ với bạn bè: *Tôi sẵn lòng tha thứ cho kẻ áp bức tôi.* Cha Ven nói với viên quan trước khi chết: *Tôi sẽ cầu nguyện nhiều cho quan.* Linh mục Viên trên đường ra pháp trường còn *ban phép xá giải cho kẻ tổ giác nơi cha trú ẩn...*

Môtip này giúp khắc họa chân dung các nhân vật giàu lòng yêu thương, không hận thù oán ghét dù bản án bất công, vượt lên những ích kỷ nhỏ nhen của con người đời thường. Hay tha thứ là vẻ đẹp tâm hồn Việt Nam. Đó cũng là biểu hiện của đời sống phúc âm giữa lòng dân tộc: “*Anh em hãy yêu thương nhau như Thiên Chúa đã yêu thương anh em*” (Ga 14, 34).

3. 2. 9. Môtip sám hối, ăn năn

Ca ngợi tấm gương anh dũng sáng ngời của các nhân vật, truyện cũng không quên nhìn thấy họ còn là những con người đời thường đầy cảm dỗ tội lỗi, yếu đuối. Môtip sám hối phản ánh cái nhìn rất trung thực trên hành trình tử đạo của các nhân vật. Họ từng có những lúc nhẹ dạ, chối đạo nhưng cuối cùng đã quyết tâm trung thành với niềm tin đã chọn.

Nổi bật cho môtip sám hối trong hạnh tích là chùm truyện về các quân nhân gồm Huy, Thê và Đạt. Sau nhiều ngày thử thách, trong số 500 quân nhân Công giáo, rất nhiều người chịu không nổi đã bỏ cuộc, cuối cùng chỉ còn năm vị cương quyết trung thành với đạo.

Đến khi ra pháp trường, ông Thê động lòng trước cảnh một bô lão làng Kiên Trung chịu đòn thâm tím vì mình, xin quan tha cho cụ bằng cách đồng ý bước qua thập giá. Quan quân vỗ tay reo mừng. Tiếp theo ông Đạt cũng bước

qua thập giá. Ông Huy nghe thế hơi xiêu lòng, lại thấy hai bạn mình được tự do cả rồi, nên sáng hôm sau ông cũng theo chân các bạn bỏ đạo. Quan cho mỗi người mười quan tiền và cho trở lại trong quân ngũ.

Từ ban đầu 500 người, qua thử thách, chỉ còn lại ba người nhưng cuối cùng cả ba cũng chối đạo. Chọn cách kể khá dài dòng, hạnh tích muốn chứng tỏ hành trình sám hối của nhân vật là vô cùng gian khó.

Sau khi được tha, ba người cảm thấy không yên, họ đi xưng tội và quyết xưng đạo lần cuối. Từ đây các ông anh dũng chịu mọi hình khổ cho đến chết. Môtip này cũng có mặt trong hạnh thánh Tôma Toán, cha Duyệt,...

Ba ông Thê, Đạt, Huy là những quân nhân sức dũng có thừa còn thế hưởng chi thầy Toán chỉ là một người dân bình thường lại hay đau yếu. Sau khi bị bắt, thầy Tôma Toán được kê ra tòa, ban đầu thầy can đảm xưng đạo nhưng bị tra tấn dã man quá, chịu không nổi, *thầy đã bước qua ảnh thánh*, quan bèn cho tổng ngục. Đến lúc gọi thầy ra tòa lần hai, quan buộc thầy khóa quá song thầy cương quyết không nghe. Để hả giận, quan truyền căng nọc thầy ra đánh rồi tổng giam vào nơi đơ bản, lại còn sai những người đã xuất giáo đến quấy nhiễu thầy cho bằng được. *Một lần nữa thầy sa ngã và chối đạo*. Sau nhờ cha Hiền được dẫn tới ở chung ngục với thầy, thầy thực lòng thống hối và trở nên con người mới phi thường.

Môtip sám hối xảy ra với nhân vật người lao động phổ biến hơn so với nhân vật tôn giáo. Có lẽ hạnh tích muốn nhấn mạnh những tình cảm đời thường, yếu đuối, dễ ngã lòng của con người. Họ chối đạo không chỉ một mà nhiều khi đến ba lần. Môtip này cho thấy khía cạnh đời thường của các nhân vật, họ cũng có những giây phút yếu lòng, sợ đau đớn, cả cái chết. Nhưng trên hết dù có nhiều lần chối đạo, họ đã thật lòng thống hối ăn năn, trở thành tấm gương kiên trung bất diệt.

Chúng tôi cho môtip sám hối cũng là môtip mang đặc trưng tôn giáo. Khác với các nhân vật Phật giáo, thử thách với nhân vật chính chỉ có thể xảy ra hai khả năng: hoặc nhân vật chính vượt qua được và đắc thành chánh quả; hoặc ngược lại, nhân vật chính không vượt qua được, tu không thành, mọi duyên nghiệp tan biến [17]. Nhưng với hạnh tích, điểm khác biệt là mặc dù nhân vật không vượt qua được thử thách nghiệt ngã nhưng vẫn có kết thúc “có hậu” nếu biết thành tâm quay đầu sám hối. Hạnh mở ra một lối thoát và cái nhìn bao dung của giáo dân cho những lầm lỡ mà con người đã trót phạm.

3. 2. 10. Môtip cầu nguyện

Môtip này bắt gặp cả trong nhân vật tôn giáo và người lao động. Trừ vài nhân vật bị bắt khi đang hành lễ, trong truyện hiếm khi xuất hiện việc cử hành các nghi thức tôn giáo, các nhân vật trong truyện kể ít có hành động nào khác ngoài cầu nguyện.

Cầu nguyện là hình thức mượn lời kinh, tiếng hát hay những suy niệm trong tâm tưởng để hướng lòng lên đáng tối cao. Đây là môtip mang đặc trưng tôn giáo, có tần số xuất hiện khá nhiều trong hạnh thánh.

Cầu nguyện dường như là một nhân đức hơn là một hành động trong suốt cuộc đời các nhân vật. Khi bị bách đạo, các nhân vật thường cầu nguyện giúp con kiên thêm lòng bền đỗ. Trong thời gian bị giam giữ, các ngài luôn âm thầm cầu nguyện để có thêm sức mạnh. Trên đường đến pháp trường, lời kinh không ngớt trên môi các ngài. Khi bước ra pháp trường, lòng tin và tình yêu nơi các ngài càng mạnh mẽ hơn bao giờ hết, họ vẫn không thôi cầu nguyện. Trước lúc nhận phúc tử đạo, các ngài vẫn giữ một thái độ bình thản không chút sợ sệt, không ai khiếp hãi và vẫn tiếp tục cầu nguyện để thêm lòng can đảm.

Họ thường cầu nguyện cho chính mình và nhất là cho giáo dân, những người ở lại để họ luôn kiên vững niềm tin. Không chỉ thế, họ còn cầu nguyện cho những kẻ làm hại mình như bọn lý hình hay những người đã tố giác họ với quan trên. Ở đó, ta bắt gặp một tấm lòng rộng mở, sẵn sàng tha thứ cho người khác. Hình thức được chọn lựa nhiều nhất là đọc kinh, lần hạt (17 lần). Để tra khảo cha Xuyên, quan dùng mọi thứ khổ hình như roi đòn, kim kẹp, sắt nung nhưng cha vẫn kiên quyết không xuất giáo. Trước giờ hành quyết, trên tay ngài còn cầm tràng hạt Mân cô. Hay trong truyện cha Khoan và hai thầy giảng Hiếu, Thành, trong khi chờ ngày thi hành án tử, trại giam lúc nào cũng vang vọng tiếng hát.

Ngoài ra, cầu nguyện có khi còn là những lời cầu xin tha thứ cho kẻ gây tội lỗi. Truyện cha Viên kể trên đường ra pháp trường, hai người đã tiết lộ chỗ cha trú ẩn đến xin cha tha lỗi, *cha không chỉ tha thứ và còn cầu nguyện cho họ nữa*. Trước giờ hấp hối, cha Tước tỏ ra rất bình tĩnh, cha lựa lời *trấn an những người ở lại và kêu gọi mọi người hiệp ý cầu nguyện*.

Là môtip mang đặc trưng tôn giáo, cầu nguyện phản ánh cái nhìn tâm linh của nhân vật khi sức mạnh con người khó thể vượt qua những thử thách cùng cực. Cầu nguyện không chỉ thêm sức mạnh chịu đựng mà còn để tha thứ, yêu thương. Môtip cầu nguyện phản ánh sự can đảm lạ thường không sợ hiểm nguy, ngay lúc cận kề cái chết thể hiện một không gian tâm linh hòa quyện vào không gian đời thường bao trùm trong suốt truyện kể.

3. 2. 11. Môtip dẫu lạ: thoát chết cách lạ lùng, khả năng đặc biệt hơn người

Đây là môtip thường gặp trong truyện kể về các nhân vật là linh mục, thừa sai hơn là với kiểu nhân vật người lao động. Có lẽ, theo quan niệm dân

gian, những người đã hy sinh đời mình cho giáo dân nên họ có những biểu hiện, dấu lạ khác với người bình thường chẳng?

Môtip thường gặp là họ được thoát chết cách đặc biệt. Như trong những chuyến hải trình, đoàn thuyền *thường gặp gió to sóng lớn làm tàu bè bị đắm chỉ riêng mình thuyền cha Đắc Lộ được thoát nạn về tới bến bình an*. Trong truyện về cha Phêrô Thi, một lần di chuyển trên sông cùng mọi người bỗng trời nổi cơn giông, *thuyền bị đắm, mọi người chết hết chỉ mình cha thoát chết nhờ bám được vào cái rương chứa đồ lễ*. Có lúc trong vùng xảy ra dịch bệnh lạ, *chỉ mình cha không mắc phải dịch bệnh lại còn chữa lành cho kẻ khác*. Có khi trong vùng xảy ra vụ cháy, chỉ có nhà ông cai đội nhờ xin thầy Anrê tha thứ, nhà của ông may mắn thoát khỏi ngọn lửa...

Truyện về đức cha Minh gây chú ý về một khả năng đặc biệt. Nhờ biết chút ít về y học, cha thường hay giúp đỡ người bệnh tật. Một lần *cha còn chữa được bệnh nan y* mà mọi người đều cho rằng nhờ công phúc và lời cầu nguyện của cha hơn là nhờ thuốc men. Cha Federich Tê thường đi thăm viếng và ban phát bí tích cho giáo dân. Một lần, chị bà Gạo mắc bệnh lạ, không thuốc nào chữa khỏi. Cha Tê cầu nguyện sốt sắng, sau bà được khỏi bệnh.

Hầu hết các dấu lạ này nhắc nhớ các ngài vừa là những người bình thường nhưng đồng thời cũng mang những dấu riêng đặc biệt, khác lạ, qua đó nhằm đề cao, suy tôn các nhân vật.

3. 2. 12. Môtip sau khi chết: thấm máu, xin vật kỷ niệm

Trở lên là những môtip thường gặp liên quan đến diễn biến nội dung câu chuyện. Dưới đây, chúng tôi tiếp tục giới thiệu các môtip chủ yếu đề cập đến phần kết thúc và cái chết của nhân vật chính.

Như trên đã trình bày, mỗi nhân vật để được công nhận phúc tử đạo đều phải chịu trải qua những cái chết đau thương khác nhau. Trừ những cái chết

rũ tù hay tử thương dọc đường, phần lớn các nhân vật còn lại đều chịu đả máu đào để làm chứng cho đức tin. Vì thế các truyện kể đều có nhắc đến chi tiết, sau khi nhân vật bị trảm quyết, đồng đảo những người chứng kiến đã ụa vào thẳm máu, tìm vật kỷ niệm của các vị tử đạo. Môtip này có mặt trong gần hết phân kết của hạnh tích.

Hạnh cha Duệ và cha Hạnh kể, sau khi lý hình thi hành phận sự chưa kịp buông gươm, không chút sợ sệt, *mọi người không phân biệt lương hay giáo đã chạy đến thẳm máu ngài*. Truyện cha Viên còn thêm: Một người lính thấy vậy lấy áo của cha cắt ra bán. Trước lúc hành hình cha Hiền, các giáo hữu xin cây thánh giá đeo ở tay ngài như một dấu chỉ của ân phúc. Truyện cha Tân kể, sau khi xử ngài án lăng trì, bọn lý hình còn móc gan vị thừa sai để ăn, có kẻ còn liếm máu đọng trên lưỡi gươm đã chém người hy vọng nhờ đó thêm can đảm.

Thừa sai Bắc được cho là ông thần sống nên *không chỉ giáo hữu, dân chúng ngoại đạo cũng giành nhau thẳm máu ngài*. Còn truyện cha Phêrô Tụ kể: Sau khi xử án cha, một viên quan lượm được tượng Chúa chuộc tội đem về tặng cha bề trên. Còn xác thánh cha, lương dân và giáo dân tranh nhau cho đến khi giáo dân phải bỏ ra 60 lạng bạc để chuộc.

Nhiều truyện chọn hình thức này như một dấu lạ ngay khi các ngài vừa nằm xuống. Hầu hết những người chứng kiến cái chết các ngài nơi pháp trường dùng khăn vải hay bất cứ vật gì, ụa vào thẳm máu tử đạo. Những người này không phân biệt giáo lương, bất kể sự ngăn cản của lính canh. Đó không chỉ là biểu hiện mê tín thái quá của những con dân mê muội. Hành động này như một biểu hiện niềm tin của những người còn sống tin tưởng vào cái chết thiêng liêng của người đã hy sinh.

Rõ ràng, đây là môtip không mang yếu tố đặc trưng tôn giáo nhưng lại có tần số xuất hiện nhiều nhất trong các môtip được khảo sát. Điều đó chứng tỏ tính xác thực của môtip. Ở đây, có điều gì liên quan đến chi tiết *bánh bao tẩm máu người chiến sĩ Hạ Du* được dùng trong tác phẩm nổi tiếng của nhà văn Lỗ Tấn trong văn học viết sau này?

3. 2. 13. Môtip chém nhiều lần, điềm thiêng khi xử án

Được đổ máu làm chứng cho tin mừng là một dấu chỉ của thánh tử đạo. Trong số truyện về các nhân vật lãnh án trăm quyết, môtip thường gặp là lý hình lẽ ra chém một nhát thì phải chém nhiều nhát họ mới được phúc tử đạo. Con số được chọn thường là *ba*, rất quen thuộc trong truyện dân gian. Cá biệt có trường hợp chém không dứt, phải chém đến bảy nhát. Hoặc môtip khi chém, lý hình tỏ ra rất kính sợ người bị chém nên phải tìm mọi cách nào để dễ dàng thực hiện. Cũng có khi gươm bị gãy hay xảy ra dấu hiệu khác thường khi hành quyết.

Trong giờ cuối cùng của cha Loan, hầu hết lý hình đều khiếp sợ khi phải thi hành nhiệm vụ với ngài. *Cả mười tên đều bỏ trốn, phải đến tên thứ 11 đến xin lỗi cha rồi mới dám thực thi phận sự.*

Truyện về thương gia Gãm lại kể khi sắp chém ngài, *viên đao phủ không giữ được bình tĩnh, phải đến ba nhát* đầu vị tử đạo mới rơi xuống đất. Cuộc hành hình cha Cao lại chú ý đến chi tiết: *Lúc chém cha Cao, vì lý hình rất kính sợ người, anh ta phải uống rượu mạnh để lấy nghị lực.* Mãi đến nhát thứ bảy, đầu vị chứng nhân mới lìa khỏi cổ. Truyện cha thừa sai Augustin Đông cũng nhắc việc *lý hình vì sợ quá, chém ba nhát mà đầu người vẫn chưa dứt.*

Liên quan đến việc thi hành án tử, hạnh tích cũng xuất hiện các môtip kể về những hiện tượng lạ lùng trong tự nhiên khi các ngài chịu chết. Chi tiết

về cái chết cha José An càng đặc biệt hơn. Sau khi lý hình vung gươm *bỗng trời tối sầm lại và một cơn mưa nước trộn máu trút xuống*. Hoặc trong khi các anh hùng chịu trăm quyết, *mặt trời bỗng mất ánh sáng, một luồng gió mát thổi, những đàn bướm trắng và những sợi dây tơ như bông tuyết lượn quanh trên đầu các đảng tử đạo* (Truyện về đức cha Liêm, cha Vinh,...).

Như vậy, sự sống nơi trần thế chấm dứt bằng cái chết qua việc đổ máu tử đạo là xác thực nhưng còn sự sống thiêng liêng vĩnh cửu của nhân vật thì không một sức mạnh nào có thể tiêu diệt được. Cảm quan huyền thoại có phần lấn át cảm quan hiện thực. Môtip này cũng xuất hiện với kiểu nhân vật tôn giáo mà không tìm thấy đối với nhân vật người lao động. Dường như dân gian muốn thần thánh hóa các linh mục, thầy giảng khác biệt hơn người dân bình thường. Cái chết của họ làm lay động đến đất trời, khiến kẻ thù run sợ, kinh khiếp. Tất cả nói lên người giáo hữu vừa chấp nhận cái chết bi hùng, vừa thêm vào chất thơ và mộng làm nên vẻ đẹp lung linh, diện mạo khác thường cho nhân vật.

3. 2. 14. Môtip nhân vật chính bị trừng phạt không thành

Ngoài môtip thiêng hóa chỉ những điếm thiêng dẫu lạ từ bản thân nhân vật, truyện kể cũng chú ý đến các môtip nhân vật chính bị trừng phạt nhưng không thành. Điển hình bằng việc dùng hình phạt cho thú dữ tấn công nhưng đều thất bại: voi không giầy, rắn không cắn...

Truyện về linh mục Giuse Hiên và thầy Tôma Toán kể rằng trước khi đi xử, quan truyền cho lính đặt thánh giá trước mặt hai đảng tử đạo rồi *thả hai con voi lớn để các ngài vì sợ mà phải bước qua thánh giá. Các ngài không khóa quá nhưng chỉ bước sang một bên khiến voi cuốn vòi rồi đứng lại*.

Thầy không thể buộc bà Đê xuất giáo, lần khác trước tòa, *quan cho túm tay áo rồi thả rắn độc vào trong áo bà Đê nhưng bà vẫn bình tĩnh cách lạ*

lòng. Bà đứng yên nên rấn không cần chỉ lượn vài vòng rồi bỏ ra. Truyện giám mục Sampedrô Xuyên sau khi chặt đầu mô bụng người, lính quăng thi hài cha xuống hố sâu muốn cho voi giày nhưng voi không chịu.

Các môtip này cho thấy khả năng và sức mạnh đặc biệt từ các nhân vật có sức cảm hóa đặc biệt, tác động đến cả những loài ác thú. Tuy không là môtip đặc trưng tôn giáo nhưng môtip nhân vật chính bị trừng phạt không thành ít nhiều tạo cảm giác thú vị cho hạnh tích.

3. 2. 15. Môtip đầu lạ sau khi chết, thân xác vẫn còn nguyên vẹn

Trong hạnh tích các thánh, có những nhân vật được minh chứng bằng cái chết hiển hiện rõ ràng thì cũng có những nhân vật theo quan niệm dân gian, dường như họ không bao giờ chết.

Truyện về thánh Anrê Phú Yên kể lại ngay khi chặt đầu thầy rời khỏi cuống họng, người ta vẫn nghe thấy tên Giêsu phát ra từ vết thương nơi cổ giống hệt như từ cửa miệng người phát ra lúc trước. Mọi người vừa kinh ngạc vừa vui sướng.

Cũng có môtip về việc sau khi chết nhưng xác các ngài vẫn còn nguyên vẹn. Với thánh Etienne Thê, vì tuổi già sức yếu, cha đã kiệt sức và trút hơi cuối cùng trong ngục thất. Nhưng vì bản án triều đình gọi xuống buộc phải quăng xác xuống biển nên quan trấn phải cho đào mồ cha lên. Kỳ lạ thay, *xác thánh mặc dầu vùi chôn dưới đất đã lâu nhưng khi bới lên vẫn còn nguyên vẹn, gương mặt vẫn tươi và không xông khí xấu.*

Giám mục Ignaciô Y bị bắt khi tuổi đã già yếu. Án xử cha từ Nam Định gọi vào kinh lần hai được vua châu phê ngay song bản án chưa kịp đến thì cha đã chết rũ tù. Theo án xử, xác cha đem đến pháp trường, chém đầu, bêu riếu ba ngày rồi ném xuống sông. *Hơn ba tháng sau, người dân chài đã vớt được đầu đáng thánh trong một trường hợp lạ lùng và thủ cấp hầy còn nguyên vẹn.*

Ở đây ta tìm thấy điểm tương đồng trong các truyện dân gian có các môtip như nhân vật chính bị chém đầu, nhặt lên lấp vào mình phi ngựa về làng rồi mới chết hay nhân vật chính bị giặc phanh thây, thân thể trôi dạt về mỗi nơi để hóa thành địa linh... (Cao Huy Đình).

Đối với dân gian, các môtip này biểu hiện niềm tin sắt đá vào sự bất tử và hiển linh của người anh hùng. Đằng sau sự ngã xuống, giáo dân vẫn muốn giữ trọn vẹn vẻ đẹp thể xác và tâm hồn của nhân vật. Người anh hùng chết là vào vĩnh cửu, thành “tượng đài” bất hủ sống mãi với thời gian. Dù phải chấp nhận hy sinh nhưng các thánh tử đạo là những chứng nhân bất tử của niềm tin, khẳng định ước mơ và tâm lòng tôn kính của dân gian dành cho họ.

3. 2. 16. *Môtip bị thử nghiệm: chứng thực nhân vật đã chết*

Kể về các thánh tử đạo, nhiều truyện đã không dừng kết thúc ngay sau cái chết của nhân vật. Họ còn chú ý đến cả những việc sau khi chết. Môtip thường gặp là thử nghiệm xem các ngài đã chết thực hay chưa.

Dường như lo sợ một điềm thiêng nào, sau khi các ngài nằm xuống, những tên lính còn tìm cách chứng minh rằng các ngài đã chết thật. Chúng dùng lửa đốt các ngón tay, bàn chân để chứng thực về sự hy sinh thật. Có khi chúng cho đem xác các ngài thả trôi sông để không còn lưu lại dấu tích gì của các ngài nữa.

Cả bà Anê Thành dù là phụ nữ cũng phải chịu hình phạt này. Sau khi tắt thở, *người lính cho đốt ngón chân bà để xác định nạn nhân không còn sống.* Ông từ Phêrô Đa, thợ mộc bị án thiêu sinh nhưng khi ngọn lửa thiêu đốt sắp tàn, thấy ông vẫn còn sống, lý hình vung đao chém bay đầu vị tử đạo.

Sau cái chết của cha Kính, vì lo sợ người sẽ sống lại, vua Minh Mạng truyền *khai quật mộ vị tử đạo xem đã chết thật chưa* rồi mới yên lòng chôn lại. Chẳng những thế, vua còn sai truyền dân làng canh mò, nếu để mất thi hài

phải đền mạng. Truyện về ba thầy giảng Đường, Mỹ, Truật có nhắc chi tiết *sau khi ba vị tắt thở, máu ứa ra đầy miệng, lý hình còn lấy lửa đốt gan bàn chân* để chứng thực các tử tội đã chết thật.

Môtip này thể hiện quan niệm của bình dân xưa về việc những người có khả năng chết đi sống lại thường gặp trong các truyện kể dân gian. Với hạnh tích, nó chứng tỏ sự hy sinh cao cả là không thể phủ nhận đồng thời còn diễn tả sự hóa thân kỳ diệu sau khi chết. Triều đình chỉ có thể tiêu diệt thân xác của họ nhưng sự sống các thánh tử đạo không hề chết bao giờ.

Trên đây là những môtip hành động chủ yếu của nhân vật chính xuất hiện khá nhiều trong hạnh tích. Ngoài ra, cùng với các môtip hành động đặc trưng, hạnh tích còn sử dụng khá nhiều các môtip khác mà chúng tôi cho rằng đã từng xuất hiện và trở nên quen thuộc trong các truyện kể dân gian. Ở đây, chúng tôi bước đầu giới thiệu một vài môtip tiêu biểu:

- **Môtip vật thiêng:** Truyền thuyết về con cua cửa Bạng (Thanh Hóa)

Người dân Thanh Hóa kể lại rằng vào năm 1549, khi thánh Phanxicô đi thuyền qua đây đã làm rớt chuỗi Mân côi quen dùng. Ngài cúi nhìn xuống mạn thuyền thì thấy *một con cua lớn đang đội tràng hạt bơi theo trả cho ngài*. Để cảm ơn, ngài ban phép lành cho con cua. Dấu thánh giá phép lành đó trở thành di truyền trên giống cua mang hình thập giá màu trắng [62, II, 16].

Ở miền sông nước như Việt Nam, cua thật sự là một loài vật khá đặc trưng nhưng xuất hiện còn khá khiêm tốn trong các truyện kể nước ta. Ở đây không xét đến đặc điểm loài vật nhưng hành động được kể trên đây cũng trở thành môtip thường gặp trong các truyện kể dân gian về những con vật thiêng (*Cứu vật, vật trả ơn, Cứu nhân, nhân trả oán; Sự tích Hồ Guom,...*).

Môtip vật thiêng là lối phản ánh hiện thực kỳ ảo xuất phát từ những quan niệm, cách nhìn, cách nghĩ phổ biến trong xã hội ngày xưa. Chuyển tải

những vấn đề tôn giáo, truyện vay mượn một cách khéo léo, tài tình các môtip quen thuộc trong truyện kể dân gian.

- Môtip dựng thành: trong một ngày hoàn thành

Ghi lại về công cuộc truyền giáo của các thừa sai Dòng Tên tại Nam Hà từ 1613 – 39, câu chuyện kể rằng: Ở Quy Nhơn, các Cha được quan Trấn thủ tiếp rước rất tử tế. Năm 1618, quan Trấn làm cho các thừa sai một ngôi nhà bằng gỗ rộng rãi ở Nước Mặn. Ông dùng voi đưa các cha tới nhà mới, từ đó các Cha có cơ sở hoạt động và được dân chúng rất kính nể. Cũng năm đó, *một Thánh đường làm sẵn được chở đến Nước Mặn và ráp xong trong vòng một ngày trước sự ngỡ ngàng và thán phục của các nhà truyền giáo* [62, 318].

Đây là môtip thường thấy trong các truyện kể của người Chăm. Dùng những yếu tố mang tính thần kỳ, truyện nhằm đề cao các nhân vật và những việc làm của họ mang dáng dấp siêu nhiên, ít người làm được.

- Môtip kiêng kỵ và vi phạm điều cấm kỵ

Trong lịch sử truyền bá đạo Công giáo ở Việt Nam có ghi lại câu chuyện sau:

Về những nhà truyền giáo tiên phong và tử đạo tiên khởi thuộc dòng Đaminh tại Nam Hà và Chân Lạp (1550 - 1631): Trong chuyến đi lịch sử của các thừa sai Đaminh đi tìm đất hoạt động tông đồ, năm 1596, các nhà truyền giáo đã xuống tàu lướt sóng đại dương sang Chân Lạp, vào sông Cửu Long, đi sâu vào nội địa đến tận vùng Châu Đốc. Đến đây, các Cha được tin Vua Chey Chetta bị người Xiêm phế truất và đã trốn sang Ai Lao.

Thấy không còn mục đích, đoàn tàu rút lui dọc theo bờ biển ra Quảng Nam thuộc quyền Chúa Nguyễn. Từ đàng xa trông lên ngọn đồi gần cửa Hàn, một Thánh giá to lớn dựng ở trên. *Tương truyền cách đây 13 năm, một số*

người định phá Thánh giá đó đã bị trời phạt, nên từ đây mọi người kể cả lương dân đều kính sợ và không ai dám đụng đến [65, tr. 313].

Thánh giá như một hình ảnh biểu tượng của niềm tin Công giáo. Môtip này nhằm đề cao sự suy tôn thánh giá một cách đặc biệt trong niềm tin tôn giáo nhưng đã mượn cách thể hiện rất gần gũi với dân gian.

3. 3. Nhận xét

Trên đây là những môtip được dùng phổ biến trong hạnh tích cũng như một vài môtip khác tương đồng trong văn học dân gian Việt Nam. Trong phạm vi luận văn, chúng tôi mới chỉ khảo sát các môtip xảy ra với nhân vật chính mà chưa có điều kiện nghiên cứu các môtip gắn với những nhân vật khác. Trừ những môtip về cuộc đời, các môtip trên phần lớn mang dáng dấp là những sản phẩm của hư cấu. Được lưu truyền theo thời gian, chúng ta cũng khó nhận biết đâu là hư cấu sáng tạo, đâu là lời kể dân gian. Nhìn chung, có thể gọi đó là *những môtip hư cấu mang phong vị dân gian* (chữ dùng của Trần Nho Thìn).

Qua các môtip khảo sát trên, có thể nhận thấy trong hạnh tích sử dụng nhiều môtip mang đặc trưng tôn giáo như *buộc khóa quá, sám hối, cầu nguyện, tha thứ...* Đồng thời hạnh cũng sử dụng nhiều chi tiết, yếu tố mang tính hoang đường, kỳ ảo như *thấm máu, dấu lạ điềm thiêng, bắt tử...* Như vậy các yếu tố dân gian đã ảnh hưởng sâu đậm trong việc thể hiện nội dung câu chuyện. Qua đó, các yếu tố này cũng tìm được nhiều hình thức mới, nhất là trong việc thể hiện nội dung tôn giáo.

Các môtip thường xuất hiện theo từng kiểu nhân vật khác nhau. Có những môtip xuất hiện đồng thời ở nhiều kiểu nhân vật. Cũng có những môtip riêng đối với từng kiểu nhân vật. Các nhân vật tôn giáo phần lớn chú ý các

môtip lạ hóa trong khi nhân vật người lao động ít thấy các môtip này (Xem bảng 3. 3).

B 3. 3 – Bảng phân bố các môtip hành động chủ yếu theo kiểu nhân vật

<i>Môtip</i>	<i>Nhân vật tôn giáo</i>		<i>Người lao động</i>	<i>Người phụ nữ</i>
	<i>Người nước ngoài</i>	<i>Người bản xứ</i>		
Được che chở	X	X		
Tự nộp mình	X	X		
Bị bắt	X	X	X	X
Chịu thử thách	X	X	X	X
Cảm hóa đối thủ	X	X		
Không giả dối	X	X	X	
Sự lựa chọn	X	X	X	X
Tha thứ	X	X		
Sám hối		X	X	
Cầu nguyện	X	X	X	X
Khả năng đặc biệt	X	X		
Thấm máu	X	X	X	X
Bị chém nhiều lần	X	X		
Bị trừng phạt không thành		X		X
Dấu lạ sau khi chết	X	X	X	
Chứng thực	X	X		X

Việc sử dụng các môtip giống nhau trong hạnh tích vừa thể hiện đặc trưng của truyện kể về đề tài tôn giáo rất khó lẫn, vừa cho thấy sự hòa biến sâu sắc của các yếu tố dân tộc vào trong truyện kể, đặc biệt là các môtip mang phong vị dân gian. Hạnh thánh làm nổi bật *những ánh hào quang về thời kỳ huyền sử xa xôi, nhiều nội dung hoang đường hoặc được xây dựng theo môtip quen thuộc* [35, tr. 279].

Bước đầu, đối chiếu với truyền thuyết anh hùng, nhất là truyền thuyết dân gian về cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ (1858 – 1918) [7], chúng tôi phát hiện có khá nhiều môtip gần giống nhau (khác nhau về tên gọi) giữa hạnh các thánh tử đạo với type truyện nhân vật sa vào tay giặc và nhân vật hy sinh lâm liệt [7, tr. 93 – 104]. Hy vọng với phát hiện thú vị này, sẽ mở ra cho chúng tôi hướng tìm hiểu tiếp theo ở những nghiên cứu sau này.

Nhận xét về một trong những đặc điểm nổi bật của văn học Nga thế kỷ XIX, nhà triết học tôn giáo Nga N.L. Berdyaev (1874 – 1948) đã viết:

Trong văn học Nga ở các nhà văn Nga vĩ đại, các môtip và đề tài tôn giáo có tác động mạnh mẽ hơn bất kỳ nền văn học nào. Toàn bộ nền văn học thế kỷ XIX của chúng ta bị hành hạ bởi đề tài Kytô giáo, nó luôn tìm kiếm sự cứu rỗi, sự giải thoát khỏi cái ác, niềm khổ đau, nỗi sợ hãi trong cuộc sống của cá nhân con người, của dân tộc và thế giới. Tư tưởng tôn giáo nhưc nhối trong những tác phẩm lớn của nó. Vấn đề Tình yêu, cái Thiện, cái Ác như là bản chất cốt lõi trong sự tồn tại của con người mang tâm triết – mỹ rộng lớn [Dẫn theo 39, tr. 38 – 48].

Như vậy, các môtip và đề tài tôn giáo có sức tác động mạnh mẽ đến các nền văn học lớn trên thế giới như: Nga, Pháp, Ý,... Điều này cũng dễ hiểu vì đây là những quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng lâu dài của Kytô giáo. Môtip và

đề tài tôn giáo trong văn học Việt Nam, dấu còn khá mới mẻ như trong hạnh các thánh tử đạo, mang một dấu hiện mở đường cho văn học về sau.

“Những truyền thuyết dân gian có một cái cốt lõi là sự thật lịch sử mà nhân dân qua nhiều thế hệ đã lý tưởng hóa, gói gắm vào đó tâm tình thiết tha của mình cùng với thơ và mộng, chấp đôi cánh của sức tưởng tượng và nghệ thuật dân gian làm nên những tác phẩm văn hóa đời đời con người ưa thích” [Dẫn theo 25, tr. 47].

Dẫu không nhiều lắm thơ và mộng, hạnh thánh tử đạo cũng gói gắm ước mơ của người giáo dân về nguồn gốc niềm tin, về những người khai sinh mở lối cho một tôn giáo mới bằng nhiều chất liệu dân gian. Các môtip được dùng trong truyện kể không nằm ngoài hệ thống môtip tôn giáo trên thế giới. Hạnh tích mở ra sự hội nhập của văn học Việt Nam với các nền văn học khác, vừa giữ được nét đặc sắc của văn hóa dân tộc, vừa làm mới chính mình. Cùng với các tôn giáo đã có từ trước, Công giáo cũng chịu những ảnh hưởng nhất định của văn hóa dân gian đồng thời, tác động trở lại làm phong phú nền văn học dân tộc. Nhìn chung, văn học Công giáo, trong đó có hạnh các thánh tử đạo, đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của văn học Việt Nam.

KẾT LUẬN

Để có được những hoa thơm, trái ngọt của ngày hôm nay, cánh đồng Công giáo Việt Nam đã trả giá bằng biết bao cay đắng, hy sinh của người gieo hạt. Trong đó, hạnh các thánh tử đạo để lại bài học về những tấm gương can đảm hy sinh anh dũng, biết quên mình vì cộng đoàn, sẵn sàng tha thứ cho kẻ khác dù phải chấp nhận đau thương, kể cả cái chết.

Chính điều này làm nên làm nên tính lịch sử và tính nghệ thuật, ý nghĩa tư tưởng và giá trị thẩm mỹ của hạnh các thánh tử đạo. Sự thật lịch sử của giáo hội Việt Nam với cuộc bách hại 300 năm đã có biết bao giáo hữu ngã xuống cho Tin mừng, trong đó 117 vị thánh tử đạo chính là vẻ đẹp kết tinh của hoa trái yêu thương. Tử đạo chính là hiến tế tình yêu.

Qua việc tìm hiểu *Yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam*, chúng tôi rút ra một vài nhận xét chung sau đây:

1. Đề tài đã bước đầu đi tìm, khảo sát và giới thiệu về hạnh tích các thánh tử đạo Công giáo ở Việt Nam. Có thể thấy, hạnh các thánh tử đạo Việt Nam như một bộ phận không tách rời trong đời sống văn học dân tộc. Về mặt thể loại, hạnh các thánh tử đạo là một kiểu truyền thuyết về người anh hùng tôn giáo theo quan niệm của giáo dân. Xét cho cùng, hạnh tích chính là một bộ phận trong truyền thuyết của dân tộc.

2. Bằng việc tìm hiểu kết cấu cốt truyện, đặc điểm cấu tạo các kiểu nhân vật và những môtip đặc trưng, đề tài tìm đến hướng nghiên cứu dựa trên các yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo. Qua đó, hạnh tích cho thấy sự hòa biến của đề tài Công giáo trong nền văn học dân tộc cũng như

các yếu tố dân gian được thể hiện trong hạnh tích một cách hết sức tự nhiên, gần gũi.

Truyền đạt giáo lý tôn giáo bằng con đường dân gian, hạnh tích tỏ rõ sự hội nhập sâu sắc trong đời sống tinh thần con người Việt Nam và từ đó cũng chứng tỏ sức sống mạnh mẽ của dân tộc trong mọi mặt đời sống xã hội.

3. Đọc lại các bộ lịch sử văn học Việt Nam từ trước đến nay, chúng ta nhận thấy rằng hạnh tích các thánh tử đạo đã phải chịu số phận hẩm hiu. Ngược về quá khứ, tìm hiểu ngọn nguồn các hạnh thánh nhằm trả lại các giá trị đích thực cho những chứng nhân anh hùng của niềm tin. Người anh hùng của nhân dân không được đầu hàng, làm tay sai cho giặc là quan niệm phù hợp đạo lý truyền thống của dân tộc.

Bằng sự trải nghiệm của bản thân qua muôn nghìn khổ ải, chịu mọi thử thách khắc nghiệt nhất để tự giành lấy niềm tin cho mình cũng như thu phục niềm tin của người khác, chính vì thế, nhân vật trong hạnh tích ít nhiều mang đậm màu sắc nhân văn, khai thác và đề cao những phẩm chất tốt đẹp của con người trong quá trình bảo vệ sự thiện lương và chống lại cái xấu, cái ác giữa cuộc đời thật. Điều này khắc họa vẻ đẹp độc đáo của hạnh tích các thánh tử đạo mà không phải truyện kể nào cũng có được.

4. Sống tốt đạo đẹp đời, các nhân vật trong hạnh các thánh tử đạo là những tấm gương tươi mới, sống động cho mọi người, mọi lứa tuổi, mọi đẳng bậc, mọi thời đại. Họ đã sống hết mình vì người khác, quên đi thứ tình yêu vị kỷ, sẵn sàng chấp nhận chết cho niềm tin, một lòng trung thành với đất nước. Vẻ đẹp đó vừa phù hợp với tình cảm người Việt Nam, vừa mang những dấu ấn riêng của truyện kể về đề tài Công giáo được chuyển tải bằng những môtip đặc trưng tôn giáo.

5. Đặc biệt, hạnh các thánh tử đạo Việt Nam cho thấy sự hòa trộn tuyệt vời giữa những chất liệu tôn giáo với các hình thức quen thuộc của văn học dân tộc, nhất là qua các yếu tố loại hình dân gian như cốt truyện, kiểu nhân vật, môtip... Dù còn giới hạn trong cộng đồng Công giáo nhưng hạnh tích đã từng bước vượt khỏi phạm vi tôn giáo, được truyền tụng trong dân gian. *Ranh giới bác học, dân gian ở đây rất khó phân biệt nhưng lại khẳng định ảnh hưởng folklore một cách rõ ràng* [35, tr. 546].

6. Trong quá trình hội nhập, hạnh các thánh tử đạo nói riêng, Công giáo nói chung, đã góp phần làm phong phú văn hóa bản địa và cũng được phong phú hơn bởi chính nền văn hóa đa dạng của địa phương. Dù được sáng tác dưới ảnh hưởng của tư tưởng tôn giáo, tính dân gian trong hạnh tích vẫn khá mạnh mẽ, đáp ứng tâm lý và nguyện vọng của giáo dân nên họ vẫn ưa thích và lưu truyền.

Từ việc tìm hiểu *Yếu tố loại hình dân gian trong hạnh các thánh tử đạo Việt Nam*, đề tài cũng mở ra cho chúng tôi nhiều dự định nghiên cứu trong tương lai, nhất là những ai quan tâm đến mảng văn học Công giáo.

Trên đây là những đóng góp nhỏ nhoi cũng như những hoài bão còn ấp ủ mà hiện tại, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, chúng tôi chưa thể thực hiện được. Tuy nhiên, hy vọng rằng những thành quả bước đầu này sẽ là những kích lệ ban đầu, mở ra cho chúng tôi hướng nghiên cứu lâu dài và rộng mở về việc khảo sát đề tài Công giáo trong mối quan hệ với văn học dân tộc, trong khu vực và trên thế giới.

"Giữa một đô thị ô nhiễm đầy bon chen thấp hèn, những gian dối bất công và những nỗi cơ cực, thì mọi người mong đợi những cánh hoa báo hiệu mùa Xuân mới đang đến, đem lại bầu khí trong lành hơn. Cánh hoa ***Hạnh các thánh tử đạo Việt Nam*** đã tỏa hương nhờ sức mạnh thần linh làm cho những ai chán ghét mùa Đông tội lỗi, lạnh giá, và khắc sâu vào tâm khảm hình ảnh mùa Xuân vĩnh cửu... Sẽ thấy lòng mình xuất hiện một niềm vui bí ẩn và hy vọng tràn trề vào tương lai..."

(Trích lời giới thiệu ***Uống nước nhớ nguồn***)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị An (1994), “Nghiên cứu truyền thuyết – Những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Văn học*, s. 07.
2. Trần Thị An (2001), “Văn bản hóa truyện dân gian Việt Nam – Nhìn từ cuối thế kỷ XX”, *Tạp chí Văn học*, s. 05, tr. 56 – 64.
3. Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Chí Bền (2000), *Văn hóa dân gian Việt Nam – Những suy nghĩ*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
5. Trương Bá Cần (1992), *Công giáo Đàng Trong*, Ủy Ban Đoàn kết Công Giáo, Tp. HCM.
6. Trương Bá Cần (1992), *Công giáo đàng Trong thời giám mục Pigneau*, UB Đoàn kết Công Giáo, Tp. HCM.
7. Võ Phúc Châu (2003), *Truyền thuyết dân gian về cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ (1858 – 1918)*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư Phạm Tp. HCM.
8. Nguyễn Nghĩa Dân (2001), *Lòng yêu nước trong văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
9. Chu Xuân Diên (2004), “Mấy vấn đề văn hóa và văn học dân gian Việt Nam”, *Về khái niệm văn hóa dân tộc và nền văn hóa hiện đại mang bản sắc dân tộc*, Nxb Văn nghệ, Tp. HCM.
10. Chu Xuân Diên (2000), “Về cái chết của mẹ con Cám”, *Tạp chí Văn học*, s. 03.
11. Nguyễn Đình Diễm (2002), *Từ điển Công giáo Anh – Việt*, Nxb Tôn

giáo.

12. Nguyễn Đăng Duy (2001), *Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
13. Nguyễn Hồng Dương (2004), *Bước đường hội nhập văn hóa dân tộc của Công giáo Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Nguyễn Hồng Dương (2001), *Nghi lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
15. Nguyễn Tấn Đắc (2001), *Truyện kể dân gian đọc bằng type và môtip*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Tấn Đắc (2006), “Môtip cái duy nhất”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, s. 01.
17. Đỗ Văn Đăng (2005), *Truyện dân gian Việt Nam về Phật giáo nhìn từ góc độ loại hình*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư Phạm Tp. HCM.
18. Nguyễn Đình Đầu (2005), “Việt Nam – Đất nước đa tôn giáo”, *Tuần báo Công giáo – Dân tộc*, s. 1461, tr. 24.
19. Trịnh Bá Đĩnh (2002), *Chủ nghĩa cấu trúc và văn học*, Nxb Văn học và Trung tâm nghiên cứu Quốc học.
20. Nguyễn Xuân Đức (2003), *Những vấn đề thi pháp văn học dân gian*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
21. Georges Dutton (2007), “Nhìn lại tình cảnh và vai trò của nông dân thời Tây Sơn”, *Tạp chí Xưa và Nay*, s. 281.
22. Mai Thanh Hải (2002), *Từ điển tôn giáo*, Nxb Từ điển Bách Khoa.
23. Nguyễn Văn Hạnh (2006), “Tôn giáo và thơ ca – Nhìn từ phương Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, s. 02.
24. Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (Chủ biên) (2004), *Từ điển Văn học* (Bộ mới), Nxb Thế giới, Hà Nội.
25. Kiều Thu Hoạch (1971), “Truyền thuyết anh hùng trong thời kỳ phong

- kiến”, *Truyền thống anh hùng dân tộc trong loại hình tự sự dân gian Việt Nam*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
26. Phạm Đình Hổ (2001), *Vũ Trung tùy bút*, Vũ Thái Phi, Nxb Văn Học, Hà Nội.
27. Phạm Bích Hợp (2005), “Bi kịch nhị nguyên và số phận con người”, *Tạp chí Tia Sáng*, s. 14, tr. 24.
28. Hồ Quốc Hùng (Biên soạn) (2003), *Truyền thuyết Việt Nam và vấn đề thể loại*, Nxb Trẻ, Tp. HCM.
29. Lại Văn Hùng (2001), “Truyện ngắn nhìn trong nguồn mạch”, *Tạp chí Văn học*, s. 02, tr. 65 – 76.
30. Đỗ Quang Hưng (Chủ biên) (2003), *Nhà nước và Giáo hội*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
31. C. K (2007), “Linh mục Placido Cortese: Chứng nhân, người tử đạo thầm lặng”, *Tuần báo Công giáo – Dân tộc*, s. 1589.
32. Đinh Thị Khang (2001), “Ảnh hưởng của Phật giáo trong truyện Nôm Quan Âm Thị Kính”, *Tạp chí Văn học*, s. 12.
33. Đinh Gia Khánh (1989), *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
34. Đinh Gia Khánh (1977), *Văn học dân gian*, Nxb Đại Học – THCN, Hà Nội.
35. Vũ Ngọc Khánh (1999), *Tiếp cận kho tàng Folklore Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
36. Vũ Ngọc Khánh (1998), *Truyền thuyết Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
37. Phạm Đình Khiêm (1959), *Người chứng thứ nhất*, Nxb Tinh Việt, Sài Gòn.
38. Vũ Khiêu (2006), “Người Việt Nam trong mối quan hệ giữa triết học,

- đạo đức và tôn giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, s. 04.
39. Phạm Gia Lâm (2007), “Môtíp Kytô giáo trong tiểu thuyết Nghệ nhân và Margarita của M. Bulgakov”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, s. 02, tr.38 – 48.
40. Phong Lê (2001), “Phác thảo buổi đầu văn xuôi quốc ngữ”, *Tạp chí Văn học*, s. 11, tr. 15 – 25.
41. Nguyễn Văn Lục (2005), “Đi tìm dấu chân người Công giáo đầu tiên”, *www.vietsciences.net*, 30/ 8.
42. Michael Lowy (2001), “Chủ nghĩa Marx và tôn giáo”, Nguyễn Chí Tình dịch, *Tài liệu phục vụ nghiên cứu*, s. 35.
43. Phan Tấn Ngọc (2004), “Chất nhân văn trong thơ Thiên đời Trần”, *Hội thảo khoa học các nhà Ngữ văn trẻ*, Đại học Sư Phạm Tp. HCM.
44. Nhiều tác giả (1996), *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm (1945 – 1995)*, Nxb Công giáo Dân tộc, Tp. HCM.
45. Nhiều tác giả (1998), *Thiên hùng sử 117 thánh tử đạo Việt Nam*, Hoa Kỳ (Tài liệu phôtô).
46. Nhiều tác giả (2000), *Uống nước nhớ nguồn*, Chung viện Xuân Bích, Huế.
47. Nhiều tác giả (2004), *Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính Trị Quốc gia, Hà Nội.
48. Bùi Mạnh Nhị (Chủ biên) (2000), *Văn học dân gian – Những công trình nghiên cứu*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
49. Bùi Mạnh Nhị (Chủ biên) (2001), *Văn học dân gian – Những tác phẩm chọn lọc*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
50. Nguyễn Phan Quang (2007), “Triều Nguyễn và xã hội Việt Nam thế kỷ XIX”, *Tạp chí Xưa và Nay*, s. 282, tr. 16 – 20.

51. Lê Chí Quế (2001), *Văn hóa dân gian – Khảo sát và nghiên cứu*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
52. Lê Chí Quế (Chủ biên) (2004), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
53. Lm Phạm Hân Quỳnh (2003), “Người Công giáo và tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam”, *Nguyệt san Công giáo – Dân tộc*, s. 103, tr. 53 – 62.
54. Lê Văn Siêu (1959), *Những cái vĩ đại*, Tinh Việt, Sài Gòn.
55. Bùi Đức Sinh (2002), *Các thánh tử đạo Việt Nam trong lịch sử giáo hội Công giáo*, San Jose, Hoa Kỳ.
56. Bùi Đức Sinh (1972), *Lịch sử giáo hội Công giáo*, Nxb Chân lý, Sài Gòn.
57. Antôn Nguyễn Ngọc Sơn (Chủ biên) (2004), “Các thánh Việt Nam”, *Giáo hội Công giáo Việt Nam, Niên giám 2004*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
58. Võ Long Tê (1965), *Lịch sử văn học Công giáo*, Nxb Tư duy, Sài Gòn.
59. Bùi Quang Thanh (1981), “Tìm hiểu kết cấu của dạng truyền thuyết anh hùng”, *Tạp chí Văn học*, s. 03, tr. 58.
60. Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tp. HCM.
61. Trần Nho Thìn (2006), “Thi pháp truyện ngắn trung đại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, s. 09, tr. 175.
62. Lm Nguyễn Thế Thoại (2001), *Công giáo trên quê hương Việt Nam*, tập II, Đại Chủng viện thánh Giuse (Lưu hành nội bộ).
63. Nguyễn Tài Thư (1997), *Ảnh hưởng các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam*, Nxb Chính Trị Quốc gia, Hà Nội.

64. Lê Ngọc Trà (Tập hợp và giới thiệu) (2001), *Văn hóa Việt Nam – Đặc trưng và cách tiếp cận*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
65. Lm Nguyễn Văn Trinh (1999), *Lược sử giáo hội Công giáo*, Đại Chủng viện thánh Giuse (Lưu hành nội bộ).
66. Đỗ Bình Trị (2006), *Truyện cổ tích thần kỳ Việt đọc theo Hình thái học của truyện cổ tích của V. Ja. Propp*, Nxb Đại học Quốc gia, Tp. HCM.
67. Nguyễn Văn Trung (1974), *Lược khảo văn học*, Trung tâm học liệu, Sài Gòn.
68. Chu Quang Trứ (1996), *Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng về tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
69. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
70. Phạm Quang Vinh (1973), “Về hiện tượng Quan Âm Thị Kính trong đời sống văn hóa dân gian Việt Nam”, *Tạp chí Văn học*, s. 06.
71. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (2004), *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
72. Trần Quốc Vượng (2001), “Văn hóa – Văn nghệ dân gian Việt Nam – Cội rễ, Tảng nền, Bản lĩnh, Bản sắc – Cần gìn giữ và phát huy trong việc xây dựng một nền văn hóa Việt Nam mới – tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”, *Một thế kỷ sưu tầm nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
73. Thông tấn xã Công giáo, “Các thánh tử đạo Việt Nam”, www.vietcatholic.net.
74. Viện Khoa học Xã hội, Trần Bạch Đằng, Trần Văn Giàu (Chủ biên) (2007), *Lịch sử Việt Nam*, tập 4 – 5, Nxb Trẻ, Tp. HCM.

PHỤ LỤC

HẠNH CÁC THÁNH TỬ ĐẠO VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 01

Thánh Đaminh PHẠM TRỌNG KHẨM (1780 - 1859)

Quan án

Thánh Giuse PHẠM TRỌNG TẢ (1800 - 1859)

Cựu Chánh Tổng

Thánh Luca PHẠM TRỌNG THÌN (1820 - 1859)

Chánh Tổng

+ Đaminh Phạm Trọng Khảm

Đaminh Phạm Trọng Khảm sinh khoảng năm 1780 trong một gia đình bảy anh em giàu có tại làng Quần Cống, xã Trà Lũ, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định (nay thuộc địa phận Bùi Chu). Thân phụ cậu là ông Phạm Tri Khiêm, một hương chức danh giá được dân làng trọng vọng. Hấp thụ được nhiều tính tốt của cha, cậu Khảm nổi tiếng là người con có hiếu. Năm 18 tuổi, vâng lời song thân, cậu kết hôn với cô Anê Phụng, một thiếu nữ đạo hạnh trong làng. Hai vợ chồng sống rất thuận hòa, được dân làng tin phục mến yêu. Đặc biệt hai người biết hiệp lực giáo dục và khích lệ con cái học hành. Con trai ông là Cai Thìn cũng làm đến Chánh tổng, được mọi người kính nể và cũng kiên trung làm chứng cho đức tin đến hơi thở cuối cùng với cha của mình. Ba người con gái ông là bà Nhiêu Côn, Nhiêu Trữ và Hậu Dịch cũng được đi học như các con trai, nổi tiếng lanh lợi tháo vát.

Khi bị bắt, cụ Án Khảm đã gần 80 tuổi, vừa là tiên chỉ trong làng, vừa là hội viên dòng ba, kiêm chức Trùm họ trong giáo xứ. Mọi người đều công nhận cụ là người đạo đức, giàu lòng bác ái và nhiệt tình trong những trách vụ. Các thừa sai, cả giám mục cũng biết tiếng và từng đến trọ tại nhà cụ trong những ngày khó khăn. Với giáo xứ, cụ cộng tác đặc lực với cha sở trong việc điều hành tổ chức họ đạo. Với xóm làng, cụ là một mẫu người đức độ, quan tâm đến nhu cầu của mọi người cả xác lẫn hồn, sẵn sàng chia sẻ của cải cho kẻ nghèo khó, và khích lệ mọi người can đảm trước những bách hại. Gia phả con cháu cụ ghi lại rằng: "Gia nhân phải kiếm kế khó vào ngôi chung thì cụ mới ăn cơm".

Vì sẵn của cải chia sẻ cho mọi người, có lần cụ kiếm có đái cả làng. Cụ cho anh mõ đi rao khắp các hẻm mời mọi người ra ruộng tổ chức đua điền. Ai thắng ai thua không thành vấn đề, miễn là mọi người được một bữa no say.

Khi quân lính đến bao vây làng Quần Cống, cụ tập họp mọi người lại, khuyên họ bền chí. Để khích lệ những người nhát đảm, cụ nói: "Kẻ nào trong anh em đạp lên Thánh Giá, khi quan về tôi sẽ đuổi cổ ra khỏi làng, sẽ không có chỗ mà chôn xác đâu". Thế rồi cụ bị bắt, và trên đường áp giải những tín hữu "cố chấp" về Nam Định, cụ Án được tách riêng, nhốt ngay trong thuyền của quan để khỏi ảnh hưởng đến người khác. Nhưng suốt thời gian tù, cụ vẫn là chỗ dựa, là nguồn an ủi, là người khích lệ và chia sẻ tinh thần cũng như vật chất cho các bạn tù.

+ Giuse Phạm Trọng Tả, Luca Phạm Trọng Thìn

Giuse Phạm Trọng Tả sinh khoảng năm 1800 tại làng Quần Cống, xã Trà Lũ, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Cai Tả là anh em thúc bá với Thánh Án Khảm, là con ông Đaminh Phạm Thăng, khi bị bắt ông đã 60 tuổi, là một Kitô hữu đạo đức, là một hội viên dòng ba Đaminh và là cựu Chánh Tổng đã chu toàn chức vụ của mình. Phụ lực với cháu Cai Thìn, ông tìm cách giúp mọi người trong hoàn cảnh khó khăn. Gia phả con cháu ghi rằng: "Đây tở ông rất đông, chưa tết ông đã đi thăm viếng từng nhà và cho tiền mừng tuổi rất hậu. Số tiền ấy thường gấp đôi số quà cáp họ biểu xén ông trong năm. Tiền thóc gia nhân vay mượn ông thường cho một nửa, nếu túng quá thì cho luôn. Công nợ của dân trong làng cũng hay được chằm chước như thế. Khi bà Cai lên tiếng cần nhân, ông thân nhiên trả lời: "Mình quên nợ người, Chúa quên tội mình".

Luca Phạm Trọng Thìn là con trai cụ An Khảm, sinh khoảng năm 1820 tại làng Quần Cống, xã Trà Lũ, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Như ta đã biết về cụ An Khảm, dưới mái nhà gia giáo và khá giả này, cậu Thìn đã lớn lên trong bầu khí đạo đức, được ăn học thành người. Nhờ trí khôn thông minh nhanh nhẹn và chăm chỉ chuyên cần, chẳng bao lâu anh đã "công thành danh toại". Khi bị bắt, ông Cai Thìn mới khoảng 40 tuổi và đang là Chánh Tổng, vừa quyền thế, vừa uy tín. Thực ra, khi mới lên chức vụ này, vì giao tiếp với giới quan lại nhiều, đã có thời kỳ ông có vợ nhỏ là cô Trung người Trà Lũ, nên thờ ơ việc đạo nghĩa. Nhưng sau nhờ lời khuyên của thân phụ, nhất là của cha giải tội, ông đã thành tâm sám hối. Từ đó, ông đã trở thành một mẫu gương thánh thiện, một gia trưởng và hội viên dòng ba Daminh đạo đức, một thủ lĩnh đáng tin cậy.

Năm 1858, tình hình bất đạo đang gia tăng, và liên quân Pháp - Tây Ban Nha đang đe dọa dân Việt ở Đà Nẵng, vua Tự Đức thêm phần phần nộ ra lệnh cho quan quân triệt để thi hành các sắc chỉ nhắm vào đạo Gia Tô. Nhưng thực tế việc thi hành này lệ thuộc nhiều vào các quan địa phương có sốt sắng hay không. Lợi dụng điều đó, đức cha Sampedro Xuyên đã uỷ thác cho Cai Tả và Cai Thìn trọng trách sứ giả hòa bình, vì cũng thuộc thành phần lãnh đạo, dễ dàng tiếp xúc với cấp trên.

Hiểu ý đức cha và nắm vững tình hình tín hữu Quần Cống, hai ông đã đến gặp trực tiếp Tổng đốc Nam Định, xin ông nương tay cho các tín hữu được bình an, và hứa kêu gọi dân chúng trung thành với đức vua. Cuộc thương thuyết sắp thành công, nhưng không ngờ lúc ấy tại Cao Xá, một người vì bất mãn với chính sách của nhà vua, đã xúi giục một nhóm người nổi loạn chống lại các quan địa phương. Thế là vị Tổng đốc liền đổi ý, ra lệnh tiếp tục truy lùng các thừa sai, các đạo trưởng và các giáo hữu có uy tín trong dân. Quan kết án Cai Tả và Cai Thìn là lừa dối và tìm dịp để bắt hai ông.

Ba lần ra trước tòa, cả ba lần hai ông đều cương quyết không bước qua Thập Giá, dù bị dọa nạt, đánh đập. Khi quan yêu cầu hai ông viết những suy nghĩ của mình lên giấy, Cai Thìn đã viết bản tuyên xưng đức tin rõ rệt và can đảm sau:

"Tôi là một Kitô hữu, tôi sẵn sàng chấp nhận mọi cực hình, thậm chí cả cái chết đau đớn nhất, hơn là vi phạm một lỗi dù rất nhỏ trong đạo tôi thờ. Chính tay tôi viết điều này. Luca Thìn".

Ông Cai Tả không những cương quyết không xúc phạm Thánh Giá, ông còn khuyên bảo mọi người đừng vi phạm thứ tội mà ông gọi là "ghê tởm" đó.

Quan Án Sát Nam Định được mật báo làng Quần Cống chứa chấp Tây dương đạo trưởng, liền huy động quân lính đến vây bắt. Nhưng cụ An Khảm kịp biết tin, vội vàng tìm cách đưa các vị thừa sai trốn khỏi làng. Đức cha Vinh và hai linh mục qua làng Trà Lũ. Đức cha Xuyên đi qua Kiên Lao (ngày 08.07 mới bị bắt). Sau khi các thừa sai đi xa, cụ cho mõ làng đi trước, đích thân cầm roi đi sau, bắt mõ làng rao lớn tiếng: "Trình quan viên làng nước, có lệnh cụ Án truyền rằng: Người nào khóa quá phải phạt ba roi và bị đuổi khỏi làng". Rồi cụ tụ tập dân lại khích lệ họ.

Sau đó, quan quân ủa vào làng, họ bắt toàn thể dân làng tập trung lại, rồi gọi cụ An Khảm ra trình diện và nói: "Mau nộp ngay lập tức các đạo trưởng tây dương và bản quốc, cũng như bọn thầy giảng lẫn trốn trong làng. Nếu bất tuân, lão sẽ bị bắt, bị tịch thu tài sản, nhà cửa sẽ bị thiêu hủy, còn chính lão sẽ bị kết tội chống cưỡng nhà vua". Cụ An Khảm hết sức bình tĩnh vì biết chắc các thừa sai đã trốn xa rồi, cụ mạnh bạo trả lời: "Đúng, đạo chúng tôi có các đạo trưởng, nhưng các ngài ở đâu, làm sao chúng tôi biết được. Xin quan cứ tự do lục soát, nếu tìm thấy vị nào trong làng thì quan muốn làm gì cũng được".

Thế là quân lính chia nhau lục soát khắp mọi nhà, dĩ nhiên là không thể thấy một vị linh mục nào. Nhưng lính lại phát hiện được một số tượng ảnh, áo lễ, nên chủ nhà này bị kết tội là chứa chấp đạo trưởng. Cụ Án nhận mình đã mua những thứ đó. Tuy vậy, quan vẫn lệnh bắt trói cả nhà.

Trở lại nơi tập trung dân làng, quan Án sát cho đặt một Thánh giá ngay giữa sân, rồi bắt mọi người lần lượt bước qua. Nhưng quan đã thất bại, dù lính có đi tới đi lui đe dọa, toàn thể dân làng hôm đó không một ai bước qua Thánh giá. Một bô lão, có lẽ vì quá run sợ, run rẩy tiến lên vài bước, định thi hành lệnh quan nhưng cụ An nhanh chân hơn cản lại và khiển trách. Viên quan tức giận quát lên rằng: "Ta sẽ mất chức, nếu không kết tội được Án Khảm và bọn người vô phúc này". Thế rồi quan sai bắt trói Án Khảm, Cai Tả và Cai Thìn cùng một số người, rồi giải về Nam Định. Riêng cụ An được chờ đi trong thuyền của quan.

Tất cả những tù nhân Quần Cống hẹn nhau quyết tâm trung thành với đức tin, dù phải hy sinh mạng sống. Riêng cụ An Khảm nhiều lần đại diện cả nhóm trả lời với quan, đã tìm cách giải thích giáo lý trong đạo.

Một hôm, sau khi bắt được đức cha Xuyên, quan cho dẫn ba ông đến trước mặt Đức cha. Các ông kính cẩn chào hỏi và không giấu được niềm vui gặp lại vị chủ chăn của mình. Thấy thế, quan kết tội các ông chứa chấp vị thừa sai này. Tuy thực sự Đức cha đã từng ở nhà mình, cụ An Khảm đã tìm cách trả lời chung chung: "Là người tín hữu, chúng tôi tôn kính và yêu mến bất cứ một linh mục nào, dù chưa hề quen biết".

Sau bốn tháng rưỡi bị giam, một hôm quan báo cho biết là cả ba vị đã bị kết án xử giáo. Ông Cai Thìn hỏi lại án đã kết tội gì, quan cho hay là tội chống lại nhà vua. Ông Thìn cực lực phản đối. Cuối cùng, theo đề nghị của ông, bản án được viết thêm bốn chữ "bất kháng quá khoán", nghĩa là tội không chịu bước qua Thập giá. Các ông vui mừng hân hoan vì thực sự được chết cho Đức Kitô. Và trong những ngày còn lại, các ông chuẩn bị sốt sắng đón chờ ngày lãnh nhận hồng phúc tử đạo.

Ngày 13.01.1859, ngoài ba vị Án Khảm, Cai Tả, và Cai Thìn, còn có bảy giáo hữu làng Quần Cống khác được đưa ra pháp trường Bảy Mẫu, Nam Định. Trên đường đi, các vị lớn tiếng đọc kinh. Đến nơi xử, các vị tiếp tục đọc kinh Tin, Cậy, Mến và nhiều lần kính Ân năn tội chung với nhau, rồi lớn tiếng kêu tên Chúa Giêsu.

Quân lính mạnh tay xô các vị té ngửa trên đất, rồi trói chân tay từng người vào cọc đã chôn sẵn. Mỗi vị bị hai người lính cầm hai đầu dây thừng trông qua cổ và kéo thật mạnh cho đến khi tắt thở. Các tín hữu làng Quần Cống rước thi thể các vị đưa về quê mình, và tổ chức an táng trọng thể.

Đức Thánh Cha Piô XII đã suy tôn ba anh hùng tử đạo: Đaminh Phạm Trọng Khảm, Giuse Phạm Trọng Tả và Luca Phạm Trọng Thìn lên bậc chân phước ngày 29.04.1951.

Ngày 22 tháng 01

Thánh Phanxicô FEDERICH TÊ (1702 - 1745)

Linh mục dòng Đaminh

* Thánh Tử Đạo tiên khởi trên đất Việt

* Tuổi xuân và khát vọng

Phanxicô Gil de Federich sinh ngày 14.12.1702 tại Tortosa, Tây Ban Nha, quê hương của biết bao vị đại thánh và những vị thừa sai nổi tiếng. Được thừa hưởng truyền thống đạo đức đó, từ niên thiếu, cậu đã nhận ra tiếng Chúa mời gọi sống đời dâng hiến, và đã xin gia nhập dòng Đaminh. Sau một năm tập đầy nhiệt thành đạo đức, tu sĩ Federich tuyên khấn trọng thể tại tu viện Santa Catalina thành Barcelona khi mới 16 tuổi.

Sau nhiều năm học tập chăm chỉ, ngày 29.03.1727 thầy Federich được thụ phong linh mục, rồi được bổ nhiệm làm giáo sư triết lý kiêm giám sư các tu sĩ sinh viên. Thế nhưng ước nguyện thâm sâu của tân linh mục là đi truyền giáo ở phương xa. Hai năm sau, Cha xin chuyển sang tỉnh dòng Đức Mẹ Mân Côi, là tỉnh dòng đặc trách việc truyền giáo ở Viễn Đông. Cha xuống tàu, đến trụ sở tỉnh dòng tại Phi Luật Tân năm 1733.

Cuối cùng ước mơ cao đẹp này đã được thành tựu. Ngày 28.08.1735, cha Phanxicô đặt chân lên đất Việt Nam. Bấy giờ là thời vua Lê Ý Tông (1735-1739) và Uy Nam Vương Trịnh Giang (1729-1740).

* Trên cánh đồng truyền giáo

Sau một thời gian ngắn học ngôn ngữ và phong tục, cha Federich Tê đã đến phục vụ tại nhiều nơi. Mới đầu ở huyện Trục Ninh (Nam Định) rồi Vũ Tiên (Thái Bình), sau đảm nhiệm hai giáo xứ Kế Mèn, Bắc Trạch ; tiếp đó qua huyện Giao Thủy coi họ Lục Thủy và Quất Lâm.

Một hôm ở đất Quất Lâm cha đang giải tội, bỗng giáo dân chạy vào báo tin lương dân đang lùng bắt ngài. Cha Tê vẫn bình tĩnh cầu nguyện giây lát, rồi cứ tiếp tục giải tội. Sự bình tĩnh và bầu khí thiêng thánh của việc trao ban bí tích hòa giải đã cứu cha. Những người vây bắt ngậy người đứng nhìn một lát rồi rủ nhau giải tán.

* Mỗi dây oan nghiệt

Mới được hai năm hoạt động ngắn ngủi, cha Tê đã bị bắt ngày 03.08.1737. Theo sử sách, một nhà sư tên Tình vốn ghét đạo Công giáo, lại muốn tìm cách làm tiền. Nhà sư đến xin phép quan huyện Giao Thủy, rồi đưa người đến vây bắt các đạo trưởng ở làng Trung Linh. May là các linh mục ở đây biết trước nên trốn đi hết, nhưng sau đó nghe tin có đạo trưởng Âu Châu ở họ Lục Thủy, nhà sư đem quân đến vây ngay lúc cha Tê vừa dâng thánh lễ xong. Để nguyện đường khỏi bị xúc phạm và giáo hữu khỏi liên lụy, cha tự nguyện ra nộp mình. Cha nói: "Các ông tìm bắt tôi, thì chính tôi đây. Xin hãy tha cho các giáo hữu của tôi".

Khi nghe tin cha Tê bị giam giữ tại làng Thủy Nhai, giáo hữu của cha gom góp tiền đến gặp sư Tình xin chuộc, nhưng nhà sư chê ít và giữ cha tại nhà riêng mười ngày. Thấy thế, giáo hữu lên tỉnh trình quan và hứa sẽ hậu tạ nếu vị linh mục được giải thoát. Quan Trấn thủ Sơn Nam liền phái lính về Thủy Nhai bắt cả sư Tình lẫn cha Tê. Vị sư này nhanh chân chạy thoát, lên tận kinh đô tố cáo với vua rằng: "Quan Trấn thủ đã ăn hối lộ, và làng Lục Thủy đã chứa chấp Tây Dương đạo trưởng". Khi hay tin, quan Trấn biết không thể tha cha Tê được nữa, nên đành cho áp giải cha về Thăng Long. Dọc đường cha lên con sọt rét trầm trọng, nhưng khi tới nơi, cha vẫn phải mang gông và bị tổng giam vào ngục.

* Năm tù đầu tiên và bản án

Sau khi khỏi bệnh, cha Phanxicô Tê được đưa ra tòa hai ngày liền. Các quan đối xử tử tế với cha, nhưng dân chúng có người la ó, buông những lời khiếm nhã, có kẻ lấy que bẻ vụn, làm những hình Thánh giá ném vào người cha. Cha bình tĩnh nhặt lên hôn kính và cất Thánh giá vào túi. Trong ngục, cha được linh mục Nghi giả làm thầy lang vào thăm bệnh, giải tội và trao Mình Thánh Chúa, suốt một năm, cha Nghi cùng cháu của bà Kính vẫn ra vào thăm và tiếp tế. Qua những chứng nhân này, mọi người biết cha Tê luôn kiên nhẫn, bình tĩnh, không trách cứ than van, và nhiều lần tỏ ý muốn được tử đạo nữa.

Ngày 10.07.1738, cha Tê bị đưa ra tòa cùng với nhà sư Tình. Quan Trấn Sơn Nam Hạ khi áp giải cha về kinh đô, đã tố cáo nhà sư đã chứa chấp cha mười ngày trong nhà. Để chạy tội, vị sư này xin đập lên Thánh giá, mình chứng mình không ủng hộ đạo Công giáo. Về phần cha Tê khi các quan bắt cha bước qua Thánh Giá, cha trả lời: "Tôi không thể phạm tội nặng ấy được". Các quan hỏi về ý nghĩa về ảnh tượng thánh giá. Cha đáp: "Ảnh này tượng trưng cuộc tử nạn của Con Thiên Chúa giáng sinh cứu chuộc loài người". Các quan nói tiếp: "Nhưng luật triều đình cấm giảng đạo này". Cha trả lời: "Chẳng ai có quyền cấm giảng đạo Thiên Chúa đã truyền loan báo cho mọi dân tộc mọi nước. Ai cấm, tức là cướp quyền của Thiên Chúa".

Các quan nghị án một lát, rồi tuyên án trăm quyết đạo trưởng Federich Tê, kết án sư Tình và con trai phải phát lưu chẵn voi. Ngày 12.09 bản án được chúa Trịnh Giang phê chuẩn, nhưng vì nhà sư chạy chọt chống án ở nhiều nơi, nên bản án chưa được thi hành.

* Lời Chúa không thể bị trói buộc

Thời gian sau đó, vì tình hình chính trị bất ổn, bản án của cha Tê bị lãng quên: Trịnh Doanh đảo chính lật đổ anh, chiếm phủ chúa, và tự phong là Minh Đô Vương (1740-1767); Lê Hiến Tông lên ngôi lấy hiệu là Cảnh Hưng (1740-1786); giặc Lê Duy Mật nổi lên ở Thanh Hóa; dư đảng của nhà Mạc cũng nổi loạn ở Thượng Du... những biến cố dồn dập đó làm vua quan bận rộn đến quên mất "tử tội" của mình.

Lợi dụng hoàn cảnh đó, cha Tê khéo léo xin phép, có khi mất tiền, để được đi lại trong thành Thăng Long thăm các tín hữu, trao ban bí tích và giảng đạo cho lương dân. Có gia đình hai chị em bà Gạo là ngoại giáo, đã vào xin quan cho cha Tê đến tá túc tại nhà mình. Chị bà Gạo mắc bệnh nan y, không thuốc nào chữa nổi, sau nhờ lời cầu nguyện của cha Tê được khỏi bệnh, nên xin rửa tội ngay. Còn bà Gạo, một thời gian sau mới xin tòng giáo lấy tên thánh là Rosa. Hai chị em sống đạo rất gương mẫu.

Thấy cha Tê dễ dàng ra vào ngục như thế, Đức Giám Mục Longer Gia nghĩ ý muốn đặt cha làm chính xứ Kẻ Chợ (Thăng Long), nhưng cha từ chối, vì thấy rằng không chắc được dễ dàng mãi. Cha nói: "Một tù nhân không thể coi sóc ai được".

* Giờ phút vinh quang

Sau hơn bảy năm tù và bảy tháng được sống chung với người bạn đồng chí hướng, ngày 22.01.1745, cha Tê bị đem đi xử. Cha tỏ vẻ hân hoan, cảm ơn và giã biệt chị em bà Gạo, tạm biệt cha Liciniana Đậu và một số ân nhân, rồi thanh thân tiến ra pháp trường. Riêng cha Đậu bị án chung thân, xin phép quan theo đưa tiễn. Thế nhưng khi đi ngang qua hoàng cung, cha Đậu cũng được tin mình cũng bị xử trảm với linh mục bạn.

Hai vị chứng nhân nhìn nhau sung sướng. Cả hai cùng tạ ơn Chúa, vì từ đây không bao giờ phải xa lìa nhau nữa. Tại pháp trường, giáo hữu cũng như lương dân có mặt rất đông đều tỏ vẻ thương tiếc, cảm thông. Lý hình vừa chém rơi đầu hai vị, nhiều người oà lên khóc và ùa vào thấm máu hoặc lấy vật gì làm thánh tích.

Theo ý Đức cha Hillario Hy, thi hài hai cha được đưa về an táng tại nhà chung Lục Thủy. Vài ngày sau, Đức cha tổ chức thánh lễ tạ ơn long trọng, có đông đảo các cha dòng đến dự. Ngay khi đó mọi người đều tin tưởng hai đấng đã được lãnh triều thiên tử đạo, và bắt đầu chuẩn bị lập hồ sơ xin phong thánh.

Ngày 20.05.1906, các ngài được Đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn lên bậc Chân Phước.

Ngày 22 tháng 01

Thánh Matthêu ALONSO LICINIANA ĐẬU (1702-1745)

Linh mục dòng Đaminh

* Đồng tử đạo tiên khởi của đất Việt

* Viễn Đông vẫy gọi...

Matthêu Alonso Liciniana sinh 26.10.1702 (trước thánh Phanxicô Tê bảy tuần) tại Nava del Rey, Tây Ban Nha. Đáp lại tiếng Chúa kêu mời, cậu Alonso đã dâng hiến tuổi thanh xuân cho Đức Kitô trong tu viện Santa Cruz do chính thánh Đa Minh lập ở Ségovia (năm 1218), thành phố còn lưu dấu nhiều di tích của Thánh Tổ Phụ. Tại đây Alonso đã tuyên khấn, học thần học và thụ phong linh mục.

Trên một địa phận rộng lớn với số nhân sự quá ít ỏi, cha Matthêu Đậu phải di chuyển và phục vụ nhiều nơi. Sau thời gian học tiếng ở Trung Linh, cha truyền giáo ở Sơn Nam Thượng hoạt động trong các huyện Kinh Động, Tiên Lữ, Thần Khê (Hung Yên), rồi các huyện Thanh Quan, Vũ Tiên (Thái Bình) và sang cả Nam Chân, Giao Thủy, Xuân Trường (Nam Định). Các giáo xứ lớn đã được cha coi sóc là Trung Lao, Tiên Chu, Kẻ Hệ và Lai Ổn. Sức khỏe của cha không được tốt lắm, dáng người mảnh khảnh, ốm yếu, nhưng cha đã vượt qua mọi gian khổ và luôn kiên trì hoạt động không ngơi nghỉ.

* Cuộc thử thách...

Tháng 11.1743 đang ở Lai Ổn, thấy tình hình không mấy bình an, cha liền di chuyển qua Lục Thủy Hạ, trú trong nhà ông Trùm Độ. Chẳng may trong làng có một tín hữu đã bỏ đạo tên Đạt biết được và đi tố cáo với quan. Sáng ngày 29.11, quân lính đến vây làng Lục Thủy, ập vào nhà đang lúc cha cử hành thánh lễ. Các giáo hữu sợ hãi chạy tán loạn. Cha Đậu vì bất ngờ cũng hoảng hốt bỏ chạy, tay ôm bình thánh và rước hết bánh thánh. Nhưng không kịp nữa rồi, quân lính đuổi theo bắt cha lại và đánh đập cách tàn nhẫn. Họ xúm vào vật cha xuống, kẻ bút tóc, xé áo, người nhổ râu, xỉ vả chế giễu. Một người lính cầm giáo đâm sượt

ngang hông, máu chảy loang đỏ trên bộ áo dòng trắng, khiến cha tưởng giờ chết sắp đến, miệng thầm kêu tên cực trọng Giêsu Maria. Cùng bị bắt với cha có ba thầy giảng Đaminh Sĩ, Đaminh Đậu, Ignatio Quý và hai giáo hữu trong xứ. Tất cả được giải lên quan trấn thủ Sơn Nam bấy giờ là Lê Văn Phụng. Quan chỉ giữ lại cha Đậu và thầy Quý, còn tất cả được trả về.

Sau ba lần ra tòa, với nhiều cách thức nạt nộ, đe dọa, dụ dỗ hoặc tra tấn, quan trấn thủ không thể làm cha Đậu và thầy Quý chối bỏ đức tin. Ngày 21.12 quan hỏi cha có biết lệnh vua cấm giảng đạo không? Cha đáp: "Chính vì cấm, tôi mới phải ẩn trốn chứ". Quan liền thảo bản án trăm quyết cha Đậu, còn thầy Quý bị phát lưu thảo tượng (chăn voi) suốt đời.

Nhưng sau đó, nhờ sự can thiệp của một viên quan thiện cảm với đạo, án của cha được đổi thành chung thân, còn thầy Quý được tha bổng sau khi nộp cho quan một món tiền. Ngày 30.05.1744, quân lính áp giải cha về Thăng Long và giam chung với linh mục Phanxicô Tê đã bị bắt từ năm 1737, đã có án trăm quyết, nhưng vì tình hình chính trị nên chưa bị đem đi xử.

* Cùng sống, cùng chết, cùng vinh phúc

Vào lễ Chúa Ba Ngôi năm 1744, cha Tê dâng lễ, cha Đậu giúp lễ. Nhưng một khung cảnh đẹp đáng ghi nhớ hơn, và có lẽ là trường hợp duy nhất trong hạnh các thánh tử đạo đó là ngày 04.06 năm ấy, sau sáu tháng tù không có cơ hội, nay cha Đậu được dâng một thánh lễ âm thầm nhưng âm cúng trong tù với sự tham dự của 130 giáo hữu Thăng Long. Bảy tháng tù ở kinh đô đã trôi qua thật êm ả, hai vị linh mục vẫn tiếp tục loan báo Tin mừng, giải tội, rửa tội, xức dầu và an ủi khích lệ các tín hữu. Riêng cha Đậu trong bảy tháng đã rửa tội 55 người, trong đó có 22 người lớn và giải tội cho 620 hối nhân.

Ngày 22.01.1745 có lệnh đưa cha Tê đi xử trăm. Án của cha Đậu vẫn như cũ là án chung thân. Cha buồn rầu hết sức, và năn nỉ xin phép quan cho đi tiễn chân bạn đến pháp trường. Khi đi ngang hoàng cung, đoàn người dừng lại, một viên quan sau khi đọc bản án của cha Tê và đọc tiếp: "Matthêu cũng là đạo trưởng Hoa Lang đã bị bản án chung thân, nay bị kết án xử trăm".

Thế là cuối cùng cha Đậu được toại nguyện. Tại pháp trường quân lính chặt tháo xiềng xích ở chân tay hai cha, vô tình làm chảy máu khá nhiều. Các tín hữu đến tận nơi hôn xiềng xích và xin các cha cây Thánh giá ở tay làm kỷ vật đang khi bị trói vào cọc. Hai linh mục bị chém cùng một lúc trong sự thương cảm của những người đến dự, dù giáo hay lương. Có sử liệu ghi nhận : một cụ bà Phật tử ở đó lâm râm cầu trời khẩn Phật cho hai cha thoát chết. Khi đầu hai vị tử đạo rơi xuống đất, nhiều người khóc nức nở và xông vào thấm máu hoặc tìm vật kỷ niệm.

Đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn hai cha Phanxicô Federich Tê và Matthêu Linciniana Đậu lên bậc Chân Phước ngày 20.05.1906.

Ngày 30 tháng 01

Thánh Tôma KHUÔNG (1780-1860)

Linh mục dòng ba Đaminh

* Vì Chúa bỏ vinh sang

Tôma Khuông sinh khoảng năm 1780 (thời Trịnh Nguyễn) tại làng Nam Hòa xứ Tiên Chu, tỉnh Hưng Yên. Con đường danh vọng rộng mở cho cậu bé thông minh xuất sắc này, vì cha cậu đã từng làm Tuần phủ ở Hưng Yên. Nhưng cậu đã nghe theo tiếng gọi linh thiêng và xin vào nhà Đức Chúa Trời. Sau đó cậu theo học tại chủng viện và thụ phong linh mục.

Trong trách nhiệm coi sóc các linh hồn, cha Khuông nổi tiếng là một linh mục khôn ngoan, thánh thiện, khéo giao thiệp và nhiệt thành với sứ vụ truyền giảng Tin mừng. Sống trong địa phận dòng Đaminh đảm trách, cha Khuông muốn liên kết sâu xa hơn với dòng, cha đã gia nhập dòng ba Đaminh và cổ động nhiều giáo hữu cùng tham gia để thánh hóa đời sống mỗi ngày.

Trải qua ba thời bách hại của các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, cha Tôma Khuông đã khôn khéo thân thiện với quan chức địa phương để có thể tiếp tục thi hành mục vụ. Nhiều

lần cha bị bắt giữ, nhưng nhờ những quan hệ này, cha được trả tự do. Tuy nhiên, từ năm 1858, cuộc bách hại của vua Tự Đức gia tăng mãnh liệt, công việc của cha phải gặp khó khăn hơn nhiều. Áp lực của quân Pháp đã khiến vua Tự Đức tức giận và nghi ngờ giới Công Giáo tiếp tay với thực dân, nên thẳng tay đàn áp họ. Một vài làng Công giáo có tổ chức một số thanh niên để tự vệ trước sự càn quét của quân lính nhà vua. Cha Khuông khi đó đã gần 80 tuổi, hoàn toàn không hưởng ứng chủ trương này. Năm 1859, thấy một số giáo dân Cao Xá tổ chức võ trang, cha liền ngăn cản và quyết định lánh sang địa phận Đông Đàng Ngoài (Hải Phòng). Quyết định này đã khiến cha bị bắt và được lãnh phúc tử đạo. Khi cha đến đầu cầu làng Trần Xá, cha thấy quân lính đã đặt sẵn ở đó một Thánh Giá buộc mọi người đi qua phải đạp lên. Là một linh mục của Chúa Kitô, cha nhất định quay lưng trở lại tìm lối đi khác. Thái độ dứt khoát đó khiến quân lính nhận ra và chặn cha lại. Khi cha khẳng khái từ chối việc bước qua Thánh giá, lính liền bắt trói cha cùng với người tín hữu đi theo cha.

Sau 15 ngày giam giữ, cha Tôma Khuông và bốn giáo hữu khác có địa vị, được áp giải tới quan Tổng đốc xét xử. Quan tìm mọi cách ép buộc cha làm nhân chứng tố cáo: Những người Kitô hữu ở Cao Xá thông đồng với tàu Pháp - Tây Ban Nha đang bỏ neo ngoài cửa biển, âm mưu nổi loạn chống lại nhà vua. Cha Tôma thẳng thắn trình bày lập trường của Giáo Hội: "Đạo Công giáo không những cấm các tín hữu chống đối chính quyền, mà còn khuyến khích họ cầu nguyện và góp phần giúp quê hương được an ninh thịnh vượng".

* Thánh giá và vinh quang

Lòng khao khát mong mỏi của vị anh hùng đức tin đã được thể hiện. Án trăm quyết do quan Tổng đốc đệ vào kinh được vua Tự Đức chuẩn y. Vào ngày 30.01.1860 cha Tôma Khuông bị điệu ra pháp trường Hưng Yên. Trên đường tới đồi Canvê của mình, mọi người thấy vị cha già khả kính chống cây gậy mà cha đã cẩn thận cột thêm một thanh ngang cho giống hình Thánh giá, bước đi chậm rãi. Cha vui vẻ chào già biệt những người đang ngậm ngùi thương tiếc tiễn đưa.

Đến nơi xử, cha Khuông quỳ gối trang nghiêm cầu nguyện trước cây Thánh giá đó, rồi cúi đầu nhận lãnh lưỡi gươm đem lại vinh phúc ngàn thu.

Ngày 29.04.1951 cùng với 24 vị tử đạo khác tại Việt Nam, cha Tôma Khuông được Đức Thánh Cha Piô XII suy tôn lên hàng Chân Phước.

Ngày 02 tháng 02

Thánh Gioan Théophane VÉNARD VEN (1829 -1861)

Linh mục Thừa sai Paris

* Tìm viên ngọc Viễn Đông

Gioan Théophane Vénard sinh ngày 21.11.1829 tại Saint Loupsur Thouet, thuộc thị trấn Deux Sèvres, nước Pháp. Thân phụ là ông Gioan Vénard, thân mẫu là bà Marie Gueret. Vénard chịu ảnh hưởng rất nhiều nơi thân phụ. Chính ông dạy dỗ và gọi lên trong cậu ước nguyện làm linh mục. Cũng chính ông gợi gắm cậu cho cha xứ để học tiếng Latinh. Năm 14 tuổi, thân mẫu cậu qua đời, chị Mélanie trở thành người bảo mẫu hiền dịu, đã cùng với thân phụ săn sóc, khích lệ cậu vượt qua mọi khó khăn thời chủng viện, và thư từ thường xuyên với linh mục Vénard trên bước đường truyền giáo sau này.

Ngày 23.09.1852, cha xuống tàu ở cảng Anvers để thể chân một thừa sai mới bị trục xuất khỏi Việt Nam. Sau bốn tháng rưỡi bập bênh trên biển cả, cha Vénard tới Singapour. Nơi đây cha gặp bốn chủng sinh Việt Nam với những xúc động sâu xa, vì cha coi họ là anh em của các vị tử đạo. Sau đó, cha được đưa đến Hồng Kông chờ cơ hội. Ở đây, cha nỗ lực học thêm tiếng Hán. Trong một lá thư viết từ Paris, cha Darran nói với cha Vénard rằng: "Thưa cha, viên ngọc quý Việt Nam được trao cho cha rồi đó" (02.1854).

Ngày 13.07.1854 cha cập bến cửa Cẩm, và được tiếp đón cách long trọng tại tòa giám mục Vĩnh Trị, trụ sở Đức cha Retord Liêu đang phụ trách địa phận Tây Đàng Ngoài. Sau vài tháng học tiếng, cha tháp tùng Đức cha đi kinh lý các nơi và dạy học ở chủng viện. Đầu tháng

03.1857, viên tri huyện Vĩnh Trị là bạn thân Đức cha Retord, trước khi đem quân đến vây bắt, ông đã báo tin cho biết, nhờ đó Đức cha, cha Vénard Ven và cha Charbonnier chạy thoát (cha Lê Bảo Tịnh ra trình diện). Từ đây, bắt đầu những ngày lưu lạc của cha Ven, nay đây mai đó không lúc nào yên ổn.

* Tù tội vì yêu thương

Ngày 30.11.1860, nhân lúc cha đang ở Kẻ Bèo, viên cai đội đem năm sáu chiếc thuyền chở khoảng 20 người đến vây bắt cha. Cha liền trốn giữa vách đôi của căn nhà. Cai đội hét lớn tiếng: "Tây dương đạo trưởng đâu? Ra đây ngay!". Thầy giảng Phêrô Khang tìm cách nói tránh đi: "Ở đây chỉ có tôi thôi. Ông cai thương, tôi được nhờ, ông cai bắt, tôi đành chịu". Vì đã được mật báo, viên cai đội cho lệnh trói thầy, rồi đi thẳng tới vách nhà vị thừa sai đang ẩn và đập thật mạnh bật tung miếng ván che ra, bắt cha Ven nhốt vào cũi giải về Thăng Long (Hà Nội). Trong những ngày chờ đợi, một viên phó Tổng trấn đối xử với cha cách lịch sự. Ông cho đóng chiếc cũi rộng hơn một chút và trói cha bằng sợi xích nhẹ nhất. Thỉnh thoảng còn mời cha lên phủ ăn cơm như người tự do. Nhưng thời gian đó kéo dài không bao lâu.

Khi viên quan muốn gán cho cha tội xâm lược của Pháp, cha khẳng khái trả lời:

- Không bao giờ chúng tôi ủng hộ quân viễn chinh đâu. Nếu không tin, xin cứ để tôi đến gặp họ, tôi sẽ khiến trách việc họ đến gây chiến. Nếu tôi thất bại, xin tình nguyện về đây nộp mạng.

- Hãy đập lên Thánh giá, anh sẽ thoát chết.

- Tôi đã suốt đời thuyết giảng về đạo Thập giá, sao tôi làm như thế được? Tôi thiết nghĩ sự sống đời này đâu quá quý đến độ tôi phải mua nó bằng cái giá bội giáo.

* Ngàn thu vĩnh phúc

Ngày 02.02.1861, nghe quan tuyên đọc bản án trăm quyết, cha Ven liền mặc áo lông cừu trắng toát mà cha may riêng để mặc ngày tử đạo. Cha muốn mặc trang phục đại lễ. Một toán lính độ 200 người và hai sĩ quan cỡi voi áp giải vị anh hùng đức tin ra pháp trường. Suốt nửa giờ hành trình, cha không ngừng hát thánh ca, và kết thúc bằng lời kinh "Magnificat", lời kinh Tạ Ơn của Đức Mẹ thuở xưa. Tới nơi đã định, lính tháo gông cùm cho cha. Cha liền đứng trên chiếc chiếu đã được trải sẵn và nhìn khắp tứ phía có ý tìm cha Thịnh để lãnh ơn thứ tha lần cuối. Nhưng cha Thịnh vì không rõ giờ hành quyết nên chưa đến.

Một lý hình thấy chiếc áo cha mặc đẹp quá nên tình nguyện chém cha. Anh ta nói dối rằng cha phải xử lăng trì để cha cởi áo ra cho nó lấy. Hắn còn đòi đút tiền để chém sao cho mau chết. Vị anh hùng chỉ cười và nói: "Có hề chi đâu, càng lâu càng tốt". Rồi đưa tay cho hắn trói vào cột. Ba hồi chiêng trống vừa dứt, lý hình vung gươm chém lần thứ nhất, gươm trượt qua một bên vào má. Nhất gươm thứ hai, y bổ đầu cha ra làm đôi. Năm đó cha Ven mới 32 tuổi.

Các giáo hữu phải nộp tiền để xin an táng thi hài và chuộc y phục của cha. Còn thủ cấp cha bị bêu trên cây ba ngày rồi thả trôi sông, sau các người thuyền chài vớt được đem về tôn kính. Năm 1865, hài cốt vị tử đạo được chuyển về an táng tại chủng viện Hội Thừa Sai Paris.

Ngày 02.05.1909, Đức Thánh Cha Piô X suy tôn cha Gioan Théophane Vénard Ven lên bậc Chân Phước.

Ngày 13 tháng 02

Thánh Phaolô LÊ VĂN LỘC (1830-1859)

Linh mục

* Ngược dòng thời gian

Phaolô Lê Văn Lộc sinh năm 1830 tại làng An Nhơn, tỉnh Gia Định trong một gia đình đạo đức. Mồ côi cha mẹ từ năm mười tuổi, cậu Lộc được cha sở nhận nuôi và cho theo học tại chủng viện Cái Nhum trong hai năm. Năm 1843, Đức Cha Lefèbvre Nghĩa gọi cậu sang học thần học tại Pénang. Cậu được các giáo sư viết thư về Giám mục địa phận khen là người trong tương lai đầy hứa hẹn.

Trở về nước, thầy Phaolô Lộc tận tâm giảng dạy giáo lý và phụ trách việc huấn luyện cho các chủng sinh. Ngày 07.02.1857, thầy được Đức cha Nghĩa truyền chức linh mục và được bổ nhiệm làm Giám đốc tiểu chủng viện Thị Nghè. Ngoài việc chăm sóc, giảng dạy các chủng sinh, cha Lộc vẫn cố gắng thu xếp những giờ làm công tác mục vụ, bác ái. Có sử liệu ghi nhận trong khoảng một năm, cha đã dẫn về đoàn chiên Giáo Hội hơn 200 tân tòng.

* Trên con đường khổ giá

Cuối năm 1858, cha Lộc đến tạm trú ở nhà một cựu chủng sinh (thầy giáo Ngôn). Dầu khó khăn nguy hiểm, cha tìm cách tiếp tế cho các chủng sinh bị lưu lạc. Việc đó đưa cha vào vòng lao lý: một phụ nữ ngoại giáo thầy cha, liền báo cáo với quan quân. Họ liền đến bao vây, lục xét và bắt được cha ngày 13.12 năm đó.

Khi bị bắt, cha Lộc khéo léo trả lời nên các quan đối xử với cha cách tử tế, lại còn có ý định tha nếu cha chối đạo. Đầu năm 1859, thấy không thể chiếm được Huế, thêm vào đó 200 lính viễn chinh Pháp chết vì bệnh dịch tả, tướng Pháp quyết định chuyển hướng đưa quân vào chiếm Gia Định theo lối cửa Cần Giờ. Khi quân Pháp bắn phá Sài Gòn, các quan liền cấp tốc tâu vua cho trảm quyết cha Phaolô Lê Văn Lộc.

* Đến vinh quang...

Ngày 13.02.1859, cha Lộc bị điệu ra Trường Thi (bây giờ là góc đường Hai Bà Trưng - Xô Viết Nghệ Tĩnh) và bị hành quyết tại đó.

Phải chờ đến đêm, giáo hữu mới đưa thi hài vị tử đạo (vẫn bị trói ở cột) về mai táng ở Chợ Quán, sau được cải táng về dòng thánh Phaolô, Sài Gòn. Hiện nay hài cốt của thánh nhân được lưu trữ lại Vương Cung Thánh đường Sài Gòn.

Đức Thánh Cha Piô X suy tôn Chân Phước cho cha Phaolô Lê Văn Lộc ngày 02.05.1909.

Ngày 11 tháng 03

Thánh Đaminh CẨM (?-1859)

Linh mục dòng Đaminh

* Linh mục nhiệt thành

Đaminh Cẩm sinh tại làng Cẩm Giàng (hay Cẩm Chương), xứ Kẻ Roi tỉnh Bắc Ninh (nay là Hà Bắc bao gồm hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang). Vì thông minh sắc sảo từ nhỏ nên cậu Đaminh Cẩm đã được thâu nhận vào nhà Chúa. Sau khi mãn khóa thần học, thầy Cẩm được lãnh chức linh mục. Vị linh mục trẻ trung này chẳng bao lâu đã xin gia nhập dòng ba Đaminh. Cha rất nhiệt thành với việc tông đồ, và được Bề trên cũng như mọi người quý mến.

Đầu năm 1859, khi cha về Hà Lang ăn náu, một người phát hiện ra cha và tố cáo với quan (lúc này người nào khai báo các thừa sai hay linh mục, đều được thưởng tiền bạc chức tước). Do đó, quan quân đến vây bắt cha tại Hà Lang ngày 21.01.1859 và giải cha về Hưng Yên.

Trước mặt quan Tổng đốc, cha Đaminh Cẩm khẳng khái nhận mình là linh mục Công Giáo và sẵn sàng chấp nhận mọi hình khổ, chứ không bao giờ chà đạp Thánh giá. Sau nhiều lần khuyến dụ và đe dọa nhưng không kết quả, quan Tổng đốc ra lệnh nhốt cha vào cũi chật hẹp ròng rã mấy tháng trời.

* Hào quang Thiên Quốc

Trong thời gian bị giam, tư cách và đức độ của cha Cẩm đã khiến quân lính cảm kích nên họ dễ dãi cho phép nhiều giáo hữu lui tới thăm viếng cha. Noi gương thánh Phaolô Tông đồ, cha nhân cơ hội này tiếp tục giảng Tin Mừng và khuyên nhủ mọi người trung thành giữ vững đức tin, hết lòng đặt trọn niềm tin cậy trông nơi Chúa.

Khi nhận được tin bị kết án trảm quyết, cha Đaminh Cẩm tỏ vẻ hân hoan vui mừng. Trên đường đến pháp trường, cha hiên ngang như một chiến sĩ khải hoàn. Bà Maria Huệ, một giáo dân hiện diện trong giờ hành quyết đã làm chứng:

"Khi tới nơi xử, cha quỳ gối cầu nguyện một lát, rồi vui vẻ làm hiệu cho lý hình thi hành phận sự".

Quân lính vung gươm chém cha ba nhát mà đầu vẫn chưa đứt. Họ phải cứa đi cứa lại nhiều lần, đầu cha mới lìa khỏi thân. Hôm đó là ngày 11.03.1859. Thi thể sau được rước về an táng ở Cẩm Chương là nguyên quán của vị tử đạo.

Ngày 02 tháng 04

Thánh Đaminh VŨ ĐÌNH TƯỚC (1775 - 1839)

Linh mục dòng Đaminh

* Dĩ đạo vi thượng...

Đaminh Vũ Đình Tước sinh năm 1775 tại làng Trung Lao, tỉnh Nam Định. Ngay từ bé cậu đã tỏ ra là người đạo đức vững chắc. Khi được làm linh mục, cha Tước tận tụy không biết mệt trong việc thánh hoá các tín hữu. Ngày 17.04.1811, cha Tước xin nhập dòng thánh Đaminh và tuyên khấn ngày 18.04 năm sau. Đức cha Delgado Y bổ nhiệm cha coi sóc các tín hữu ở Xương Điền, một làng Công Giáo đông đảo của địa phận Đông Đàng Ngoài.

Từ năm 1838, khi cuộc bách hại của vua Minh Mạng trở nên mãnh liệt ở địa phận Đông, cha phải ẩn náu trong nhà các tín hữu. Ông Đaminh Đoàn kể rằng: "Cha Đaminh Tước trú ẩn ở nhà tôi hai tháng. Trong thời gian này tôi được chứng kiến đời sống đạo đức sâu xa của cha. Ngài thức trắng đêm để cầu nguyện và dâng thánh lễ ngay từ tảng sáng.

* Mưu sự tại nhân ...

Gần nơi cha Tước trú ẩn có một viên quan Bát phẩm tên là Phan, phụ trách huyện Cẩm Hà. Trước đây ông đã từng góp phần bắt Đức cha Henares Minh và thầy Chiêu, được vua thưởng trọng hậu, nên rất sốt sắng trong việc tìm bắt các linh mục khác. Ngày 02.04.1839, có tin mật báo, viên quan này liền dẫn khoảng 40 người đến vây bắt cha Tước tại nhà ông Nhiều Tĩnh, nơi ngài trọ.

Cha Tước đang dâng lễ, nghe thấy tiếng động liền vội vàng cởi áo lễ, dự định chạy qua vườn tới nhà một người khác. Nhưng đám người kia đã nhìn thấy và chặn cha lại. Noi gương thầy Chí Thánh xưa trong vườn Cây Dầu, cha hỏi: "Các ông đi tìm ai?" Và khi họ nói tìm bắt linh mục, cha liền xác định: "Chính tôi đây". Quả đúng như cha dự đoán nếu không trốn kịp thì xin cho ý Chúa được thể hiện. Thế là họ trói cha lại và áp giải về Cẩm Hà, huyện Giao Thủy, Nam Định.

Các tín hữu ở Xương Điền mới đầu tưởng là quân của triều đình nên tỏ ra ngần ngại. Đến khi biết nhóm người này là quân của Bát Phan, liền xin bỏ tiền ra chuộc. Nhưng phe đối phương không chịu, họ muốn nhận tiền thưởng lẫn danh vọng do nhà vua trao tặng. Thế là khi đoàn người vừa di chuyển, các tín hữu liền hô hào nhau cầm gậy gộc rượt theo để giải cứu cho người cha thiêng liêng yêu quý, nhiều phụ nữ cũng tham gia vào cuộc giải cứu này.

* Thành sự tại thiên...

Về phần nhóm người bắt giữ, vì phải lòi theo một "tù nhân" bị trói, thấy khó lòng đạt mục đích, liền chọn giải pháp cuối cùng, thanh toán luôn "đối tượng" trong tầm tay. Theo lệnh của viên chỉ huy, một người tên Ngọc liền bỏ trên đầu vị linh mục một nhát búa, khiến ngài ngã gục trong vũng máu. Sau đó họ tản ra chạy thực mạng để thoát thân. Các tín hữu lúc đó cũng vừa rượt tới, một số ở lại săn sóc cha Tước, còn tất cả nổi nóng đuổi theo đám sát nhân và bắt được ít người, trong đó có cả viên chỉ huy, rồi đem nộp cho quan xét xử.

Phần cha Tước, ngài tỏ ra rất bình tĩnh trong giây phút hấp hối. Ngược nhìn các môn đệ đang nức nở vây quanh, cha lựa lời trấn an họ, khích lệ tất cả kiên trung làm chứng cho đức tin. Một tín hữu xé áo định băng vết thương đẫm máu trên đầu cha, nhưng ngài ra dấu cản lại và kêu mời hiệp ý cầu nguyện. Sau đó cha sốt sắng tạ ơn Chúa về những ơn lành đã nhận được trong suốt cuộc đời, nhất là ơn được đổ máu vì đức tin.

Vì vết thương quá trầm trọng, máu ra nhiều, sức lực vị linh mục cạn dần, lời cha nói mỗi lúc càng nhỏ bớt, và cuối cùng mọi người chỉ nghe được những tiếng thều thào kêu tên cực trọng Đức Giêsu. Thánh lễ dở dang giờ đây kết thúc bằng hy lễ mạng sống của chính vị chủ tế. Các tín hữu coi ngài như vị tử đạo, nên thấm máu ngài làm thánh tích.

Thi hài cha Tước được đưa về an táng tại nhà thờ Xương Điền. Giáo hội đã xác nhận chứng tá tử đạo của cha Đaminh Vũ Đình Tước, linh mục dòng Thuyết giáo.

Đức Lê XIII suy tôn ngài lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 06 tháng 04

Thánh Phaolô LÊ BẢO TỊNH (1793 - 1857)

Linh mục

* Rừng vắng và sứ mạng

Phaolô Lê Bảo Tịnh sinh năm 1793 tại xã Trinh Hà, huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, là con thứ ba trong một gia đình Công Giáo. Năm 12 tuổi, cậu vào ở với cha Duệ xứ Bạch Bát. Sau ba năm, cậu được cha gửi đi học tại chủng viện Vĩnh Trị (Nam Định). Trong chủng viện, cậu là một chủng sinh gương mẫu. Trí khôn bình thường, nhưng cậu hơn hẳn anh em về sự chăm chỉ, về tinh thần đạo đức, hãm mình, cậu ăn chay các ngày thứ sáu, đánh tội và nằm đất. Khuynh hướng sống khổ hạnh đó là bước đầu dẫn đến ý định ẩn tu của thầy Tịnh.

Có thể nói Lê Bảo Tịnh là một con người mến yêu Thiên Chúa triệt để. Thầy đã cương quyết hiến dâng cuộc đời cho Chúa. Thầy đã chọn Chúa, và muốn thể hiện điều ấy cách trọn vẹn. Chính vì thế, thầy tích trữ cơm khô, âm thầm rời bỏ chủng viện vào sâu trong rừng vắng để có dịp cầu nguyện và kết hiệp mật thiết với Thiên Chúa bằng đời sống khắc khổ trong cô tịch.

Và vị ẩn sĩ đạo đức ấy đã tìm ra ý Chúa qua vị giám mục. Một năm trời quen với rừng sâu, giờ đây thầy phải từ già để đón nhận những hy sinh mới, những công tác mà Giáo Hội đang cần đến thầy.

* Vị tông đồ đất Lào

Để chuẩn bị cho những công tác lớn lao hơn, Đức cha cho thầy Tịnh về tiếp tục học thần học, lãnh các chức nhỏ, đồng thời tiếp tục dạy học. Đức cha Havard Du, kế vị Đức cha Gia, cử thầy sang Macao để nhận những khoản trợ cấp cho địa phận. Hai chuyến đi trong hai năm, đồng thời cũng là hai lần thoát chết khỏi tay cướp biển và giông tố.

* Vào tù lần nhất và lưu đày

Đức cha Retord Liêu, người kế vị Đức cha Du, cử thầy Tịnh đi dạy giáo lý tân tông tại làng Thạch Tổ, xứ Bích Trì, tỉnh Hà Nam. Cuối năm 1841, lý trưởng làng Thạch Tổ đã rình bắt được thầy Tịnh. Giáo hữu đem tiền nộp quan mong chuộc được thầy, nhưng thầy tỏ ra khí khái nói với quan: "Nếu chỉ vì có tiền mà tha thì tôi không muốn."

Thế là thầy Tịnh bị giải về Tuần phủ Hà Nam, rồi lên Hà Nội. Ở đâu con người ấy tuy mảnh khảnh, y phục thô sơ, luôn đi chân đất, cổ đeo gông, nhưng tâm hồn thì chính trực và cương quyết. Các vị quan hùng hổ đã không thể nào khuất phục nổi. Họ chỉ còn cách là đệ án về kinh xin trảm quyết. Nhưng rất may, khi vua Thiệu Trị lên ngôi, bầu khí ác cảm với đạo đã giảm đi. Sáu lần quan đệ án vào kinh, cả sáu lần không được chấp thuận, đến lần thứ bảy chuyển thành án lưu đày chung thân ở Phú Yên (Bình Định).

Trên đường lưu đày, người thầy có thân hình mảnh mai nhưng tâm hồn cương nghị ấy luôn chứng tỏ lòng trung thành quả cảm với chân lý đức tin của mình. Thầy đã mãnh liệt phản đối khi người ta gọi "Gia Tô tá đạo", đồng thời giải thích với mọi người về tôn giáo của mình.

Thời gian không lâu thì vua Thiệu Trị băng hà (04.11.1847). Vua Tự Đức lên kế ngôi và ban ân xá, giải phóng tù nhân. Trở về địa phận trong niềm vui khôn xiết của nhiều người, thầy Tịnh vâng lời Đức cha lãnh chức linh mục, khi đã 56 tuổi. Khoảng một năm sau, vị tân linh mục được giữ chức Giám đốc kiêm giáo sư chủng viện Vĩnh Trị. Nhờ trước đây đã từng là ân nhân chữa bệnh đau mắt cho quan Tổng đốc Nam Định Nguyễn Đình Hưng, nên cha Giám đốc đã xin được giấy phép cho chủng viện được hoạt động một cách bán công khai, dưới hình thức một trường dạy chữ Nho và thuốc.

* Chân dung cha Phaolô Tịnh

Thoạt nhìn, người ta chỉ có thể nhận thấy Phaolô Tịnh là một linh mục có thân hình dong dỏng cao gầy guộc, dáng vẻ đao mao, khắc khổ. Nhưng chỉ những ai gặp gỡ cha mới nhận ra đó là vị linh mục đầy lòng nhân ái, giản dị, khôn ngoan từng trải. Có lẽ những bước thăng trầm đầy đó cùng với số tuổi khá cao khi lãnh chức linh mục, đã ảnh hưởng nhiều tới cuộc đời tông đồ của cha. Ngài tận dụng thời giờ thật khít khao, cốt sao đạt được ích lợi tối đa. Trong những năm tháng đảm nhiệm chủng viện Vĩnh Trị với bao công việc, thế mà cha Giám đốc vẫn thu xếp được thời giờ để viết lách.

Cha sống nhiệm nhặt đến quên thân mình, nhưng lại luôn lo lắng cho người khác. Cha thường thăm viếng, an ủi, ban các bí tích, giúp đỡ người nghèo, nhất là các bệnh nhân, kể cả những người bị bệnh nan y như phong cùi. Có thể nói cha Lê Bảo Tịnh đã tử đạo ngay trong cuộc sống, trước khi được phúc thực sự đổ máu vì đức tin trung kiên.

* Bị bắt lần hai

Năm 1857, hai cha Kỳ và Hảo về tổ chức lễ tại nhà thờ Phát Diệm. Dịp này, ngoài thánh lễ còn có những cuộc rước long trọng. Biến cố rầm rộ này bị kẻ xấu báo cáo xuyên tạc với viên quan Ninh Bình: "Cụ đạo mở cờ khao quân". Quan quân liền kéo về Phát Diệm vây bắt, nhưng hai cha Kỳ và Hảo đã về Vĩnh Trị rồi, nên họ gửi giấy yêu cầu quan Nam Định đi bắt hai linh mục đó. Quan tổng đốc Nam Định Nguyễn Đình Hưng vẫn nhớ ân tình với cha Phaolô Tịnh (đã chữa mắt cho mình), nên đã cố gắng cản ngăn nhưng không xong. Kế hoạch vây bắt được ấn định vào ngày 27.02.1857 do quan phủ Nghĩa Hưng chỉ huy.

Trong khi đó, quan tổng đốc đã nhờ người báo cho cha Tịnh ở Vĩnh Trị nhưng vì bất ưng bị bệnh nặng, người đó không đi báo được, nên chủng viện Vĩnh Trị vẫn sinh hoạt bình thường cho đến khi quan vây kín làng. Sau mấy phút hội ý, Đức cha Liêu và các cha đồng ý chạy trốn, chỉ để một mình cha Tịnh lại đối phó, với hy vọng tránh được những tàn phá. Cha Tịnh bình tĩnh mời quan phủ Nghĩa Hưng và ông Phán Trứ vào uống nước, rồi trình bày giấy phép của quan Tổng Đốc. Tuy nhiên, vì thấy trong nhà trường có nhiều đồ quốc cấm như sách La Tinh, đồ lễ và nhiều vật dụng khác từ nước ngoài gửi về, nên quan phủ cho lập biên bản và yêu cầu cha Tịnh ra tỉnh để điều tra thêm.

Trước tòa, quan không hỏi han gì cả, chỉ xin cha quá khóa thì sẽ tha về, nhưng cha Tịnh với tư cách một linh mục làm sao có thể chấp nhận đề nghị ấy.

Năm ngày sau, cha Tịnh lại được đưa ra trước công đường. Cũng một câu hỏi và cũng một lòng son sắt đó. Khi được lệnh viết lại bản lý lịch, cha vẫn xác nhận mình là linh mục. Quan Thượng Hưng khuyên cha không nên viết thế, chỉ nên kê khai là giáo hữu chuyên dạy chữ Nho và làm thuốc, mới hy vọng thoát án chết. Đáp lại, cha cảm ơn lòng tốt của quan, vẫn giữ y lời khai vì cho đó là một vinh dự lớn lao. Cha sẵn sàng chịu đựng tất cả vì vinh dự ấy. Lần cuối cùng, quan Thượng Hưng tìm cách cứu gỡ vị ân nhân của mình. Chính tay ông viết bản án và điền thêm ở dưới:

"Xét rằng Lê Bảo Tịnh đã ở ngoài 60 tuổi, chiếu theo luật nước, không nên xử tử những người già nua tuổi tác, xin cứ giam ở Nam Định và cứ giữ ở đó là tiện nhất."

* Linh hồn tôi thuộc về Chúa

Ngày 05.04.1857, án ra tới tỉnh, người hỏi hốp nhất là quan Tổng đốc. Vua cải án giam thành án tử hình trăm quyết. Nhận được bản án, quan Thượng cố gắng một lần chót bằng cách khuyến dụ cha Tịnh xuất giáo. Nhưng làm sao cha Tịnh lại chấp nhận được ? Cha từ tốn đáp lại lời quan:

"Tôi xin chân thành cảm ơn quan, vẫn luôn có lòng tốt tìm cách cứu tôi. Thân xác tôi ở trong tay quan, xin làm khổ nó tùy ý, tôi rất vui lòng, không oán than gì. Nó chết đi nhưng mai ngày sẽ sống lại vinh quang. Còn linh hồn tôi là của Thiên Chúa, không có gì làm tôi hy sinh nó được, không ai có thể lay chuyển lòng tin tưởng của tôi. Đạo Thiên Chúa là chính đạo, là đạo thật, tôi yêu mến và giữ đạo ấy từ thuở bé, và dù tôi có chết cũng chẳng bỏ được".

Lời khẳng khái ấy phát sinh từ quyết định thật can đảm và sáng suốt. Quyết định lựa chọn cái chết một cách hiên ngang, vì tin chắc rằng mình sẽ được sống muôn đời (Ga 12, 25).

Vinh phúc ấy, cha Phaolô Tịnh đã đạt được ngày 06.04.1857 tại pháp trường Bảy Mẫu (Nam Định) trong lời từ biệt gọi tới mọi người: "Anh em ở lại bình an, chịu khó giữ đạo và can đảm bền vững, đừng sợ chết nhé".

Đức Thánh Cha Piô X đã suy tôn cha Phaolô Lê Bảo Tịnh lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 07 tháng 04

Thánh Phêrô NGUYỄN VĂN LỰU (1812-1861)

Linh mục

* Mục tử sẵn sóc đoàn chiên

Phêrô Nguyễn Văn Lựu sinh năm 1812 tại Gò Vấp, Gia Định (Sài Gòn). Lớn lên cậu dâng mình cho Chúa vào chủng viện và được gửi đi học ở Pénang, rồi được thụ phong linh mục. Cha được bổ nhiệm phụ trách nhiều giáo xứ Mạc Bắc, Sa Đéc, Mỹ Tho... Cha thực thi nhiệm vụ một cách rất chu đáo. Cha chú tâm nhiều đến việc giảng dạy giáo lý, quan tâm đến từng gia đình trong xứ đạo, thường xuyên thăm viếng khuyên bảo họ. Các giáo hữu quý mến và sẵn sàng nghe theo lời cha, ngay cả khi bị cha khiển trách lỗi lầm của họ. Cha Lựu chỉ mắc một tật nhỏ nhưng đã bỏ được. Vì gặp gỡ giao thiệp với dân đồng bằng Cửu Long, cha thường uống rượu với họ. Một hôm đang đi trên thuyền, cha mời linh mục Thuyết ở thuyền khác qua làm vài "xì", nhưng vị này nhất mực từ chối: "Tôi không uống vì nhiều lý do, uống rượu vừa tốn kém, vừa mất tinh tảo, lại chẳng phải là gương tốt cho tín hữu". Ngay lúc đó cha Lựu ném chai rượu xuống sông và nói: "Từ hôm nay tôi không uống nữa". Và cha đã trung thành giữ lời hứa đó.

Đầu năm 1853, cha Lựu thoát chết một cách may mắn. Khi đó, cha đang là cha sở họ Mạc Bắc và vừa được bổ nhiệm đến nơi khác thì quan trấn phủ Vĩnh Long, theo mật báo, đến vây bắt cha. Cha Philiphê Phan Văn Minh và ông trùm Giuse Lựu bị bắt thế mạng.

Năm 1860, cha Phêrô Lựu đang phụ trách xứ Ba Giòng thì có lệnh quan trấn bắt tất cả những tín hữu có tên tuổi ở Xoài Mút và Ba Dòng (gần Mỹ Tho) đưa về giam tập trung ở tỉnh. Vì thương anh em bỏ đạo, cha thường cải trang vào thăm viếng, ủy lạo. Các tín hữu coi cha như thiên thần Chúa gửi đến đem cho họ lương thực Thánh Thể, ân sủng và bình an. Để thực hiện điều này, có lúc cha phải bỏ tiền mua chuộc lính canh và thận trọng lời nói với cấp trên của họ.

* Gương sáng trong ngục tối

Tháng 12.1860, một hôm trong lúc đang gặp các tín hữu trong tù, vô tình cha để một lá thư chia ra miệng túi áo. Viên quan thanh tra trại giam đi qua trông thấy liền ra lệnh bắt giam. Biết không thể giấu được nữa, cha liền nhận mình là linh mục. Thế là cha được chia sẻ đòn đánh, tra khảo, dọa nạt chung với các tín hữu của mình. Từ nay cha không chỉ an ủi, động viên anh em bằng lời nói suông nữa mà chính bằng mẫu gương cuộc đời của mình: Bất chấp mọi đau đớn sỉ nhục, nhất quyết giữ vững niềm tin, chứ không bỏ đạo. Các quan bắt cha xuất giáo, cha trả lời:

"Đạo đã thấm nhập trong xương trong tủy, tôi làm sao bỏ được. Và lại một người giáo hữu thường, một thầy giảng còn không có quyền bỏ đạo, huống nữa tôi đây là đạo trưởng."

Nhận thấy mọi hình khổ đều vô ích, quan tỉnh Mỹ Tho liền lên án trăm quyết cha. Ngày 07.04.1861, quân lính dẫn vị chứng nhân đức tin ra khỏi cửa thành độ một cây số, rồi chém cha ngay bên vệ đường. Viên đao phủ vì mê tín, sợ người đã chết nhập vào mình, nên vừa chém xong liền quăng dao chạy trốn.

Thi hài vị tử đạo được các tín hữu thu lại đem về an táng chung với gông cùm và một chiếc bình đất vấy máu Ngài. Về sau hài cốt của cha được dời đến đặt tại bàn thờ chính thánh đường Mỹ Tho. Năm 1960, hài cốt Ngài được cải táng về nhà thờ Chính Tòa Sài Gòn.

Ngày 02.05.1909, Đức Thánh Cha Piô X đã suy tôn cha Phêrô Nguyễn Văn Lựu lên bậc Chân Phước.

Ngày 28 tháng 04

Thánh Phaolô PHẠM KHẮC KHOAN (1771 - 1840)

Linh mục

Thánh Phêrô NGUYỄN VĂN HIẾU (1777 - 1840)

Thầy giảng

Thánh Gioan Baotixita ĐINH VĂN THÀNH (1796 -1840)

Thầy giảng

* Định mệnh nối kết ba con người

Phaolô Phạm Khắc Khoan sinh năm 1771 tại làng Bồng Hải, tỉnh Ninh Bình, thuộc địa phận Tây Đằng Ngoài. Sau khi thụ phong linh mục, cha phụ trách xứ Kẻ Vĩnh, rồi xứ Phúc Nhạc, nơi đông dân cư nhất trong tỉnh. Cha Khoan rất hăng say hoạt động tông đồ, ngoài xứ chính ra, cha còn phụ trách thêm hai họ Đông Biên và Tôn Đạo. Mỗi tháng ngài đều đến họ lễ dâng lễ, giải tội và khích lệ giáo hữu sống đạo đức, gương mẫu hơn. Mỗi lần đi như vậy, cha thường dẫn theo một vài thầy giảng để giúp dạy giáo lý và tiếp xúc sâu sát hơn với quần chúng. Năm 1837, có hai thầy cùng đi với cha về giúp họ Đông Biên là thầy Phêrô Nguyễn Văn Hiếu 60 tuổi, người làng Đồng Chuối, và thầy Gioan Baotixita Đinh Văn Thành 41 tuổi, gốc Luồn Khê (Phát Diệm). Trên đường trở về, cả ba cha con bị bắt và bị giải về Ninh Bình. Khi đó cha Khoan đã 66 tuổi.

* Trước lời đường mật

Vì kính trọng cha tuổi cao lại có tướng người phúc hậu, một hôm quan tổng trấn mời ngài đến và nói: "Ta muốn kết thân với ông. Ta chỉ muốn tìm cách cứu mạng ông thôi. Xin ông chịu khó chấp nhận bước qua thập giá". Cha trả lời: "Mấy tháng qua ở trong tù, tôi đã suy tính kỹ lắm rồi, nhưng càng nghĩ tôi càng xác tín hơn, càng cương quyết giữ vững đức tin cho đến chết". Rồi cha kể lại chuyện xảy ra năm 1802:

"Khi đó Thế Tổ Gia Long, phụ thân của Hoàng Đế ra Hà Nội, chúng tôi có đến ra mắt. Ngài hứa cho chúng tôi được tự do giảng đạo, xây nhà thờ và các nhà bác ái. Ngài yêu cầu chúng tôi cố động dân chúng sống thuận hòa và chăm chỉ làm ăn. Từ đó đến nay, tôi vẫn vâng lệnh vua nhắc nhở bà con làm điều tốt, tránh điều xấu. Tôi thờ Vua trên trời và tuân phục vua dưới đất, tôi vẫn xin Vua trên trời ban ơn cho các quan, để thời các quan được thái bình thịnh trị. Sao hôm nay quan lại bảo tôi bỏ lệnh Tiên Đế mà tôi đã tuân hành biết bao năm nay ?

- Thế ông không muốn sống à ?

- Thừa quan, mọi sinh vật đều muốn sống, hưởng chi là con người có suy nghĩ. Ai biết giá trị cuộc sống mà chẳng ham sống. Thế nhưng với người Kitô hữu, chết là cách sống đời đời trên Thiên Đàng.

Vì hy vọng thời gian sẽ làm các anh hùng đức tin nản chí, quan tìm cách trì hoãn vụ án thật lâu. Thấm thoát ba vị đã ở tù được gần ba năm. Tỉnh trưởng quan lại gọi ra tòa đề nghị bước qua Thập Giá. Mới đầu thì khuyên dụ ngọt ngào, sau dùng cực hình để cưỡng bách, nhưng không cách nào có thể làm các vị thay lòng đổi dạ.

Thái độ hai thầy giảng cũng làm cho mọi người ngỡ ngàng. Dù bị hành hạ đã man đến đâu, hai thầy cũng vẫn thản nhiên nhẫn nại, không bao giờ trách mắng chửi rủa, chỉ lập đi lập lại một điều: "Dù sống dù chết, chúng tôi không bao giờ bỏ đức tin". Niềm an ủi lớn nhất của hai thầy là được ở gần cha Khoan, sớm hôm tâm sự và thỉnh thoảng lãnh bí tích giải tội. Các thầy coi những ngày tù như thời gian thanh luyện để lập công, để đền bù những lỗi lầm từ thơ ấu. Đôi khi có người khéo léo đưa được Minh Thánh Chúa vào tù, đó là những ngày sung sướng và hạnh phúc nhất của ba vị.

* Lời chứng cuối cùng... và bài ca phục sinh

Khi thấy hoàn toàn thất vọng trước sự kiên tâm quyết chí của ba người "lính" Chúa Kitô, quan đành quyết định ký án tử gởi về triều đình xin phép. Trong những ngày chờ đợi cuối cùng đó, trại giam Ninh Bình vang vọng những tiếng hát hân hoan. Đó là tiếng cha

Khoan và hai thầy giảng hát lên lời kinh Tạ Ơn. Cha một câu, hai thầy một câu, nhịp nhàng rộn rã. Trên đường ra pháp trường, ba vị vẫn không ngừng cất tiếng ca những lời tri ân đó.

Tại pháp trường ngày 28.04.1840, cha Khoan xin phép nói với dân chúng đôi lời: "Thưa đồng bào và các bạn hữu, chúng tôi không phạm tội ác, không chống lại vua, không lỗi luật nước. Chúng tôi chết chỉ vì là Kitô hữu, và vì không chịu bỏ đạo Kitô, là đạo duy nhất chân thật".

Lính đẩy ba vị vào khu vực riêng xa tầm mắt dân chúng. Ba vị giơ tay lên trời, hai thầy hiệp ý cầu nguyện với vị linh mục: "Vinh danh chúc tụng ngợi khen Thiên Chúa, Chúa trời đất. Chúng con hiến dâng mạng sống cho Ngài. Xin Chúa chúc phúc cho nhà vua được cai trị lâu dài trong an bình. Xin biến đổi trái tim vua, để vua tin theo đạo thật, đạo duy nhất có thể đem lại cho con người hạnh phúc đích thực".

Tiếp theo, ba vị cầu nguyện bằng thánh ca. Như trong đêm Phục sinh, cha Khoan hát lên ba lần Alleluia, Alleluia, Alleluia, mỗi lần với cung giọng cao hơn. Xen kẽ vào đó, hai thầy giảng cũng hát thay cho cộng đoàn theo cao độ của vị chủ sự Alleluia, Alleluia, Alleluia. Sau đó, lý hình thi hành phận sự. Ba cái đầu cùng rơi xuống, đưa ba vị thánh về hợp xướng với ca đoàn thiên thần trên Thiên Quốc với khúc hát Phục Sinh Alleluia bất diệt. Năm đó cha Khoan 69 tuổi, thầy Hiếu 63 tuổi, thầy Thành 44 tuổi. Thầy giảng Huân chứng kiến từ đầu vụ hành quyết, đã lãnh thi thể ba vị về Phúc Nhạc an táng theo nghi lễ Công Giáo.

Đức Lêô XIII suy tôn cha Phaolô Phạm Khắc Khoan, hai thầy Phêrô Nguyễn Văn Hiếu và Gioan Baotixita Đinh Văn Thành lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 29 tháng 04

Thánh Giuse TUÂN (HOAN) (1811-1861)

Linh mục dòng Đa Minh

* Chứng nhân tình thương

Giuse Tuân chào đời khoảng năm 1811 tại họ Trần Xá, xứ Cao Xá, tỉnh Hưng Yên (nay là Hải Hưng). Tuy là gia đình nông dân nghèo, nhưng cha mẹ cậu là người đạo đức và tận tâm giáo dục con cái. Từ cái nôi ấm cúng đó, Giuse Tuân đã lớn lên trong chân lý đức tin và trong tình thương của Thiên Chúa, của cha mẹ và của mọi người.

Từ thiếu niên, cậu đã được nhận vào nhà Đức Chúa Trời học tập và sống tinh thần Phúc Âm. Sau đó cậu được chọn vào học chủng viện, rồi thụ phong linh mục, trở thành người phục vụ Tin Mừng trong thời bách hại tàn khốc nhất dưới triều đại Vua Tự Đức, với những cuộc bắt bớ nhằm tiêu diệt các giáo sĩ và giáo dân trên đất Việt.

Để có cơ hội cộng tác chặt chẽ hơn với các thừa sai Đaminh trong công cuộc truyền giáo, năm 1857, cha Giuse Tuân xin vào dòng Anh Em Thuyết Giáo (trong dòng tên gọi cha là Hoan). Năm 1858, cha được tuyên khấn trong dòng và trở thành một tu sĩ gương mẫu đạo đức.

* Truyền bá tình thương

Trước cơn bách hại tàn bạo của vua Tự Đức, vì lo lắng cho đoàn chiên bơ vơ, cha Tuân phải lẩn trốn để có thể âm thầm phục vụ cho con cái trong hoàn cảnh khó khăn này. Đầu năm 1861, khi cha đang giúp ở xứ Ngọc Đồng, một bà già bị bệnh nặng sai con trai đi mời cha Tuân về ban bí tích sau cùng cho bà. Không ngờ người con ngỗ nghịch này vì ham lợi lộc đã trở thành kẻ phản bội. Hắn đi tố giác với quan huyện để lấy tiền thưởng. Quan liền bắt cha giải lên tỉnh Hưng Yên nộp cho quan Tổng đốc.

Tại công đường, dù cha Tuân có bị hành hạ, tra tấn, gông cùm... vẫn hiên ngang trung thành với thầy Chí Thánh. Cha một mực làm chứng cho niềm tin của mình vào Đức Giêsu, dù phải hy sinh cả mạng sống. Hân hoan với diễm phúc tử đạo sắp được lãnh nhận, bất chấp những đau đớn và khổ hình trong tù, cha vẫn tiếp tục rao giảng tình thương vô biên của Thiên Chúa. Cha khích lệ, nâng đỡ tinh thần những anh em giáo hữu đang bị giam cầm, an ủi những anh em giáo hữu âm thầm đến thăm cha và ban bí tích cho họ.

* Trong tình yêu Thiên Chúa

Sau nhiều cực hình trong mấy tháng trời, án tử quyết cha Tuân được vua Tự Đức châu phê. Và ngày 29.04.1861, cha bị đem ra pháp trường Hưng Yên xử chém.

Tại pháp trường, một giáo hữu chứng kiến vụ hành quyết cha, bà Anna Bình, đã làm chứng trong hồ sơ phong thánh như sau : "Tôi đã thấy người tôi tá Chúa đi lãnh án tử với thái độ trang nghiêm, dũng cảm và hân hoan. Cha phải bước đi khó khăn, chậm chạp vì hai chân bị xiềng xích nặng nề. Khi tới nơi xử, cha quỳ gối xuống, kêu tên cực thánh Giêsu, biểu lộ lòng tin yêu và phó thác, rồi bình thản đón chờ cái chết. Có nhiều người đã chứng kiến cái chết oai hùng của cha. Tôi đến gần và lấy vải thấm máu cha vừa đổ xuống".

Đúng 90 năm sau ngày vị anh hùng đức tin về Thiên Quốc, ngày 29.04.1951, Đức Thánh Cha Piô XII suy tôn linh mục Giuse Tuân lên bậc Chân Phước cùng với 24 vị tử đạo khác trên đất Việt.

Ngày 01 tháng 05

Thánh Gioan Louis BONNARD HUƠNG (1824-1852)

Linh mục Thừa sai Paris

* Quê hương và trầm hương

Gioan Louis Bonnard sinh ngày 01.03.1824 tại St. Christoten - Jarret, địa phận Lyon, nước Pháp. Năm 12 tuổi, cha mẹ lo liệu cho cậu vào chủng viện Alixe. Tuy học hành không xuất sắc, cậu được mọi người mến thương vì tính hiền lành và đời sống đạo đức. Trong thời gian này, cậu được nghe nhiều tin tức và mẫu gương truyền giáo ở vùng Viễn Đông, nên cũng ước ao sang Việt Nam giảng đạo. Ngày 04.11.1846, Bonnard xin vào Hội Thừa Sai Paris hoàn tất chương trình thần học và thụ phong linh mục ngày 24.12.1848. Đầu năm sau, cha lên đường sang Việt Nam.

Khi vừa đến Phố Mới (Singapour), các Bề Trên định cử cha sang truyền giáo ở Ai Lao. Nhưng vì đường bộ không thể đi được, cha phải vòng về Hương Cảng tìm đường khác. Cuối cùng, các Bề Trên quyết định bổ nhiệm cha vào địa phận Tây Đàng Ngoài. Đức cha Liêu đón tiếp cha ân cần, đặt tên mới là Hương, tạo điều kiện học ngôn ngữ và phong tục dân tộc Việt Nam.

* Trái chín của trời cao

Sau đó, Đức cha đặt cha Hương coi hai xứ Kẻ Trinh và Kẻ Báng. Mùa chay 1852, cha mời năm linh mục Việt Nam đến giảng phòng cho giáo xứ Kẻ Báng, nhiều tín hữu ở chung quanh cũng đến dự. Cuối tuần tĩnh tâm, một số tín hữu ở họ Bối Xuyên mời cha Hương về giúp cho xứ của mình. Khi đó, vua Tự Đức đã ra chiếu chỉ cấm đạo gay gắt nên cha lưỡng lự mãi mới nhận lời. Ngày 21.03.1852 tại Bối Xuyên, sau khi dâng lễ, cha ban bí tích rửa tội và làm nghi lễ bù cho một số trẻ em thì thấy quân lính đến bao vây làng. Một viên quan bị cách chức muốn lập công, đã báo tin cho quan huyện biết. Cha Hương vội cởi áo lễ, chạy băng qua đồng lúa, nhưng vì nước ngập đến thắt lưng nên không thoát kịp và bị bắt. Trên đường áp giải cha về huyện, quân lính đi nhanh quá, cha nói với họ rằng: "Anh nào gấp cứ đi trước, còn tôi lúc nào đến cũng được, chẳng có gì phải vội", lính mới đi chậm lại.

Đức Cha Liêu nghe tin cha bị bắt liền cho người đem tiền đến chuộc, nhưng quan huyện không tiếp.

* Ngọt ngào biết bao: đau khổ vì Đức Kitô

Quan huyện chỉ giam giữ cha một đêm, sáng sớm hôm sau cho áp giải ngài lên tỉnh Nam Định. Hơn một tháng tù, cha bị đưa ra tòa tra khảo bốn lần. Cũng như các vị thừa sai khác, quan Tổng đốc hỏi cha về tên tuổi, quê quán, lý do đến và những gì đã làm tại Việt Nam. Nhiều lần các quan hỏi về những nơi nơi cha đã đi qua hay trú ngụ, và dọa đánh đòn nếu không khai. Cha đáp: "Các ngài muốn đánh thì đánh, chứ đừng mong tìm được một lời có hại đến các tín hữu. Tôi đến đây để phục vụ cho đến chết. Các ngài đã làm to nếu nghĩ tôi sẽ tiết lộ điều gì dù rất nhỏ". Khi các quan nói cha đạp lên Thánh giá và dọa kết án tử hình, cha

trả lời: "Tôi đã nói tôi không sợ đòn đánh lẫn cái chết, tôi sẵn sàng chịu tất cả... Tôi không đến đây để chối đạo, hay làm gương xấu cho các Kitô hữu".

Về phần các quan, thấy không làm được cha xuất giáo thì viết án gởi về kinh đô rằng: "Chúng thần đã tra khảo nhiều lần nhưng y không chịu khai gì cả. Không cần kéo dài vụ án nữa, đây là tên mọi Tây, một trọng phạm, hiển nhiên là đáng bị tử hình..."

* Trong tay Ngài, lạy Chúa !

Sáng 01.05.1852, cha Hương rước lễ lần cuối, vui vẻ theo quân lính ra pháp trường Bảy Mẫu, cách đó một dặm rưỡi về phía Nam. Đến nơi, cha quỳ trên chiếu cầu nguyện. Cha phải chờ một giờ đồng hồ, vì quân lính quên mang dụng cụ tháo gông, phải chạy về nhà kiếm. Sau đó, họ trói vị chứng nhân vào cọc. Theo hiệu chiêng trống, lính chém đầu cha rơi trên cát. Dân chúng ủa vào thắm máu làm kỷ niệm, nhưng lính dùng roi đuổi tất cả ra xa, sau đó họ lấy áo ngoài, áo lót và hai ống quần cắt ra làm nhiều mảnh bán cho dân. Thân mình và đầu vị tử đạo được đưa lên thuyền bỏ trôi sông. Đức cha Liêu đã cho người đi một chiếc thuyền lạng vảng gần đó kịp thời vớt đưa về Vĩnh Trị. Đêm đó, Đức cha và vài linh mục âm thầm dâng lễ và an táng vị tử đạo trong chủng viện.

Ngày 27.05.1900, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn cha Gioan Louis Bonnard Hương lên bậc Chân Phước.

Ngày 02 tháng 05

Thánh Giuse NGUYỄN VĂN LỰU (1790-1854)

Trùm họ

* Sống để phục vụ

Chào đời năm 1790 tại họ Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long. Ngay từ thời niên thiếu, cậu Giuse Nguyễn Văn Lựu đã được hấp thụ một nền giáo dục gia đình Công Giáo đạo đức. Nhờ vậy sau này khi kết hôn, Giuse Lựu đã đem lại cho gia đình mình một nề nếp cao quý, một bầu khí đầm ấm yêu thương thấm nhuần tinh thần đạo hạnh Kitô giáo.

Được đề cử làm trùm họ, ông tỏ ra xứng đáng với lòng tín nhiệm, quý mến của mọi người. Đặc biệt ông có tài hòa giải những cuộc xích mích: nhờ uy tín cá nhân, ông phân tích rõ ràng ai phải ai trái, rồi dẫn Lời Chúa dạy trong Phúc Âm, ông mời gọi mọi người hãy tha thứ và làm hòa với nhau. Thế là mọi người đều nghe theo các lời chí tình, chí thiết của ông. Hơn nữa trong trách vụ này, ông còn thể hiện một tâm hồn nhiệt thành với việc tông đồ, một Kitô hữu đầy lòng bác ái: cộng tác với các linh mục trong việc điều hành họ đạo, coi sóc các em thiếu nhi, giúp đỡ người nghèo. Ông đã từng hiến cả vườn ruộng để xây dựng một nữ tu viện. Hằng ngày ông vẫn rộng tay làm phúc cho người nghèo khó. Cuộc đời của ông Lựu thật giống những người tôi tớ trung tín luôn luôn làm sinh lời những nén bạc Chúa ban.

Những nguy hiểm gây ra do sắc chỉ cấm đạo không làm cho ông trùm họ Mặc Bắc sợ hãi. Trước biết bao hiểm nguy khó khăn, ông vẫn lo liệu để các linh mục có nơi ẩn náu, hầu có thể cử hành và trao ban các bí tích cho giáo hữu.

* Ý chí sắt đá

Ngày 26.02.1853, quan quân vây làng Mặc Bắc để tìm bắt cha Lựu (thực ra bảy giờ cha Minh đã thay thế cha Lựu mà quan quân không biết), nhưng ngay lúc đó, ông trùm Lựu can đảm trả lời: "Thưa các quan, không có đạo trưởng Lựu ở đây. Lựu chính là tên tôi làm trùm họ này". Quan quân nhìn ông chỉ thấy dáng dấp của một nông dân nhà quê, không có vẻ gì là đạo trưởng. Họ bèn lục soát kỹ hơn, biết không thể trốn được, cha Minh liền ra trình diện, mà họ nghĩ là cha Lựu. Sau đó cùng với cha Minh, ông Trùm Lựu và sáu giáo hữu bị giải về tỉnh Vĩnh Long.

Những hình khổ trong tù đã làm bốn người thối chí, họ muốn sống dễ dãi hơn. Những người yếu lòng ấy, không chỉ phản bội Thiên Chúa, họ còn đổ tội cho ông Trùm họ Mặc Bắc là người tiếp đón và cho đạo trưởng ẩn trú. Họ nguyện rửa ông như là nguyên nhân gây ra mọi tang tóc, mọi khổ cực của họ. Riêng ông Trùm Lựu, trước sau vẫn một mực trung kiên với

Thiên Chúa, ông đón nhận những lời sỉ nhục và mọi đau khổ một cách khiêm tốn để đền bù những tội lỗi mình. Ông sẵn sàng đón nhận tất cả vì ông tin tưởng vào Thiên Chúa, tín thác hoàn toàn nơi Ngài.

* An nghỉ trong Chúa...

Những hình khổ lao tù cuối cùng chỉ thắng được thân xác. Vì tuổi già sức yếu, lại mắc bệnh và phải đeo gông mang xiềng, nên đêm rạng mùng 02.05.1854, ông Trùm Giuse Lựu đã trút hơi thở cuối cùng. Vị chứng nhân trung thành đã xứng đáng nhận lãnh cảnh lá vạ tuế tử đạo, dù không bị trăm quyết.

Đám táng ông Trùm Giuse Nguyễn Văn Lựu là trường hợp họa hiêm trong thời cầm đạo ngặt. Bất chấp mọi nguy hiểm có thể xảy đến, bốn linh mục và độ 2000 tín hữu đã tiến đưa linh cửu ông đến an táng trong thánh đường họ Mặc Bắc.

Đức Giáo Hoàng Piô X đã suy tôn ông Trùm Giuse Nguyễn Văn Lựu lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 09 tháng 05

Thánh Giuse HIỂN (1769-1840)

Linh mục dòng Đaminh

* Người tông đồ kính Thánh Giá

Giuse Hiển sinh năm 1769 tại làng Quần Anh Hạ, tỉnh Nam Định. Từ thuở bé, gia đình đã gởi gắm cậu đến sống với Đức cha Delgado Y dòng Đaminh. Sau khi học xong thần học, thầy Hiển được thụ phong linh mục và được đi du học ở Manila. Ngày 12.10.1812, cha được lãnh áo dòng Đaminh và năm sau thì khấn dòng. Trở về Việt Nam, cha giúp nhiều giáo xứ, lâu nhất là xứ Cao Mộc. Mọi người công nhận cha sống thánh thiện, miệt mài với kinh nguyện và có tài hoán cải lòng người. Ai nghe cha khuyên nhủ đều thấy lòng mình sốt sắng, muốn canh tân sửa đổi đời sống sao cho xứng danh Kitô hữu.

Khi vua Minh Mạng ra lệnh cấm đạo, cha Hiển là bạn đồng hành với Giám mục Henares Minh trên đường lưu lạc. Năm 1838, khi Đức cha về Xương Điền, ngài xin về quê cũ là Quần Anh, sau lại di chuyển qua Hưng Nghĩa rồi ở họ Trung Thành suốt chín tháng. Tuy khó khăn và luôn luôn phải ẩn trốn, cha vẫn cố tìm cách phục vụ cộng đoàn dân Chúa cách đặc lực, cha thăm viếng từng nhà, ủi an khích lệ từng người và trao ban các bí tích.

* Vững vàng trong thử thách

Tối 20.12.1839, cha Hiển đi xúc dầu và giải tội cho ông đội Nhật đang hấp hối, ông đã bỏ xưng tội lâu năm và muốn được dọn mình chết lành. Một người ngoại giáo phát giác và tố cáo cha với Tổng đốc Trịnh Quang Khanh. Quan liền đem quân đến vây kín làng Trung Thành. Thấy khó trốn thoát, cha cử hành một thánh lễ sốt sắng để chuẩn bị lãnh nhận phúc tử đạo. Đến khi trời vừa tảng sáng, quân lính tìm bắt được cha và lôi ra trước đình làng.

Vì chối không chịu đạp lên Thánh giá, quan cho đánh cha 40 roi, tiết đồng giá rét góp phần làm những vết roi thêm tê buốt. Sau đó, quan truyền lấy nước lạnh dội từ trên đầu xuống, các vết thương đang rướm máu nay gặp nước thì tím bầm lại, quả đau đớn và xót xa! Dầu vậy, cha Hiển vẫn không hề than thở rên la một lời, cha chỉ kêu tên cực trọng Đức Giêsu và suy niệm về cuộc thương khó Chúa khi xưa.

Hai ngày sau, vị linh mục được giải về Nam Định và bị giam giữ hơn năm tháng. Là một tu sĩ dòng Thuyết giáo, cha không quên sứ mạng truyền bá Tin mừng. Ngay ở trong tù, cha vẫn dạy đạo và rửa tội được một vài tân tòng, khuyến khích các tín hữu kiên trung xưng đạo ngay trước những cực hình tra tấn. Đặc biệt cha giúp thầy Toma Toán đã một lần đạp lên Thánh giá, tìm lại được can đảm tuyên xưng niềm tin cho đến ngày lãnh triều thiên tử đạo. Những mẫu ảnh Thánh giá cha phổ biến, đã gây được một phong trào tôn sùng Thánh giá, giúp người nhút nhát thêm nghị lực, giúp tội nhân hoán cải và nhiều người sắp chết tìm được an bình.

Rất nhiều lần cha bị đưa ra đối chất trước tòa. Các quan khi thì tra tấn dã man, khi thì dùng lời dụ dỗ ngọt ngào, nhưng trước sau như một, cha dứt khoát không chịu xuất giáo. Cha nói: "Tôi đã già chẳng sống được bao lâu nữa, tôi sẵn sàng chết vì Đấng đã chết cho tôi".

Đầu tháng 05.1840, sau khi đã nhận được án tử triều đình, Tổng đốc Trịnh Quang Khanh truyền đem cha Hiên cùng thầy Toán ra trình diện. Quan bắt hai vị đứng trước Thánh giá, rồi cho quân tượng dẫn ra hai thớt voi to lớn đứng ngay sau lưng. Theo lệnh của quan tượng, hai chú voi từ từ tiến tới đẩy hai vị đạp lên Thánh giá. Nhưng hai vị đã khéo léo và bình tĩnh tránh ra một bên. Cha Hiên nói thẳng với quan: "Xin quan cứ tuân lệnh vua, đừng ép thêm vô ích, chúng tôi sẵn sàng chết để tỏ lòng yêu mến Chúa". Trịnh Quang Khanh nghe nói thế tức giận lắm, truyền giam thầy Toán vào ngục, bỏ đói cho chết rũ tù. Còn cha Hiên, ông cho đem đi xử trảm ngay.

* Khải hoàn trong vinh quang

Trên đường ra pháp trường, cha Giuse Hiên phải mang gông rất nặng đi giữa một toán lính, cha vừa đi vừa cầu nguyện, và cảm tạ Chúa. Khi tới nơi xử, cha quỳ gối thỉnh lặng, mắt hướng về trời cao. Trong lúc chìm đắm trong lời nguyện, cha lãnh nhận một nhát gươm đem lại ngành lá chiến thắng tử đạo mà cha hằng mong ước. Hôm ấy là ngày 09.05.1840. Thi thể cha Hiên được chôn ngay tại pháp trường. Tám tháng sau, anh Phêrô Đậu, người trước cũng bị giam chung với cha vì đức tin, cải táng và đem về chôn tại chủng viện Lục Thủy.

Đức Lêô XIII suy tôn Chân Phước cho cha Giuse Hiên, cùng với 63 vị tử đạo tại Việt Nam khác ngày 27.05.1900.

Ngày 11 tháng 05

Thánh Matthêu LÊ VĂN GẪM (1813-1847)

Thương gia

* Người gia trưởng gương mẫu

Matthêu Lê Văn Gấm chào đời năm 1813 thời vua Gia Long, tại họ Tất, thuộc làng Long Đại, xứ Gò Công, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc huyện Thủ Đức). Là con đầu lòng trong một gia đình năm anh em trai và một em gái út, Matthêu Gấm đã thừa hưởng nơi thân phụ, ông Phaolô Lê Văn Lại và thân mẫu, bà Maria Nguyễn Thị Nhiệm, một truyền thống đạo đức thâm sâu.

Năm 15 tuổi, cậu Gấm xin phép cha mẹ gia nhập chủng viện Lái Thiêu để tu học làm linh mục. Nhưng chỉ một tháng sau, song thân đã đến xin cậu về. Vì là anh cả một đàn em nhỏ dại, cậu đã vâng lời cha mẹ về phụ giúp gia đình lao động kiếm sống. Và Chúa đã hướng dẫn cậu theo lối đi khác. Khoảng 20 tuổi, chàng thanh niên vạm vỡ ấy kết hôn với một thiếu nữ thuộc họ Thành, làng Long Điền, Bà Rịa. Hai vợ chồng sống với nhau rất êm ấm thuận hòa và sinh hạ được bốn người con.

Trong nghề thương mại thường phải xa nhà, một lần kia Matthêu Gấm sa ngã, theo đuổi một thiếu nữ khác. Nhưng khi nghĩ lại, ông cương quyết từ bỏ mối tình ngang trái. Để bù lại, ông tỏ ra yêu vợ nhiều hơn, và chú tâm vào việc giáo dục con cái, nhất là về đời sống đạo đức. Trong bốn người con thì con trưởng và út qua đời vì bệnh, người thứ hai đứng ra cản việc đốt nhà thờ Cầu Ngang nên bị giết, còn người thứ ba bị bắt vì đạo và chết thiếu trong khám đường cùng với nhiều người khác tại Bà Rịa ngày 07.01.1862. Hai người con tử đạo, quả là bằng chứng rõ rệt về đường lối giáo dục đức tin của ông.

* Người thương gia quảng đại

Vì có thuyền riêng và rành nghề sông biển, công việc buôn bán của ông Matthêu Gấm càng ngày càng phát đạt. Ông quảng đại giúp đỡ các giáo sĩ, và được các thừa sai tín nhiệm. Trong chương trình của cha Lợi, quản lý nhà chung Bà Rịa thì thỉnh thoảng ông lại làm một chuyến qua Hạ Châu (Singapor) hay Pénang (Mã Lai) để đón các thừa sai và các chủng sinh Việt Nam du học về nước, hoặc chuyển các đồ thờ tự và sách báo đạo. Một số chuyến đi về êm xuôi, nhưng rồi công việc bại lộ, và các quan địa phương để ý theo dõi ông rất gắt.

Vì biết mình là đối tượng bị theo dõi, ông Gắm đã cẩn thận neo thuyền chờ thêm hai ngày, đến khi không thấy ai ra đón, mới quyết định đánh liều đi sâu vào Sài Gòn. Vừa thoát qua một đồn canh, ông gặp một chiếc thuyền tuần tiễu, ông nhanh trí hồi lộ cho họ 10 nén bạc để thoát thân. Năm người lính trên thuyền này, sau một hồi tranh luận, sợ chuyện bị bại lộ, nên quay thuyền lại và rượt theo để trả tiền rồi bắt thuyền ông. Ông Gắm kêu gọi các anh em trên thuyền hợp lực, định chống trả, nhưng Đức cha Nghĩa không đồng ý, vì cho rằng trái với tinh thần nhân hậu của Kitô giáo.

* Khổ giá và vinh quang

Sáng 08.06.1846, với sự yểm trợ của một số lính trên thuyền khác mới tới, quân lính nhà vua áp tải thuyền ông Gắm về Bến Nghé. Đức cha Nghĩa và cha Lô bị giam ở Công Quán. Cha Lô qua đời trong tù ngày 17.07.1846, còn vị Giám mục thì được giải ra kinh đô Phú Xuân. Tại đây, vua Thiệu Trị lên án xử trảm, sau đổi thành án trục xuất về Singapor (sau ngài lại tìm cách vào Việt Nam). Ông Matthêu Gắm tự nhận là người chủ mưu nên bị biệt giam ở Sài Gòn.

Vài ngày sau, các quan đưa ông ra tòa lấy khẩu cung và kêu gọi quá khóa. Dù bị đòn đánh đau đớn, ông Gắm vẫn hiên ngang chịu đựng, không khai một ai, cũng không chịu bước qua Thánh giá. Trước tòa, ông khai tên là Lê Văn Bửu, còn bản án lại ghi là Lê Văn Bối. 20 ngày sau, các quan làm án gửi về kinh đô xin xử chém, nhưng nhà vua chần chừ đến năm sau mới quyết định.

Sau bảy tháng ông Gắm bị giam, bản án được vua Thiệu Trị châu phê, nhưng vì trùng vào dịp cuối năm, vua ra lệnh dời qua Tết mới thi hành. Sau Tết, một vài viên quan ở trấn Gia Định có cảm tình với người thương gia hiền lành, viện cớ chính vị giám mục cũng không bị xử tử, làm đơn xin vua giảm án của ông Gắm thành án lưu đầy chung thân. Nhưng tháng 03.1847, khi quân đội triều đình giao tranh và thua quân Pháp ở Đà Nẵng, nhà vua quyết định không ân xá gì nữa.

Ngày 11.05.1847, ông Lê Văn Gắm được đưa đến pháp trường "Da Còm", tên một cây đa tróc gốc cằn cỗi ở đó (nay là xứ Chợ Đũi), các tín hữu và lương dân hiện diện rất đông. Ba người em của vị anh hùng đức tin là Tôma Trọng, Phaolô Bằng và Anê Nguyễn cũng có mặt trong cuộc xử anh mình. Ông đội Bằng và ông trùm Phước phải xô đẩy đám đông để đưa cha Thán đến gần giải tội lần cuối cùng cho anh mình. Ông đội cũng tặng đao phủ ba quan tiền để anh ta chém thật gọn, giúp anh mình đỡ đau đớn.

Thế nhưng nghe tiếng chiêng trống, và thấy thái độ thương tiếc của nhiều người tham dự, viên đao phủ không giữ được bình tĩnh phải chém đến ba nhát, đầu vị tử đạo mới lìa khỏi cổ. Các người em vụ tử đạo và các tín hữu ùa vào, rập đầu vị chứng nhân với thân mình, khâu lại, thay áo trắng, lấy khăn xanh quấn quanh cổ ngài, rồi đặt lên võng khiêng về an táng tại họ Chợ Quán.

Ngày 27.05.1900, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn Matthêu Lê Văn Gắm lên bậc Chân Phước.

Ngày 22 tháng 05

Thánh Micae HỒ ĐÌNH HY (1808-1857)

Quan Thái bộc

* Là một trung thần

Micae Hồ Đình Hy sinh năm 1808 tại Nhu Lâm, tỉnh Thừa Thiên trong một gia đình quan chức. Cậu là con út trong số 12 anh chị em. Từ nhỏ, cậu đã theo học các thầy đồ nho. Hình như cậu cũng biết đôi chút sinh ngữ Anh, Pháp. Khi ra làm việc, anh là một thư lại bộ Công. Năm 20 tuổi, anh Hy kết hôn với cô Lucia Tân, sinh hạ được năm người con. Người con cả sau này đi tu, học tại Pénang, rồi sau thụ phong linh mục là cha Thịnh. Dần dần vì ông Hy thực hiện tốt mọi công tác được giao, nên được thăng lên chức Tham Tá, hàm Lục phẩm, dưới triều vua Tự Đức, ông lên tới chức Thái bộc, hàm tam phẩm, đặc trách ngành dệt tơ lụa

vải vóc trong cả nước. Uy tín ông ngày càng lớn và được vua tin cậy. Khi một số quan lại ghen tương, xin truất chức quan Hồ Đình Hy, vua Tự Đức trả lời:

"Không thể truất nhiệm ông ta được, vì ông đã chu toàn trách nhiệm theo lương tâm. Trước đây chưa ai giữ chức ấy được hai năm cả. Cho đến nay, ta chưa có gì phải khiển trách ông ta. Có lẽ ta sẽ tăng lương cho xứng với việc của ông ấy nữa là khác".

Dù làm quan dưới triều vua bách hại đạo, quan Thái bộc không ngại tỏ ra mình là người Công giáo. Trong nhà, ông đặt bàn thờ Chúa nơi xứng đáng, thắp đèn trưng hoa mỗi ngày. Thế nhưng khi giao dịch với giới quan lại, ông chịu ảnh hưởng nhiều tật xấu và sa ngã đôi phen: ông quan hệ với một thiếu nữ trẻ, và sinh được ba người con ngoại hôn. Để chuộc lại lỗi lầm, ông đã rửa tội và đưa chúng về nuôi nấng tử tế như con chính thức của mình. Ông cố gắng làm nhiều việc thiện để đền bù tội lỗi xin Chúa tha thứ.

Ở đây chúng ta có thể ôn lại vài mẫu gương sống trong đời ông:

- Có một người bị tố cáo lấy trộm kho lẫm nhà vua. Quan Thái bộc đến xin vua Tự Đức ân xá. Người này đến xin tạ ơn vị cứu tinh, và đặt lên bàn một túi tiền lớn. Nhưng ông nói với anh ta rằng: "Cầm tiền và đi ngay, bằng không tôi sẽ giao anh cho công lý bây giờ". Nhiều người nghe chuyện phải thốt lên: "Chưa bao giờ chúng tôi thấy ai tốt như thế". Người được ân xá không ngờ mình đã chạm đến đức thanh liêm của vị ân nhân.

- Một người khác nghiện thuốc phiện bị bệnh trầm trọng, và được giới thiệu đến nhà quan Thái bộc. Quan tiếp đón bệnh nhân rất thân tình, thu xếp cho ở trong căn lều phía sau nhà. Rồi mỗi ngày trước khi tới nhiệm sở và khi về, quan Thái bộc đều ghé thăm hỏi và chăm sóc bệnh nhân. Khi có người trách, ông trả lời họ rằng: "Phải làm việc thiện để đền bù tội lỗi chúng ta. Mà đã làm thì đừng máy móc qua lần chiếu lệ, phải làm với thiện ý, có thể mới lập được nhiều công phúc". Và ông cứ tiếp tục săn sóc suốt 15 ngày, cho đến khi người bệnh qua đời. Ông còn tổ chức lễ an táng một cách cẩn thận, chu đáo.

- Trong vùng có một người quá nghèo, nên bán hai bé gái cho một người ngoại giáo. Nghe biết chuyện, quan Hồ Đình Hy bỏ tiền ra chuộc lại hai cháu này đem về rửa tội, và nuôi nấng cho đến khi trưởng thành. Sau đó, với tất cả lòng quảng đại, ông đã đáp ứng theo như ý của hai cô: một người xin đi tu, một người lập gia đình.

Đức cha Pellerin Phan phụ trách địa phận Đông Đàng Trong, tỏ ra tín nhiệm ông và trao cho ông trọng trách hỗ trợ các thầy giảng ở tỉnh Thừa Thiên; sau đó lại ủy thác cho ông việc coi sóc tài sản và cơ sở truyền giáo trong địa phận. Với trách vụ mới, ông đã quảng đại đóng góp nhiều tiền của, công sức cho Giáo hội. Một lần kia, Đức cha đi thăm các giáo hữu, thuyền của Đức cha bị một chiếc khác tông vào. Chủ thuyền lạ này đòi tiền bồi thường, ông Hy liền cởi chiếc áo quý ông đang mặc, trao cho người chủ thuyền đó, dù biết tai nạn này không do lỗi mình gây ra, nhưng vì ông muốn bảo đảm an toàn cho vị Giám mục.

* Một lòng vì Chúa

Cuối năm 1856, khi quân Pháp bắn phá Đà Nẵng thì quan Thái bộc Hồ Đình Hy bị bắt. Triều đình lấy cớ ông đã gởi con đi học ở Pénang là có giao thiệp với nước ngoài. Ông bị giam ngay tại Trấn phủ (Huế).

Vua Tự Đức ra lệnh cho quân lính bằng mọi cách bắt ông nhận tội, bắt bước lên Thập Giá và kê khai các linh mục thừa sai hoặc linh mục Việt Nam, kể cả quân lính có đạo. Ông cương quyết không bỏ đạo, nhưng vì bị tra tấn quá đau đớn, ông lỡ lời nói tên vài tín hữu. Thực ra, ông nghĩ rằng những người này đã trốn đi nơi khác, nào ngờ "bứt dây động rừng", dựa vào lời ông, triều đình bắt được 29 người. Trong đó tám người xuất giáo, còn 21 người kiên trung với đức tin, dù bị khắc trên má chữ "tà đạo" và bị lưu đày. Ông cho rằng tất cả bị bắt là bởi mình, nên khóc lóc ân hận, xưng tội xin Chúa thứ tha và kiên quyết dùng chính máu mình để rửa sạch lỗi lầm đó.

Một lần chính vua Tự Đức xét xử và khuyên ông nghĩ lại, ít là giả bộ bước qua Thập Giá. Ông thẳng thắn từ chối: "Tâu bệ hạ, đã 30 năm phục vụ dưới ba triều vua, lúc nào hạ thân

cũng là người hết lòng yêu nước và tôi trung. Hạ thần cam chịu mọi cực hình để nên giống Đức Kitô, đền bù tội lỗi và được chết thánh thiện".

* Để nên giống Thầy Chí Thánh

Ngày 30.04.1857, vua kết án quan Hồ Đình Hy rằng :

"Khinh luật nước, theo tả đạo, lại gọi con đi Tân Gia Ba thăm đạo trưởng Oai và bàn chuyện liên lạc với tàu Pháp. Rõ ràng là đưa hai lòng đáng chết nghìn lần. Ta truyền phải chém đầu làm gương".

Sáng ngày 22.05, ông bị đưa ra pháp trường. Dân chúng tuôn đến xem rất đông. Dù lương hay giáo, họ bùi ngùi thương tiếc vị quan thanh liêm tốt bụng. Lúc qua cầu An Hòa, ông nói với lính rằng: "Đi xa làm chi, ở đây tôi có nhiều bạn hữu bà con". Thay vì đến cổng Độc Sơ, ông được xử ngay tại đó.

Vì là một quan nổi tiếng, lính cũng dành cho ông chút đặc ân cuối cùng : Ông thông thả rửa chân tay, rồi ngồi xếp bằng trên chiếu, bình tĩnh hút hết một điếu thuốc. Sau đó đứng lên, thật bình thản sửa soạn lại đầu tóc, y phục cho chỉnh tề, rồi sốt sắng quỳ xuống cầu nguyện. Hai lính mục Việt Nam ân trọng đám đông ra dấu tha tội cho ông. Cuối cùng, ông đưa đầu cho lý hình thi hành phận sự. Nước Trời đã mở sẵn cửa để đón linh hồn vị chứng nhân anh dũng.

Đức Thánh Cha Piô X suy tôn quan Thái bộc Micae Hồ Đình Hy lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 22 tháng 05

Thánh Laurensô NGÔN (1840-1862)

Nông dân

Laurensô Ngôn chào đời năm 1840 trong một gia đình đạo đức thuộc giáo xứ Lục Thủy (huyện Giao Thủy, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định), một xứ đạo lâu đời của địa phận Trung. Song thân là ông Đaminh và bà Maria Thảo. Anh đã lập gia đình và là một gia trưởng gương mẫu yêu thương vợ con. Một lần anh bị bắt và bị buộc chối đạo, có lẽ vì nặng lòng với gia đình, nhưng lại vì không thể bất trung với Chúa, anh đã hồi lộ tiên cho quan để được tự do.

Cuộc bách hại đạo thời vua Tự Đức ngày càng khốc liệt. Chiếu chỉ cấm đạo cuối cùng vua ban hành ngày 05.08.1861 đã gieo rắc biết bao khôn khổ đau thương cho những người dân vô tội. Chiếu chỉ này làm cho hầu như toàn bộ các cơ sở của Giáo hội bị tàn phá hoặc bị tịch thu. Hầu hết tài sản ruộng đất của người Công giáo bị cướp bóc đốt phá và phân chia cho người ngoại giáo. Giáo hữu bị thịch hai chữ "TẢ ĐẠO" vào má, và cứ năm người ngoại giáo quản lý một tín hữu. Giáo sĩ, tu sĩ bị bắt, và đa số bị chết rũ tù hoặc tử đạo, một số trốn lên rừng sâu chết đói hoặc chết bệnh dần dần... Trong lịch sử bách hại của Giáo Hội hoàn cầu, hiếm có nơi nào bị bách hại vừa tinh vi vừa tàn bạo như thế.

Vào giai đoạn cao điểm này, anh Laurensô Ngôn đã bị bắt lần thứ hai ngày 08.09.1861, anh bị giải về phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Trong tù, vì lo lắng cho gia đình, anh tìm cách trốn về để trấn an và khuyến khích cha mẹ, vợ con bền chí trung thành với đức tin, rồi anh trở lại trại giam. Quan truyền lệnh đóng gông và giải anh sang nhà giam An Xá, thuộc huyện Đông Quan.

Lần kia quan án gọi anh và dụ dỗ: "Anh còn trai trẻ, sao lại đại dột muốn chết? Hãy bước qua Thập Tự, anh sẽ được thả về với gia đình". Trong một cuộc tra tấn khác, khi quân lính tìm cách bắt anh chà đạp lên Thánh giá thì lúc đó anh lại quỳ phục xuống và kính cẩn cúi lạy Thánh giá. Thái độ trung tín hiên ngang đó khiến các quan càng tức giận, họ đã lên án trầm quyết anh.

* Vinh hiển vĩnh hằng

Tám tháng rưỡi sau ngày bị bắt, người tôi trung Laurensô Ngôn đã được diễm phúc đổ máu ra vì danh Đấng đã hy sinh mạng sống cho anh cùng toàn thể nhân loại. Trước sự chứng

kiến của hai người thân nhất : thân mẫu và người vợ hiền, anh Ngôn đã hiên ngang bước ra pháp trường An Triêm (Nam Định) lãnh phúc tử đạo ngày 22.05.1862.

Tại kinh thành muôn thuở Vatican, trong Vương Cung Thánh Đường Phêrô, ngày 29.04.1951, người thanh niên can trường Laurensô Ngôn đã được vị đại diện Đức Kitô dưới trần gian, Đức Thánh Cha Piô XII suy tôn lên bậc Chân Phước.

Ngày 25 tháng 05

Thánh Phêrô ĐOÀN VĂN VÂN (1780 -1857)

Thầy giảng

* "Nhân đức như thầy Cai Vân"

Phêrô Đoàn Văn Vân sinh năm 1780 tại làng Kê Bói, xứ Kê Sông, tỉnh Hà Nam. Khi còn nhỏ, cậu ở với cha Thi và được gửi đi học trường Latinh. Năm 25 tuổi, cậu trở thành thầy giảng và đi giúp các xứ đạo. Sau cùng thầy được cử về làng Bàu Nọ, tức làng Nỗ Lực sau này, và lo việc quản lý nhà xứ. Thầy tận tụy với công việc, có lòng thương người nghèo khó, hiền lành hòa nhã với mọi người, nhưng lại nghiêm ngặt với chính mình. Thầy ăn uống thanh đạm, trang phục đơn giản. Ngoài việc quản lý, thầy còn chăm lo đời sống đạo của tín hữu, thăm bệnh nhân, giúp đỡ người hấp hối chuẩn bị về nhà Cha trên trời, dàn xếp các mối bất hòa, chia rẽ... Cuộc sống nhân đức của thầy là tấm gương trong địa phận. Khi khen ngợi một thầy giảng nào, các tín hữu hay nói: "Ông này nhân đức như thầy Cai Vân".

* Bản án đạo trưởng

Khi đó có hai chức sắc trong làng tên là Trương và Huống bị thua bạc hết cả tiền đóng thuế của dân, liền kéo nhau vào nhà xứ xin vay thóc để đền trả. Nghĩ rằng những người này quá mê bài bạc, thầy Cai Vân từ chối. Thế là họ manh tâm thù oán và tố cáo với quan là: "Làng Nỗ Lực có đạo trưởng, có cả đạo đường và đạo quán nữa". Quan liền đem quân đến vây, nhưng hôm đó không bắt được ai. Mấy ngày sau, Trương và Huống đón đường bắt trời thầy Cai Vân đem nộp cho quan, và vu cáo thầy là đạo trưởng. Trước công đường, quan phủ thấy vị bô lão đã ngoài thất tuần, chỉ tra vấn thầy xem có thực là đạo trưởng không. Thầy khiêm tốn trả lời: "Bẩm quan, tôi nói thật không dám khai man, tôi chỉ là thầy giảng. Quan lớn cho tôi là đạo trưởng thì đó là ý quan lớn, chớ tôi không dám nhận". Quan lại khuyên dụ thầy quá khóa để được tha, nhưng thầy trả lời: "Bẩm quan lớn, tôi giữ đạo đã bấy nhiêu tuổi đời, lẽ nào còn bỏ đạo".

Thầy bị giam ở Lâm Thao khoảng bốn tháng. Giáo hữu không dám đi lại thăm nom, vì sợ quan làm khó dễ thầy. Chỉ có cha Nghiêm lén vào giải tội cho thầy được hai lần, rồi nhờ giáo hữu Lê Văn Giáp đưa mình Thánh Chúa. Được rước Chúa, thầy thấy được an ủi lắm. Sau đó bị chuyển về giam ở tỉnh Sơn Tây hơn hai tháng. Thời gian này, vì không có đồ tiếp tế nên thầy sống cực khổ, đói khát, và vì không có tiền cho lính canh nên thầy bị khinh dể, sỉ nhục, và khó khăn trong mọi việc. Dầu thầy Vân cải chính nhiều lần, các quan vẫn khép án thầy là đạo trưởng.

* Phần thưởng người tội trung

Khi án của thầy Cai Vân "Gia Tô đạo trưởng" được vua châu phê, thầy vui mừng chờ đợi ngày hồng phúc. Trên đường ra pháp trường, người ta thấy một vị bô lão 77 tuổi, kiệt sức, hai người lính đỡ hai bên gông để thầy khỏi té ngã, một người lính khác quàng dây thừng vào cổ tử tội lôi đi. Nhưng khuôn mặt thầy luôn vui tươi bình thản.

Đến pháp trường, thầy xin lý hình thông thả cho vài phút để cầu nguyện. Sau đó, thầy cúi đầu chịu chém, lý hình vung gươm lên và đầu thầy Cai lia khỏi cổ. Thầy Cai Vân hoàn tất tốt đẹp cuộc đời trần thế. Đời thầy là một cuộc đời gương mẫu "một người quản lý trung tín, biết phân phát thóc lúa đúng giờ cho gia nhân". Hơn nữa, điều quý báu với thầy Cai Vân chính là: "Phúc cho đây tớ nào khi chủ về thấy làm như thế". Thầy Vân đã sống trọn hảo và hiến mạng sống mình vì sứ vụ Chúa đã trao ban".

Hôm đó là ngày 25.05.1857. Giáo dân làng Bách Lộc đã an táng vị tử đạo ngay chính nơi xử án. Sau lại chuyển thi hài thầy về mai táng ở nhà thờ Bách Lộc.

Đức Thánh Cha Piô X suy tôn thầy Phêrô Đoàn Văn Vân lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 26 tháng 05

Thánh Gioan ĐOÀN TRINH HOAN (1798 -1861)

Linh mục

* Theo Đức Kitô

Gioan Đoàn Trinh Hoan sinh năm 1798 tại họ Kim Long, Phú Xuân (Huế) trong một gia đình nề nếp, đạo hạnh. Nhờ sự hỗ trợ của gia đình, cậu đã dâng mình cho Chúa, và theo học tại chủng viện Pénang (Mã Lai) của Hội Thừa Sai Paris. Về sau học xong thần học, năm 1836, thầy Gioan về nước và thụ phong linh mục tại Sài Gòn, phục vụ đặc lực cho Giáo Hội Việt Nam.

* Vì sứ mạng tông đồ

Trong 26 năm linh mục, cha Gioan đã lãnh nhận nhiều nhiệm sở. Cha nhiệt tình hoạt động nhưng lại điềm tĩnh, thận trọng và yêu thương mọi người. Hơn nữa, cha có biệt tài nói chuyện rất duyên dáng, nên ở đâu cũng được mọi người quý mến. Dưới thời vua Tự Đức, cha là một trong những linh mục Việt Nam có uy tín nhất do khả năng, tuổi tác và kinh nghiệm hoạt động lâu năm. Dù phải thay đổi chỗ ở liên tục, thực tế cha phải sống ở trên thuyền nhiều hơn trên đất liền, cha vẫn kiên tâm đầu tư tìm óc vào việc đào tạo các thầy giảng và cổ động hỗ trợ ơn gọi linh mục nơi các thanh thiếu niên. Cha đã hướng dẫn và giới thiệu nhiều bạn trẻ vào chủng viện của địa phận.

Đầu năm 1861, nhân dịp lễ Hiến Linh, cha đến xứ Sáo Bùn (Quảng Bình) để thăm viếng, khích lệ các giáo hữu, giải tội và giúp họ mừng lễ. Như thường lệ, cha đến trọ nhà ông Trùm Phụng. Tối ngày 03.01, quan quân nghe tin báo đến bao vây và truy bắt, cha chạy ra sông tìm đường đi trốn, không ngờ vừa đến bờ sông thì gặp ngay một toán lính đi đến. Cha định núp sau một đồng củi, nhưng không kịp. Lính bắt và giải cha vào Đồng Hới. Khi đó cha đã 63 tuổi.

Trước tòa án, quan tỉnh đã cho dùng mọi hình thức tra tấn dã man. Ông cho đánh đập tàn nhẫn, rồi cho nung đỏ kim sắt kẹp vào đùi và cánh tay cha, để bắt cha phải bước qua Thập giá và khai thác tin tức về Giáo hội. Thế nhưng ông đã thất bại hoàn toàn. Dù đau đớn đến nỗi có khi ngất xỉu, cha Gioan Hoan vẫn can rằng không nói một lời, không tiết lộ những gia đình cha đã trú ngụ, và dĩ nhiên không chịu chối đạo. Ông Trùm Phụng và bảy tín hữu khác cùng bị bắt ở Sáo Bùn cũng theo gương cha, không để lộ chi tiết nào có hại đến những người khác. Cha Hoan và ông Trùm Phụng bị kết án xử tử, còn những người kia lưu đầy chung thân.

Khu vực giam cha Hoan cũng có nhiều Kitô hữu, vì chiến dịch bắt đạo tháng 10.1859 đã gom nhiều chức sắc trong các giáo xứ, và riêng ở Huế thì tập trung mọi tín hữu trên 50 tuổi. Nhà vua trừ tính kế hoạch làm áp lực với quân Pháp để họ triệt thoái các tàu bè ở cửa Hàn. Nhờ tài xã giao lịch thiệp, cha Hoan đã chiếm được thiện cảm của toàn lính canh ngục. Ngài có thể dễ dàng đến các phòng giam khác của khu vực để thăm viếng các tín hữu.

* Dưới bóng Nữ Vương Tử Đạo

Tối hôm đó cha thức thật khuya để ủy lạo bạn hữu và giải tội cho một vài người. Sáng sớm hôm sau, tù nhân ở các phòng khác cũng được phép đến gặp và giã từ cha. Cha nói : "Thưa anh em, tôi dám xin mượn lời thánh Phaolô để nói với anh em rằng: anh em hãy noi gương tôi, như tôi đã noi gương Đức Kitô". Cha con vui vẻ hàn huyên mãi không dứt, cho đến khi có lệnh ra pháp trường. Cha nhanh nhẹn đứng lên, cổ vẫn đeo gông nặng trĩu, bước theo viên cai ngục.

Sau đó cha ngược mắt lên trời tạ ơn Chúa, gơ tay giải tội cho ông Phụng và ra dấu sẵn sàng. Viên lý hình được chỉ định thấy thái độ dũng cảm của cha, biết cha vô tội, nên nhờ

người lý hình khác. Anh lý hình không quen đã phải chém đến ba nhát, sau đó dùng gươm cứa đứt miếng da còn sót lại.

Giờ đây vị tử đạo đã được Chúa đón về trời để gặp Đức Maria, Nữ Vương Các Thánh Tử Đạo mà cha hằng tôn kính.

Đức Thánh Cha Piô X suy tôn linh mục Gioan Đoàn Trinh Hoan lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 26 tháng 05

Thánh Matthêu NGUYỄN VĂN PHƯỢNG (1808 - 1861)

Trùm họ

* Chết là vận may

Matthêu Phượng chào đời khoảng năm 1808, tại làng Kê Lái, tỉnh Quảng Bình, con ông Nguyễn Văn Bường, quân nhân. Cha mẹ đều là người công giáo đạo đức. Tên của ông là Đắc, trong sổ là Kê, và mãi sau khi lập gia đình, người ta mới gọi ông là Phượng theo tên người con cả.

* Tình yêu phục vụ

Mồ côi cha từ năm lên 10, hai năm sau lại mồ côi mẹ, cậu Đắc sớm phải lo tự lực mưu sinh. Anh theo học nghề thuốc với thầy lang Nhu, tuy ngoại đạo nhưng tính rất tốt, đã chỉ dẫn cho anh nhiều bài thuốc quý. Dưới thời vua Minh Mạng, anh theo giúp cha Điềm suốt 7 năm liền một cách tận tụy như người con hiếu thảo. Đổi lại, như một người cha ruột, cha Điềm đã mai mối cho anh cưới một thiếu nữ hiền hậu xứ Sáo Bùn, năm đó anh 22 tuổi. Từ ngày ấy, anh dọn về ở với bố vợ, tức ông đội Khiêm và hành nghề y sĩ. Được vài năm, anh chuyên sang nghề buôn bán. Nói chung, anh khá thành công trong nghề mới, gia đình luôn được sung túc

Thời gian thấm thoát, gia đình ông Phượng sinh hạ được 8 người con. Dầu bận rộn với việc buôn bán, ông vẫn chu toàn việc giáo dục con cái, sống trọn vẹn giới luật mến Chúa yêu người. Đặc biệt ông dạy bằng gương sáng. Chính ông siêng năng xưng tội rước lễ khi có thể, rồi mới nhắc nhở các con. Mỗi tuần ông đều thu xếp thời giờ đi thăm bệnh nhân, và đến giúp đỡ bà con nghèo ở chung quanh. Cô Thủ, con gái ông, dâng mình cho Chúa trong dòng Mến Thánh giá. Khi con cái đã trưởng thành, ông tìm nơi đạo hạnh để tham gia, và chia cho các con toàn bộ tài sản của mình, chỉ giữ lại những thứ tối cần thôi.

Ngày 02.01.1861, cha Hoan về Sáo Bùn giúp mọi người chuẩn bị lễ Hiến Linh, ông Trùm Phượng hân hoan mời cha về nhà mình. Không biết có ai tố giác không, mà ngay tối hôm sau, quân lính ủa đến vây làng. Cha Hoan lên ra bờ sông tìm cách trốn nhưng bị bắt. Sau đó, lính kéo nhau đến nhà ông Trùm, rồi chia nhau lục soát khắp nhà. Khi tìm thấy áo lễ, chén lễ và ảnh tượng, lính liền bắt ông Phượng đưa về Đồng Hới cùng với cha Hoan và 7 giáo hữu khác nữa.

* Tín trung đến cùng

Dù cho quan quân áp dụng đủ cách thức để tra tấn xét khảo hết ngày này qua ngày khác, ông Trùm Phượng và các bạn nhắc nhở nhau không khai điều gì làm hại đến những người còn lại. Ông nhận mình có mời cha Hoan đến nhà vì tang chứng quá rõ rệt nhưng cương quyết không chịu bỏ đạo và không bước qua Thập giá.

Đến pháp trường, theo gương cha Hoan, ông Phượng cũng xin khởi trối, rồi bình tĩnh đến quỳ trên chiếc chiếu của mình, chấp tay lại cầu nguyện. Hai người con trai và chị Thủ, con gái của ông, tiến đến sát bên, vừa khóc vừa chào vĩnh biệt, nhưng ông can đảm an ủi họ. Sau đó, lý hình đuổi tất cả ra xa. Ngay khi tiếng chiêng đầu nổi lên, đầu vị tử đạo đã rơi xuống, và linh hồn vị anh hùng đức tin về hưởng nhan Thiên Chúa muôn đời.

Đức Thánh Cha Piô X suy tôn ông Trùm Matthêu Nguyễn Văn Phượng lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 28 tháng 5

Thánh Phaolô HẠNH (1827 - 1859)

Giáo dân

* Cây lúa trở bông

Cậu Hạnh đã chào đời tại Tân Triều, tỉnh Biên Hòa khoảng năm 1827. Lớn lên cậu cùng với hai người anh đến Chợ Quán, Sài Gòn để buôn bán. Dư luận đồn đại về anh nhiều điều xấu. Trong nghề buôn, anh giao dịch với một số tay anh chị chuyên lường gạt, bắt chẹt những người cô thế cô thân. Hình như có thời anh đã từng cầm đầu một băng cướp.

Một lần kia, khi chứng kiến một thiếu phụ nghèo khổ bị đàn em bóc lột không thương tiếc, anh bỗng xúc động và ra tay can thiệp, anh dùng áp lực bắt chúng phải trả lại cho nạn nhân, dù biết trước thái độ hào hiệp ấy sẽ mang lại hậu quả không may theo luật giang hồ. Bông lúa đã chín vàng chờ tay người thợ gặt...

* Kitô hữu đến chết

Những người bị anh khuất phục tức giận tìm cách trả thù. Họ chọn giải pháp hèn hạ nhất "ném đá giấu tay". Họ tố cáo anh là Kitô hữu, và gán cho tội tiếp tay với quân đội Pháp. Trước tòa án, không bao giờ anh nhận tội phản quốc, vì thực tế anh không làm. Nhưng khi quan hỏi: "Anh có phải là Kitô hữu không?" thì anh công nhận, và còn khẳng định rằng: "Sẽ là Kitô hữu cho đến chết".

Suốt thời gian bị giam, các quan tìm mọi cách dụ dỗ anh bỏ đạo. Họ áp dụng những hình khổ dã man nhất đã được vua Tự Đức cho phép. Người ta căng thân thể anh ra đánh đòn, người ta dùng kim nguội kẹp vào đùi, và dùng những thanh sắt nung đỏ dí vào người, để bắt anh nhận tội đã vu oan và bước qua thập giá. Nhưng tất cả những cực hình tàn bạo đó không thể làm cho anh nản lòng thối chí. Anh không ngừng khẳng định một điều duy nhất: "Tôi là Kitô hữu, không bao giờ tôi chối đạo".

* Bông hoa ngát hương

Ngày 28.05.1859, anh Hạnh bị trảm quyết tại Chí Hòa khi mới 32 tuổi. Thi thể vị tử đạo được mai táng ở Chợ Quán. Đức Thánh Cha Piô X đã suy tôn chứng nhân Phaolô Hạnh lên hàng Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 01 tháng 06

Thánh Giuse TÚC (1843 -1862)

Giáo dân

* Vì sao lấp lánh

Giuse Túc sinh năm 1843 tại họ đạo Hoàng Xá, xứ Ngọc Đồng, tỉnh Hưng Yên (nay là Hải Hưng). Cha là Giuse Cấn và mẹ là bà Trí. Trong cái nôi của một gia đình nông dân, đạo đức ấy, cậu Giuse Túc đã sinh ra và lớn lên với cuộc sống cần cù, hiền hòa như hầu hết mọi thanh niên Việt Nam ngày ngày miệt mài với ruộng nương. Nhưng thân phụ cậu không muốn cậu tiếp tục với công việc ruộng nương này, đã khuyến khích và lo liệu cho cậu theo đuổi nghiệp khoa cử. Cậu Túc vâng lời thân phụ chăm chỉ học chữ Nôm.

Nhưng cuộc bách hại đạo của vua Tự Đức dai dẳng ngày càng khốc liệt hơn. Vì với chiếu chỉ Phân sáp ngày 05.08.1861 thì không một người nào, không một căn nhà nào của người Công giáo được bình yên. Biết bao người dân hiền hòa vô tội bị đọa đày, bị tàn sát và bị ghép cho những tội trạng mà họ không bao giờ biết đến.

* Gian truân thử đức

Anh Giuse Túc bị bắt vào đầu năm 1862 khi đang độ tuổi thanh xuân tươi đẹp: tuổi 19. Anh bị tạm giam ít ngày ở huyện rồi bị giải về tỉnh. Sau đó, anh bị biệt giam bốn tháng tại Đông Khê, phủ Khoái Châu. Ban ngày phải mang gông nặng, ban đêm chân bị cùm xích. Dù vậy anh Túc vẫn trung kiên với đức tin chân chính. Nhiều bạn bè cùng bị giam với anh như Phêrô Kiên (18 tuổi), Phêrô Ngân (15 tuổi), Phêrô Lương (20 tuổi) cũng được kể vào số tội tở

Chúa đang được chuẩn bị suy tôn Chân Phước. Các anh thường gặp nhau đọc kinh chung và an ủi khích lệ nhau can đảm đến cùng.

Cuối tháng năm đó, anh Túc bị giải về Hưng Yên. Sau những lời dụ dỗ, dọa nạt và tra khảo nhiều lần không làm lay chuyển được lòng tin sắt đá của anh, các quan nhất trí kết án tử hình anh.

Khi lập án phong thánh cho anh Giuse Túc, một số giáo dân hiện diện trong cuộc tử đạo đã làm chứng, trong đó, ông Đaminh Hưng kể lại rằng : "Tôi đi theo cậu Túc ra tới pháp trường. Cậu sốt sắng cầu nguyện và luôn kêu tên cực thánh Chúa Giêsu. Sau khi cậu bị xử chém đầu, tôi đã mai táng thi thể cậu rất tử tế". Bà Maria Linh kể lại bà đã nhìn thấy đầu của vị tử đạo Chúa bị quân lính tung lên cao, để minh chứng với quan là họ đã triệt để thi hành mệnh lệnh. Hôm đó là ngày 01.06.1862. Thi hài anh Giuse Túc, người chiến sĩ đức tin được chôn tại chỗ, sau được cải táng và đem về nhà thờ xứ Ngọc Đồng, tỉnh Hưng Yên.

Ngày 29.04.1951, Đức Thánh Cha Piô XII suy tôn anh Giuse Túc lên bậc Chân Phước.

Ngày 02 tháng 06

Thánh Đaminh NINH (1841-1862)

Nông dân

* Đức tin mạnh hơn sự chết

Năm 1841, làng Trung Linh, tỉnh Nam Định, thuộc địa phận Trung (nay là địa phận Bùi Chu) đón nhận cậu bé Đaminh Ninh chào đời. Làng Trung Linh cũng là xứ Trung Linh, là một làng thuần Công giáo. Trong giai đoạn đầu công cuộc truyền giáo tại miền Bắc Việt Nam, Trung Linh là nơi đặt Tòa Giám mục và có trường đào tạo chủng sinh.

Tuy là một nông dân chất phác, cần cù, anh Ninh vẫn cố gắng học thêm chữ Nôm, hy vọng tương lai ngày mai tươi sáng hơn. Anh Ninh được dân làng khen là một Kitô hữu tốt lành, đạo đức. Duy có điều đáng buồn đối với anh, đó là cha mẹ đã ép anh phải kết hôn với một thiếu nữ trong làng. Vì không muốn làm buồn lòng cha mẹ, anh đành miễn cưỡng chấp nhận cuộc hôn nhân này. Nhưng sau ngày cưới, anh vẫn sống như người độc thân chứ không chung sống với người thiếu nữ đó. Tuy nhiên, anh vẫn cư xử hòa nhã với nàng. Và sau anh nhận thấy mình có phần lỗi nên đã cố gắng đền bù bằng cuộc sống thánh thiện, nhất là can đảm chấp nhận mọi đau khổ, cực hình vì đức tin và vì lòng mến Chúa.

Chiếu chỉ Phân sáp ban hành ngày 05.08.1861 của vua Tự Đức được áp dụng triệt để tại Nam Định. Nếu nhiều nơi trước khi bị phân sáp, giáo hữu còn được bán nhà lấy tiền thì ở đây họ bị bắt, bị trói từng năm người một, và chỉ được đem theo mấy nắm cơm đủ ăn trong hai ngày ngắn ngủi.

* Thanh niên can trường

Năm 1862, anh Ninh vừa được 21 tuổi. Anh bị bắt cùng với một số giáo hữu khác, và bị giam nhiều trại tù với những lời dụ dỗ, đe dọa, tra tấn để làm cho các tử đạo Thiên Chúa khiếp sợ mà chối bỏ đức tin. Quan đã dùng nhiều lời hứa hẹn và đe dọa bắt anh Ninh phải chà đạp Thánh giá nhưng anh can đảm trả lời: "Xin quan cứ thi hành điều quan muốn, còn tôi không bao giờ xúc phạm Thánh giá Chúa đâu."

Trước lòng can đảm, khẳng khái của anh Ninh, Tổng đốc Nguyễn Đình Tân đã kết án tử hình. Và bản án được thi hành ngày 02.06.1862 tại pháp trường An Triêm, tỉnh Nam Định.

Ngày 29.04.1951 tại giáo đô Vatican, Phêrô anh Đaminh Ninh, người thanh niên nông dân nghèo, nhưng cũng là Kitô hữu can trường đã được Đức Thánh Cha Piô XII suy tôn lên bậc Chân Phước.

Ngày 03 tháng 06

Thánh Phaolô ĐÔNG (DƯƠNG) (1802 -1862)

Thủ bạ

* Chấp nhận mọi gian khổ

Phaolô Đông sinh năm 1802 tại Vực Đường, tỉnh Hưng Yên (nay là Hải Hưng). Phaolô Đông là một giáo dân xứ của Cao Xá, một trong những xứ có truyền thống đạo đức lâu đời trong địa phận Trung. Ông Đông từng làm quản lý trông nom sổ sách, tài sản họ đạo trong suốt sáu năm trời.

Thời đó thi hành chiếu chỉ cấm đạo, các quan đi tới từng làng Công Giáo lấy lý do kiểm tra dân số, nhưng thực ra để bắt các Kitô hữu phải vâng lệnh vua mà bỏ đạo. Quan truyền đặt tượng thánh giá xuống đất và ép buộc mọi người phải đạp lên. Ai không chịu đạp Thánh giá thì bị trói lại, bị đóng gông giải về tỉnh. Ông Phaolô Đông bị bắt trong trường hợp tương tự vào ngày 25.11.1861, khi ông can đảm nhận mình là Kitô hữu, và cương quyết không chịu chà đạp Thánh giá.

Quan truyền quân lính giải ông về huyện Ân Thi. Tại đây, quan hứa sẽ cho nhiều tiền nếu ông bỏ đạo. Nhưng ông nhất mực từ chối và khẳng định với quan về lòng trung thành với Chúa Kitô. Do đó, ông phải chịu hành hạ, mang xiềng xích nặng nề trong tù. Tiếp theo, lính được lệnh giải ông về Hưng Yên. Vừa tới cửa thành, ông Phaolô Đông thấy một cây Thánh giá đặt trên mặt đất, ai muốn qua phải đạp lên. Ông nhất quyết đứng lại và không chịu bước qua. Quân lính đánh đập ông tàn nhẫn, nhưng vẫn không cưỡng bức được vị anh hùng đức tin. Sau cùng, họ nhốt ông vào một cái cũi chật hẹp để khiêng qua.

Gần một năm trong tù cực khổ, ông Đông ban ngày phải mang gông, đêm đến chân chịu cùm xích. Nhiều lần bị quan tra hỏi, trước sau như một ông cương quyết giữ vững đức tin. Lính đã man đánh đập ông nhiều lần, khiến thân mình vị chứng nhân đầy những vết thương đầm máu.

Trên đường ra pháp trường, ông Đông dọn mình chết lành và đọc kinh Phó dâng linh hồn (kinh Giáo Hội khuyên đọc giúp người hấp hối). Ông đã lớn tiếng kêu tên cực trọng Chúa Giêsu ba lần trước khi đao phủ chém đứt đầu, đưa linh hồn vị tử đạo về Thiên Quốc.

Hôm đó là ngày 03.06.1862. Ngày 29.04.1951, trong số 19 giáo hữu được suy tôn Chân Phước tại Vương Cung Thánh Đường Phêrô do Đức Thánh Cha Piô XII chủ sự, danh tính và tiêu sử ông Phaolô Đông đã khiến mọi người phải khâm phục một mẫu gương hiên ngang, can đảm của con dân Việt Nam, tuy nhỏ bé và nghèo nàn nhưng lại giàu nghĩa khí anh hùng bất khuất.

Ngày 05 tháng 06

Thánh Luca VŨ BÁ LOAN (1756-1840)

Linh mục

* Đòi linh mục ướp nồng bằng lời nguyện

Luca Vũ Bá Loan sinh năm 1756 ở họ Bút Quai, thuộc xứ Bút Đông, Địa phận Tây đàng ngoài. Từ niên thiếu, cậu đã dâng mình cho Chúa, rồi tu học ở Phú Đa và Kẻ Bèo. Sau khi thụ phong linh mục, cha Loan đến giúp xứ Nam Sang 6 tháng, rồi về giúp cha già Liêm xứ Kẻ Vôi. Năm 1828, khi Đức Cha Longer Gia chia xứ Kẻ Vôi làm hai thì cha Loan nhận xứ mới là Kẻ Sở cho đến ngày bị bắt. Trong nhiệm vụ linh mục, những người biết cha đều học được nơi cha một mẫu gương sáng ngời về các nhân đức. Đặc biệt là lòng yêu mến Chúa, nhiệt tâm phục vụ các linh hồn và nếp sống thanh bạch.

Một đặc điểm khác nơi cha Loan là lòng khiêm tốn trong phục vụ. Khi Đức Cha gửi linh mục phó xứ về Kẻ Sở, cha tín nhiệm, khích lệ và nâng đỡ tận tình. Cha nói: "Xin trao phó mọi sự cho cha, tôi đã già lại chậm chạp. Xin cha coi sóc cửa nhà, người giúp và coi sóc cả tôi nữa". Tuy được giáo dân sẵn sàng trợ cấp mọi nhu cầu cần thiết, nhưng cha Loan tự giới hạn cho mình. Cha muốn sống nghèo khó theo gương Đức Giêsu. Áo quần, cha mặc cho đến sờn rách, vá trên vá dưới mới chịu dùng cái khác. Ăn uống, cha chọn những món bình dân như người trong xứ. Khi đi giảng ở đâu, nếu ai dọn "mâm sang cỗ đầy" là được thái độ liền.

* Bị sa tay kẻ gian...

Bấy giờ có hai người là bá hộ Kiêng ở làng Bún và Đô Cang ở phố Vôi. Cả hai đều ngoại giáo và hiện đang chờ xét xử vì phạm pháp. Họ bàn tính với nhau đến bắt cha Loan để lập công chuộc tội. Thế là tối ngày 10.01.1840 tại họ Kê Chuôn, khi cha vừa dùng cơm xong, họ giả làm khách đến thăm cha, rồi mời xuống thuyền chờ thẳng về làng Bún. Các tín hữu khi nghe biết tin đến xin chuộc họ đòi 2.000 quan. Cha Loan thương giáo hữu nghèo nên trình bày: "Các anh đòi 200 may ra còn liệu được, chứ bạc ngàn thì vô phương". Bá hộ Kiêng định hạ giá xuống, nhưng Đô Cang không chịu, vì muốn nộp cha để được giảm án của mình.

Hai người đem nộp cha cho quan huyện Phú Xuyên, nhưng quan không chịu nhận, họ lại phải đưa cha về thẳng Thăng Long. Vừa đến công đường, quan đầu tỉnh chỉ thẳng mặt hai ông mắng rằng: "Quân đại dột, sao bay đang tâm bắt người hiền lành đạo đức, lại đáng tuổi cha ông chúng bay thế này?". Tuy nhiên vì vua Minh Mạng đã ra lệnh bắt đạo và việc cha Loan bị bắt đã công khai, quan đành phải ra lệnh giam cha lại.

* Tuổi cao nhưng vững vàng sáng suốt

Tuy phải ra tòa hai lần, nhưng cha luôn được các quan đối xử lịch sự và kính trọng mái đầu bạc. Các quan chỉ điều tra lý lịch và khuyên cha nên đạp Thánh Giá. Cha tìm cách nói khéo đi rằng: "Các linh mục nuôi tôi và Đức cha truyền chức cho tôi thì đã chết cả rồi. Địa chỉ tôi thì nay đây mai đó, chỗ nào không chứa, tôi ẩn vào chùa nọ đình kia, riêng việc quá khóa thì thưa quan, tôi là đạo trưởng, làm sao tuân điều đó được?". Khi quan hỏi sao lại theo đạo ngoại quốc, cha trả lời: "Tôi chẳng theo Chúa của nước nào cả, tôi chỉ thờ Chúa trời đất, Chúa của muôn dân thôi".

Tuy không thiếu thốn vật chất, nhưng vì sức yếu tuổi già, lại phải ở nơi chật hẹp hôi hám, sau một tháng tù cha Loan trở bệnh nặng, chân phù, mặt sưng, cộng với căn bệnh xuyên kinh niên làm cha kiệt quệ, nhiều lúc tưởng không hy vọng đi tới đích cùng lãnh phúc tử đạo. Viên cai ngục thấy thế tội nghiệp, tâu trình và xin phép quan cho một tín hữu họ đạo Chuôn Trung ở luôn trong tù chăm sóc cha cho đến ngày xử tử. Hai ba giáo xứ nài nỉ cha làm tờ di chúc thì hài sau khi chết cho xứ mình. Cha chỉ cười và nói: "Xác tôi cũng là tro bụi, chết rồi cũng tanh hôi cho đời bọt rủa, các ông xin làm chi?". Thế nhưng cha nhận lời ký giấy trao thi thể cho họ Chuôn Trung, Xứ Kê Chuôn, tức là xứ đạo của người giúp cha trong tù, được lo liệu mai táng khi cha khải hoàn về Thiên Quốc.

* Vinh phúc thiên thu

Quan tỉnh tuy quý trọng cha, nhưng lại sợ vua Minh Mạng, nên khi thấy cha cương quyết không bỏ đạo, ông đành làm án xử trăm quyết. Vua Minh Mạng châu phê và ra lệnh thi hành. Trước ngày xử, một giáo dân tìm cách đưa cha Tuấn vào tù giải tội và trao mình thánh cho cha già.

Đúng ngày 05.06.1840, quân lính tỉnh nguyện cáng cha già Loan ra pháp trường nhưng cha cảm ơn từ chối.

Vì trời nắng gay gắt, cha chỉ chấp nhận cho hai tín hữu đi hai bên cầm lọng che nắng. Viên quan giám sát chủ trì phiên xử thấy cha đi bộ cũng bỏ ngựa, giao cho một người lính, rồi cùng đi ra cửa Ô Cầu Giấy, là nơi thi hành bản án. Đến nơi, ông nói với cha: "Cụ muốn làm gì thì làm đi". Cha Loan quỳ xuống cầu nguyện, rồi vui vẻ đưa tay cho lính cột trói vào cọc. Mười người lính được chỉ định chém cha Loan bỗng trốn đi đâu hết. Uy tín của cha quá lớn, đến độ họ cứ sợ sau khi chết, hồn cha sẽ nhập vào họ trả thù chằng. Để giải quyết vấn đề, quan liền sai một người lính Nam Bộ, anh Minh, người lý hình bất đắc dĩ đó đã đến lạy cha Loan và biện bạch rằng: "Việc vua truyền chúng cháu phải làm, xin cụ xá lỗi cho, cháu sẽ cố giúp cụ chết êm ái. Khi về Trời, cụ nhớ đến cháu nhé". Cha Loan gật đầu, rồi ra hiệu cho anh thi hành phận sự. Chỉ một nhát chém, cha già từ trần thể về Thiên Quốc. Các tín hữu xông vào cởi áo, thấm máu vị tử đạo như một chứng tích anh hùng của người cha tuy già yếu nhưng mạnh mẽ về niềm tin.

Được ân huệ trời trăng, Xứ Kê Chuôn đem thi hài cha về chôn cất ở họ mình.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn cha Luca Vũ Bá Loan lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 06 tháng 06

Thánh Phêrô ĐINH VĂN DŨNG (1800 - 1862)

Ngư phủ

Thánh Phêrô ĐINH VĂN THUẦN (1802 - 1862)

Ngư phủ

* Hai ngọn đuốc sáng

Ông Phêrô Đinh Văn Dũng (con ông Phêrô Mẫn và bà Maria An) và ông Phêrô Đinh Văn Thuần đều đã ngoài 60 tuổi, là anh em con chú con bác, người họ Đông Phú thuộc giáo xứ Trung Đông, Kẻ Mèn, tỉnh Thái Bình trong địa phận Trung Đàng Ngoài. Hai ông làm nghề đánh cá, một nghề như thánh Phêrô, bỏ mạng hai ông đã từng làm. Riêng ông Phêrô Thuần còn được chọn làm Lý trưởng nhờ tấm lòng cương trực và khả năng của mình. Là những giáo hữu bình dân chất phác và nhiệt thành, sau khi lập gia đình, hai ông đã tận tâm giáo dục con cái sống đạo cách sốt sắng theo tinh thần Phúc Âm.

Đầu năm 1862, thảm họa đã đổ xuống trên làng Đông Phú. Trong dịp này, hai ông Phêrô Dũng và Phêrô Thuần đã bị bắt và bị giải về phủ huyện, rồi bị tống giam vào ngục Ngọc Chí. Tại đây hai ông chịu nhiều cực hình, cổ mang gông, chân chịu xiềng xích, và nhiều lần quân lính đưa hai ông đến trình diện quan lớn, rồi bị cưỡng ép phải chà đạp Thánh giá. Nhưng các ông vẫn nhất mực từ chối lời quan, và thẳng thắn tuyên xưng niềm tin của mình vào Đức Kitô.

* Hai mẫu gương sống động

Nhận thấy việc kéo dài thời gian giam giữ hai ông Phêrô Dũng và Phêrô Thuần cũng vô ích, các quan liền kết án thiêu sinh hai ông. Ngày 06.06.1862, quan cho nhốt hai chiến sĩ đức tin vào một chiếc củi tre chật hẹp, rồi chắt củi thiêu sống hai ông. Trong ngọn lửa phừng phực nóng bỏng, hai chứng nhân của Chúa Kitô chấp tay cầu nguyện, tạ ơn Chúa trong tâm tình hiến dâng mạng sống mình để nói lên niềm tin kiên vững vào Đấng cứu chuộc. Thi thể cháy đen của hai vị tử đạo được chôn cất ngay tại chỗ. Về sau, giáo dân đem an táng tại sân nhà thờ Đông Phú, quê hương của các ngài.

Cùng với 23 vị tử đạo khác tại Việt Nam, hai ông Phêrô Đinh Văn Dũng và Phêrô Đinh Văn Thuần đã được Đức Piô XII suy tôn lên bậc Chân Phước ngày 29.04.1951.

Ngày 07 tháng 06

Thánh Giuse TRẦN VĂN TUẤN (1824 - 1862)

Nông dân

* Người nông dân hiền lành

Giuse Trần Văn Tuấn chào đời năm 1824 tại làng Nam Điền, một họ đạo của xứ Phú Nhai, trong mái gia đình sinh sống nghề ruộng nhiều đời trên vùng đồng bằng sông Hồng thuộc tỉnh Nam Định (nay là Hà Nam Ninh). Cũng như hàng ngàn người nông dân Việt Nam, niềm vui của anh là con trâu luống cày, để thu hoạch những bông lúa nặng trĩu do những giọt mồ hôi và công sức của mình.

Cùng với những giáo hữu đồng cảnh ngộ, cuộc đời anh Giuse Tuấn bỗng nổi cơn sóng gió vì những chiếu chỉ cấm đạo của nhà vua. Cuộc bách hại vào giai đoạn cao điểm này đã ảnh hưởng đến các phần tử nhỏ bé tầm thường nhất trong Giáo Hội Việt Nam. Năm 1860, anh Tuấn bị bắt năm 36 tuổi, và bị giải tới phủ Xuân Trường cùng với một số giáo hữu khác. Về sau, anh lại bị phân sáp vào làng An Bái, thuộc huyện Thụy Anh.

* Máu đào minh chứng

Từ khi về làng An Bái, anh Giuse Tuấn bị giam trong ngục chật hẹp, cổ mang gông, chân mang cùm xiềng xích. Nhưng người chiến sĩ đức tin vẫn kiên trì chịu đựng trong nhẫn

nại và vui vẻ. Theo chiếu chỉ Phân sáp tháng 08 năm 1861, quân lính nung đỏ thanh sắt và khắc vào má của anh một bên chữ "tả đạo", một bên là nguyên quán làng xã. Sau những ngày tháng tù tội cơ cực, sức khỏe anh Tuấn suy giảm rất nhiều, các quan tưởng anh sẽ nản chí bỏ cuộc, nên điếu ra và yêu cầu anh bước qua Thánh Giá, quan còn hứa ban tặng tiền bạc sau khi trả tự do cho anh.

Nhưng các quan đã thất bại chua cay, người nông dân tầm thường đó không dễ bị lung lạc thói chí. Ngày 07.06.1862, trên đường tới nơi xử trảm, anh Giuse Tuấn bình thản đi sau đám quân lính, vừa đi vừa sốt sắng đọc kinh cầu các thánh. Tới nơi, lý hình đã vung gươm chém đầu vị chứng nhân, đang khi anh quỳ gối, miệng vẫn liên tục kêu tên cực trọng Chúa Giêsu. Người nông dân chất phác hiền hòa nhưng đạo đức, gan dạ, đã dùng chính máu mình thay vì ngôn từ, để làm chứng cho Đức Giêsu Kitô, nguồn chân lý vĩnh cửu bất diệt. Hai năm sau, thi hài vị tử đạo được các giáo hữu cải táng và long trọng rước về chôn cất tại nhà thờ họ Nam Điền, quê quán của ngài. Ngày 29.04.1951 cùng với 24 vị tử đạo khác tại Việt Nam, người nông dân nghèo khó thánh thiện, Giuse Trần Văn Tuấn, đã được Đức Thánh Cha Piô XII suy tôn lên bậc Chân Phước.

Ngày 13 tháng 06

Thánh Augustinô PHAN VIỆT HUY (1795- 1839)

Quân nhân

Thánh Nicolas BÙI ĐỨC THỂ (1792- 1839)

Quân nhân

Thánh Đaminh ĐINH ĐẠT (1803- 18.07.1839)

Quân nhân

Augustinô Phan Việt Huy sinh năm 1795 tại làng Hạ Linh, thuở bé có dâng mình cho Chúa, chuẩn bị làm thầy giảng, nhưng sau xin ra ngoài lập gia đình, ông đã phục vụ trong quân ngũ mười năm. Người thứ hai là Nicolas Bùi Đức Thể sinh năm 1792 tại làng Kiên Trung, tính đến ngày bị bắt, ông mới đi lính được một tháng. Người thứ ba là Đa minh Đinh Đạt sinh năm 1803 tại làng Phú Nhai, tuy ít tuổi nhất nhưng ông đã gia nhập quân đội được 12 năm.

* Đầu phải lính là can đảm

Tổng đốc Nam Định bấy giờ là Trịnh Quang Khanh. Năm 1838, ông đã từng bị triệu về kinh và bị khiển trách vì tội lơ là thi hành luật bắt đạo của nhà vua. Từ đó, ông trở thành một thứ "hùm xám" tỉnh Nam Định, thề quyết không đội trời chung với "Gia Tô tả đạo", cho quân đi lùng bắt khắp nơi. Để công việc có hiệu quả, đối tượng đầu tiên ông quan tâm là thanh lọc ngay trong hàng ngũ quân đội, những người ông sẽ phái đi thi hành chiến dịch truy lùng trong dân chúng.

Sau nhiều ngày suy tính kế hoạch và chuẩn bị, Tổng đốc tổ chức đại tiệc chiêu đãi tất cả các binh sĩ Công giáo ở Nam Định, dựa vào lý lịch của họ. Hôm đó có khoảng 500 anh em đến dự. Trong bữa tiệc, Tổng đốc đưa ra những lời hứa hẹn và ban thưởng dành cho những ai trung thành với vua. Ông cũng khéo léo đe dọa những ai cố chấp không bỏ tả đạo. Khi tiệc đã tàn, ông cho mời hết thầy vào dinh để thử lòng họ. Tại đây, quan để sẵn những dụng cụ tra tấn như gông cùm, xiềng xích, roi kìm... và đặt tượng Thánh giá dưới đất. Tất cả được tự do lựa chọn, bước qua Ảnh chuộc tội, hoặc chịu gia hình thì tùy ý. Tiệc thay trong số 500 lính hôm đó chỉ có 15 người trung kiên, từ chối bước qua ảnh tượng Chúa, còn bao nhiêu đều nhất sớ bỏ đạo. Tức khắc 15 người bị tổng giam vào ngục tối.

Sau nhiều ngày thử thách, chịu không nổi, nhiều người bỏ cuộc, chỉ còn năm vị cương quyết trung thành với Chúa. Đầu tháng 06, vua Minh Mạng phái thêm tướng Lê Văn Đức đem 2.000 kinh binh ra tăng viện cho Nam Định. Viên tướng này vừa tới nơi đã là người cộng tác rất đắc lực với Tổng đốc trong cuộc bách hại. Ngày 25.06, khi đem Đức cha Henares Minh và

thầy Chiêu đi xử tử, tướng Lê Văn Đức cho dẫn năm binh sĩ bưng binh ra pháp trường, có ý hù dọa để các ông sợ. Không ngờ các ông đều tỏ ra hân hoan vì tưởng sắp chết vì đạo.

* Chỉ còn ba người trung tín

Thấy thế quan lại cho giải năm ông trở về trại giam. Ít bữa sau, quan truyền gọi năm ông ra tòa, mới đầu quan dùng lời ngon ngọt dụ dỗ, nhưng không thành công, liền thịnh nộ sai quân lính khiêng hai đầu gông từng người kéo lê trên tượng Chúa, các ông liền co chân lên. Họ lấy roi đánh túi bụi, vừa đánh vừa kéo chân các ông xuống đập lên ảnh thánh. Thêm hai binh sĩ nữa bỏ cuộc sau trận đòn này, chỉ còn ba ông Huy, Thế và Đạt kiên quyết trả lời với quan rằng: "Các ngài cưỡng bách chúng tôi đập lên tượng Chúa, nhưng lòng chúng tôi không chiều theo, thì chẳng phải chúng tôi bỏ đạo đâu". Quan liền cho lệnh đóng gông thật nặng và giam cả ba vào ngục.

Vua truyền các quan bằng mọi cách bắt ba ông bỏ đạo vì "khi đầu đã đứt, chẳng còn phép chi nói lại được nữa". Giai đoạn này, Trịnh Quang Khanh đang bị ngưng chức Tổng đốc, Tổng trấn Lê Văn Đức tạm thay quyền đã cho lệnh đóng gông và đưa ba người phơi nắng chỗ công cộng, ông Huy và Thế ở cửa Đông, ông Đạt ở cửa nam suốt 21 ngày liền, mọi người đi qua đều tự do hành hạ, si nhục tùy ý. Nhưng quan lại một lần nữa thất bại.

* Một phút lầm lỡ... và thống hối

Cuối cùng, Tổng đốc cho gọi các kỳ mục ba làng Hạ Linh, Kiên Trung, Phú Nhai đến, và ra hẹn trong một tháng phải ép ba chiến sĩ đức tin bỏ đạo, bằng không sẽ bị trừng phạt. Một tháng sau, những người này vẫn chưa hoàn thành được công tác khó khăn ấy. Quan liền tập trung các kỳ mục và cho lệnh đánh đòn họ trước mặt ba người chiến sĩ Đức Kitô. Và lần này ông thành công. Ông Thế động lòng trước cảnh một bô lão làng Kiên Trung chịu đòn thâm tím vì mình, xin quan tha cho cụ bằng cách đồng ý bước qua Thập Giá. Quan quân vỗ tay reo mừng. Tiếp theo ông Đạt cũng bước qua Thập Giá. Riêng ông Huy vẫn chưa chịu khuất phục.

Đêm hôm đó, quan cho người vào ngục dụ dỗ ông Huy: "Chẳng ai cười chú đâu, vì chú đã chịu khó rất can đảm. Vua chẳng muốn giết chú, chỉ bằng cứ bước đại qua Thập giá để khỏi rầy rà". Ông Huy nghe thế hơi xiêu lòng, lại thấy hai bạn mình được tự do cả rồi, nên sáng hôm sau ông cũng theo chân các bạn bỏ đạo. Quan cho mỗi người mười quan tiền và cho trở lại trong quân ngũ.

* Lòng can đảm hy hữu

Theo thủ tục khi đó, ba ông đến nộp đơn ở tòa Tam Pháp chờ đợi. Các quan nhận đơn, nhưng lại bỏ qua không trình lên Vua. Trong thời gian chờ đợi, các ông ở trọ nhà bà Đông, cũng là một tín hữu ở Huế. Sau đó hai vị làm thêm một lá đơn thứ hai, nhưng toà Tam Pháp vẫn im tiếng làm ngơ như cũ. Thế là các ông phải tính đến một kế hoạch táo bạo hơn. Nhân dịp vua Minh Mạng ngự giá đi dạo trong thành phố. Hai ông đón đường để trình đơn thẳng lên nhà vua. Đọc xong vua nổi giận truyền tổng giam cả hai và giao cho các quan bộ Hình cứu xét.

* Khổ hình và vinh phúc

Các quan trình bày sự việc lên vua để lãnh ý. Sau đó, theo lệnh vua, quan cho bày trước mặt hai ông mười nén vàng, một tượng Chịu Nạn và một thanh gươm rồi nói: "Cho bay tự ý chọn, bước qua tượng thì được vàng, bằng không thì gươm sẽ chặt đôi người bay ra, xác sẽ bị bỏ trôi ngoài biển". Hai ông bày tỏ ý muốn chọn gươm. Vua Minh Mạng nổi giận truyền viết bản án như sau:

"Trước đây ta đã làm án tử hình, nhưng ta thương chẳng muốn giết, nào ngờ chúng đã mê dại chẳng biết sự phải lẽ. Ta đã mở lối cho chúng ăn năn chừa cải, song hai tên tội phạm cố chấp theo Gia Tô tả đạo, lại bỏ cả việc quân vào kinh nộp đơn. Thật là bọn kiêu ngạo đáng khinh, đáng ghét, chẳng thể để sống được nữa. Vậy hai tội phạm Phan Viết Huy và Bùi Đức Thế phải cho lính đem ra biển lấy riu lớn chặt ngang lưng rồi bỏ xác xuống biển, để ai nấy biết tỏ điều răn cấm...".

Phần sau bản án, vua giao cho Trịnh Quang Khanh việc điều tra ông Đinh Đạt và dặn trình báo lại. Ngày 13.06.1839, quân lính điệu hai ông ra cửa Thuận An thi hành án lệnh. Họ dẫn hai ông lên thuyền chèo ra giữa biển, đặt một Thánh Giá ngay trong thuyền, để thử xem các ông có đổi ý đạp lên chăng. Khi thất vọng, họ trói hai ông vào cột chèo, thay vì chặt ngang lưng, họ chặt đầu trước rồi bỏ thân ra làm bốn, ném xuống biển làm mồi cho cá.

* Bỏ làm tám cũng được

Về phần ông Đinh Đạt, sau khi đi công tác trên tỉnh, ông thu xếp việc nhà và chuẩn bị tâm hồn đón nhận cái chết anh hùng. Cuối tháng 06.1839, một người bạn đồng đội đến báo tin ông Huy và Thế đã bị hành hình, ông Đạt tỏ ra rất vui mừng, báo tin cho cha mẹ, bà con, từ giã mọi người.

Đến Nam Định, lính đưa ông vào gặp Trịnh Quang Khanh, quan Tổng đốc bảo ông: "Hai bạn của ngươi vì cuồng dại không chịu bỏ đạo tà, nên đã bị chém làm tư quãng xuống biển. Còn ngươi, nếu khôn thì chớ bỏ thứ đạo đó đi để về với vợ con". Ông Đạt thẳng thắn thưa: "Tôi đã chịu nhiều cực hình vì đức tin, nay tôi sẵn sàng chịu thêm nhiều hình khổ khác nữa. Hai bạn tôi đã được phúc trọng, quan cứ chém tôi làm tám khúc cũng được". Quan biết có đe dọa cũng không thành công, liền lập án gởi về kinh xin xử giảo.

Ông Đạt khi nghe đọc bản án thì rất bình tĩnh, vui mừng đón nhận cái chết gần kề. Ngày 18.07.1839 ông theo lính ra pháp trường Bẫy Mẩu, vừa đi vừa chăm chú đọc kinh. Đến nơi xử, ông quỳ trên chiếu cầu nguyện giây lát, rồi chờ quân lính tháo gông trên cổ, ông nằm xuống. Lý hình đứng hai bên dùng dây siết cổ ông cho đến khi tắt thở. Tín hữu làng Phú Nhai thương lượng với quan quân đem thi hài vị anh hùng tử đạo về an táng tại khu đất của người anh cả vị anh hùng. Sau hài cốt của ông Đạt được lưu giữ tại nhà thờ Phú Nhai.

Ngày 27.05.1900, Đức Lêô XIII suy tôn ba vị anh hùng tử đạo: Augustinô Phan Viết Huy, Nicolas Bùi Đức Thế và Đaminh Đinh Đạt lên bậc Chân Phước.

Ngày 16 tháng 06

Thánh Anrê TƯỜNG (1812 - 1862)

Nông gia

Thánh Vinhson TƯƠNG (1814 - 1862)

Chánh tổng

Thánh Đaminh NGUYỄN ĐỨC MẠO (1818 - 1862)

Nông gia

Thánh Đaminh NHI (1822 - 1862)

Nông gia

Thánh Đaminh NGUYỄN (1800 - 1862)

Chánh trương

* Niềm tin được chứng giám

Chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chiếu chỉ Phân sáp, năm giáo hữu đồng hương này đã đồng lao cộng khổ, để cuối cùng đồng vinh quang trên Nước Trời. Thiên Chúa đã chứng giám cho niềm tin của họ.

* Số phận gắn bó với nhau

Dưới thời vua Tự Đức, xứ Lục Thủy, tỉnh Nam Định, địa phận Trung Đàng Ngoài, có 13 họ đạo nằm trong chín làng xã. Do đó, làng Ngọc Cục bao gồm hai họ đạo Ngọc Cục (bồn mạng lễ Truyền Tin) và họ Phú Yên (bồn mạng thánh Vinhson).

Ba ông Anrê Tường, Vinhson Tương, Đaminh Nguyễn Đức Mạo thuộc họ Phú Yên. Anrê Tường sinh năm 1812 và Vinhson Tương sinh năm 1814 là hai anh em ruột. Thân phụ là ông Đaminh Tiên làm Trùm họ, và thân mẫu là bà Maria Gương. Ông Tương tuy thua anh hai tuổi, nhưng đã từng giữ chức Chánh tổng. Còn Đaminh Nguyễn Đức Mạo sinh năm 1818, con ông Đaminh Giới, làm xã trưởng và bà Maria Nhiên. Khi bị bắt ông được 44 tuổi và làm Hương quản lo an ninh trật tự trong làng.

Hai ông Đaminh Nguyễn và Đaminh Nhi thuộc họ Ngọc Cục. Đaminh Nguyễn sinh năm 1800, con ông Đaminh Duệ làm xã trưởng. Khi bị bắt ông đang làm Chánh trương xứ Lục Thủy. Con trai ông là Đaminh Trình (35 tuổi) cũng bị bắt và tử đạo sau ông một ngày. Còn Đaminh Nhi, người trẻ nhất trong nhóm, sinh năm 1822, con ông Đaminh Vương và bà Catarina Vân.

Năm ông đều đã lập gia đình, đều là những người tín hữu nông gia tốt bụng, khá giả, nên được dân làng rất kính nể và tôn trọng. Riêng Đaminh Nguyễn nhờ có nghề thuốc nên có nhiều cơ hội thực thi đức bác ái ngay cả với những anh em ngoại giáo trong vùng. Không rõ trước khi bị bắt các ông có thân thiết với nhau không, nhưng với một số điểm tương đồng trên, các ông đã là những đối tượng đầu tiên được lưu ý khi chiếu chỉ Phân sáp được áp dụng tại làng Ngọc Cục.

* Tù đày và lời chứng

Tiếp theo là bảy tháng rưỡi bị giam cầm, cổ mang gông, chân tay xiềng xích, bị đánh đòn nhiều lần dã man, nhưng năm vị anh hùng vẫn kiên trung với đạo thánh Chúa. Cũng theo chiếu chỉ Phân sáp này, quân lính dùng dùi sắt nung đỏ khắc chữ trên mặt các chứng nhân của Chúa, một bên má là chữ "Tả Đạo", bên kia là tên làng xã. Nói sao cho xiết nỗi tủ nhục đau đớn của các ông. Đau vì nhức nhối khủng khiếp và vết phỏng lâu ngày trên mặt mới khỏi, nhục vì phải trình bày cho mọi người thấy dấu hiệu chế diễu khinh mạn niềm tin đạo giáo. Nhưng tất cả các ông nhẫn nại chịu đựng, miễn tâm lòng vẫn trung thành với đức tin chân chính.

Riêng với năm chiến sĩ đức tin Anrê Tường, Vinhson Trương, Đaminh Mạo, Đaminh Nguyễn và Đaminh Nhi, quan vẫn còn nhân nhượng. Ngày 15.06.1862, một lần nữa, quan yêu cầu các ông chà đạp Thánh Giá, các ông lại từ chối. Quan liền sai lính trói cả năm ông đem ra phơi nắng suốt cả ngày không cho ăn uống. Sáng hôm sau, quan đổi chiến thuật, lấy lời ngon ngọt dụ dỗ các ông chối đạo. Mặc dù đói khát và mệt lả, ông Đaminh Mạo đại diện anh em khẳng khái trả lời: "Sao quan lại dụ dỗ chúng tôi như vậy? Chắc quan tưởng chúng tôi là con nít khiếp sợ đau đớn, nên quan khuyên dụ chúng tôi xúc phạm Thiên Chúa ư? Nếu chà đạp Thánh Giá để khỏi bị bắt và bị đánh đập thì chúng tôi đã làm ngay ở làng quê chúng tôi rồi, đại gì phải trải qua biết bao cực khổ nơi đây. Bây giờ quan cứ làm theo ý quan, chúng tôi không bao giờ bỏ đạo đâu".

* Đón phúc vinh quang

Tức giận trước những lời trên, quan truyền lệnh xử tử ngay tức khắc năm vị tội tử kiên trung của Chúa. Quân lính điệu các ông ra pháp trường Bạch Cốc, tỉnh Nam Định. Các chứng nhân đức tin vui mừng phó thác linh hồn trong tay Chúa, cầu xin Ngài ban cho đủ sức mạnh chiến thắng cơn thử thách cuối cùng. Quả thật, các ông đã tỏ ra can đảm phi thường. Ngoài ông Đaminh Nhi, cả bốn vị kia đều yêu cầu lý hình, thay vì chém một nhát thì xin họ chém ba nhát để các ông tỏ lòng tôn kính Chúa Ba Ngôi.

Hôm đó là ngày 16.06.1862. Thi thể năm vị anh hùng tuần giáo được gia đình và các bạn hữu chôn ngay nơi tử đạo, năm sau thì cải táng về nhà thờ họ quê làng.

Ngày 29.04.1951, Đức Thánh Cha Piô XII đã long trọng suy tôn năm vị tử đạo Anrê Tường, Vinhson Trương, Đaminh Nguyễn Đức Mạo, Đaminh Nguyễn và Đaminh Nhi lên bậc Chân Phước.

Ngày 17 tháng 06

Thánh Phêrô ĐA (1802 - 1862)

Thợ mộc

* Đức tin kiên vững

Thánh Phêrô Đa là vị tử đạo cuối cùng trong 117 chứng nhân đức tin tại Việt Nam đã được Giáo hội tôn vinh. Cái chết của Ngài chấm dứt một gian đoạn cam go và khai mạc một giai đoạn thanh bình mới của Giáo hội Việt Nam. Tuy chỉ là một tín hữu tầm thường thiếu

học, sinh trưởng trong một gia đình lao động nghèo khó, nhưng lòng dũng cảm và đức tin kiên vững của ông thợ mộc Phêrô Đa không thua gì các vị mục tử của mình: chấp nhận hy sinh trọn vẹn, kể cả chính mạng sống, để giữ lòng trung tín với Đức Kitô.

* Đời sống đạo đức

Phêrô Đa chào đời khoảng năm 1802 trong một gia đình lao động tại làng Ngọc Cúc, xứ Lục Thủy, tỉnh Nam Định, thuộc địa phận Trung Đàng Ngoài. Thân phụ cậu là một Kitô hữu, nhưng thân mẫu lại là người ngoại đạo. Tuy thế, cậu Đa đã được đón nhận bí tích Rửa tội ngay từ nhỏ và được giáo dục chu đáo niềm tin Kitô.

Ông Phêrô Đa theo nghề thợ mộc và đã lập gia đình. Ông là một gia trưởng gương mẫu, lưu tâm săn sóc con cái và hướng dẫn chúng bằng chính đời sống thánh thiện của mình. Đàng khác ông rất nhiệt tình với việc chung và nhận làm ông từ phụ trách kéo chuông và dọn đồ lễ tại thánh đường giáo xứ.

Sau chiếu chỉ Phân sáp, ông Phêrô Đa bị bắt vào khoảng 60 tuổi, và bị giải về phủ Xuân Trường với nhiều Kitô hữu khác. Sau sáu ngày bị giam, ông được giải đến Qua Linh. Tại đây ông chịu nhiều cuộc tra tấn dã man và chịu nhiều khổ hình kinh khiếp, nhưng vị anh hùng luôn bền chí chịu đựng, không than van và nhất định không bước qua Thánh giá. Khi biết chắc không thể làm ông khuất phục, quan liền kết án thiêu sinh ông Phêrô Đa cùng với một số chứng nhân đức tin khác.

* Vinh phúc người tôi trung

Ngày 17.06.1862, vị tôi tớ trung kiên Phêrô Đa bị dẫn đến nơi xử án. Trên đường đi, ông biểu lộ nét hân hoan vui mừng. Ông bình thân cầu nguyện và phó dâng mọi sự trong bàn tay quan phòng của Chúa. Đồng thời ông khẩn xin Chúa cho mình đủ can đảm chiến thắng cụ hình sau cùng vì danh Thầy Chí Thánh.

Khi ngọn lửa thiêu đốt sắp tàn, quân lính thấy ông hình như vẫn còn sống, liền vung dao chém bay đầu vị tử đạo. Thế là thánh Phêrô Đa, người giáo hữu kiên cường bất khuất, có thể nói đã hy sinh vì chân lý bất diệt đến hai lần : vừa bị thiêu đốt, vừa bị chém đầu. Thi hài của người tôi trung Đức Kitô được giáo hữu chôn ngay tại pháp trường. Năm sau giáo hữu lại cải về an táng tại quê nhà.

Ngày 29.04.1951, người thợ mộc làng Ngọc Cúc, Phêrô Đa, được Đức Thánh Cha Piô XII suy tôn lên bậc Chân Phước.

Ngày 26 tháng 06

Thánh Phanxicô ĐỖ VĂN CHIỂU (1797 - 1838)

Thầy giảng dòng ba Đaminh

* Một tông đồ tràn đầy tâm huyết

Phanxicô Đỗ Văn Chiểu sinh năm 1797 tại làng Trung Lễ, giáo xứ Liên Thủy, tỉnh Nam Định, thuộc địa phận Đông Đàng Ngoài. Cậu Chiểu đi tu từ hồi niên thiếu, và được đào tạo thành thầy giảng của địa phận. Trong thời gian bốn năm học thần học, thầy Chiểu luôn sống đạo hạnh và có tinh thần kỷ luật cao, nên được các vị hữu trách tín cẩn. Sau đó thầy gia nhập dòng ba Đaminh, và trở thành cộng sự viên thân tín của Đức cha Henares Minh.

Bận tâm lớn nhất của thầy Chiểu là phần rỗi của mọi người. Lần kia, tại làng Kiên lao, một người lính đến gặp thầy ngỏ ý muốn được giúp xưng tội và rước lễ để thêm can đảm trong cơn bách hại. Thầy đã tiếp chuyện với anh khá lâu, khuyến khích anh trung thành với đức tin Kitô giáo cho đến chết. Hai người cùng nhau cầu nguyện sốt sắng trước khi chia tay. Lần khác, khi nghe tin người em bị bắt vì đạo, thầy xin cha Hiền dâng hai thánh lễ cầu cho người em được can đảm chấp nhận mọi gian khổ để tuyên xưng đức tin.

* Cùng chung số phận...

Từ năm 1838, Tổng đốc Nam Định Trịnh Quang Khanh quyết tâm lùng bắt các vị thừa sai để lập công với vua Minh Mạng. Ông đã đem đến cho người Công giáo đàng Ngoài muôn

điều khổ cực. Thầy Chiêu theo Đức cha Henares Minh đến ẩn trốn tại làng Kiên Lao, một giáo xứ lớn trong đời an toàn.

Nhưng ngày 27.05.1838, do sự tố cáo của thầy đồ Hy, quan Tổng đốc đã cho lính bao vây làng Kiên Lao. Quân lính bắt được Đức cha Delgado Y, còn Đức cha Henares Minh và thầy Chiêu may mắn thoát nạn trong gang tấc, liền trốn ra bờ sông đi thuyền về Hải Dương. Dọc đường hai cha con vào trốn tạm tại nhà ông Nghiêm gần họ Hà Quang, xứ Trung Thành, sau qua làng Quần Anh và Xương Điền. Một ngư phủ ngoại giáo nhận cho hai vị trú ngụ và hứa che giấu cẩn thận. Ai ngờ, ngày 09.06.1838, chính người đó đi tố giác với quan, nên hai vị đã bị bắt. Đức cha Henares Minh thì bị lính nhốt trong cũi, còn thầy Chiêu, quan bắt mang gông nặng và tống giam vào ngục. Trong ngục, thầy tuyên bố: "Tôi sẵn sàng theo Đức cha Đaminh cho đến chết, sẵn sàng chịu mọi cực khổ như ngài, kể cả cái chết dữ tợn nhất". Hai ngày sau, lính phủ Xuân Trường áp giải cả hai về tỉnh Nam Định.

* Cực hình gian nan...

Tại dinh Tổng đốc, các quan tra hỏi thầy nhiều lần, lần nào thầy cũng tuyên xưng đức tin một cách can đảm, không sợ sệt. Khi các quan bảo thầy bước qua Thánh giá thì sẽ được tha về, còn bất tuân sẽ bị xử tử, thầy Chiêu trả lời: "Đức Chúa Trời là Chúa thật, là căn nguyên của mọi sự, người ta phải thờ lạy kính mến Ngài. Vì thế tôi không dám bước qua Thánh giá, chắc chắn tôi không làm điều đó".

Dùng lời khuyên dụ không được, quan sai lính trói tay chân thầy vào cọc rồi đánh 30 roi, nhưng thầy vẫn không nao núng. Quan truyền cho lính xích thầy và tống giam vào ngục.

Các quan đệ trình bản án về kinh đô xin vua phê chuẩn. Trong 15 ngày bị giam, thầy Chiêu đã trải qua nhiều thử thách, chịu đòn vọt, chịu đói khát...

* Giờ phút vinh quang

Sáng hôm sau 26.06.1838, quân lính dẫn Đức cha Henares Minh và thầy Chiêu tới pháp trường Bẫy Mấu, Nam Định. Tuy mang gông ở cổ, kèm thêm hai sợi xích nặng nối từ gông xuống đến chân, thầy Chiêu bình tĩnh lê từng bước như xưa Chúa Giêsu vác Thập giá tiến lên Núi Sọ. Thấy nhiều tín hữu đi theo khóc lóc, thầy nói với họ: "Anh chị em về nhà đi, đừng khóc nữa, thầy trò chúng tôi hôm nay về Quê thật mà". Tới nơi, lính mở cũi đưa Đức cha ra, và tháo gông cho thầy Chiêu. Đức cha Minh xin chém thầy Chiêu trước, để được thấy tận mắt người con thiêng liêng của mình đã trung thành vì Chúa đến giây phút cuối cùng. Viên quan chỉ huy chấp thuận. Thế là thầy Chiêu quỳ xuống trước mặt Đức cha và lãnh bí tích giải tội. Xung tội xong, thầy quỳ gối cầu nguyện và kêu tên Chúa Giêsu ba lần.

Ngày sau đó, lý hình chém một nhát trúng vào xích nơi cổ thầy, họ phải chém thêm ba nhát nữa thì đầu mới lìa khỏi cổ, và linh hồn thầy về hưởng phúc Thiên Đàng, thọ 41 tuổi. Lý hình tung thủ cấp thầy lên ba lần cho các quan và mọi người thấy rõ. Thế rồi một khung cảnh trào dâng xúc động : Đức cha Minh đã cầm thủ cấp thầy Chiêu và kính cẩn dâng lên Thiên Chúa như lễ vật hy hiến trước khi Đức cha được phúc tử đạo.

Giáo dân an táng thi thể thầy tại nơi pháp trường, về sau di hài cốt về quê Trung Lễ.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn Chân Phước cho thầy Phanxicô Đỗ Văn Chiêu ngày 27.05.1900.

Ngày 27 tháng 06

Thánh Tôma TOÁN (1764 - 1840)

Thầy giảng dòng ba Đaminh

* Tuổi già can đảm

Sinh năm 1764 tại làng Cần Phán, tỉnh Thái Bình, Tôma Toán vừa là hội viên dòng ba Đaminh, vừa là thầy giảng có uy tín làm việc truyền giáo ở Trung Linh. Nhà dòng giao cho thầy chức phụ tá quản lý nhà chung tại đây. Thời Minh Mạng bách hại, thầy Toán là cánh tay phải đắc lực của cha già Tuyên trong việc tông đồ.

* Sa ngã và thống hối

Trong làng Trung Linh có ông lang Tư, vì ham tiền thưởng tố cáo với quan phủ Xuân Trường rằng làng có đạo trưởng, nên ngày 16.12.1839, quân lính đến càn quét lục soát làng này. Cha già Tuyên may mắn trốn xuống hầm nên thoát nạn. Thầy Toán không kịp lẩn tránh, bị điệu ra trình diện. Thầy khai tên là Thi và ngồi chung với dân làng. Nhưng do sự chỉ điểm của ông lang Tư, quân lính tiến về phía thầy, kéo khăn trên trán ra và tri hô lên: "Tên này sói đầu đúng là đạo trưởng đây". Về sau chúng biết thầy không phải là linh mục, nhưng vì tội không chịu xuất giáo nên vẫn bắt giam thầy.

Cuộc tử đạo của thầy Toán được ghi dấu bằng hai lần chối đạo:

- Lần thứ nhất, sau một tháng bị tra khảo, ngày 19.01.1840 thầy đã nhát sợ bước qua Thánh giá. Thế nhưng Tổng đốc Trịnh Quang Khanh vẫn chưa tha cho thầy về ngay, còn muốn thử xem thầy có thật lòng bỏ đạo không. Khi lính đưa thầy già về ngục, cha Giuse Hiền đã ân cần nhủ khuyên thầy thống hối và tiếp tục tuyên xưng niềm tin vào Thiên Chúa.

- Lần thứ hai, ngày 18.04, quan Trịnh Quang Khanh bắt hai người đã xuất giáo đến xúi giục thầy Toán và dọa nếu không thành công sẽ giết cả hai. Những người này năn nỉ khóc lóc xin thầy thương kéo họ bị chết và họ nói nhiều lời phạm đến Chúa và Đức Mẹ suốt hai ngày liền. Để họ khỏi nói phạm thượng, thầy Toán một lần nữa lại bước qua Thánh giá. Lần này thầy thấy mình quá đại dốt để bị đánh lừa, thầy thống hối khóc lóc đêm ngày không ai ngăn cản được. 15 ngày sau, cha Đaminh Trạch bị bắt cũng được dẫn tới giam chung một ngục, cha an ủi và giải tội cho thầy. Từ đây thầy trở thành một con người mới, dù sức đương đầu cách phi thường với những thử thách nặng nề hơn trước.

* Không gì lay chuyển

Ngày 09.05, trước khi xử chém cha Giuse Hiền, thầy Toán cũng bị đưa ra tòa với cha. Sau khi hai vị cương quyết không đạp lên Thập giá, quan cho quản tượng lừa hai thớt voi đến sau lưng húc xô hai vị. Thầy Toán và cha Hiền bình tĩnh cố tránh qua một bên, nhất định không bước qua Thập giá. Trịnh Quang Khanh tức giận truyền đưa thầy già về ngục, và lệnh đưa vị linh mục ra pháp trường xử chém tức khắc.

Thế là quan lính liền lột hết quần áo thầy, buộc hai Thánh giá nhỏ vào hai bàn chân, bắt phơi nắng 13 ngày liền không được ăn uống gì cả. Trong khi đó, chúng vây quanh trêu chọc thầy : bứt râu giựt tóc, nhéo tai, vuốt mũi... Khi thấy thầy rơi vào tình trạng đói cực độ, người như lả đi, quan Trịnh Quang Khanh âm mưu cho dọn một mâm cơm rượu thịt thơm ngon và nói: "Ăn đi, rồi bước qua Thập giá". Nhưng vị anh hùng đức tin thà chết đói hơn là phải bỏ đạo, thầy nói: "Nếu ăn mà phải xuất giáo, tôi không bao giờ ăn cả". Quan tức mình tổng giam, bắt thầy nhịn đói thêm năm ngày nữa cho chết rũ tù. Có người lính canh tên Thám tội nghiệp, ngấm ngấm tiếp tế đôi chút, nhưng bị phát hiện và bị quan trừng phạt.

* Cho tới hơi thở cuối cùng

Từ đó thầy già Toán phải chịu đói khát hoàn toàn cho đến khi ngã gục và tắt thở trong tù ngày 27.06.1840. Thi hài thầy Toán được chôn cùng với xác tù nhân. Bảy tháng sau, anh Dậu cải lên an táng tại Lục Thủy chung với nhiều vị tử đạo khác.

Đức Giáo Hoàng Lêo XIII suy tôn thầy Tôma Toán lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 30 tháng 06

Thánh Vinhson ĐỖ YẾN (1764 - 1838)

Linh mục dòng Đaminh

* Linh mục dòng Thuyết giáo

Vinhson Đỗ Yến chào đời năm 1764 (thời Hậu Lê) tại Trà Lũ, xứ Phú Nhai, tỉnh Nam Định. Đây là một miền đất "phì nhiêu" đã phát sinh nhiều vị thánh : Vinhson Liêm, Tôma Dụ, Đaminh Đạt... Cậu Vinhson Yến theo lời Chúa gọi sống đời tu trì ngay từ niên thiếu. Sau một thời gian rèn luyện nhân đức và học hỏi các môn triết, thần, thầy được Đức Giám mục Delgado Y phong chức linh mục năm 1798. Người ta tưởng cuộc đời tông đồ của ngài kết

thúc ngăn ngừa, vì ngài đã bị bắt trong con cấm đạo cuối đời Cảnh Thịnh. Nhưng may mắn nhờ các tín hữu dùng tiền chuộc lại, cha đã được tha về.

Ngày 22.07.1807, cha Vinhson Đỗ Yến lãnh áo dòng Đaminh và được tuyên khấn năm sau. Đời tu dòng giúp cha kết hiệp mật thiết hơn với tình yêu Chúa. Ngài sống rất khiêm tốn, thường hy sinh hãm mình và thâm lặng lâu giờ trong chiêm niệm. Tâm hồn luôn bùng cháy lòng mến Chúa yêu người, cha nhiệt tâm với việc tông đồ truyền giáo, không nề quản mệt nhọc hay hiểm nguy đến tính mạng. Dưới triều Gia Long (1802 - 1820) và đầu thời Minh Mạng, cha Vinhson Yến thi hành sứ mệnh tông đồ trong bầu không khí tương đối bình an. Thoạt tiên, cha đảm trách giáo xứ Kẻ Mốt, sau chuyển đến xứ Kẻ Sặt, thuộc tỉnh Hải Dương. Nơi nào ngài cũng hết mình củng cố đức tin cho các tín hữu và hoán cải nhiều người ngoại giáo tin theo đạo Chúa. Các tín hữu khăng định ngài luôn vui tươi, khôn ngoan, bình tĩnh dịu hiền và thánh thiện.

* Bước chân lưu lạc

Nhưng khi hay tin cha Vinhson Yến vẫn còn lẫn trốn trong xứ Kẻ Sặt, các quan liền cho tăng cường kiểm soát chặt chẽ, quyết lòng bắt ngài cho kỳ được, và dọa tàn phá bình địa làng Sặt. Vì muốn giáo hữu được yên ổn, vị chủ chăn âm thầm ra đi, mang theo nỗi niềm đau xót phải xa cách đoàn chiên yêu quý. Cha hoàn toàn tin thác mọi sự vào bàn tay quan phòng của Thiên Chúa.

Trước hết, cha đến họ Thừa, nhưng thấy nơi đây không bảo đảm, ngài lại lên đường đến họ Lực Điền (Hung Yên). Đường xa mệt mỏi, ngài dừng chân nghỉ dưới bóng bụi tre. Một khách bộ hành đi qua hỏi: "Ông lão đi đâu sao lại ngồi đây?" Để giấu tung tích, cha liền giả vờ hỏi xem đường nào đi Kẻ Sặt, đường nào về Lực Điền. Người khách chỉ giúp rồi bỏ đi. Tiếp tục cuộc hành trình, ngày 08.06 cha gặp ông Cai Phan. Ông làm bộ thương cảm, nài nỉ ngài nên nghỉ chân ở nhà mình. Thế rồi, ông trở mặt bắt ngài, cho đóng gông và chuẩn bị giải về Hải Dương. Khi hay tin, giáo hữu xứ Kẻ Sặt và Lực Điền đem trâu về tiền đến chuộc, nhưng ông Cai nhất định không cho, vì hy vọng được quan trên ban thưởng nhiều hơn. Cha Vinhson phải hết lời khuyên can mới ngăn được giáo hữu hai họ khỏi dùng vũ lực để giải thoát ngài.

Tại Hải Dương, ba ngày sau vị tông đồ được đưa ra trước công đường. Quan Tuần phủ tỉnh này vốn sẵn lòng nhân hậu, lại có lời can thiệp của ông lang Hàn, y sĩ chữa bệnh cho quan, nên không muốn vấy máu người có đạo. Ông xin vị linh mục tự nhận là lang y để ông phóng thích. Vị chứng nhân trả lời: "Không, tôi không phải là thầy lang. Tôi là thầy cả chuyên giảng đạo và tế lễ Thiên Chúa. Tôi sẵn lòng chịu chết vì lẽ đó chứ không nói dối để được sống".

Quan tìm cách khác để trả tự do cho cha Yến. Ông truyền vẽ vòng tròn chung quanh chỗ cha đứng, bảo ngài bước qua vòng đó coi như bước qua Thánh giá vậy. Một lần nữa vị tuyên xưng đức tin lại cương quyết từ chối: "Làm như thế không khác nào tôi chối đạo". Quan Tuần phủ thấy không thể làm lay chuyển đức tin của vị linh mục lão thành, liền làm sớ tường trình về kinh. Nhưng vì không muốn đích thân xử án người vô tội, quan xin phép triều đình cho giải cha về nguyên quán là tỉnh Nam Định.

* Giờ ân thưởng

Vua Minh Mạng không chấp thuận và kết án tử hình ngay. Bản án ký ngày 20.06.1838, về tới Hải Dương ngày 30.06, nội dung như sau: "Đỗ Yến người bản quốc là đạo trưởng Gia Tô, bị bắt mà vẫn không chịu bỏ đạo, thật là người ngu muội cố tình không theo đường phải, vậy trăm quyết ngay, giải về Nam Định làm gì?"

Ngày 30.06.1838, quan Tuần phủ thi hành ngay bản án mới nhận được. Cha Vinhson hiên ngang tiến ra pháp trường ở ngã tư, gần họ Bình Lao, cách thành Hải Dương một cây số về phía Tây. Gương mặt hiền từ của vị linh mục đáng kính với dáng điệu thanh cao khiến nhiều người xúc động. Tới nơi, ngài quỳ gối cầu nguyện thật sốt sắng, rồi lý hình thi hành phận sự. Chỉ một nhát gươm vung lên, đầu vị tử đạo rơi xuống đất.

Quan tặng một tấm vải để tắm liệm và truyền khâu đầu vị tử đạo vào cổ, rồi cho phép tín hữu họ Bình Lao đưa về an táng. Tám tháng sau, tín hữu cải táng vào nhà thờ Thọ Ninh. Khi cải táng, người ta thấy thi thể cha Vinhson còn nguyên vẹn như mới ly trần. Ông Trương Dong, một người ngoại giáo, được chứng kiến tận mắt đã nói: "Thật là người sống khôn, thác thiêng, đã tám tháng mà không tiêu hao chút nào, không hôi tanh, lại thoảng mùi thơm tho nữa".

Anh hùng tử đạo Vinhson Đổ Yến, linh mục dòng Đaminh, đã được Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 03 tháng 07

Thánh Philipphê PHAN VĂN MINH (1815 - 1853)

Linh mục

* Soạn giả tự điển

Sinh trưởng trong một gia đình đạo đức và lễ nghĩa thuộc làng Cái Môn, huyện Mộ Cày, tỉnh Vĩnh Long, năm Ất Hợi 1815, Philipphê Phan Văn Minh, con ông Đaminh Phan Văn Đức và bà Anna Tiếu, là người con út trong gia đình có 14 anh chị em. Cha mẹ cậu mất sớm, mọi việc trong nhà đều do một người chị đảm đang. "Bà mẹ thứ hai" này đã hết lòng lo cho các em cả về vật chất lẫn tinh thần. Cậu Minh được học hỏi giáo lý chu đáo để rước lễ lần đầu, rồi lãnh nhận bí tích Thêm sức năm 13 tuổi. Sau đó cậu được Đức cha Tabert Từ nhận cho đi học chủng viện Lái Thiêu. Nhưng chỉ ít lâu, do sắc lệnh cấm đạo 1833 của vua Minh Mạng, chủng viện phải giải tán.

Thời gian này thầy Minh được theo Đức cha Từ qua Thái Lan rồi đến trọ tại chủng viện Pênang, Mã lai. Thầy có vinh dự được Đức cha gọi qua Calcutta (Ấn Độ) để hợp tác với ngài soạn bộ tự điển Latinh - Việt Nam năm 1838. Khi Đức cha qua đời, thầy trở lại về Pênang tiếp tục học thần học. Các giáo sư và bạn học đều quý mến thầy, một sinh viên xuất sắc, học giỏi và có tinh thần đạo đức.

* Vị tông đồ hăng say

Hết thời học tại Pênang, thầy Minh trở về nước và được Đức cha Cuénot Thê truyền chức linh mục năm 1840 tại Gia Hựu. Sau khi vua Minh Mạng băng hà, Giáo hội được hưởng một thời kỳ an bình dễ chịu hơn. Vua Thiệu Trị lên ngôi tuy không hủy bỏ những sắc lệnh cấm đạo, nhưng không gắt gao thi hành như trước nữa. Nhờ đó cha Minh có thể đi thăm viếng, dạy kinh cho các tín hữu vùng Tiền giang, Hậu giang. Những làng như Đầu Nước, Xoài Mút, Chợ Búng, Ba Giòng, Cái Nhum, Cái Môn, Bãi San, Chà Và, Mặc Bắc... đều còn ghi dấu chân truyền giáo của cha. Khi vua Tự Đức lên ngôi năm 1847, việc cấm đạo vẫn lắng dịu ít lâu. Nhưng sau đó lại trở nên dữ dội hơn bao giờ hết.

Trong tình hình mới hết sức khó khăn đó, cha Minh vẫn bình tĩnh chu toàn phận sự của một mục tử: cha vẫn đi lại khuyến khích các tín hữu, mở các lớp giáo lý và trao ban các bí tích.

Khi đó ở làng Mặc Bắc, có một người tên Nhẫn, vì có lần xin tiền cha Lựu không được, nên để tâm thù oán và đi tố giác với quan. Ngày 26.02.1853, quan sai lính đến vây nhà ông trùm Lựu, nhưng cha Lựu đã đi nơi khác, còn cha Minh và vài chủng sinh đang trọ ở đó. Để cứu cha Minh, ông trùm Lựu đứng ra nói: "Thưa quan, không có đạo trưởng Lựu ở đây, Lựu chính là trên tôi". Họ thấy đáng đáp cù chỉ là nông dân lam lũ, nên tiếp tục đi lục soát khắp nhà. Khi đó, cha Minh sợ quan quân vì mình mà hại gia đình ông trùm, nên ra mặt nhận mình là linh mục. Thế là cùng với bảy chức dịch trong vùng, cha bị bắt trời, đeo gông và đẩy xuống thuyền đưa về giam tại Vĩnh Long.

Tại đây tổng đốc hạch hỏi cha về các linh mục khác, những nơi đã trú ẩn, nhưng không khai thác được gì cả. Những ngày sau, quan dùng mọi cách, khi thì dụ dỗ, khi dọa nạt, khi sai lính kéo cha qua khỏi Thập giá để bắt cha chối đạo. Nhưng cha Minh vẫn giữ lập trường của mình, trung thành với Đức Kitô và Giáo hội. Thấy cha còn trẻ, mới 38 tuổi, lại

hiền lành, học thức, các quan muốn tìm cách cứu cha, họ không bắt cha bước qua Thập giá nữa, chỉ cần cha nói miệng là "đã bỏ đạo" cũng được tha. Nhưng cha Minh một mực từ chối đề nghị này.

* Đường về trời

Cuối cùng ngày mong đợi của cha đã đến. Cha vui vẻ lần chuỗi tiến ra pháp trường. Qua bờ sông Long Hồ đến Cái Bé, quân lính dọn bữa ăn sau cùng, nhưng cha Minh không thiết gì nữa. Cha chăm chú cầu nguyện. Sau hồi chiêng trống rền vang, lưới gươm lý hình đã đưa linh hồn vị anh hùng tiến thẳng về Thiên quốc.

Hôm đó là ngày 03.07.1853. Thi thể vị tử đạo được đưa về an táng dưới nền một nhà thờ mới bị đốt phá ở Cái Mon. Năm 1960, di cốt của Ngài được đưa về Vương Cung Thánh Đường trong dịp lễ cung hiến.

Đức Lêô XIII suy tôn cha Philipphê Phan Văn Minh lên bậc chân phước ngày 27.05.1900. Chủng viện địa phận Vĩnh Long đã nhận thánh Philipphê Minh làm bổn mạng.

Ngày 10 tháng 7

Thánh Phêrô NGUYỄN KHẮC TỰ' (1808-1840)

Thầy giảng

* Xin theo cha đến cùng

Phêrô Nguyễn Khắc Tự sinh năm 1808 tại Ninh Bình, thời vua Gia Long. Từ nhỏ cậu Tự đã được vào nhà Chúa, rồi trở thành thầy giảng theo giúp cha già Quê. Khi cha qua đời, thầy được cử đến giúp linh mục Borie Cao. Trong bốn năm giúp cha Cao, thầy tỏ ra rất nhiệt tình, tận tụy và hiền từ. Bốn năm cùng làm việc tuy chẳng lâu, nhưng đã phát sinh một mối tình thân thiết đặc biệt giữa hai người. Chính sự gắn bó đó đã đưa thầy Tự vào vòng lao lý khi muốn theo vị linh mục đến cùng.

Sau khi áp giải cha Cao và thầy Tự từ Bó Chính về Đồng Hới, quan cho nhốt hai người riêng. Nhưng nhiều lần cả hai cùng với linh mục Khoa, Điềm và ông Năm Quỳnh bị đưa ra tra khảo chung. Lần đầu tiên thầy Tự bị đánh 20 roi vì tội không chịu quá khóa. Hôm sau, quan cho điệu riêng thầy ra tra hỏi: "Người gặp đạo trưởng đã lâu chưa?". Thầy đáp: "Được bốn năm". Quan hỏi tiếp: "Vậy người gặp đạo trưởng ở đâu?". Để tránh liên lụy tới mọi người, thầy Tự nói: "Tôi gặp ông ấy ở trên thuyền và rồi chúng tôi ở chung với nhau". Quan tức giận quát lên: "Nói dối, tên này dám khai man. Linh đâu, cho nó 30 roi!". Thầy Tự đã nhẫn nhục chịu đòn, không hề kêu ca một lời.

Ngày 24.11.1838, thừa sai Dumoulin Cao (bấy giờ đã nhận được sắc phong Giám mục) cùng với hai cha Điềm và Khoa bị điệu đem đi xử tử. Cũng trong bản án đó, thầy Tự và một tù nhân khác, ông Năm Quỳnh được vua Minh Mạng phê như sau:

"Tuy không phải là đạo trưởng, nhưng hai kẻ này cũng mù quáng cố chấp không kém, nên cũng thuộc vào số những kẻ đáng cho trầm ghét bỏ. Do đó, cả hai bị kết án xử giáo (siết cổ cho chết), nhưng chưa xử ngay".

* Lãnh phúc trên mảnh đất thấm máu người cha

Thấm thoát gần hai năm trôi qua, thầy Tự và ông Năm Quỳnh vẫn vững vàng giữ trọn niềm tin của mình. Nhiều lần được đưa ra trước công đường và bị tra tấn, cả hai người vẫn không thay đổi lập trường. Cuối cùng vào tháng 07.1840, nhà vua cho lệnh thi hành bản án. Khoảng 100 binh lính áp giải chúng nhân Chúa Kitô ra pháp trường Đồng Hới. Rất nhiều tín hữu cũng như lương dân đi theo. Đến nơi, thầy Tự hỏi cho biết chính xác chỗ trước đây đã xử Đức cha Cao, rồi vui vẻ quỳ ngay xuống đó để cầu nguyện. Hai người con ông Quỳnh đến chào già biệt thầy, thầy hứa sẽ cầu nguyện cho họ và nhận lời chào già biệt các tín hữu.

Giờ hành quyết đã điểm. Thầy tự nằm xuống cho lính tròng dây qua cổ. Được lệnh, hai người lính cầm hai đầu dây cùng siết mạnh, đưa thầy giảng 32 tuổi về hưởng phúc với Chúa Kitô, tại chính nơi đầu người cha linh hồn thầy rơi xuống. Ông Quỳnh cũng bị xử như vậy. Hôm đó là ngày 10.07.1840.

Gần 60 năm sau, Đức Lêô XIII đã suy tôn thầy giảng Phêrô Nguyễn Khắc Tự lên hàng Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 12 tháng 7

Thánh Anê Lê Thị Thành (1781 - 1841)

(Bà Thánh Đê)

* Thánh nữ tiên khởi Việt Nam

* Người mẹ gương mẫu

Anê Lê Thị Thành sinh khoảng năm 1781 tại làng Bái Điền, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Ngay từ nhỏ, cô Thành đã theo mẹ về quê ngoại ở Phúc Nhạc, một giáo xứ lớn nay thuộc địa phận Phát Diệm, tỉnh Ninh Bình. Năm 17 tuổi, cô kết hôn với anh Nguyễn Văn Nhất, người cùng xã, và sống với nhau rất hạnh phúc, thuận hòa, sinh hạ được hai trai tên Đê, Trân và bốn gái: Thu, Năm, Nhiên, Nụ. Tục lệ địa phương thường gọi cha mẹ bằng tên người con đầu lòng, vì thế mới có tên ông Đê, bà Đê. Hai ông bà sống hiền lành đạo đức, quan tâm đến việc giáo dục con cái. Bà Anê Đê thật là tấm gương sáng về đạo hạnh cho các bà mẹ Công giáo.

* Từ bác ái đến tử đạo

Ông bà Đê có lòng bác ái hay thương giúp người, nhất là trọng kính và sốt sắng giúp đỡ các linh mục gặp khó khăn trong thời cấm đạo. Ông bà dành một khu nhà đặc biệt để các linh mục thừa sai trú ẩn. Chính đức ái đó đã đưa bà Đê đến phúc tử đạo.

Tháng 03.1841 đời vua Thiệu Trị, có bốn linh mục hiện diện tại làng Phúc Nhạc. Cha Berneux Nhân ở nhà ông Tổng Phaolô Thức, cha Galy Lý ở nhà ông Trùm Cơ, cha Thành ở nhà bà Đê và cha Ngân ở một nhà khác.

Một người tên Đê theo giúp cha Thành muốn lập công và tham tiền đã mật báo tin các linh mục trú ẩn cho quan Tổng Đốc Trịnh Quang Khanh. Chính quan Tổng đốc đích thân chỉ huy 500 lính đột xuất bao vây làng Phúc Nhạc vào đúng sáng ngày lễ Phục Sinh (14.04.1841). Quan truyền tập trung giáo dân lại để quân lính lục soát từng nhà. Hai cha Thành và Ngân may mắn trốn thoát kịp. Cha Nhân vừa dâng lễ xong vội rời nhà trọ, sang trốn trên gác bếp nhà phước Mến Thánh Giá, nhưng vô tình để gấu áo ra ngoài kẽ ván nên bị bắt trước nhất. Cha Lý được ông trùm Cơ đưa sang vườn nhà bà Đê ở sát bên. Bà Đê chỉ cho cha đường nương khô ở sau vườn cạnh một bụi tre:

"Xin cha ẩn dưới rãnh này, Chúa gìn giữ thì cha thoát, bằng không cha và con đều bị bắt".

Nói xong bà cùng con gái Lucia Nụ lấy rơm và cành khô che phủ lên. Nhưng quân lính trông thấy cha chạy qua vườn nhà bà nên họ đến bắt cha Lý và bà Đê, chủ nhà. Ông trùm Cơ, bốn hương chức trong làng và hai nữ tu Mến Thánh Giá là Anna Kiêm và Anê Thanh cũng bị bắt. Tất cả bị trói mang gông điệu ra đình làng. Nhà bà Đê bị lục soát, thóc lúa, đồ dùng, tiền bạc đều bị lính lấy hết. Khi bị bắt, bà Đê rất sợ hãi, nhưng khi điệu bà ra đình làng, gương mặt bà lại vui tươi không còn vẻ sợ sệt gì nữa.

* "Mặc áo hoa hồng"

Quân lính áp giải các nạn nhân về Nam Định. Họ phải đi suốt đêm rất cực nhọc. Bà Đê sức yếu, không chịu nổi gông quá nặng, phải có người nâng đỡ nhiều lần. Tới thành Nam bà bị giam chung với hai nữ tu. Sáu ngày sau ra trước công đường, quan tòa bắt bà chối đạo, bà đáp: "Tôi chỉ tôn thờ Thiên Chúa, không bao giờ tôi bỏ đạo Chúa..."

Lần tiếp theo ra trước tòa, quan cho túm tay áo lại rồi thả rấn độc vào trong áo, nhưng bà Đê đã giữ được bình tĩnh cách lạ lùng. Bà đứng yên không hề nhúc nhích nên rấn không cắn, chỉ lượn vài vòng rồi bỏ ra. Các quan truyền đánh bà dữ hơn nữa rồi giam trong ngục. Nhưng bà đã kiệt sức, đi không nổi phải có người dìu. Một nhân chứng tên Đang, về sau cho biết: "Bà Anê Đê đã bị đánh đập tàn bạo đến nỗi thân mình bà đầy máu mủ. Tuy vậy, bà vẫn vui vẻ và còn muốn chịu khó hơn nữa".

Cô Lucia Nụ đến thăm mẹ trong ngục, thấy y phục thân mẫu loang lổ máu, cô thương mẹ khóc nức nở, bà an ủi con bằng những lời tràn trề lạc quan: "Con đừng khóc, mẹ mặc áo hoa hồng đây, mẹ vui lòng chịu khổ vì Chúa Giêsu, sao con lại khóc?"

Bà Anê Đê đã về Nhà Cha trên trời trong tinh thần thánh thiện ấy. Hôm đó là ngày 12.07.1841, sau ba tháng bị giam cầm hy sinh vì đức tin. Bà thọ 60 tuổi.

Theo tục lệ, người lính cho đốt ngón chân bà để biết chắc nạn nhân không còn sống. Họ tẩm liệm thi hài vào quan tài do nhà chung đem tới, rồi an táng tại pháp trường Năm Mấu. Sáu tháng sau, giáo hữu cải táng về Phúc Nhạc.

Ngày 02.05.1909, Đức Giáo Hoàng Piô X đã suy tôn Chân Phước cho bà Anê Lê Thị Thành. Bà thực xứng danh là gương mẫu và là bản mạng của các bà mẹ công giáo Việt Nam.

Ngày 12 tháng 7

Thánh Phêrô KHANH (1780 - 1842)

Linh mục

* Dắt dìu nhau mà đi

Phêrô Khanh sinh khoảng năm 1780 tại làng Nguyên Kiệt, xã Hoa Duệ, tỉnh Nghệ An. Ngay từ nhỏ, cha mẹ đã gởi cậu vào trong nhà xứ để được đào tạo thành thầy giảng. Vì nhiệt thành với Giáo hội và thấy rõ nhu cầu dân Chúa, thầy Khanh xin phép và được bề trên chấp nhận cho học thêm để trở thành linh mục. Nếu xưa kia thánh Ignatiô đã ngoài 30 tuổi còn cấp sách đến trường thì thầy Khanh năm 25 tuổi mới bắt đầu vật lộn với những mẫu chữ La tinh đầu tiên. Suốt 14 năm liền, thầy kiên trì tự học, tìm các linh mục để hỏi thêm và cuối cùng thầy được toại nguyện. Năm 1819, khi đã 39 tuổi, thầy thụ phong linh mục.

Năm 1841, vua Minh Mạng băng hà, tình hình Giáo Hội có vẻ tự do hơn, cha Khanh càng an tâm và hăng say với sứ vụ tông đồ hơn trước. Nào ngờ cuối tháng 01.1842, khi tháp tùng cha Masson, phụ tá giám quản đi công tác ở Hà Tĩnh, cha bị quân lính chặn lại khám xét và bắt giam.

* Không chỉ là thầy lang

Mới vào tù được ít bữa, cha đã được mọi người kể cả lính canh ngục quý mến vì tính vui vẻ và hòa nhã. Uy tín của cha gia tăng nhờ tài năng y sĩ, nhất là sau một lần chữa bệnh nổi tiếng. Viên cai ngục ở Hà Tĩnh có một cô tình nhân đang mang thai lại mắc bệnh, cô đã chạy nhiều thầy thuốc vẫn chưa khỏi. Nghe lời đồn đãi, ông cai đến nhờ cha Khanh chữa trị và đích thân đưa cha đến phòng bệnh nhân.

Vì mến phục vị chứng nhân đức tin, các quan tỉnh tìm cách cứu cha khỏi chết. Các ông đề nghị cha giấu chức vụ linh mục, trước sau cứ khai nghề thầy lang thì họ sẽ tìm cách xin ân xá. Nhưng cha Khanh không chấp nhận đề nghị phải nói dối ấy. Thế là bản án của cha được gởi về Huế để vua Thiệu Trị ký duyệt. Ngày 11.07.1842, bản án được gởi lại Hà Tĩnh kết án cha là "một kẻ điên rồ", mù quáng và dốt nát đáng chém đầu.

Ngày sáng hôm sau, bản án được thi hành, chấm dứt năm tháng rười ngục tù và 62 năm sống trên dương thế của vị chứng nhân đức tin. Thi thể vị tử đạo được đưa về Kẻ Gò, cha Masson cử hành tang lễ cách trọng thể với sự tham dự đông đảo của các tín hữu.

Ngày 02.05.1909, Đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn cha Phêrô Khanh lên bậc Chân Phước.

Ngày 15 tháng 7

Thánh Anrê NGUYỄN KIM THÔNG (1790 - 1855)

Trùm họ

* Cuộc đời phục vụ

Anrê Nguyễn Kim Thông sinh khoảng năm 1790 tại Gò Thị, một họ đạo kỳ cựu nhất của địa phận Quy Nhơn, thôn Xuân Phương, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, cách tỉnh 20 cây số về hướng bắc. Ông còn có tên khác là Năm Thuông.

Là chủ một gia đình khá giả, đạo đức, ông Thông đã tận tâm giáo dục con cái sống đạo tốt lành. Hai người con của ông đã được Thiên Chúa ân thưởng đặc biệt là linh mục Nguyễn Kim Thư và nữ tu Anna Nhường, dòng Mến Thánh Giá. Dân làng tín nhiệm, có thời ông đã làm xã trưởng, nhiệt tình phục vụ dân chúng bất kể lương hay giáo. Về sau ông được đề cử làm trùm họ và được Đức cha Cuénot Thê đặt làm Trùm cả phụ trách toàn thể hạt Bình Định.

* Xin nhận chén đắng

Một người cháu của ông trùm cả tên là Út vốn tính ngang tàng, phóng đảng, nên hay bị ông quở mắng. Để trả đũa, y viết một lá thư nặc danh lên quan tỉnh, tố cáo ông về tội chứa chấp giáo sĩ. Thê là quan quân liền đến vây bắt ông cùng với bốn giáo sĩ khác, rồi giam vào ngục thất ở Bình Định.

Quan tỉnh vốn quen biết từ hồi ông làm Xã trưởng, và trước đây được ông đãi ngộ rất hậu, nên tỏ ra rộng rãi với ông. Nhờ đó ông Trùm cả không bị đánh đập và thỉnh thoảng lại được phép về thăm nhà. Ông lợi dụng cơ hội này khuyên nhủ con cháu trung kiên với Chúa trong mọi hoàn cảnh. Ông nói: "Tôi đã già, cũng chẳng ham sống lâu nữa. Tôi sẵn sàng chịu tù đày và chịu chết vì danh Đức Kitô, nhất định tôi không vận động xin tha". Rồi ông lại tình nguyện vào ngục trình diện.

Nhiều lần quan tỉnh gọi ông Trùm cả ra công đường, nhỏ nhẹ khuyên ông bỏ đạo. Quan nói: "Ông dẫm lên Thập giá đi! Chỉ tôi và ông biết thôi, rồi về xưng tội là xong chứ có chi đâu". Ông trả lời: "Không được, Thập giá tôi tôn kính mà dẫm lên sao được". Và ông khẳng định với quan: "Thà tôi chịu lưu đày và chết vì Chúa, chớ tôi không chối đạo". Sau ba tháng tù, ông nhận được án phát lưu vào Mỹ Tho thuộc miền Lục Tỉnh, Nam Kỳ. Các con ông dự định bỏ tiền vận động xin giảm án, nhưng ông cản: "Các con cứ để thánh ý Chúa được thể hiện".

* Uống cạn chén Chúa trao

Đường vào Nam xa xôi, cùng với bốn tín hữu, ông bị đày vào Vĩnh Long. Ông Trùm cả vì tuổi già sức yếu, lại phải mang gông xiềng, nên bước đi một cách khó khăn mệt nhọc. Mỗi ngày chỉ đi được bảy tám dặm dưới ánh nắng gay gắt, tới đến đoàn tù nhân được tạm giam trong các đồn canh hay nhà tù địa phương. Được vài ngày, quân lính thấy ông Trùm cả đuối sức quá, sợ không đủ sức đi tới nơi thì thương tình tháo gông xiềng cho ông. Khi đi ngang qua tỉnh Bình Thuận, ông may mắn gặp linh mục Nguyễn Kim Thư, con trai ông, và xin lãnh bí tích giải tội.

Tại Chợ Quán, thấy tình trạng sức khỏe của ông ngày càng suy yếu, cha Đurc đã ban bí tích xức dầu cho ông. Sau đó, ông lại tiếp tục mang gông xiềng đi xuống Miền Tây. Bốn người bạn tù với ông xuống Vĩnh Long trước, có báo tin cho cha Bê trên Borelle Hòa về tình hình nguy tử của ông. Cha Borelle liền cử một y sĩ đến Mỹ Tho chăm sóc, nhưng không kịp nữa. Vị chứng nhân của Chúa khi đặt chân đến nơi lưu đày được chỉ định, mới kịp đọc kinh Ăn năn tội, vài kinh Kính Mừng, rồi tắt thở đang khi cầu nguyện với Đức Trinh Nữ Maria. Hôm đó là ngày 15.07.1855.

Thi hài vị tử đạo được viên y sĩ của cha Borelle Hòa đưa về Cái Nhum (Vĩnh Long) và sau đó dời về an táng ở nhà thờ Gò Thị. Hiện nay, tại Gò Thị còn Lăng của ông nhưng hài cốt đã được di chuyển về chũng viện Làng Sông (Bình Định).

Đức Thánh Cha Piô X suy tôn ông Trùm cả Anrê Nguyễn Kim Thông lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 31 tháng 07

Thánh Phêrô ĐOÀN CÔNG QUÝ (1826 - 1859)

Linh mục

* Những năm thơ ấu

Ông Anton Đoàn Công Miêng và bà Anê Nguyễn Thị Thường sinh sống ở Bắc Việt cho đến năm 1820. Cả gia đình di cư vào Nam ở tại họ Búng, làng Hưng Thịnh, tổng Bình

Thanh, hạt Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương). Năm 1826, người con trai út, Phêrô Đoàn Công Quý chào đời. Đây là người con thứ sáu trong gia đình và là hy lễ của gia đình ông Miêng hiến dâng cho Thiên Chúa.

Vì thấy cậu con út thông minh, nên ông Miêng cố lo liệu để cậu chuyên chăm theo đường học vấn, với hy vọng mai sau nối dòng thi lễ, làm vẻ vang cho cả gia tộc. Nhưng Thiên Chúa muốn cho người con út này đi theo con đường khác. Cậu Quý thường lui tới gặp gỡ và học hỏi cha Tám ở nhà thờ họ Búng. Một thời gian sau, cậu xin phép cha mẹ được ở luôn với người, thỉnh thoảng mới về thăm gia đình.

* Theo tiếng Chúa gọi

Năm 1847, cha Tám giới thiệu chàng trai 21 tuổi này với cha Gioan Miche Mịch để được học hỏi tiếng Latinh và tiếp tục theo đường ơn gọi tu trì. Sau khi học tiếng Latinh tại nhà cha Mịch, cậu Quý được học tại Chủng viện Thánh Giuse (Thị Nghè) do cha Borelle làm Giám đốc. Năm 1848, thầy Quý được du học tại Đại chủng viện Hội Thừa Sai Paris ở Pénang (Mã Lai). Tại đây, thầy học triết lý và thần học, ngôn ngữ, văn chương. Việc huấn luyện như thế được coi là khá đầy đủ cho một linh mục thuộc miền truyền giáo trở về hoạt động tại quê hương.

* Trên con đường sứ vụ

Sau ba năm thi hành việc mục vụ tại các giáo họ, tháng 09.1858, thầy Quý được lãnh chức linh mục tại nhà thờ Thủ Dầu Một. Sau một thời gian phục vụ tại các giáo xứ Lái Thiêu, Gia Định và Kiến Hòa, Đức cha bổ nhiệm cha Phêrô Quý làm phó xứ Cái Mơn (Vĩnh Long).

Cha Phêrô Quý được tuyển chọn vào cánh đồng truyền giáo trong giai đoạn đặc biệt của đất nước: Pháp và Tây Ban Nha đem quân đánh phá Cửa Hàn (Đà Nẵng) vào tháng 09.1858 làm cho vua Tự Đức càng thêm căm ghét các giáo sĩ nước ngoài và đạo Thiên Chúa. Do đó, cuộc bách hại ngày càng khốc liệt hơn. Nhưng nhiệt tình truyền giáo đã làm cho cha Quý vượt thắng mọi gian khổ, đe dọa, hiểm nguy. Chỉ ba tháng sau khi cha về Cái Mơn, quân lính bao vây dòng Mến Thánh Giá Cái Mơn để lùng bắt giáo sĩ, nhưng không có vị nào ở đó, nên lính bắt giam một số nữ tu để tra tấn, khai thác các chị về chỗ ở của các ngài. Nghe tin các nữ tu bị bắt, cha Quý muốn nộp mạng để lính tha cho chị em, nhưng giáo hữu ngăn cản và không để cha thực hiện ý định này. Cha vẫn ao ước sẵn sàng hy sinh tính mạng để thế cho các chị. Cha bỏ ý định này khi có lệnh rõ ràng của cha Bê trên địa phận Borelle Hòa. Từ đó, cha cải trang thành thường dân, đi thăm viếng, an ủi và ban các bí tích cho các giáo hữu.

* Chặng đường khổ giá

Đức cha bổ nhiệm cha Quý về giáo họ Đầu Nước ở Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang ngày 27.12.1858 thì mười ngày sau (07.01.1859) quan Tổng đốc An Giang được mật báo có Tây dương đạo trưởng trú ẩn tại nhà ông Lê Văn Phụng ở Đầu Nước. Quan sai 100 lính đến bao vây nhà ông Phụng. Khi lính đến gần làng, giáo hữu tới báo tin cho gia đình ông Phụng. Nghe tin này, cha Pernot Định đã đề nghị với cha Quý cùng đi trốn. Nhưng cha Quý bình tĩnh trả lời: "Tôi là người bản xứ chắc quan quân khó nhận ra, cha cứ đi trước, tôi ở lại thu dọn đồ lễ để khỏi gây phiền hà cho chủ nhà và giáo họ, rồi sẽ theo sau". Sau khi cha Pernot ra khỏi thì quan quân ập tới. Cha Quý chạy vào ẩn nấp dưới sàn nhà, quan ra lệnh cho ông Phụng phải nộp đạo trưởng Tây như đã được mật báo. Ông Phụng cương quyết trả lời là không có ai là đạo trưởng Tây cả. Quan dọa là nếu không tuân lệnh thì sẽ bị đánh đòn. Thấy lính sắp sửa đánh đòn chủ nhà, cha Quý tự ra nhận mình là đạo trưởng. Lính không chịu nghe và nói chắc chắn là có tên đạo trưởng Tây ở trong nhà này. Cha Quý lại cương quyết khẳng định: "Không có Tây dương đạo trưởng nào ở đây, chỉ có tôi là đạo trưởng. Ai muốn theo đạo, tôi sẵn sàng chỉ dạy".

Thấy cha Quý còn trẻ, quan không tin ngay liền hỏi em nhỏ 10 tuổi, cháu nội của ông Phụng xem đạo trưởng là ai. Nói chỉ vào cha Quý và thưa: "Bẩm, ông này ạ!". Lính liền trói cha Quý, ông Phụng và 32 giáo hữu, rồi xiềng xích giải về Châu Đốc. Đến Châu Đốc, lính áp giải cha Quý đến quan Tổng đốc. Quan thẩm vấn cha nhiều điều và hứa sẽ tha cho về nếu cha

tuyên bố bỏ đạo, theo như chiếu chỉ nhà vua. Nhưng cha Quý vẫn kiên quyết nhận mình là đạo trưởng, không bao giờ bỏ đạo Thiên Chúa.

* Sau ba tiếng chuông ngân

Ước vọng hiến dâng trọn vẹn cuộc đời cho Thiên Chúa của cha Phêrô Đoàn Công Quý đã được chấp nhận. Ngày 30.07.1859, bản án trăm quyết cha được gọi từ kinh đô về đến Châu Đốc cùng với bản án ông Emmanuel Lê Văn Phụng. Sáng hôm sau, cha Quý và ông Phụng hớn hờ đi ra pháp trường ở xóm Chà Và cùng với quan quân và giáo hữu. Người lính đi trước tay cầm tấm thẻ của cha Quý và thỉnh thoảng đọc to :

"Tự Đức thập tam, An Giang tỉnh, kỷ vị niên, thất nguyệt, sơ nhị nhật. Thẻ: Đạo trưởng Đoàn Công Quý, từng gian đạo, tụ tập đạo đồ, đạo chủng, đạo thư: Bất kháng quá khoá, vi phạm quốc pháp, luật hình trăm quyết"(1).

Đến nơi xử án, hai vị chứng nhân Chúa Kitô: cha Quý và ông Phụng, cùng quỳ xuống cầu nguyện. Sau đó, cha Quý giải tội cho ông Phụng... Giờ hành xử đã đến, ba tiếng chuông vang lên giữa pháp trường, lý hình chém cha Quý ba nhát gươm, đầu cha lìa khỏi thân mình và rơi xuống đất. Vị tử đạo từ già cõi đời về quê hương vĩnh cửu với tuổi đời 33, sau một năm thi hành chức vụ linh mục. Thi hài vị tử đạo được an táng tại nhà thờ Năng Gù, sau được cải táng về chủng viện Cù Lao Giêng năm 1959, nhân dịp bách chu niên cuộc tử đạo.

Đức Thánh Cha Piô X suy tôn Chân Phước cho cha Phêrô Đoàn Công Quý ngày 02.05.1909.

(1) Niên hiệu Tự Đức thứ 13, tỉnh An Giang, năm Kỷ vị, tháng 7 ngày 2.

Thẻ : Linh mục Đoàn Công Quý theo đạo rồi, tụ họp giáo hữu, chủng sinh, sách đạo, không chịu bước qua ảnh tượng, phạm luật nước, luật hình phải chém.

Ngày 31 tháng 7

Thánh Emmanuel LÊ VĂN PHỤNG (1796 - 1859)

Trùm họ

* Xanh vỏ đỏ lòng

Emmanuel Lê Văn Phụng sinh năm 1796 tại họ Đầu Nước ở Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang, thuộc trấn Châu Đốc, Nam Hà. Nhìn bề ngoài, ông Phụng không mấy hấp dẫn vì vóc dáng có vẻ dữ dằn, lại hay lớn tiếng với mọi người. Nhưng trái lại, nhờ tính cương trực, sự dứt khoát cũng như lòng nhiệt thành với việc chung, ông được bà con tín nhiệm và đề bạt làm "câu" họ Đầu Nước. Đáp ứng lại sự tín nhiệm đó, ông câu Phụng đã góp sức tổ chức giáo họ thêm lớn mạnh ngay trong thời bách đạo dưới thời vua Tự Đức.

Nhờ tài đức của ông, họ đạo đã tái thiết được ngôi thánh đường khang trang, cất nhà cho các nữ tu và trở thành khu trú ngụ khá an toàn cho các giáo sĩ. Viên quan huyện địa phương một phần vẫn nhận tài trợ của ông, một phần đã thấy rõ sinh hoạt tôn giáo không có gì nguy hiểm, nên cho người báo tin trước khi phải kiểm tra theo lệnh trên, đủ thời giờ để các tín hữu cất giấu ảnh tượng và các vật dụng tôn giáo.

* Tai họa bất ngờ

Thế nhưng có điều ông Câu Phụng không ngờ tới là món tiền thưởng của nhà vua vốn có hấp lực đối với một vài lương dân trong vùng. Những người này chia nhau theo dõi nhà ông, mỗi đêm họ cử người leo lên cây xoài gần đó để quan sát, và họ đã toại nguyện. Cuối năm 1858, họ đã phát hiện một vị thừa sai ngoại quốc Pernot Định đang tạm trú tại nhà ông Câu.

Thế là hai người rình rập hôm đó mừng rỡ, họ vội vã kéo nhau đi báo cho quan trấn thủ Châu Đốc. Họ tố ông Câu Phụng chứa chấp Tây dương đạo trưởng. Họ cũng không quên xin phái quan lãnh binh đi bắt, chứ đừng báo cho quan huyện, vì quan này thông đồng với người Công giáo.

Sáng ngày 07.01.1859, ông Câu Phụng vẫn chưa hay biết gì cả. Ngoài thừa sai Pernot, còn có cha Phêrô Quý (cha sở mới của họ Đầu Nước) đang trọ tại nhà ông. Hai linh mục vẫn

dâng lễ như thường. Sau đó mới có người chạy về báo tin là quan quân Châu Đốc đi thuyền và đi bộ đang tiến đến nhà ông. Ông Phụng liền cử người đưa hai cha đi trước, nhưng cha Quý nhất định ở lại, vì nghĩ mình có thể trà trộn vào dân được, và tìm chỗ ẩn núp ngay trong nhà.

Đến khi quan quân ập vào hạch hỏi và dọa đánh chủ nhà, cha sở Quý tự ý ra trình diện. Thế là quân lính liền bắt trói ông Câu Phụng, cha Quý và 32 giáo hữu khác áp giải về Châu Đốc. Trước mặt quan, vì có người tố cáo, ông Câu (trùm) khẳng khái xác nhận mình đã từng tiếp đón và cho thừa sai nước ngoài trọ tại nhà. Nhưng sau đó, dù tra tấn hay dụ dỗ nhiều lần, ông nhất định không khai thêm chi tiết nào khác về các thừa sai và cương quyết không bỏ đạo.

* Kỷ vật cuối cùng

Sau sáu tháng giam giữ, không hy vọng gì các tù nhân đổi ý, các quan trấn Châu Đốc làm án gởi về kinh đô xin xử giảo và vua Tự Đức châu phê liền. Ngày 31.07, linh mục Phêrô Đoàn Công Quý và ông câu Lê Văn Phụng được đưa ra pháp trường Chà Và. Cả hai vị bình tĩnh, cha Quý vừa đi vừa đọc kinh Mân côi còn ông Câu thì dặn dò bạn hữu tha thứ cho những kẻ hại mình.

Tại pháp trường, ông Câu gắp các con mình. Ông cũng dặn con trai, đừng chôn cất rầm rộ, và nhớ chôn ông bên cạnh cha sở của mình. Tiếp theo, hai chứng nhân của Chúa quỳ xuống cầu nguyện. Cha Quý giải tội cho ông Câu. Sau ba tiếng chiêng vang, vị linh mục bị chém đầu, còn ông Câu Emmanuel bị siết cổ bằng dây thừng do hai người kéo.

Đức Thánh Cha Piô X đã suy tôn hai vị tử đạo lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 01 tháng 08

Thánh Đaminh NGUYỄN VĂN HẠNH (1772- 1838)

Linh mục dòng Đaminh

* Laurensô Việt Nam

Đaminh Nguyễn Văn Hạnh sinh năm 1772 tại làng Năng A, tỉnh Nghệ An, thuộc địa phận Tây Đàng Ngoài. Ngay từ bé cậu đã có ước nguyện làm linh mục, được Đức Cha Delgado Y hỗ trợ, và gởi cậu đến học với cha Liêm. Sau khi thụ phong linh mục, cha Hạnh xin gia nhập dòng Thánh Đaminh, và khấn ngày 22.08.1826 trong tay cha bề trên Amandi Chiêu khi đã 54 tuổi. Từ ngày đó, cha càng tích cực rao giảng danh Thánh Chúa và phục vụ các linh hồn. Lúc vua Minh Mạng bách hại những người Công giáo, cha phải làm việc mục vụ cách lén lút, nhưng không bao giờ chịu bó tay.

Năm 1838, cha đến phục vụ ở Quần Anh Hạ. Tới khi tình hình ở đó căng thẳng, cha di chuyển qua làng Trung Thành. Hai người làng Quần Anh hứa đưa cha đến nơi trú ẩn cách an toàn, cha thật thà tin lời đi theo. Ngày 07.07, trên đường đi, chính hai người này bắt cha nộp cho quan. Cha bị giải về thị trấn Nam Định và tổng giam chung với cha Bernadô Vũ Văn Duệ, một linh mục triều cùng địa phận đã bị bắt trước cha bốn ngày.

* Ai đại ai khôn

Cha Hạnh còn phải ra toà nhiều lần nữa. Một lần quan đưa ra mẫu ảnh Đức Bà, yêu cầu cha đập lên thay cho Thánh giá nhưng cha kính cẩn cầm lấy mà hôn. Việc tôn kính Đức Mẹ ấy được quan ban thưởng 100 roi đòn, nhưng cha vui vẻ chấp nhận. Lần khác cha ra toà với linh mục Duyệt, một người trước đây có nhiều tiếng xấu. Linh mục này bị bắt và đã bỏ đạo. Khi quan bạo bước qua Thập giá, linh mục Duyệt vâng ngay, bước qua lại mấy lần. Cha Hạnh thấy thế nổi nóng chỉ thẳng mặt nói:

“Bớ ông kia! Hãy xem đầu mình đã bạc, còn sống được bao năm nữa mà cả lòng bỏ Chúa mình vì năm ba ngày tháng chóng qua ru? Ông làm ô danh Đấng bậc mình để được lòng vua dữ. Ông thêm cực lòng cho Giáo hội đã nuôi nấng dạy dỗ bấy lâu, đi làm bạn với ma quỷ, chực làm hại đời mình”.

* Đạo thấm vào tâm can

Sau khi thấy không thể làm cha Hạnh và cha Duệ bỏ đạo được, quan liền làm án gởi vào kinh đô xin vua Minh Mạng châu phê.

Nghe tin bản án đã được ký, cha Hạnh tỏ ra vui mừng và vững mạnh hơn trước: cha tranh thủ những giờ giấc có thể để uỷ lạo cho các bạn tù và giải thích về đạo cho các lính gác. Ngày 24.07, cha Fernandez Hiền bị đem đi chém, cha Hạnh được đem đến dinh quan án thì mừng rỡ, tưởng sẽ được tử đạo như cha chính địa phận, nhưng quan chỉ muốn tách riêng cha qua nhà tù khác.

* Chúng tôi về Thiên Đàng đây

Ngày 01.08.1838, hai cha Bernadô Duệ và Đaminh Hạnh được dẫn đi xử. Từ sáng sớm, khi biết tin đó, cha Hạnh liền chỗi dậy đọc kinh, rồi chào già biệt và cảm ơn các bạn tù đã giúp mình cách này cách khác. Quan cho dẫn hai cha lên toà lần chót, để hỏi xem có đổi ý không. Cha Hạnh trả lời: "Được chết vì đạo là điều tôi mong đã lâu, rày sự ấy đã gần thì tôi vui mừng lắm". Cha Duệ già đã 83 tuổi thì được lính võng đi trước. Cha Hạnh 66 tuổi mang gông xiềng nặng nề theo sau, tới khi kiệt sức mới được lính cho lên cang. Thế nhưng cha vẫn vui vẻ nói với các tín hữu đi theo rằng: "Anh chị em ở lại bình an, hai chúng tôi về Thiên Đàng hưởng phúc vô cùng".

Đến pháp trường Bảy Mẫu, cha Hạnh nói với cha già Duệ. "Đến nơi rồi, chúng ta hãy cầu nguyện cho sốt sáng hơn". Cả hai vị quỳ xuống cầm trí cầu nguyện một lát. Sau đó, lính tháo gông xiềng và trói hai vị vào cột. Theo lệnh quan, hai lý hình thi hành phận sự, họ chém và tung đầu lên cho mọi người thấy. Dân chúng ùa vào thắm máu hai vị tử đạo. Thi hài các ngài được chôn ngay tại pháp trường, sau các tín hữu xin phép được đưa về an táng tại nhà thờ Lục Thủy.

Hai linh mục đã cùng nhau uống cạn chén đắng khổ nạn, cũng được cùng nhau chung hưởng phúc vinh quang.

Đức Lêô XIII đã suy tôn cha Đaminh Nguyễn Văn Hạnh và Bernadô Vũ Văn Duệ lên bậc chân phước ngày 27.05.1900.

Ngày 12 tháng 8

Thánh Anton NGUYỄN ĐÍCH (1769 - 1838)

Trùm Họ

* Gia trưởng một gia đình tử đạo

Muốn biết rõ lý lịch của thánh Anton Nguyễn Đích, không gì bằng nghe chính lời con gái ngài là cô Maria Mến (Miều), goá phụ của Thánh Micae Nguyễn Huy Mỹ, cung khai trước toà điều tra phong chân phước :

"Bố tôi tên là Nguyễn Đích, quê ở Chi Long, huyện Nam Sang, tỉnh Nam Định. Ông bà nội tôi vốn có lòng đạo đức, thấy xa nhà thờ có linh mục thì lấy làm tiếc, nên dọn đến làng Kẻ Vĩnh (Vĩnh Trị), rồi bố tôi lập gia đình ở đó.

"Hồi đó bố tôi tên là Khiêm, khi sinh con đầu lòng đặt tên là Hiếu, người ta gọi bố tôi là Hiếu, đến khi sinh người con thứ hai đặt tên là Đích, bố tôi lại mang tên là Đích và giữ tên đó mãi.

"Gia đình chúng tôi làm nghề nông rất cần cù, nhưng không vì thế mà sao lãng việc đạo đức, trái lại vẫn siêng năng xưng tội, rước lễ. Bố tôi luôn quan tâm đến đời sống đạo đức của mười người con và của những gia nhân giúp việc. Mỗi ngày, ông chỉ định một hay hai người coi nhà, còn những người khác đi lễ. Tôi thấy bố tôi làm tròn các nghĩa vụ trong đạo. Ngài rất chăm sóc việc giáo dục con cái, mời thầy đồ đến nhà dạy chữ Nho cho con trai, từ chối gả con gái cho những thanh niên gia đình giàu có mà không giữ đạo sốt sáng..."

Bốn vị tử đạo trong một gia đình, thật là kết quả hết sức lớn lao của nền giáo dục đạo đức đó.

* Một lòng vì Giáo hội

Đặc biệt quan tâm tới tương lai của Giáo hội, ông Trùm Đích rất yêu quý các giáo sĩ và chủng sinh, quảng đại tiếp đón và giúp đỡ về vật chất. Thời gian chủng viện Kê Vĩnh bị nạn dịch tả, nhiều chủng sinh ly trần, các bề trên quyết định phân tán các chú. Ông Trùm Đích tình nguyện nhận một số, vừa nuôi dưỡng, vừa săn sóc chữa bệnh cho đến khi hoàn toàn bình phục, không xá kể lao nhọc tốn phí.

Đức bác ái của ông còn tỏ ra qua lòng thương người nghèo, và việc thường xuyên thăm viếng an ủi những người mắc bệnh phong cùi. Chính nhân đức của ông mà người ta gọi ông là "Trùm", mặc dù thực tế ông không giữ nhiệm vụ ấy.

Gặp thời cấm đạo ngặt nghèo, ông cho trú ẩn tại nhà và nuôi dưỡng trong hai năm một lớp của chủng viện. Đức Cha Havard Du, Giám mục địa phận, cũng đã trú ẩn tại nhà ông trong thời kỳ cấm đạo triều vua Minh Mạng.

* Vị gia trưởng đáng kính

Quan Tổng đốc Trịnh Quang Khanh dùng mọi phương thế, từ thuyết phục tới tra tấn, để bắt ông trùm Đích bỏ đạo: "Ông đã cao niên, các con đã trưởng thành, các cháu chắt đông đảo, có nhà cửa phong lưu, ông hãy quá khoá để vui hưởng tuổi già với đàn con cháu có hơn không?". Ông Đích trả lời với giọng vững vàng: "Thưa quan, con cháu chi cũng mặc, tôi đã lo liệu cho chúng. Tôi có bốn phận tôn thờ Thiên Chúa, quan tha hoặc kết tội thì tùy, chứ đừng ép tôi bỏ đạo".

Quan truyền khiêng ông qua Thánh Giá nhưng ông co chân lên, tức giận quan truyền đánh đòn ông. Vì phải mang gông xiềng, bị tra tấn lại thấy mình già nua yếu đuối, có lúc ông tưởng không chịu nổi gian truân thử thách đến cùng, nhưng may mắn ông vẫn kiên trung tới ngày tử đạo, nhờ ơn Chúa giúp, nhờ sự khuyên nhủ của cha Năm, nhờ lời khích lệ của các bạn tù, nhất là nhờ tấm lòng hy sinh cao cả của người con rể chí hiếu, Micae Lý Mỹ. Ông Lý Mỹ sau khi lãnh phần mình xong, ba lần chịu đòn thay cho nhạc phụ, ông Trùm Đích chỉ phải chịu đòn một lần. Ngoài ra, ông Trùm Đích được mang gông nhẹ hơn.

Bản án được vua Minh Mạng châu phê chấp thuận ngày 12.08.1838, ông Trùm Anton Nguyễn Đích cùng với linh mục Giacôbê Mai Năm và người con rể Micae Nguyễn Huy Mỹ bị điệu ra pháp trường Bảy Mẫu, Nam Định. Sau khi hành quyết linh mục Mai Năm, lý hình chém đầu ông trùm Nguyễn Đích, rồi mới xử tử ông Lý Mỹ.

Thi hài ông Anton Nguyễn Đích, 69 tuổi thọ, được rước về làng Kê Vĩnh ngay trong đêm đó. Dân làng tổ chức lễ quy lăng rất trọng thể, rồi an táng trước nhà ông, nơi ông đã để lại bao gương sáng của một chức sắc và một gia trưởng đáng kính.

Cùng với linh mục Mai Năm và ông Lý Mỹ, ông Trùm Anton Nguyễn Đích được Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn Chân Phước ngày 27.05.1900.

Thánh Micae NGUYỄN HUY MỸ (1804 – 1838)

Lý trưởng

* Tốt đời đẹp đạo

Thân phụ nguyên quán ở Đại Đăng, tỉnh Ninh Bình, đến lập nghiệp và kết hôn tại làng Kê Vĩnh, Nam Định. Cậu Micae Nguyễn Huy Mỹ sinh năm 1804, mồ côi cha năm lên 10, rồi hai năm sau mồ côi mẹ. Được người tận tâm nuôi dưỡng giáo dục, cậu tỏ ra rất thông minh và đạo đức: thông thạo chữ Hán và nghề thuốc, siêng đọc kinh sáng tối, tham dự và lãnh nhận các bí tích, nhất là bí tích Thánh Thể. Cậu thường tìm nơi thanh vắng yên tĩnh trong vườn để đọc kinh Mân Côi và cầu nguyện.

Năm 20 tuổi, anh Mỹ kết duyên với cô Maria Mến (Miêu) con gái ông trùm Anton Nguyễn Đích. Cuộc sống gia đình đầm ấm hạnh phúc với tám người con đạo hạnh, khiến hết thầy dân làng đều mến phục kính nể. Họ đồng thanh thỉnh ông làm chánh tổng, nhưng ông từ chối. Sau cùng vì vâng lời Đức cha Havard Du, để trợ giúp chủng viện và giúp đỡ giáo dân trong thời cấm đạo, ông nhận chức Lý Trưởng. Dù đời sống gia đình và xã hội nhiều phức tạp, ông luôn sống xứng đáng là một gia trưởng đạo đức gương mẫu. Bà Lý Mỹ kể rằng: "Gia

đình tôi sống trong hoà thuận yêu thương. Ông Micae chuyên chăm đạo đức, dự lễ hằng ngày, nếu vợ con hay người giúp việc bận rộn không đi lễ được, ông bắt phải đọc kinh chung và nghe sách thiêng liêng để suy niệm. Ông xưng tội nhiều lần trong năm, mỗi lần ông kỹ lưỡng xét mình hai ngày trước. Mùa chay, ông giữ chay các ngày thứ tư và thứ sáu. Ông không uống rượu, không đánh bạc hay to tiếng với ai bao giờ."

Làm Lý trưởng, ông Mỹ tỏ ra người liêm khiết, không nhận tiền hay quà hối lộ. Khi phân xử, ông rất công bằng chính trực, không thiên vị bên nào. Với những người vướng mắc tệ đoan xã hội, ông khuyên răn, sửa trị nghiêm minh. Lo cho gia đình thế nào, ông Lý cũng chăm sóc làng xã như vậy: mỗi tối, ông thường đọc kinh chung với phu tuần trước khi thi hành công tác. Ông khuyên nhủ người khô đạo, giúp đỡ người nghèo khổ, tạo điều kiện cho họ năng nhận các bí tích, tu thân sửa lỗi, để họ trở thành người giáo hữu tốt lành và người công dân lương thiện. Hàng tổng vẫn lấy làng Kẻ Vĩnh ra làm gương cho các làng khác.

* Phép nước đành lòng không oán thán

Một lần, quan quân bao vây làng Kẻ Vĩnh đúng lúc Đức giám mục và một số linh mục đang trú ẩn tại đó. Ông Lý Mỹ can đảm và khôn khéo, đánh lạc hướng, dẫn quan quân đi khám xét từng nhà, không bắt được người nào. Ông thường nói với các giáo hữu: "Việc nhà vua cấm đạo ví như thử thách Thiên Chúa gửi đến, ta phải kiên tâm trung thành với đạo". Khi nghe tin tổng đốc bắt các linh Công giáo phải quá khoá, ông Lý vì ở xa, nên gửi thư khuyên bốn người thuộc làng Kẻ Vĩnh: "Xin anh em giữ vững đức tin, mấy ngày nữa tôi sẽ đến với anh em".

Ngày 02.07.1838, quan tổng đốc chỉ huy cuộc bao vây làng Kẻ Vĩnh, ông Lý Mỹ thưa với nhạc phụ: "Cha con ta đồng sinh tử với nhau, việc Chúa Quan Phòng đến rồi, xin cha đừng hãi sợ chi". Nói xong, ông ra đón quan Tổng đốc tại đình làng, quan truyền các giáo hữu và linh mục phải ra trình diện, nếu không Lý trưởng phải làm tờ cam đoan. Ông viết: "Lý trưởng Nguyễn Huy Mỹ làm tờ cam đoan: làng chúng tôi không có Đạo trưởng, cùng các đồ quốc cấm, nếu khai gian, tôi xin nộp mạng cả gia đình tôi".

Tờ cam đoan chưa ráo mực thì quân lính đã dẫn linh mục Giacôbê Mai Năm đến. Quan ngạc nhiên hỏi phải xử thế nào? Ông thưa: "Thưa quan lớn, quan thương thì chúng tôi xin tạ ơn, bằng không, tôi xin nộp đầu chịu tội". Bấy giờ quan truyền đánh ông Lý 40 roi, rồi đóng gông giải ra tỉnh cùng với linh mục Mai Năm và ông trùm Nguyễn Đích.

* Gông đóng, xiềng mang, dạ nguyện kinh

Trên đường ra tỉnh Nam Định, một kỳ mục trong làng bàn luận với ông Lý xin nộp tiền chuộc để ông được về, ông Lý từ chối: "Xin cảm ơn lòng tốt của dân làng, nên để tiền đó giúp vợ con tôi và mở tiệc mừng khi đưa thi hài tôi về". Trong ba người bị bắt, vì biết không thể dùng áp lực lay chuyển đức tin của cha Mai Năm, nên quan không thúc ép nhiều. Với ông trùm Đích đã 70 tuổi già sức yếu thì quan cũng nương tay. Riêng ông Lý Mỹ, đang tuổi cường tráng, lại nói năng lưu loát, nên quan dùng đủ các phương thế dụ ông chối đạo:

- Anh còn trẻ trung, thông minh sắc sảo, dân chúng đều quý sao anh lại đại khờ không bước qua Thập tự?

Ông Lý đáp:

- Trước khi tôi sinh ra đã có dân chúng. Vậy khi đó, ai lãnh đạo? Nên tôi không vì thế mà làm theo lời quan được.

- Anh không thương người vợ hiền với đàn con sao?

- Thiên Chúa trao phó người vợ và con cái cho tôi sẵn sóc khi tôi có thể, nay Ngài định cho tôi trong tay quan lớn, tôi xin vâng ý Ngài, vợ con tôi cũng vui lòng theo ý tôi hơn.

Quan Tổng đốc nổi giận truyền đánh đòn ông Lý nhiều lần, tính tổng cộng trong suốt thời gian bị giam giữ, ông Lý phải chịu đến 500 roi, kể cả ba lần chịu đòn thay cho nhạc phụ.

Quả thực, mỗi lần quan truyền đánh đòn ông Trùm Đích thì ông Lý Mỹ đứng lên thưa: "Cha tôi đã già nua tuổi tác, xin quan lớn tha cho, tôi xin chịu đòn thay". Quan lớn thấy ông có lòng hiếu kính, nên chấp thuận đề nghị ấy. Ông Lý chịu đòn gấp hai lần nên y phục rách

nát, thân mình đầm đìa những máu, tứ chi bầm tím khắp nơi. Ông còn phải mang gông xiềng nặng hơn, bị cùm xiết chặt hơn, khiến càng thêm đau đớn khủng khiếp, nhưng vì chứng nhân Chúa Kitô luôn tỏ ra hân hoan vui mừng, không một lời oán than.

* Say vì đạo, hả vì tình

Suốt một tháng trời, quan vừa hành hạ, vừa khuyên dụ ông Lý Mỹ bước qua Thánh giá không thành công, dù phải những trận đòn tan xương nát thịt, dù gông cùm, xiềng xích nặng nề đau buốt thịt xương, vì chứng nhân Chúa Kitô vẫn một lòng kiên trung với đức tin. Quan làm án tâu về kinh.

Ngày 12.08.1838, được tin vua Minh Mạng đã châu phê y như án nghị, cả ba tông đồ Chúa vui mừng hơn hờ chuẩn bị tâm hồn lãnh nhận bí tích giải tội và rước Minh Thánh Chúa cách sốt sắng. Các ông hân hoan bước đến nơi xử, vừa đi vừa hát kinh tạ ơn Chúa. Dọc đường ông Cả Tú (là anh em thúc bá với ông Mỹ) khích lệ: "Anh Lý! Hãy vững tâm nhé!". Ông Lý Mỹ đáp: "Anh Cả yên chí, đừng lo, tôi không sợ đâu".

Đến pháp trường Bảy Mẫu, ba vị chứng nhân quỳ cầu nguyện một lúc. Ông Lý Mỹ xin xử cha Giacôbê Mai Năm và ông Antôn Nguyễn Đích trước, quan chấp thuận. Ông Lý Mỹ bị chém sau cùng.

Thi hài của ba vị tử đạo được rước về làng Kê Vĩnh ngay trong đêm đó. Dân chúng vui mừng đốt đèn đuốc đón rước cách trọng thể, đúng như lời tiên báo của ông Lý Mỹ.

Ông Micae Lý Mỹ lãnh phúc tử đạo, chiến thắng tất cả những thử thách cực hình nhờ tình yêu tuyệt đối vào Chúa Giêsu Kitô và với tinh thần đạo đức say mê giáo lý Tin mừng của Ngài. Tình yêu và tinh thần được vun trồng ngay từ thời niên thiếu phát triển theo thời gian đến tuổi trưởng thành, và cho đến giờ phút quyết liệt nhất của cuộc đời, bằng một tình yêu tốt đẹp, Ông Lý Mỹ xứng đáng lãnh nhận phần thưởng trọng hậu Thiên Chúa trao ban khai hoàn Thiên Quốc với cảnh lá tử đạo.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn lên hàng Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 21 tháng 08

Thánh Giuse ĐẶNG ĐÌNH VIÊN (1785 - 1838)

Linh mục

* Tuổi xanh và lý tưởng

Giuse Đặng Đình Viên còn có tên là Lương. Sinh 1785 tại làng Tiên Chu, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Khi còn nhỏ, cậu sống và học hành ở họ Vân, huyện Ân Thi là quê ngoại của cậu. Khi cha mẹ qua đời, cậu Viên theo giúp các linh mục thừa sai, nên được vào chủng viện.

Năm 1821, thầy Viên thụ phong linh mục và coi sóc giáo hữu làng Lục Thủy, tỉnh Nam Định. Hai năm sau, cha được cử đi giảng đạo ở xứ Bắc, giúp các họ Đông Bài, Thiết Nham, Như Thiết, An Mỹ. Suốt 17 năm thi hành sứ vụ linh mục, cha Viên nổi tiếng là linh mục đạo đức, siêng năng đối với mọi công việc, làm sáng danh Chúa, cha được mọi người nhận biết và yêu mến.

Ngày 17.04.1838, thầy giảng Vũ Văn Lân được cha cử đi lãnh dầu thứ Năm Tuần Thánh bị bắt cùng với sáu bức thư của cha gửi cho hai Đức cha và bốn linh mục khác. Các quan định giấu nhem sáu bức thư này đi, nhưng Tổng đốc Trịnh Quang Khanh lại đem về khoe với vua Minh Mạng. Vua liền thịnh nộ cho rằng quan phía Bắc bao che cho tà đạo và dọa truất chức quan Trịnh Quang Khanh nếu không bắt được người gửi thư và những người được thư gửi đến. Tuần phủ Hưng Yên là Hà Thúc Lương được lệnh bằng mọi giá phải bắt cha Viên, nếu không phải chịu tội thay.

* Tất cả vì con chiên

Tại Hưng Yên, quan quân sạo khắp nơi mà vẫn không bắt được cha Viên. Các quan phải dùng mưu: họ giả mạo thư của gia đình cha và mua chuộc hai người bà con với cha cũng là người Công Giáo, cầm thư để đi tìm người chỉ chỗ cha trốn.

Ngày 01.08.1838, sau khi biết chắc được cha đang trốn ở họ Cầu Chay, xã Như Thiết, quan cho lính đến vây bắt, nhưng cha kịp thời chạy vào khu vườn mía rậm rạp. Éo le thay, các quan quân tức giận vì bắt hụt cha, đã dùng mưu mô bắt ngay đứa con trai con chủ nhà mà cha đang ẩn nấp tra khảo. Chính sự đau đớn và tiếng kêu la thảm khốc của cậu bé đã làm cha xúc động và ra trình diện. Thế là cha đã cho em không phải một bát nước lã, mà là chính bản thân của cha. Hành vi cao thượng đó chắc chắn đã do từ tấm gương tuyệt vời của Đấng chấp nhận hy sinh chính mạng sống để cứu độ nhân loại.

* Phúc vinh tử đạo

Tại Hưng Yên, các quan bắt cha Viên dịch các bức thư của cha đã bị tịch thu trước đây ra tiếng Việt. Đến khi thấy bức thư đó không có gì là bí mật hay âm mưu cả, họ liền khuyên cha chôi đao để tha về, cha Viên cương quyết trả lời: "Dù có chết tôi cũng không quá khoá. Tôi là đạo trưởng mà quá khoá thì ai theo đạo nữa?" Ngày 03.08, các quan gửi án về kinh xin xử trảm. Ngày 21.08, án lệnh về đến tỉnh. Các quan cố thuyết phục cha lần cuối nhưng vô hiệu, nên tuyên đọc bản án và đem thi hành ngay hôm đó. Thẻ bài của cha ghi như sau:

"Đạo trưởng Đặng Đình Viên, tòng gian tà đạo, liên lạc đạo trưởng Tây Nam, tụ tập đạo đồ, đạo chủng, đạo thư, bất kháng quá khoá, vi phạm quốc pháp, luật hình trảm quyết".

Trên đường ra pháp trường Ba Toà, cha Viên sung sướng cảm động tạ ơn Chúa. Khi đó hai người họ hàng đã tiết lộ chỗ cha ẩn đến xin cha tha thứ. Cha nhân từ nói: "Cha tha cho các con...". Cũng như Chúa Giêsu trước giây phút cuối cùng trên Thập Giá đã sẵn sàng tha thứ cho kẻ làm hại và giết Ngài, giờ đây cha Viên vui mừng ban lời thứ tha cho hai người nộp mình.

Sau khi ăn chút cơm, cha Viên quỳ trên chiếc chăn bông được trải sẵn, ngửa mặt lên trời cầu nguyện. Giờ hành xử đã đến, lý hình vung gươm, đưa vị chứng nhân Đức Kitô đầy lòng trắc ẩn lên đài vinh quang tử đạo. Các tín hữu ùa vào thắm máu vị tử đạo. Một người lính thấy vậy liền lấy áo Ngài cắt ra bán cho họ nữa. Hôm đó là ngày 21 tháng 08 năm 1838. Thi hài cha đã được khoảng 300 tín hữu rước long trọng về an táng tại nhà thờ Tiên Chu.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn cha Giuse Đặng Đình Viên lên hàng Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 05 tháng 9

Thánh Giuse HOÀNG LƯƠNG CẢNH (1763 - 1838)

Trùm họ dòng Đaminh

* Lời kinh thập sáng cuộc đời

Giuse Hoàng Lương Cảnh sinh ra dưới thời chúa Trịnh Doanh năm 1763 tại làng Ván (hoặc Ngàn Ván), tỉnh Bắc Giang. Sống ở làng Thổ Hà, huyện Yên Việt, ông được mọi người quý mến, nổi tiếng hiền lành và bác ái. Là một lang y, ông tận tụy với các bệnh nhân, thường chữa trị miễn phí cho người nghèo. Tuy không đi tu, nhưng trọn ngày sống của ông được dệt bằng kinh nguyện và các việc tông đồ. Ông đã rửa tội nhiều người trong giờ hấp hối, đặc biệt cho trẻ em. Giáo dân Thổ Hà tín nhiệm đã bầu ông làm Trùm họ. Từ đó, ông càng hăng say hơn với việc truyền giáo phục vụ dân Chúa.

Đầu tháng 07.1838, đang khi quân lính vây bắt giáo hữu làng Thổ Hà, có người mời ông đến chữa bệnh và rửa tội cho con họ. Dù biết nguy hiểm, ông trùm vẫn tìm cách lén đi giúp đỡ, nhưng khi đến bên đó, quân lính phát giác ra, bắt ông đeo gông và giải về Bắc Ninh với cha Tụ, thầy Úy, ba ông trùm xứ khác và một số giáo dân.

* Sức mạnh của lời kinh

Ngày 12.07 quan đưa tất cả ra toà, để dọa và bắt họ bước qua Thánh giá. Ba ông trùm kia và một giáo dân nhát gan đã nghe lời để được tha về. Chỉ còn bảy người tuyên xưng niềm tin là cha Tụ, cụ lang Cảnh, hai thầy Úy và Mậu, cùng ba thanh niên Mới, Đệ, Vinh. Xét rằng cụ Giuse ở chức vị Trùm họ lại cao niên, nên có ảnh hưởng lớn đến giáo dân, quan kết án xử tử cụ như cha Tụ, còn năm người kia chỉ bị án phát lưu.

Một lần khác quan hỏi ý kiến cụ về những kẻ bỏ đạo hoặc tố cáo các vị linh mục, cụ liền chậm rãi kể tích truyện Giuđa phản thầy vì 30 đồng bạc, rồi cụ thêm: "Thực ra lính cũng chẳng bắt được Chúa Giêsu, vì khi Chúa nói chính ta đây, toán lính Do thái bị té ngã xuống hết, chính Chúa đưa tay cho họ trối để hoàn tất việc chuộc tội thiên hạ, trong đó có cả các quan nữa đấy".

* Vinh phúc nghìn thu

Quan tỉnh Bắc Ninh tội nghiệp người già yếu, nên tìm hết cách khuyên dụ cụ bỏ đạo về với con cháu. Nhưng cụ trả lời: "Xin quan cứ làm án cho tôi được chết với cha Tụ của tôi, thì tôi mừng rỡ bội phần". Ngày 05.09.1838, tỉnh Bắc Ninh nhận được bản án từ kinh đô ra. Thay vì án xử giáo như các quan đề nghị, bản án quyết định:

"Đạo trưởng Nguyễn Văn Tụ và đạo mục Hoàng Lương Cảnh phải trầm quyết ngay tức khắc".

Đường ra pháp trường nô nức như ngày hội. Cha Tụ thông thả vừa đi vừa xướng kinh cầu các Thánh, cụ lang Cảnh bước đi vất vả hơn vì yếu sức, nhưng vẫn đều đặn thưa đáp: "Cầu cho chúng tôi". Hai vị như thấy lòng mình ấm lại vì như thấy toàn thể chư thánh đều hiện diện đâu đây sẵn sàng đón mình về Trời Cao. Đến nơi xử, vị chứng nhân đức tin và cha Tụ quỳ xuống trên hai chiếc chiếu nhỏ. Lý hình theo lệnh trống thi hành phận sự, đưa cụ về hưởng Thánh Nhan Chúa muôn đời. Hôm đó là ngày 05.09.1838, cụ trùm Cảnh đã quá thất tuần, 75 tuổi.

Thi hài cụ Giuse Cảnh được chôn táng dưới một ngọn đồi gần đấy. Sau giáo dân làng Thổ Hà rước về họ mình.

Ngày 27.05.1900, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn cụ Trùm Giuse Hoàng Lương Cảnh lên bậc Chân Phước của Giáo Hội.

Ngày 17 tháng 09

Thánh Emmanuel NGUYỄN VĂN TRIỆU (1756 - 1798)

Linh mục

* Không phải chúa Trịnh mà là Thiên Chúa

Emmanuel Nguyễn Văn Triệu sinh năm 1756 tại làng Kim Long, Phú Xuân (nay là Huế). Thân phụ cậu là ông Cai Lương, Nguyễn Văn Lương, một võ quan Công Giáp phò Chúa Nguyễn đã bị tử trận trong một cuộc chiến với Tây Sơn. Sớm mồ côi cha, cậu Triệu sống với mẹ ở Thọ Đức, gia nhập quân đội năm 1771 khi mới 15 tuổi. Năm 1774, anh cùng các bạn gia nhập quân đội của vua Lê chúa Trịnh, chiếm được Phú Xuân. Đến khi Tây Sơn từ phía Nam đánh lên, trở thành chủ nhân mới của Phú Xuân, vệ binh Nguyễn Văn Triệu đành theo Trịnh Khải rút về Thăng Long (1786).

Ba mươi tuổi đời, mười lăm năm binh nghiệp với biết bao thăng trầm, Emmanuel Triệu bước vào một khúc quanh mới, giã từ vũ khí để phụng sự Vua trên trời và qua đó phục vụ tha nhân cách tích cực hơn. Mới đầu, anh được một linh mục dòng Tên ở Hà Nội hướng dẫn, nhưng sau anh được Đức cha Obellar Khâm ở địa phận Đông Đàng Ngoài nhận vào học tại trường thần học Trung Linh, và năm 1793, Đức cha Alonsô Phê truyền chức linh mục. Khi đó cha Triệu đã 37 tuổi.

Nhờ nền giáo dục chu đáo từ nhỏ, cùng với những kinh nghiệm lâu năm trong đời sống quân ngũ, và nhất là nhờ ơn Chúa giúp, cha Emmanuel Triệu trở thành một mục tử hăng say nhiệt tình và làm việc có phương pháp. Sáu năm phục vụ trong địa phận Đông, cha đã thu hoạch được nhiều kết quả và được các bề trên quý mến.

* Đường vào lao tù

Dưới thời vua Cảnh Thịnh (1792 - 1802) tình hình chính trị trong nước ngày càng phức tạp. Nguyễn Ánh tổ chức quân đội ngày càng mạnh, hùng cứ Gia Định hằng năm cứ đến mùa nồm lại đem quân ra đánh Huế. Hỗ trợ cho Nguyễn Ánh có một số quân Pháp do Đức cha Bá Đa Lộc chiêu mộ. Do đó, vua Cảnh Thịnh sinh ra ác cảm với đạo, nhất là cuối năm

1797, khi bắt được lá thư của Nguyễn Ánh gửi Đức cha Labartette Bình (Giám mục Đàng Trong) ở Phú Xuân, nhà vua càng nghi ngờ đạo Công Giáo tiếp tay cho giặc.

Một quan văn có đạo, quan Thượng Hồ Cung Điều nhiều lần thanh minh trước mặt nhà vua rằng: "Đạo dạy trung quân vương, hiếu phụ mẫu, chớ có phải đạo dạy làm giặc đâu". Vua nghe nói thì chân chừ. Nhưng viên quan nội hầu tên Lợi, cứ gièm pha mãi, nên cuối cùng, tháng 08.1798, một chiếu chỉ cấm đạo được ban hành. Trước đó ba tháng, cha Emmanuel Triệu vì thương nhớ mẹ già, nên trở về khu Thợ Đúc, Phú Xuân (Huế). Thật bùi ngùi cảm động sau 12 năm xa cách, hai mẹ con lại gặp nhau. Giờ đây mái tóc của người mẹ đã bạc phơ, còn con nay đã 42 tuổi và là linh mục của Chúa. Cha Triệu thấy xót xa trước cảnh mẫu thân mình phải ăn nhờ ở đậu nhà người khác. Cha quyết định ở lại, cùng với bà con lối xóm, dựng cho mẹ một mái nhà nhỏ để có nơi nương thân. Thời gian này cha Triệu nhân thể cũng đi thăm viếng và dâng lễ tại các họ đạo gần đó. Cha được các tín hữu ở đây thương mến nhiều.

Ngày 07.08.1798, theo chiếu chỉ nhà vua mới ban hành, bốn cơ binh (mỗi cơ 50 quân) bắt thân bao vây bốn giáo xứ vùng kinh đô. Tại xứ Thợ Đúc, quan quân có ý tìm cha chính xứ, cha Nhơn, nhưng nhờ quan Thượng Điều đã báo tin, nên ngài đã trốn thoát kịp. Còn cha Triệu thì mới về, nên quan không biết, quan quân bắt một số giáo hữu trong đó có cha Triệu và tra hỏi về các linh mục. Cha Triệu tự nguyện cung khai, nhận mình là người mà họ lùng bắt. Quân lính liền trói tay cha lại dẫn đi. Khi thấy mẹ già khóc lóc thảm thiết, cha Triệu dừng lại nói ít câu từ giã: "Thiên Chúa đã cho con vinh dự làm chứng cho Ngài. Xin mẹ đừng khóc nữa. Mẹ hãy vui lòng vâng theo ý Chúa".

* Vượt qua gian khổ

Tiếp theo đó là bốn mươi ngày đêm thử thách trong cảnh ngục tù. Cỗ mang gông, tay chân bị xiềng xích, cha còn bị đưa ra toà nhiều lần, chịu ba trận đòn đũ dội, khi các quan thẩm tra lý lịch, cha nói rõ mình sinh quán ở Phú Xuân, vì hoàn cảnh khó khăn mới phải ra đàng ngoài làm ăn, rồi được học giáo lý trong đạo và làm linh mục. Quan hỏi: "Thầy có vợ con ở đây hay đàng Ngoài?". Cha đáp: "Tôi không lấy vợ, vì là linh mục nên tôi sống độc thân".

Ngày 17.08 các quan định kết án voi giày nhưng một viên quan không đồng ý nên vụ án được trì hoãn.

Thời gian ở trong ngục, cha Triệu vẫn giữ được niềm vui vẻ và tin tưởng vào Chúa. Điều an ủi cha nhất, là được một linh mục vào thăm và giải tội. Thân mẫu cha nhiều lần cũng đến thăm. Cha an ủi bà, xin bà cầu nguyện nhiều cho mình được trung kiên. Ngoài ra, cha tranh thủ mọi giờ rảnh rỗi để chuẩn bị tâm hồn lãnh phúc tử đạo.

* Giờ phút vinh quang

Ngày xử được ấn định là 17. 09.1798. Sáng sớm hôm đó, các quan hỏi cha lần cuối: "Thầy có muốn bỏ nghề đạo trưởng trở về quê quán sinh sống không? Nếu thầy đồng ý, ta sẽ xin vua tha cho". Cha Triệu khẳng khái trả lời: "Thưa không, tôi là đạo trưởng, tôi thà chết chứ không bỏ việc giảng đạo". Thế là đến 10 giờ sáng, cha Triệu bị điệu ra pháp cùng với sáu tên trộm cướp cũng bị tử hình hôm đó. Cha bước đi bình tĩnh, trang nghiêm như một chiến sĩ tận trọng trước giờ lâm chiến. Các tín hữu nghe tin lũ lượt đi phía sau. Đứng trước cha, một người lính cầm thẻ bài đọc ghi bản án:

"Tên Triệu, con nhà Nguyễn Văn Lương, chuyên giảng đạo Hoa Lang, quỳn rũ dân chúng theo đạo đáng ghê tởm ấy. Vậy y phải trầm quyết".

Tại Bãi Dâu, nơi thi hành bản án, cha Triệu quỳ xuống cầu nguyện. Theo thói lệ, quan phát cho mỗi tử tội một quan tiền để ăn uống trước khi chết. Cha từ chối, viên quan liền nói: "Của vua ban không được coi thường". Cha trả lời: "Vậy xin ai đó cầm tiền giúp tôi, gửi cho người nghèo". Một người lính thấy thế liền tát vào mặt ngài một cái. Viên quan nổi giận và mắng anh ta: "Chưa đến giờ xử mà mi dám ngạo ngược như thế sao?" Rồi ông quay qua mời vị chứng nhân đức tin ngời và nói: "Khi nào đến giờ, tôi sẽ báo cho thầy". Cha Triệu liền ngời và tiếp tục cầu nguyện.

Đúng 12 giờ trưa, viên quan nói với vị linh mục: "Giờ đã đến rồi". Cha Triệu quỳ lên giờ cổ cho lý hình chém. Thi hài vị tử đạo được các tín hữu an táng tại họ Dương Sơn, sau được cải vào nhà thờ Dương Sơn.

Đức Giáo Hoàng Lêo XIII suy tôn Chân Phước cho cha Emmanuel Nguyễn Văn Triệu ngày 27.05.1900.

Ngày 21 tháng 09

Thánh Tôma TRẦN VĂN THIỆN (1820 - 1838)

Chủng sinh

* Tuổi trẻ hào hùng

"Chú Thiện" như người đương thời quen gọi các chủng sinh, sinh năm 1820 trong một gia đình đạo hạnh làng Trung Quán tỉnh Quảng Bình.

Nữ tu Madanena Yên, một nhân chứng sống cùng thời thuật lại rằng: "Chú Thiện có một người dì, gọi là dì Nghị, làm bà nhất nhà phước Trung Quán. Chú thường lui tới thăm dì và tỏ ra rất ngoan ngoãn, nhu mì, lễ phép. Khi linh mục đến dâng lễ ở họ nhà, chú quỳ dự lễ cách nghiêm trang. Lên tám, chín tuổi, chú bắt đầu học chữ Nho, tỏ ra thông minh bền chí và tiến bộ rất nhanh.

Có lần chú theo dì Nghị đi lễ ở họ Mỹ Lương, sau lễ vào chào các linh mục. Các cha thấy cậu bé khôi ngô, hiền lành đều hỏi: "Con có muốn ở chú (đi tu) với cha không?". Cậu Tôma Thiện không thưa gì. Nhưng chỉ ít lâu sau, người ta thấy chú thường xuyên ở nhà cha Chính, họ Kế Sen. Vị linh mục này đã dạy tiếng Latinh cho chú nhiều năm..."

* Hãy nhìn xem máu tôi chảy ra kia

Nhờ tính tình tốt lành và trí thông minh, năm 18 tuổi (1838), chú Thiện được cha giám đốc Candalh Kim gọi về chủng viện Di Loan, Quảng Trị. Nhận được tin, chú Thiện cùng với người chị tên Sao hăng hái lên đường. Dọc đường hai chị em gặp nữ tu Yên từ Di Loan về cho biết cha bề trên Candalh Kim đã phải trốn và quân lính đang lùng bắt, rồi khuyên hai chị em đừng đi nữa, nhưng chú Thiện tỏ ra cương quyết: "Dẫu không gặp cha bề trên, con cũng phải đến tận nơi để biết rõ sự thể. Cha đã gọi, không lẽ chưa đến nơi đã bỏ về".

Hai ngày sau, quân lính bao vây làng Di Loan, lục soát từng nhà. Không tìm thấy cha Kim, vì ngài đã trốn lên rừng, họ bắt một số giáo dân trong đó có chú Thiện giải về Quảng Trị.

Quan tỉnh Quảng Trị nghe nói chú Thiện là chủng sinh của cha Kim, nên truyền tra hỏi cặn kẽ để biết cha bề trên trốn ở đâu. Quan khuyên chú chối đạo, nếu không sẽ bị giết. Chú Thiện thành thật trả lời: "Tôi quê ở Trung Quán, Quảng Bình, đến tìm thầy học đạo. Đạo dạy tôi thờ Thiên Chúa là đạo thật, tôi sẵn sàng chịu chết chứ không bỏ đạo".

Quan tỏ ra khoan nhượng khuyến dụ chú Thiện nhiều lần: nào là tuổi còn nhỏ, tương lai còn nhiều triển vọng, nào là sẽ thăng quan tiến chức nếu bỏ đạo. Hơn thế nữa, quan còn muốn nhận chú làm con rể mình, và sẽ đứng ra lo liệu cưới xin. Nhưng chú Thiện đã từ chối: "Tôi chỉ mong chức quyền trên trời chứ không màng đến quyền chức trần thế".

Thấy chú can đảm hơn người, quan truyền đóng gông xiềng, giam chú Thiện vào ngục. Trong ngục thất, Tôma Thiện không có bà con thân thích nào đến thăm nom tiếp tế. Các giáo hữu Di Loan cũng bị bắt, lúc đầu còn chia sẻ cho chú đôi chút lương thực, nhưng sau họ không cho gì nữa. Họ đã nghe quan dụ dỗ để mong trở về với gia đình. Tuy thế quan vẫn chưa thả họ ngay. Vì muốn chú Thiện cũng phải khuất phục, quan dùng những kẻ nhẹ dạ này gây áp lực nhưng Tôma Thiện trước sau vẫn một mực trung thành với đức tin.

Chú Thiện tiếp tục bị thẩm vấn và bị đánh đòn hai lần nữa, nhưng chú vẫn vui vẻ lãnh nhận. Mỗi lần roi quất xuống, chú lại cầu nguyện: "Lạy Chúa, xin thêm sức cho con chịu đau khổ vì Chúa". Ngoài ra chú còn bị phơi nắng và bị kim kẹp, nhưng vị anh hùng trẻ tuổi vẫn không sờn lòng, chứng tỏ một nghị lực phi thường và một đức tin hiếm có.

* Đồng khổ, đồng vinh

Sau khi bắt lực trước ý chí sắt đá của Tôma Thiện, quan truyền giam chú chung với cha Jaccard Phan. Hai cha con gặp nhau vui mừng hết sức. Chú Thiện được cha an ủi, khích lệ và ban bí tích hoà giải. Riêng cha Phan thì sung sướng hãnh diện có một người con tinh thần dũng cảm trong đức tin. Hai cha con cùng cầu nguyện, nâng đỡ trợ giúp lẫn nhau và quyết chí trung thành với đạo đến cùng.

Trước tinh thần bất khuất của hai chứng nhân Chúa Kitô, quan quyết định lên án xử trảm cả hai. Bản án chú Thiện như sau:

"Tên Thiện bị mê hoặc theo đạo Gia Tô, dầu bị tra tấn cũng không bỏ đạo, nên nó phải chết giống như đạo trưởng của nó".

Bản án gửi về kinh đô. Gần một tháng sau vua Minh Mạng mới châu phê và đổi thành xử giảo. Có lúc nóng lòng chờ đợi, chú Thiện thưa với cha Phan: "Thưa cha, người ta cứ để cha con ta sống lâu mãi, sao không sớm cho cha con ta được tử đạo để được kết hiệp cùng Chúa muôn đời". Chú cũng viết thư về gia đình vĩnh biệt cha mẹ, họ hàng, và khuyên mọi người trung thành giữ vững đức tin.

Sáng ngày 21.09.1838, hai cha con chứng nhân Chúa Kitô cùng được dẫn ra pháp trường ở làng Nhan Biều gần Quảng Trị. Khi đi qua một quán ăn, viên đội chỉ huy cho hai vị dừng chân, ăn uống theo thói quen dành cho tử tội. Cha Phan không dùng gì cả, chú Thiện thưa với cha: "Con cũng không ăn, để về dự tiệc thiên đường vĩnh phúc, phải không cha?". Tới nơi xử, chú Tôma Thiện quỳ xuống trước mặt cha, lĩnh tháo gông, tròng dây vào cổ. Lệnh xử ban hành, họ kéo hai đầu dây thật mạnh, đầu vị tử đạo mười tám xuân xanh gục xuống. Sau đó, đến lượt cha Phan cũng bị xử như vậy.

Khác với các cuộc tử đạo trước, cuộc hành quyết này không có giáo hữu đi theo để xin an táng. Những người ngoại đã chôn cất hai vị ngay ở pháp trường. Năm 1847, thi hài hai vị tử đạo được cải táng và tôn vinh tại chủng viện hội Thừa Sai Paris.

Ngày 27.05.1900 Đức Giáo Hoàng Lêô XIII đã suy tôn chủng sinh Tôma Trần Văn Thiện lên bậc Chân Phước.

Ngày 06 tháng 10

Thánh Phanxicô TRẦN VĂN TRUNG (1825 - 1858)

Cai đội

* Đánh Pháp thì đánh, bỏ đạo thì không

Cũng như hầu hết những người Công Giáo thời vua Tự Đức, ông Trung tình nguyện tham gia việc chống ngoại xâm bảo vệ quê hương, nhưng vẫn trung thành với Thiên Chúa.

Phanxicô Trần Văn Trung sinh khoảng năm 1825 tại Phan Xá, tỉnh Quảng Trị, dưới thời vua Minh Mạng, thuộc gia đình Công giáo, thân phụ cậu trước cũng là cai đội, nhưng đã về hưu. Cùng chí hướng với cha, cậu cũng tham gia binh nghiệp và trở thành một cai đội. Khoảng năm 24 tuổi, anh Trung kết hôn với một thiếu nữ cùng làng, và sinh được 4 người con. Như các gia đình Công giáo khác, ông cai đội chu toàn trách vụ Kitô hữu.

Vì một lý do đặc biệt, ông đã bị bắt giam tù. Một lần kia, cùng với mười một bạn đồng ngũ, ông phải dự cuộc khảo thí. Trong tình hình bất an thời bấy giờ, muốn việc thi cử trôi lọt dễ dàng, phải hối lộ với quan trên. Dù đủ điều kiện trúng tuyển, ông không thể làm khác hơn được. Không may, vì việc chia tiền không đồng đều, các quan tranh cãi với nhau. Vua Tự Đức biết tin liền cho cả 12 cai đội vào ngồi tù.

* Yêu nước và tin Chúa

Sau khi cửa Hàn bị quân Pháp dưới sự chỉ huy của đô đốc Rigault de Genouilly đánh chiếm ngày 01.09.1858, vua Tự Đức liền cho phóng thích các binh lính bị giam giữ để bổ sung vào số quân bảo vệ kinh thành Huế. Ông cai đội Trung và các bạn hăng hái hưởng ứng. Nhưng khi sắp được xuất trận các quan bắt ép các ông phải bước qua Thập giá. 11 người kia liền theo lệnh, còn ông Trung nhất định không chịu nghe. Các quan hỏi:

- Tại sao không chịu đạp lên Thập giá? Có phải mi theo đạo không?

- Thừa phải, tôi là người Công giáo. Tôi sẵn sàng đi đánh giặc để bảo vệ tổ quốc, nhưng không bao giờ tôi bỏ đạo.

* Người gia trưởng gương mẫu

Dâu sắp chịu án tử, ông đội Trung đã bình tĩnh thu xếp việc gia đình cách khéo léo. Ông căn dặn vợ: "Tôi có bị chết, mình lo chăm sóc các con nhé! Hãy hết lòng yêu thương các con, đừng tái hôn với ai nữa nhé". Đứa con nhỏ tám tuổi của ông tên là Catarina Thông được phép ở lại giúp đỡ ông một tháng. Đến khi nghe tin ở xứ nhà có lớp giáo lý, ông bắt nó về nhà để theo học giáo lý và khuyên con vâng lời dạy bảo của các linh mục.

Khi nhớ ra còn thiếu nợ một vài người, ông tỏ vẻ lo lắng vì sợ các chủ nợ bắt các con mình ở nợ để trừ nợ, vừa cực khổ vừa có thể quên cả đạo nghĩa nữa, nên ông căn dặn vợ rất kỹ lưỡng, những đồ đạc nào trong nhà phải bán đi và thanh toán nợ nần cho chu đáo.

* Thánh Giá trên cổ

Khi không còn hy vọng làm cho ông đội Trung mất niềm tin, các quan liền làm án tâu xin vua Tự Đức cho lệnh trăm quyết. Nhà vua liền châu phê. Sáng 06.10.1858, ông đội Trung được dẫn ra pháp trường An Hoà (Huế). Năm viên quan cỡi ngựa và 60 lính đi bộ hộ tống. Cha Anrê Thoại ở họ Dương Sơn biết tin liền cải trang đi với một thầy giảng tới giải tội cho ông. Cha nhấn một người bà con của ông tín hiệu nhận ra cha: người sẽ cầm một điều thuốc giơ cao ngang mặt. Ông đội đã chuẩn bị tâm hồn để lãnh nhận bí tích giải tội lần cuối cùng.

Nhưng sự việc lại diễn tiến thế khác: các quan đình việc xử lại, và cho người về xin nhà vua tha cho ông, lấy cớ việc xử án có thể bị hiểu lầm là khiêu khích quân Pháp, họ sẽ đánh thì nguy. Đoàn người chờ đến 18 giờ chiều vẫn chưa có tin, liền kéo nhau vào quán nghỉ ngơi, và dẫn ông đội Trung đã bị trói cần thận đi theo. Chờ đến khoảng 20 giờ tối, chiếu chỉ của Vua Tự Đức gửi tới nơi ra lệnh xử tức khắc và đê phạt những quan đã dám xin ân xá cho ông.

Được tin, ông đội Trung hỏi tìm cha Thoại nhưng cha đã trở về vì tưởng ngày mai mới xử án. Lúc đó, ông liền quỳ xuống nền đất, xin đao phủ lấy vôi vẽ trên cổ hình Thánh giá để chứng tỏ mình trung kiên với Đức Kitô đến cùng. Sau đó, ông hiên ngang đưa cổ cho lý hình chém. Thủ cấp ông bị bêu ba ngày để làm gương, rồi mới được đem chôn. Hiện nay thi hài của vị chứng nhân được lưu giữ ở nhà thờ họ Dương Sơn.

Đức Thánh Cha Piô X suy tôn ông đội Phanxicô Trần Văn Trung lên bậc Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 23 tháng 10

Thánh Phaolô TỔNG VIẾT BỪNG (1773 - 1833)

Quan thị vệ

* Giã từ quan trường vì đức tin

Phaolô Tổng Viết Bường sinh khoảng năm 1773 tại Phú Cam, Phú Xuân (Huế), trong một dòng tộc Công Giáo lâu đời, cũng là dòng tộc có nhiều quan lớn, dưới thời vua Lê, chúa Nguyễn. Thân sinh là ông Nicolas Tông Viết Giảng và bà Maria Lương. Vì tổ tiên đều làm quan nên đến khi trưởng thành, ông được chọn là lính thị vệ. Với đời sống liêm khiết và đức độ, sau một thời gian, ông được thăng chức đội, và được nhà Nguyễn tuyển vào làm thị vệ hoàng cung. Vua Minh Mạng rất hài lòng về việc phục vụ cần mẫn và nhiệt tâm của ông. Ông có hai đời vợ, sinh hạ được tất cả 12 người con.

Vào năm 1831, giặc Đá Vách ở Quảng Nam nổi lên quấy phá, quan quân phải đi đánh dẹp. Ông đội Bường được vua cử đi thanh sát mặt trận. Ông mau mắn chu toàn phận sự, và trở về tâu trình thành quả đã đạt được. Nhưng có lẽ trong thời gian đó, có người ghen ghét tố cáo ông theo đạo Công Giáo nên vua hạch hỏi ông: "Khi xong công tác, Khanh có viếng chùa Non Nước không?" Ông bình tĩnh trả lời: "Muôn tâu, vì Hoàng Thượng không truyền nên thần không đi. Hơn nữa, chùa Non Nước đâu có giặc để đánh". Vua hỏi tiếp: "Lệ thường, đẹp

giặc xong rồi thì phải vô chùa lễ bái, tại sao khanh không đi?". Ông không ngần ngại trả lời: "Vi hạ thân theo đạo Công giáo".

Thế là ông đội Bường đã phải trả giá cho lời tuyên xưng niềm tin của mình. Vua Minh Mạng thịnh nộ trách mắng thậm tệ và dọa đem đi chém đầu. Một số quan chức có cảm tình với ông đội, đứng ra can gián, nhà vua vẫn chưa nguôi giận, cho lệnh đánh ông 80 roi, tước hết chức quyền, và giáng xuống làm lính trơn. Dù vậy, ông Bường vẫn vui vẻ tiếp tục phục vụ nhà vua.

* Vẹn chữ trung với Chúa

Hơn một năm sau, khoảng cuối tháng 12 năm 1832, khi chuẩn bị ra chiếu chỉ cấm đạo toàn quốc, vua Minh Mạng đòi kê khai những người Công Giáo trong hàng ngũ thị vệ. Lúc đó các quan mới phát hiện ra nhiều thị vệ nghe lời "quyên rũ" của ông đội Bường vừa gia nhập đạo. Thế là ông Bường và 11 binh sĩ khác có tên trong danh sách được trình lên. Năm người sợ quá bỏ đạo, còn bảy người vua hạ lệnh tống giam vào một ngục tối tăm hôi hám tại trấn phủ. Mỗi người phải đeo gông nặng gần 7 ký, chân thì bị xiềng sắt siết chặt.

Bốn lần quân lính khiêng qua Thập giá, ông đều mạnh mẽ chống cự đến cùng. Lần kia, quan bắt lính kéo chân ông chạm vào Thập giá, ông phản đối: "Việc này do quan làm, chứ tôi không bao giờ làm như thế". Quan tức giận truyền đánh tàn nhẫn hơn mọi lần khác.

Đàn áp không được, các quan quay qua dụ dỗ. Quan Hình Bộ Thượng thư Võ Xuân Cần tha thiết khuyên ông chiều theo ý vua "bỏ đạo lúc này thôi, rồi sau sẽ hay, muốn làm gì thì làm". Nhưng ông trả lời: "Quan lớn có lòng thương thì tôi cũng xin quan lớn một điều là cho tôi được vẹn chữ Trung với Chúa Trời".

* Đường về Trời

Thấy không thể lay chuyển đức tin của người môn đệ Chúa Kitô, quan Thượng thư Bộ hình liền xin nhà vua tuyên án. Vua trả lời: "Cần gì bản án, cứ việc tra tấn không ngừng, nếu nó không chịu đập lên Thập tự thì cứ việc đánh cho chết, rồi vất ra ngoài thành là xong".

Lần thứ hai các quan tâu lại, vua Minh Mạng mới chấp thuận châu phê bản án trăm quyết, treo đầu ba ngày để làm gương cho kẻ khác. Tuy nhiên, vua vẫn chưa cho thi hành ngay, có ý chờ "người tôi trung" của mình xin ân xá. Các quan nói ý vua cho đội Bường, nhưng ông quyết liệt từ chối.

Thế là ngày 23.10.1833, lúc năm giờ chiều, quân lính báo tin cho ông đội biết giờ hành xử đã đến. Ông bình thân già từ sáu người bạn cùng bị bắt, ông nói: "Xin anh em thêm lời cầu nguyện, để tôi lãnh nhận Thánh ý Chúa. Đừng lo cho tôi, anh em hãy luôn đi theo đường lối của Chúa".

Trên đường ra pháp trường, lấy cớ bị trói và mang gông nặng, ông đội kéo dài thời gian di chuyển, để được chém trên nền nhà thờ Thợ Đúc. Dọc đường, ông gặp mặt con gái đã về nhà chồng ở họ Thợ Đúc, tuy không nói với nhau lời nào, nhưng trong ánh mắt hai cha con, dạt dào biết bao tình cảm xúc động.

Dưới ánh sáng bùng bùng của những ngọn đuốc, ông đội được tháo gông, cởi trói và tự do trong ít phút. Ông tiến vài bước, bình tĩnh đứng nhìn lần cuối cùng những mái nhà thân thương của giáo xứ vây quanh nền nhà thờ hoang tàn. Rồi bước lên chiếc chiếu do một bạn cũ tên Thục ở Phủ Cam đưa cho lính trải. Ông quỳ xuống cầu nguyện giây lát, và ra lệnh cho lính thi hành án xử. Quân lính trói tay ông lại và vung gươm chém rơi đầu người chiến sĩ đức tin kiên cường. Thủ cấp ông bị bêu ba ngày ở nhà thờ Thợ Đúc, còn thi hài vị tử đạo được an táng ở họ Phủ Cam.

Ngày 27.05.1900, ông Phaolô Tổng Viết Bường được Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn lên bậc Chân Phước.

Ngày 24 tháng 10

Thánh Giuse LÊ ĐĂNG THỊ (1825 - 1860)

Cai đội

* Cùng bạn về trời

Giuse Lê Đăng Thị sinh năm 1825 tại xứ Kẻ Vãn, làng Văn Quy, tỉnh Quảng Trị, trong một gia đình binh nghiệp. Thân phụ anh giữ chức cai đội. Lớn lên, anh cũng theo nghề của cha, xin nhập ngũ và phục vụ trong quân đội nhà vua. Một thời gian sau, anh được thăng Chưởng vệ trông coi lính ở Hà Tĩnh, rồi được dời vào Nghệ An. Tại đây, anh lập gia đình và sống hạnh phúc với vợ con.

* Bão tố và niềm tin

Vua Tự Đức sau một thời gian bách hại đạo gắt gao, đã phát hiện ra lệnh của mình chưa được thi hành đồng loạt, vì ngay trong hàng ngũ lãnh đạo cũng có người theo đạo Công Giáo. Ngày 15.12.1859, nhà vua ra thêm một chiếu chỉ bắt tất cả các quan có đạo đó. "Những quan nào có đạo (theo tà đạo), dù thành thực bỏ đạo cũng phải truất chức. Cần phải điều tra cẩn thận để tìm thêm những viên chức triều đình theo tà đạo. Những ai không tố giác, hoặc chứa chấp trong nhà mình, cũng bị trừng phạt như chúng..." Nhà vua còn bắt tất cả các quan quân phải bước qua Thánh Giá trước khi ra trận đánh giặc Tây. "Ai không bỏ đạo sẽ bị giải ngũ, bị khắc chữ tả đạo vào má và phát lưu".

Theo lời khuyên của quan trấn thủ, ông cai đội Lê Đăng Thị làm đơn xin xuất ngũ lấy cớ bệnh tật. Đơn xin được chấp thuận, ông trở về quê cũ để vợ con ở lại Nghệ An. Tháng giêng năm 1860, chiếu chỉ vua Tự Đức trên đây được áp dụng triệt để trên toàn quốc, ông cai Thị vì có kẻ tố giác, nên bị bắt ngày 29.01 cùng với một số bạn đồng ngũ khác và bị giải về Quảng Trị. Ông vui vẻ nhận mình là cai đội và là Kitô hữu.

Cuối tháng hai, ông phải ra tòa cùng với 31 quân nhân khác. Trong số đó có ba người bỏ đạo. Tất cả đều bị cách chức, một được tha về vì già yếu, còn lại 10 người bị thích tự, lưu đầy chung thân, 17 người bị án tử hình giam hậu.

Riêng ông cai Lê Đăng Thị nhận án xử giảo, nhưng hẹn đến cuối tháng 10 mới thi hành. Từ đó ông được đưa về giam ở khám đường Huế. Trong một lá thư gửi về cho vợ, ông viết: "Anh nghĩ rằng chúng ta không còn gặp nhau nữa, dầu chuyện gì xảy ra, chúng ta vẫn đang và sẽ yêu thương nhau. Anh luôn nhớ đến em và các con mỗi ngày".

* Xứng danh huynh trưởng

Suốt thời gian trong tù, vì là người có cấp bậc cao nhất, ông cai Thị khích lệ các anh hùng đức tin cùng bị giam bằng lời nói và nhất là bằng mẫu gương trung thành, can đảm. Cũng do chức vụ ấy, ông bị mang một gông rất nặng và bị đánh đập tra tấn nhiều hơn mọi người. Dù còn trẻ trung sung sức, nhưng trước những cực hình dã man, ông đã ngã bệnh. Khi đó, ông chia sẻ với các bạn tù nỗi lo lắng lớn nhất của mình. Ông nói: "Tôi không rõ Chúa có cho tôi sống đến ngày Tử đạo không. Tôi sợ bệnh tật làm tôi chết sớm hơn. Than ôi! Chắc vì tội tôi, nên Chúa từ chối cho tôi ơn trọng ấy".

Một linh mục đã đến thăm và giải tội cho ông. Hôm sau, một thầy giảng cũng lên vào trao Mình Thánh Chúa cho ông. Ngày 24.10.1860, ông cai bị dẫn đi hành hình. Viên quan đề nghị ông lần cuối cùng xuất giáo, và hứa sẽ xin vua ân xá, nhưng ông cai Thị quyết liệt từ chối. Bản án của ông được ghi như sau: "Lê Đăng Thị, Chưởng vệ, theo tà đạo, không chịu bỏ đạo thì y không thể tha thứ được. Y bị kết án xử giảo cuối mùa thu".

* Vạn phúc

Tại pháp trường An Hòa (Huế), ông cai kính cẩn quỳ trên chiếu cầu nguyện. Một linh mục đứng lẫn trong đám dân chúng ra dấu và giải tội lần cuối cho ông. Sau đó, ông kêu lớn tiếng: "Vạn phúc ! Vạn phúc ! Tôi sắp được tử đạo". Lý hình quấn một sợi dây vào cổ ông cai đội, rồi chia ra hai bên kéo thật mạnh cho tới khi chứng nhân Chúa Kitô tắt thở. Các tín hữu Phủ Cam tổ chức lễ an táng đông đảo tại xứ mình. Hiện nay hài cốt vị tử đạo còn được lưu giữ tại nhà thờ Dòng Chúa cứu thế Huế.

Đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn ông Giuse Lê Đăng Thị lên hàng Chân Phước ngày 02.05.1909.

Ngày 28 tháng 10

Thánh Gioan ĐẠT (1765 - 1798)

Linh mục

* Hiến mạng vì đoàn chiên

Gioan Đạt mở mắt chào đời năm 1765 tại làng Khê Cầu, huyện Bình Lục, Thanh Hoá, địa phận Tây Đàng Ngoài. Mẹ cô cha từ nhỏ, cậu Đạt xin phép mẹ để hoàn toàn hiến thân cho Chúa dưới sự chăm sóc đầy tình thương của cha Loan xứ Đông Chuối. Năm 18 tuổi, cậu xin vào chủng viện, sau đó, đi giúp xứ một thời gian. Đến năm 1798, thầy mới thụ phong Linh mục.

Cha Gioan Đạt được phái đến xứ Hảo Nho, Thân Phú. Vị tân Linh mục hết sức lo lắng cho các tín hữu nên được mọi người yêu quý. Cha chính địa phận Tây đàng Ngoài nhận xét: "Cha Đạt có nhiều nhân đức, nhất là đức tuân phục và khó nghèo. Cha luôn chu toàn mọi bổn phận, nên Đức cha và các vị thừa sai đều quý mến. Lời cha giảng có sức mạnh đặc biệt, có sức thuyết phục lòng người".

Mới thi hành tác vụ Linh mục được 6 tháng, vua Cảnh Thịnh ra sắc chỉ bắt đạo gắt gao hơn trước. Quan trấn ra lệnh cho quân lính tầm nã các tín hữu, nhất là các đạo trưởng. Cha Đạt phải trốn lên rừng một thời gian. Khi thấy tình hình có vẻ lắng dịu, cha thường lên về giáo xứ ban các bí tích.

Một hôm cha vừa hoàn tất thánh lễ an táng tại tư gia thì quân lính ập đến. Giáo hữu đưa cha ra sau nhà, và chỉ lối cho cha thoát thân. Thế nhưng cha không đành lòng bỏ rơi họ ra đi. Vì khi đó, lính đã tìm thấy chén thánh và áo lễ, nên đem tra tấn chủ nhà, ông trùm Mới và một số tín hữu khác. Như Đức Giêsu xưa yêu cầu quân Do Thái để các tông đồ được an toàn, cha cũng tự nguyện ra trình diện. Ngài nói: "Vẫn biết tôi có thể trốn thoát, nhưng như thế anh chị em sẽ khổ nhiều".

Quân lính trói cha lại, rồi đánh đập tàn nhẫn cùng với thầy Tâm và ba vị trong ban chức giáo xứ. Các giáo hữu ở đó định cậy đông người dùng sức mạnh giải vây cứu cha, nhưng cha biết ý, cản họ lại: "Cứ để tôi vâng theo thánh ý Chúa, anh chị em ở lại bình yên, kiên trung giữ đạo, và nhớ cầu nguyện cho tôi được vững vàng đến cùng". Trên đường áp giải cha về Thanh Hoá, khi ngang qua làng Kẻ Dừa, có người cầm nón đưa cha đội nhưng quân lính không cho.

* Chúng tá trong tù

Hai tháng tù tại Đình Đàng, cha Đạt làm mọi người ngỡ ngàng, vì thấy cha trong hoàn cảnh đó mà vẫn bình tĩnh vui vẻ. Khi các tín hữu đến thăm và khóc thương, cha nói chuyện vui cho họ bớt ưu sầu và an ủi khích lệ họ. Cha nói: "Từ đạo là phúc cao trọng, An Nam ta chưa được mấy người. Nếu được từ đạo, tôi mừng lắm".

Lương dân sống gần trại giam cũng cảm mến thương cha. Một thiếu phụ lòng ngay đưa cha một chai độc được để kết liễu cuộc đời khổ đau trong tù ngục. Cha từ chối và giải thích cho bà biết: "Người công giáo chân chính, dù trong hoàn cảnh nào cũng không chấp nhận việc tự tử". Đặc biệt cha còn cảm hoá được cả đám lính canh ngục. Mới đầu họ hay làm khó dễ, cứ mỗi lần đổi ca gác, họ lại bắt các tín hữu đút lót tiền, nếu không họ sẽ hành hạ tù nhân. Sau thấy được lòng bác ái yêu thương của cha Đạt, đám lính canh đã có thiện cảm và dễ dàng hơn với các tín hữu. Một lần cha bệnh vực cho một người lính canh ăn cắp nải chuối giáo dân gửi vào cho cha. Lần khác, cha nói với họ rằng: "Khi nào tôi được phúc trên trời, tôi sẽ chẳng quên anh em dưới thế".

Nhiều lần, cha Đạt và các tín hữu bị lôi ra quỳ trước toà, tay chân mang xiềng xích, cổ đeo gông. Ông Hoàng Đệ là em vua Cảnh Thịnh, đích thân chủ tọa phiên tòa. Ông bắt các anh hùng đức tin chối đạo hoặc đập lên Thánh giá, và dù đã áp dụng nhiều hình thức tra tấn dã man, nhưng ông vẫn hoàn toàn thất bại. Có hôm ông yêu cầu cha Đạt cắt nghĩa tám ảnh phán xét chung, rồi nói cha đập lên tấm ảnh đó thì sẽ được tha. Nhưng cha cúi xuống, cầm lấy ảnh và hôn kính cách sốt sắng.

* **Hiến lễ dâng Thiên Chúa**

Trung tuần tháng 10, ông Hoàng Đệ gọi cha ra công đường tuyên án xử tử. Ông tưởng nghe bản án, cha sẽ kinh sợ và đổi ý, không ngờ cha lại tỏ ra hân hoan khác thường. Về trại giam, cha thuật cho các bạn tù nghe án xử như một tin mừng đến với cha. Cha Huân, xứ Bạch Bát, giả làm cụ đồ bạn cũ đến thăm, giải tội và đem cho cha mình thánh Chúa.

Đúng ngày hành xử, trời bỗng đổ cơn mưa như trút. Cha Đạt cố đeo gông nặng trĩu, phải lẻo đẻo chạy theo lính dưới cơn mưa tầm tã tiến ra pháp trường Trinh Hà. Tại đây, giáo dân đã trải chiếu hoa, cha bình tĩnh quỳ xuống cầu nguyện. Khi các quan cho phép, các tín hữu ùa đến bên cha lãnh phép lành cuối cùng.

Một hồi chiêng nổi lên, mọi người phải lui ra xa. Lý hình vung gươm kết liễu cuộc đời vị linh mục trẻ đầy nhiệt huyết và can đảm. Giáo hữu và lương dân đều xúm lại thấm máu vị chứng nhân đức tin. Đó là ngày 28.10.1798, khi đó cha Đạt mới 33 tuổi, với chưa đầy một năm phục vụ trong chức linh mục.

Đời sống cha Gioan Đạt là mẫu gương sáng ngời về tình yêu. Yêu lý tưởng, cha hiến thân tu hành, yêu anh em, cha tự nguyện nộp mình và yêu Chúa, cha hiến tế chính mạng sống vô giá không thương tiếc. Thi hài vị tử đạo được đưa về an táng tại nhà thờ Phúc Nhạc (Phát Diệm).

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn cha Gioan Đạt lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 01 tháng 11

Thánh Jerônimô HERMOSILLA VỌNG (LIÊM) (1800 - 1861)

Giám mục dòng Đaminh

* **Thỏa niềm ước mong**

Thánh Jerônimô Hermosilla sinh ngày 30. 09. 1800 tại Santo Domingo de la Calzada (nước Tây Ban Nha) trong một gia đình tuy nghèo nhưng đạo đức. Từ nhỏ, cậu được theo học với các cha dòng Biển Đức và có ý định xin vào dòng này năm 15 tuổi. Thời đó, nước Tây Ban Nha đang chịu sự thống trị của Napoléon I, các dòng tu không được nhận người. Hermosilla được giới thiệu qua học tại chủng viện địa phận Valencia do các cha dòng Đaminh điều hành. Duyên kỳ ngộ này đã đưa cậu đến dòng Thuyết giáo và lãnh tu phục năm 19 tuổi.

Năm 1824 khi đọc thư kêu mời của tỉnh dòng Rất Thánh Mân Côi Manila, thầy Hermosilla và 11 người khác liền tình nguyện đi truyền giáo ở Viễn Đông. Sau sáu tháng lênh đênh trên biển, ngày 02.03 năm sau, 12 tu sĩ này đã đến Manila quỳ phục dưới chân cha Giám tỉnh và thưa: "Này con đây, xin hãy sai con". Quả là niềm vui lớn lao của tỉnh dòng, vì 20 năm qua, tỉnh dòng chỉ đón nhận được 27 người, bên cạnh con số 86 vị đã qua đời vì tuổi già. Năm 1826, thầy Hermosilla lãnh chức linh mục và làm giám đốc Hội Mân Côi.

Năm 1828, cha tình nguyện đến Việt Nam cùng với 3 thừa sai Pháp, khởi hành từ Ma Cao đến Việt Nam ngày 02.05.1829 lúc 9 giờ tối, cha tới trụ sở cha chính Amandi Chiêu và sáng hôm sau cha tới trình diện Đức cha Delgado Y.

Tả sao cho xiết niềm vui của vị giám mục. Cả địa phận Đông Đàng Ngoài chỉ có ba vị thừa sai, gồm hai Đức cha Y và Henares Minh, cha chính Hiên, nhưng cả ba vị đều già và bệnh tật. Vừa thấy vị thừa sai mới, đức cha đã chạy ra và vui sướng: "Vọng! Vọng! Ước Vọng!". Và từ đó, Vọng trở thành tên gọi chính thức của cha Hermosilla.

Sau vài tháng miệt mài học tiếng Việt, cha Vọng đã không phụ lòng mong đợi của các bậc đàn anh. Cha hòa mình rất nhanh với các tín hữu cũng như người ngoại giáo, tất cả là hy sinh và yêu thương. Không hề mệt mỏi, vị thừa sai 30 tuổi không ngừng di chuyển thăm viếng các họ đạo, giảng dạy, rửa tội và giải tội. Nỗi buồn duy nhất của cha là việc nhiều quá mà làm không xuể. Cha liền viết thư xin Bề trên gởi thêm những tu sĩ trẻ, khoẻ mạnh và hăng hái khác.

* **Danh "Trùm Vọng" thời vua Minh Mạng**

Bão tố đã thực sự bùng lên trên địa phận Đông Đàng Ngoài từ năm 1838, khởi từ sau lá thư gửi cho 4 thừa sai và hai linh mục Việt Nam của cha Viên bị phát hiện. Hai Giám mục và cha chính chịu tử đạo, nhiều linh mục tu sĩ giáo dân đã đổ máu vì đức tin. Cũng vì một trong sáu lá thư gửi cho cha Vọng, nên "danh trùm Vọng" được ghi vào đầu sổ bộ truy lùng của vua Minh Mạng và quan Tổng đốc Trịnh Quang Khanh. Chiếu chỉ 18.01.1839 dành một đoạn nói về cha: "Hãy còn danh trùm Vọng chưa bắt được, dù quan quyền, dù thứ dân, chẳng kỳ ai, hễ bắt được sẽ lãnh thưởng 10 ngàn quan tiền...".

Để giúp dân dễ nhận diện, vô tình vua Minh Mạng lại cho chúng ta biết đôi nét về chân dung của vị thừa sai này: "Người cao lớn, mũi dài, râu rậm, cặp mắt tinh anh và hơi xám, nước da trắng trẻo, khuôn mặt phương phi...". Đúng là chân dung của một con người nghị lực không bao giờ chịu lùi bước. Quả thực, trong giai đoạn này tuy rất thận trọng, cha Vọng vẫn đi khắp nơi an ủi người này, khích lệ kẻ kia, và trao ban các bí tích như coi thường cơn giận dữ của "hoả ngục". Dĩ nhiên không phải là không có những giây phút hồi hộp, khi thì suýt bị bắt với Đức cha Y, khi thì bị cấm đầu cấm cổ vượt vòng vây chạy trốn. Có những lần một mình đi giữa đêm tối trên những đoạn đường quanh co xa lạ.

* Thoát chết trong đường tơ kẽ tóc

Chúa giữ gìn cha Vọng trong nhiều trường hợp kỳ lạ. Lần kia, tại xứ Liễu Dinh, một người lính đã thấy cha trong phòng, liền gọi đồng đội ra tiếp sức. Đến khi họ vào, cha ngồi sau màn cầu nguyện: "Xin cho ý Chúa được thể hiện...". Thế mà lính không thấy gì cả, cho đến khi họ nhìn thấy một cụ già có râu ngoài sân, liền nhào ra bắt nhằm và cha có thời giờ chạy trốn thoát.

Lần khác, quan Tổng đốc Trịnh Quang Khanh dẫn 800 lính với hàng chục chiếc thuyền bao vây làng cha đang ẩn trốn, bỗng trời nổi giông bão, thế là quan quân hoàn toàn thất bại: hai thuyền bị đắm và nhiều chiếc bị trôi dạt kéo theo ba sĩ quan và các lính thủy.

Vào cuối thời vua Minh Mạng, địa phận chịu thiệt hại đáng kể. Trên 1000 nhà thờ bị rở xuống, có nơi phải nộp gỗ ván cho quan tỉnh. Các chủng viện, 40 nhà chung, 60 họ đạo, 22 nhà phước Đaminh, 3 nhà phước Mến Thánh giá, đều bị triệt hạ và giải tán mỗi người mỗi nơi, giáo dân thì bơ vơ, hai vị Giám mục và cha chính chịu tử đạo, mọi gánh nặng đổ trên vai cha Vọng. Tuy nhiên, với sự cộng tác của hai thừa sai, 37 cha dòng Việt và một số Linh mục triều, năm 1840, địa phận đã rửa tội thêm 143 người lớn, hơn 1.000 trẻ em, giải tội 118.000 người và chứng hôn 1.630 đôi.

Dưới thời vua Thiệu Trị, cuộc bách hại tuy lắng dịu, nhưng vẫn còn xảy ra ở một vài nơi. Toà thánh đặt cha Vọng làm Đại diện Tông toà thay thế Đức cha Y và Minh đã tử đạo. Theo dự định, lễ tấn phong cử hành vào ngày 14.04.1841 tại Vĩnh Trị, Phúc Nhạc, nơi Đức cha Retord Liêu ẩn trú. Tổng đốc Trịnh Quang Khanh được mật báo đem quân bao vây bắt làm được hai thừa sai Pháp là Berneux Nhân và Galy Lý. Trên đường áp giải về dinh, dân chúng kháo với nhau: "Kia! Đó là danh trùm Vọng!". Tổng đốc Trịnh Quang Khanh cũng không giấu được vui mừng cho đến khi biết mình đã lầm, liền tức giận cho đóng cũi, tra tấn dã man và lột trần cả hai vị, trói ngoài công đường cho mọi người sỉ nhục. Về sau nhờ áp lực của quân Pháp, nhà vua cho lệnh tha hai vị về (1843).

Hai ngày sau, cha Vọng mới khởi hành từ Hải Dương đến Vĩnh Trị. Vì đã biết vụ hai vị thừa sai bị bắt, cha nhờ giáo hữu dẫn đi đường khác. Tất cả chỉ có thể đi vào ban đêm, băng rừng lội suối, có khi đi thuyền, nhưng thường là đi bộ, còn ban ngày thì ẩn nấp trong bụi cây, ngoài đồng lúa hoặc bụi tre. Tổng đốc Trịnh Quang Khanh đã cho đặt các trạm canh khắp nơi. Đặc biệt có một trạm canh rất cẩn mật, cha phải hồi lộ cho viên phó tổng và theo kế hoạch của ông ta để lọt được qua trạm. Đêm ấy, theo lời chỉ dẫn, cha mặc áo cộc, quần nâu xắn lên tới đầu gối, lấy bùn xoa đen hết mặt mũi tay chân, buộc túm râu tóc lại, đầu đội nón lá... rồi nắm đuôi ngựa của viên phó tổng đang cưỡi, chạy lảng xảng theo sau, như tên đầy tớ đi qua trạm.

* Vị Giám mục khôn ngoan

Đến Vĩnh Trị, cha Vọng tìm đến Toà giám mục của Đức cha Liêu. Đó là một cái chòi có lối chạy xuống hầm để đề phòng mỗi khi quan quân bắt ung đến thăm. Tại đây, ngày 25.04, cha được tấn phong. Đức tân Giám mục tìm đường trở về địa phận và đổi tên là Liêm, thay cho danh trùm Vọng vẫn được treo giá cả vạn quan. Ít lâu sau, Tổng đốc cũng ngã bệnh và qua đời.

Lợi dụng tình hình lằng lộn, Đức cha Liêm hoạt động không ngừng. Ngày 26.06, ngài tấn phong Giám mục cho cha Jimenô Lâm làm phụ tá. Sau lễ, ngài tập hợp các linh mục để lập chương trình truyền giáo trong hoàn cảnh mới. Từ đó, cả địa phận bừng lên sức sống mới. Các nhà thờ, nhà xứ được tái thiết, các nữ tu viện, nhà Đức Chúa Trời được tu sửa. Giáo hữu góp tiền chuộc các anh em khác còn bị giam giữ. Trường Latinh được xây lại tại Nam Am (Hải Dương), sau dời về Lục Thủy. Trường Thần học được thiết lập ở Mỹ Động, Hải Dương. Đức cha khuyến giáo dân đặc biệt tin tưởng, cậy trông vào Đức Mẹ, siêng năng đọc kinh Mân Côi và kêu cầu nữ thánh Philômêna tử đạo.

* Nỗi đau của vị chủ chăn

Đêm thu 14.08 năm Tân Dậu (18.09.1861), trong khung cảnh tịch mịch của đêm trăng rục rịch sáng, Đức cha Liêm ngược mắt nhìn cảnh vật mà lòng xúc động trào dâng. Ngài nghĩ đến số phận đàn chiên đang bơ vơ thiếu chủ chăn, những gia đình tín hữu bị phân tán: vợ một nơi chồng một nẻo, con cái phải xa cha mẹ... Nhưng nỗi khổ tâm nhất của ngài là cũng đêm đó, chủng viện Kẻ Mốt phải giải tán, những mầm non của Giáo hội thiếu điều kiện phát triển.

Cũng đêm đó, Đức cha Liêm phải rời làng Kẻ Mốt đến trú ẩn ở Thọ Đức. 33 năm hoạt động trên quê hương Việt Nam đã chôn chứa những gánh quá nặng trên vai ngài. Giờ đây sức khoẻ ngài đã giảm sút, râu tóc đã bạc phơ, chỉ duy đôi mắt vẫn giữ được vẻ tinh anh. Cảm thương thay vị cha già bước từng bước mệt nhọc trên quãng đường trơn trượt như trôi lên đỉnh núi sọ. Ngày mai sẽ ra sao? Không địa sở, không nơi ẩn náu, chỉ còn chờ cái ngày cũng chẳng xa: rơi vào tay những kẻ đang truy nã.

Dưới sự tận tình che giấu của ông Trương, Đức cha và thầy giảng Khang được ít ngày bình yên cho đến hôm xảy ra cuộc cãi vã giữa cha con ông Trương Bính. Người con trai vì tức giận cha mẹ, đã đi tố cáo ông bà về tội chứa chấp Tây dương đạo trưởng. Đội Bằng lúc đó làm Chánh tổng liền đem gia nhân đến bắt Đức cha vào ngày 20.10.1861. Khi bắt, Đức cha đưa cho đội Bằng một số tiền và nói: "Xin bắt và giam giữ một mình tôi thôi. Hãy để những người đánh cá nghèo nàn này đi". Khi thầy Khang nhỏ cây sào thuyền định chống cự thì Đức cha cản lại rằng: "Đừng chống trả làm gì, hãy phó mặc cho Thánh ý Chúa". Thế là cả hai bị bắt trời và đưa về Hải Dương.

* Đồng hành về trời

Sau khi lấy khẩu cung, Đức cha bị giam trong chiếc cũi chật hẹp, nằm không nổi, đứng cũng chẳng được, cứ phải khom lưng suốt ngày, chân tay rã rời. Dầu vậy, ngài vẫn tìm cách giảng đạo cho các bạn tù, và rửa tội cho con trai viên đội Bái, cậu cùng bị xử tử với Đức cha.

Chiều ngày 26.10, sau khi bắt được Đức cha Vinh và cha Bình, quân lính hò reo ầm ĩ, Đức cha Liêm đang thiếp ngủ bừng tỉnh dậy. Ba chiến sĩ đức tin trong ba chiếc cũi ngậm ngùi nhìn nhau, nhưng lòng đầy hân hoan, vì thấy được đoàn tụ bên nhau trong những ngày cuối cùng.

Ngày xử được ấn định là 01.11.1861. Ba chiếc cũi được khiêng đi sau đội quân 500 người. Đức cha Liêm trong cũi cuối cùng, trang nghiêm như ngày đại lễ, thỉnh thoảng ngài gơ tay ban phép lành cho các giáo hữu đứng hai bên đường.

Tại pháp trường Năm Mấu, ba vị được đưa ra khỏi cũi, cùng cầu nguyện ít phút, rồi đưa tay cho lý hình trói vào ba cọc. Bản án được đọc lên. Ba hồi chiêng trống, ba lưỡi gươm vung lên một lúc, chém rơi đầu ba vị anh hùng. Khi các quan ra về, dân chúng dù lương hay giáo, tranh nhau thắm máu tử đạo. Ba thi hài được bọc trong ba chiếc khăn và chôn tại chỗ. Thủ cấp các ngài được treo ở bến đò Hàn ba ngày (nhưng sau đó giáo dân đánh tráo bỏ vào đó

ba củ chuối) rồi đưa về Yên Dật và sau lại đưa về an táng tại Thọ Ninh một thời gian, cuối cùng di về đền Các Thánh tử đạo Hải Dương.

Đức Thánh cha Piô X suy tôn Đức cha Jêrônimô Hermosilla Liêm lên bậc Chân Phước ngày 20.05.1906.

Ngày 08 tháng 11

Thánh Giuse NGUYỄN ĐÌNH NGHI (1793-1840)

Linh mục

Thánh Phaolô NGUYỄN NGÂN (1790-1840)

Linh mục

Thánh Martinô TẠ ĐỨC THỊNH (1760-1840)

Linh Mục

+ Thánh Giuse Nguyễn Đình Nghi

Giuse Nguyễn Đình Nghi sinh năm 1793 tại xứ Kẻ Vôi, huyện Thượng Phúc, thuộc Hà Nội, trong một gia đình trung lưu. Ngay từ nhỏ cậu Nghi đã dâng mình cho Chúa, sống với cha Liêm ở xứ Kẻ Vôi. Học xong trường thầy giảng, thầy lại trở về giúp xứ nhà. Các cha thấy thầy thông minh hiền hậu, nên cho theo học thần học, và năm 30 tuổi, thầy Nghi thụ phong linh mục. Đức cha Havard Du bổ nhiệm cha làm phó xứ Sơn Miêng một năm, phó xứ Kẻ Vạc bốn năm, rồi phụ giúp cha Khoan ở xứ Phúc Nhạc. Do khả năng quản trị, ngài được về làm cha sở xứ Đa Phạn khoảng 10 năm. Cuối cùng đang làm cha xứ Kẻ Báng thì bị bắt.

Cha Nghi có nếp sống rất đạo hạnh, chuyên chăm việc giảng dạy và siêng năng ngồi toà giải tội. Cha có biệt tài giúp tội nhân thông hối, hoán cải. Cha ăn chay nhiều ngày cách nghiêm ngặt, các thầy giảng lo cho sức khoẻ, phải can gián cha nhiều lần. Tính tình cha hoà nhã vui vẻ, nhanh nhẹn hoạt bát, nhất là thông thạo luật đạo đời, nên trong giao tế, cha được mọi người kính trọng mến yêu. Lương dân chung quanh thường đồn đãi với nhau là: Nếu ông này không đi tu chắc làm quan lớn lắm...

Trong những năm vua Minh Mạng cấm đạo, cha biểu lộ niềm mong ước tử đạo, nhưng ngài nói: "Tôi mong sẽ bị bắt ở đồng vắng, để không hại đến anh chị em tín hữu". Khi đi làm mục vụ, cha cẩn thận mang theo ít tiền để chuộc chủ nhà, nếu không may bị bắt.

+ Thánh Phaolô Nguyễn Ngân

Phaolô Nguyễn Ngân sinh năm 1790 tại họ Cự Khanh, tỉnh Thanh Hoá. Cậu đi tu từ nhỏ, đến khi vào chủng viện thì học cùng lớp với cha Nghi. Sau khi thụ phong linh mục, cha về giúp xứ Phúc Nhạc, phụ trách luôn họ Duyên Mậu và các họ lẻ chung quanh. Được ít lâu cha bị sốt rét nên phải nghỉ và dạy ở chủng viện Vĩnh Trị được bảy năm. Khi khỏi bệnh, cha phụ trách xứ Trình Xuyên ba năm nữa. Cuối cùng về làm phó xứ Kẻ Báng giúp cha Nghi mới được khoảng một năm thì bị bắt.

+ Martinô Tạ Đức Thịnh

Martinô Tạ Đức Thịnh sinh năm 1760 tại làng Kẻ Sét, huyện Thanh Trì, nay thuộc khu vực Hà Nội, trong một gia đình nề nếp. Năm 18 tuổi, gia đình định cho anh kết duyên với một thiếu nữ thủy mì, duyên dáng và đạo hạnh, nhưng anh xin hoãn lại để suy nghĩ, và cuối cùng quyết định xin đi tu để dâng mình cho Chúa.

Thầy Thịnh thụ phong linh mục trong thời Cảnh Thịnh cấm đạo. Cha làm bí thư cho Đức cha Giacôbê Longer Gia một thời gian, đã tháp tùng Đức cha đến yết kiến vua Gia Long về dâng quang tại Thăng Long năm 1803.

Theo sự bổ nhiệm của Đức Giám Mục, cha phục vụ tại nhiều giáo xứ: trước tiên là Cửa Bạng rồi Đồng Chuối, sau về xứ Nam Sang phục vụ 20 năm liền. Cuối cùng cha làm cha sở xứ Kẻ Trình khi đó cha đã gần 80 tuổi. Ngài là một người cha già, đạo đức, hiền lành, được tất cả các tín hữu kính nể và yêu mến.

Một hôm cha bị nhọt ở má, rồi lở miệng, nửa hàm răng bị mưng mủ và đau nhức khôn tả. Ông Cồn lên thăm, thấy tình cảnh cha như vậy liền rước về nhà cháu ở xứ Kẻ Báng để chăm sóc chữa trị. Được độ tám tháng, cha bị bắt cùng hai cha Nghi và Ngân.

* Tai họa cho làng Kẻ Báng

Tổng đốc Trịnh Quang Khanh là một công tác viên đặc lực nhất của vua Minh Mạng trong việc bách hại đạo Công giáo. Trong vòng 3 năm, ông phá huỷ hơn 400 nhà thờ, tu viện và chủng viện. Ông cho phóng thích một tội nhân đang bị giam ở Nam Định, để anh ta đến làng Kẻ Báng do thám, lập công chuộc tội. Anh này tuy không trong đạo, nhưng quen biết nhiều, nên ra vào và gặp gỡ các giáo hữu dễ dàng. Khi biết chắc trong làng có 3 linh mục, anh liền đi tố giác với quan.

Ngày 30.05.1840, theo tin mật báo, quan Tổng đốc liền đem 1.000 quân đến vây làng Kẻ Báng. Rồi ông cho phát loa kêu gọi dân ra đình điếm danh. Tất cả đàn ông, thanh niên trên 15 tuổi đều bị trói lại và tập trung ở một chỗ, quân lính canh gác cẩn thận. Họ bắt cứ phải ngồi vạy phơi nắng, phơi sương suốt hai ngày. Chị em phụ nữ lo cơm nước tiếp tế cho lính và thân nhân. Đồng thời, quan sai lính đi lục soát tất cả "hang cùng ngõ hẻm". Ngày đầu tiên không tìm thấy linh mục nào, ông nản lòng định rút quân, nhưng người tố giác cứ nhất quyết, lấy đầu ra mà thề, nên ông lại cho lục soát tiếp.

Ngày thứ ba, quan ra lệnh phá các vách dẫy trong làng thì quả thật bắt được cha Nghi đang ẩn giữa hai lớp vách nhà bà Duyên. Quan cho gọi bà ra bước qua Thánh giá, nhưng may mắn quân lính nghe lộn ra bà Doãn, bà này ngoại giáo nên sẵn sàng bước qua, nhờ đó bà Duyên thoát mạng. Khoảng giữa trưa thì lính bắt được cha Ngân đang ẩn ở nhà ông Thọ và cha bị bắt trói, điệu ra chỗ cha Nghi ngoài đình.

Về cha Thịnh thì giả điếc nằm ngay vũng nhà ông Chiền là cháu ông Cồn, quân lính đi ngang qua thấy ông cụ già nhà quê bệnh tật, nên chẳng nghi ngờ gì. Nếu có hỏi thì cô Thanh, một nữ tu họ Kẻ Trình đi theo phục vụ cha khai là : "Bố tôi đây, ông bị bệnh nặng nên không ra điếm danh được". Đến khi nghe tin hai cha Nghi và Ngân đã bị bắt, cha Thịnh không muốn im lặng nữa. Nhân một cai đội hỏi cụ: "Ông có phải là đạo trưởng không?". Cha Thịnh liền đáp: "Phải tôi đây". Thế là cha Thịnh đồng số phận bị bắt với hai bạn cùng chí hướng. Lợi dụng cơ hội này, quân lính ủa vào làng cướp tiền của, thóc lúa, trâu bò... Họ vừa đập phá vừa reo hò chiến thắng vang dậy cả làng. Sau đó quan cho đóng gông và áp giải ba linh mục, ông Thọ, ông Cồn và 20 tín hữu Kẻ Báng về nhà lao Nam Định.

* Vững vàng tuyên tín

Suốt một tháng đầu ba cha, ngày mang gông xiềng, tối bị cùm chân, nhưng chưa phải ra toà. Đến đầu tháng bảy, quan gọi ra công đường, bắt bước qua Thập giá, các cha đều can đảm từ chối. Cha Thịnh lên tiếng: "Tôi đã bằng này tuổi đầu mà còn sợ chết nữa sao? Tôi không thể làm theo lời quan được". Quan lại hỏi tên và chỗ ở của các thừa sai, nhưng các cha đều chối không biết. Quan liền truyền trói ba vị bắt quỳ giang nắng suốt ngày không cho uống nước.

Ba ngày sau, Tổng đốc Trịnh Quang Khanh lại cho gọi ba cha và nói: "Nếu các ông không đạp lên thập tự, các ông sẽ phải chết". Cha Nghi trả lời: "Thưa quan, nếu quan thương, chúng tôi nhờ ; nếu không thương chúng tôi cũng xanh rì nám mọ, còn bước qua Thập giá, chúng tôi không dám". Quan liền cho đánh mỗi người 50 roi. Thấy không hiệu quả, ông cho đưa cha già Thịnh đánh thêm 10 roi nữa, vì nghĩ tuổi già sức yếu, cha sẽ chịu khuất phục. Nhưng ông không ngờ cha Thịnh mạnh mẽ can đảm chịu đòn cách vui vẻ. Tức giận, quan lại bắt ba vị ra phơi nắng một ngày nữa.

* Hạnh phúc thiên thu

Thấm thoát, ba cha đã ở trong ngục được năm tháng. Với nhiều trận đòn chí tử, nhiều ngày giang nắng ngoài trời... các vị vẫn không nản lòng cứ một mực tuyên xưng niềm tin vào Đấng chịu khổ nạn. Các quan thấy các ngài cương quyết giữ vững lập trường, liền làm án gửi

về kinh đô. Vua Minh mạng phê chuẩn và ra lệnh thi hành. Được tin ấy, ba cha hớn hởi vui mừng, giải tội cho nhau và chuẩn bị tâm hồn sốt sắng lãnh nhận triều thiên tử đạo.

Ngày 08.11.1840, cha Thịnh, cha Ngân, cha Nghi, ông Thọ, ông Còn bị đoàn lính 500 người điệu ra pháp trường Bẫy Mấu. Đến nơi tất cả các ngài quỳ xuống cầu nguyện một lát, rồi ra hiệu đã sẵn sàng. Theo lệnh quan, lý hình chém rơi đầu năm chiến sĩ đức tin, kết thúc cuộc đời dương thế và khai mở cuộc sống vĩnh hằng trên Thiên Quốc.

Thi thể hai cha Nghi và Ngân được đưa về Kẻ Báng, Còn cha Thịnh được mai táng ở xứ Vũ Điện, sau dời về quê hương ngài là Kẻ Sét, Hà Nội.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn ba linh mục Giuse Nguyễn Đình Nghi, Phaolô Nguyễn Ngân và Martinô Tạ Đức Thịnh lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 20 tháng 11

Thánh Phanxicô NGUYỄN CÀN (1803 - 1837)

Thầy giảng

* Chí con đã quyết

Phanxicô Nguyễn Càn còn có tên Nguyễn Tiên tức Tiên Truật, sinh năm 1803, tại xã Sơn Miêng, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, Hà Nội. Từ niên thiếu, cậu Càn đã ước ao dâng mình trong nhà Chúa, nhưng mẹ cậu vì thương nhớ, không muốn xa con nên từ chối. Cậu nói với mẹ: "Nếu mẹ không bằng lòng con ở với cha xứ nhà, con sẽ trốn đi ở với cha xứ khác". Thế là bà mẹ cũng phải chiều ý cho cậu ở với cha Nghi, chánh xứ Sơn Miêng.

Nhờ đức hạnh tốt và siêng năng, cậu được vào chủng viện, trở thành thầy giảng, được cử đi giúp Đức cha Haward Du, rồi cha Retord Liêu (năm 1838 lên chức Giám mục gọi là Đức Thầy Liêu). Cha Liêu đã nhận xét về thầy Càn: "Thầy giúp tôi học tiếng Việt, chia sẻ với tôi mọi khó khăn, hiểm nguy, thiếu thốn. Thầy rất nhiệt tâm trong việc tông đồ".

Ngày 19.04.1836, cha Liêu nhờ thầy đi mời cha Tuấn về xứ Kẻ Chuôn giảng, chuẩn bị lễ Phục Sinh. Nhưng khi thầy đến xứ Kẻ Vạc, nơi cha Tuấn ở thì bị bắt. Quân lính giấu ảnh tượng vào túi xách của thầy để có chứng cứ cụ thể. Thầy bị giải về huyện Thanh Oai và bị tống giam vào ngục.

* Một dạ sắt son

Phản cha Liêu ở nhà rất buồn, cha tìm mọi cách cứu mạng thầy Càn. Cha cho người đem tiền theo thân mẫu thầy lên huyện để chuộc. Mới đầu, quan đòi 300 quan, sau tăng lên 500 rồi 600, vượt quá con số dự trù, có lẽ vị quan đó không dám cho chuộc thì đúng hơn. Thầy Càn an ủi mẹ: "Xin mẹ đừng lo cho con, con đã ước ao tử đạo từ lâu, xin mẹ chỉ cầu nguyện cho con là đủ".

Có nhiều người tỏ lòng thương hại thầy Càn. Quan khuyên thầy bước qua thập giá, thầy cương quyết từ chối. Lính khiêng thầy đặt lên tượng ảnh Chúa, thầy ôm chặt lấy chân và la lên: "Tôi không đạp lên ảnh Chúa đâu". Một số giáo dân đã bỏ đạo nói: "Tội nào Chúa chẳng tha, Phêrô chối Chúa ba lần còn làm thủ lãnh Giáo hội". Người khác lừa dối: "Cha Liêu nhấn thầy cứ bước qua Thánh giá, rồi sẽ liệu sau". Họ còn đe dọa: "Nếu thầy không nghe quan sẽ làm khổ cả làng đó". Nhưng tất cả không làm xoay chuyển ý chí sắt đá của vị chứng nhân Đức Kitô. Thầy quả quyết: "Dù thiên thần xuống bảo tôi bỏ đạo, tôi cũng chẳng tin. Dù kính trọng cha Liêu, tôi không thể làm điều sai lạc đó được. Hơn nữa, tôi biết chắc ngài không ra lệnh tôi như vậy. Còn với dân chúng, tôi thương mến thật, nhưng cũng không vì họ mà xúc phạm đến Chúa".

Nhiều người ngoại giáo nói với nhau: "Giá như đạo mình bị cấm, chắc ta đã bước qua ảnh tượng trăm lần... Tượng đồng, ảnh giấy có chi mà sợ". Thấy không thể lay chuyển được người tôi trung của Chúa Kitô, quan cho giải thầy Càn lên Hà Nội.

* Một lời tiên đoán

Viên cai ngục ở Hà Nội thấy tác phong của thầy Cản, dự đoán: "Ông này chỉ bằng nắm tay mà nghị lực phi thường, ông ta mà chết chắc trở nên Thành Hoàng của làng chứ chẳng chơi". Cũng trong thời kỳ ở Hà Nội, có lần thầy Cản bị bệnh nặng, một linh mục già làm thầy lang vào giải tội, cho thầy rước lễ và xức dầu. Sau đó thầy được bình phục ngay.

Ngày 20.11.1837, bản án vua Minh Mạng châu phê ra tới Hà Nội. Quan Tổng trấn khuyên thầy nhắm mắt bước đại qua Thập giá. Thầy nói: "Mắt thì nhắm được, nhưng lòng và trí khôn không thể nhắm được, nên tôi chẳng làm". Quan lại cho xếp chéo hai khúc gỗ mà nói: "Đây không phải là ảnh Chúa, gỗ này cũng chưa được làm phép, cứ bước qua đi sẽ thoát chết". Nhưng thầy không làm vì biết đó là dấu hiệu chối đạo.

* Và thiên thu vĩnh phúc

Sau đó thầy Phanxicô Cản bị điệu ra pháp trường ở cửa ô Cầu Giấy. Năm viên quan cỡi voi đi trước, 10 cai đội cỡi ngựa theo sau, rồi đến 300 lính vũ lâm. Mặc binh phục đỏ, tay cầm kiếm. Một người cầm tấm thẻ ghi bản án: "Can phạm theo đạo Gia Tô, không chịu bước qua Thập giá, án xử giáo". Dân chúng hôm đó đi xem rất đông.

Tại pháp trường, khi dây thừng đã cuốn vòng quanh cổ, thầy Cản vẫn bình tĩnh cảm ơn mọi người, nói với họ về cái chết theo đức tin Công giáo, về hạnh phúc đời sau và hứa sẽ nhớ đến họ khi về bên Chúa. Viên quan cố thuyết phục lần chót: "Anh có thể cứu mạng mình. Anh không trộm cướp, cũng không làm loạn, bản án của anh còn có thể rút lại được, chỉ cần anh bước một bước qua Thập tự". Nhưng thầy trả lời: "Tôi trung không thờ hai chủ, xin quan cứ án mà thi hành". Quan ra lệnh, tức khắc quân lính kéo hai đầu dây, người môn đệ Chúa Kitô gục đầu tắt thở, lãnh cảnh vạn tuế tử đạo ngày 20.11.1837 khi mới 34 tuổi.

Thi hài vị tử đạo được an táng tại Chân Sơn, sau cải táng về nhà thờ xứ Sơn Miêng, Đức Lêo XIII suy tôn thầy Nguyễn Cản lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Lời tiên đoán vô tình của viên cai ngục đã trở thành hiện thực. Ngày nay thánh Phanxicô Nguyễn Cản không những là "Thành Hoàng" của làng Sơn Miêng mà hơn thế, là Thánh tử đạo của Giáo hội Việt Nam và được cả Giáo hội hoàn cầu ngưỡng mộ.

Ngày 24 tháng 11

Thánh Phêrô BORIE CAO (1808-1838)

Giám mục Thừa sai Paris

* Khi Thiên Chúa can thiệp

Phêrô Borie sinh ngày 20.02.1808, tại Beynat miền Correze, thân phụ tên là Guillaume Borie, thân mẫu là Rose Borie. Thế nhưng vì song thân làm nghề xay lúa, bạn bè làng xóm quen gọi cậu là Dumoulin. Sinh trưởng trong một gia đình tầm thường như vậy, nên thuở bé Dumoulin có tính cầu thả. Cha mẹ ép cậu vào chủng viện, cậu nghe theo nhưng chẳng hứng thú gì, và vi phạm kỷ luật liên tục. Cha Giám Đốc phải sử dụng nhiều hình thức xử phạt cũng chẳng làm cậu khá lên được. Tuy vậy Thiên Chúa đã can thiệp vào cuộc đời con người Ngài tuyển chọn.

Bất ngờ Borie bị một cơn sốt trầm trọng. Trên giường bệnh cậu có cơ hội suy tư về đời mình. Một hôm đang khi đọc cuốn niên giám của trường Thừa Sai ghi lại cuộc đời các vị truyền giáo, cậu thấy một tia sáng chói loà trong tâm hồn. Thế là như thánh Phaolô trên đường Đamas xưa, cuộc đời cậu Borie chỉ lấy Chúa Giêsu làm lẽ sống, từ đó cậu siêng năng đến gặp Chúa Giêsu trong Thánh Thể. Và trong những giờ gặp gỡ ấy, cậu nghe như Ngài kêu gọi cậu lãnh nhận một sứ mạng cao quý hơn: sứ mạng truyền giáo.

Càng ngày Borie càng cương quyết hơn với giấc mơ truyền giáo. Để giấc mơ trở thành hiện thực, cậu xin chuyển qua Chủng Viện Hội Thừa Sai Paris. Tại đây cậu kiên trì học tập, lãnh chức phó tế 1829, rồi năm sau thụ phong linh mục (21.11.1830). Ngày 01.12.1830, vị tân linh mục bắt đầu xuống tàu khởi hành đến Viễn Đông. Thế nhưng vì bão tố, phải dừng lại ở Macao ít lâu, ngày 15.05.1832, cha Borie mới tới được Việt Nam.

* Vị tông đồ di trú

Nửa năm sau, ngày 06.01.1883, vua Minh mạng ra chiếu chỉ trên toàn quốc. Các thừa sai bị lùng bắt gắt gao, nên phải di chuyển liên tục, nay nhà này, mai nhà khác. Ngày 24.03 cha Borie kể trong thư là "tôi đã phải chuyển chỗ đến 17 lần". Những năm sau cha đã phải đổi chỗ khoảng 2 đến 6 lần nữa. Nét đặc biệt của cha Dumoulin là hoà mình rất nhanh với phong tục địa phương. Ngay ngày đầu tiên, cha đã có thể ăn nước mắm cách ngon lành (điều này thật khó với người Âu Châu), cha học tiếng Việt dễ dàng và phát âm khá chính xác. Nhờ bản tính bình dân vui tươi và hoạt bát, cha nhanh chóng lấy được cảm tình của các tín hữu và với cả lương dân nữa.

Giai đoạn này cha Cao không thể ở nhà nào được đến vài giờ, luôn luôn ngài phải di động. Các tín hữu có người muốn cho trú, nhưng lại sợ người khác khi bị đánh đập, sẽ tố cáo họ. Cuối cùng ngày 31.07, cha Cao đành xuống một thuyền nhỏ chèo ra khơi, chờ mong cuộc lùng bắt lắng dịu. Nhưng trời bắt đầu nổi cơn giông bão, dòn ghe của cha tấp vào bờ. Cha nghĩ rằng đây là dấu Chúa muốn mình ở lại, cha bỏ ghe trở lên đất liền, và ẩn núp dưới một hồ sâu có cây cối che phía trên.

* Các anh đi tìm ai?

Một thiếu nữ 16 tuổi bị bắt và bị tra khảo, dù biết chỗ cha ẩn trốn, cô cố gắng chịu đựng, không tiết lộ điều mình biết. Nhưng bố cô không đành lòng được khi thấy con mình bị đánh đập, đã chỉ chỗ cho quân lính đến nơi trốn của ngài. Dầu đang giữa đêm, quân lính cũng kéo nhau đi bắt vị thừa sai. Cha Cao nghe rõ tiếng chân của đám lính, biết rằng không thể nào thoát được nữa, cha liền leo lên và hỏi: "Các anh đi tìm ai?" Tất cả đám lính đều ngỡ ngàng trông thấy một bóng đen to lớn từ dưới đất chui lên. Họ cứ tưởng là ma nên hoảng sợ không dám hé môi. Lát sau, khi lấy lại bình tĩnh, biết là linh mục, họ yêu cầu cha ngồi xuống, và cha Cao nhẹ nhàng ngồi xuống. Ngài muốn bước vào cuộc hiến tế bằng một thái độ vâng phục hoàn toàn.

Thầy Tụ thấy cha bị bắt cũng vội chạy đến xưng là đệ tử của cha. Cha định không nhận, nhưng thầy khẩn khoản: "Xin cha cho con theo cha đến cùng". Cha Cao nghe thầy xin thế thì xúc động, ngài tháo chiếc khăn quàng, xé một mảnh trao cho người môn sinh mà nói: "Cầm lấy, con, hãy giữ lấy nó làm bằng chứng cho lời con đã hứa". Thầy Tụ đã giữ mãi miếng vải đó trong những ngày tháng cùng bị giam với cha. Sau này thầy đã viết lại cuộc tử đạo đau thương của tôn sư mình, và cuối cùng với mảnh vải như kỷ vật giao ước, thầy Tụ đã theo gót người cha kính yêu: hy sinh mạng sống vì Đức Kitô ngày 01.07.1840.

Quan đành giải cha về ngục, hôm khác, quan bắt cha chứng kiến cảnh tra tấn thầy Tụ và bảo: "Nếu ông không khai chỗ ở tôi cứ cho lệnh đánh hoai". Cha đành khai vài gia đình, nhưng chọn lựa những người đã chết.

Biết không thể làm cha đổi ý, quan liền nghị án gửi về kinh đô. Cha Cao bị giam chung với hai cha Điem và Khoa, ba vị linh mục hàng ngày cùng nhau đọc kinh Mân Côi và hát vang bài "Ave Maria stella".

* Đường về thiên quốc

Ngày 24.11.1838 quan vào ngục tuyên đọc bản án xử tử. Đức cha Cao yên lặng lắng nghe sắc chỉ của nhà vua, rồi nói với quan rằng:

"Thưa quan, từ bé đến nay tôi chưa lạy ai, vì bên Âu Châu chúng tôi, đó là hành vi kính trọng chỉ dành cho Đấng Tối cao. Nhưng điều tôi vừa nghe làm tôi quá vui mừng, xin được bày tỏ lòng tri ân của tôi theo kiểu Đông Phương".

Nói xong, ngày quỳ xuống định lạy, nhưng viên quan quá xúc động, không thốt nên lời, vội cản ngăn ngài lại.

Lúc dẫn đi xử, Đức Cha Cao đi đầu, cổ mang gông, tay cầm tràng hạt, vừa đi vừa đọc kinh. Một viên quan khác ít thiện cảm với người Công Giáo đi lại gần, hỏi Đức Cha có sợ chết không. Ngài trả lời:

"Tôi đâu phải là quân phiến loạn hay quân trộm cướp mà sợ chết. Tôi chỉ sợ một mình Thiên Chúa. Hôm nay tôi chết, mai sẽ đến phiên ông".

Nghe thế viên quan hét lên: "Láo quá, tát cho nó vài cái". Nhưng không người lính nào tuân lệnh ông, Đức Cha nói với quan: "Nếu lời đó làm phiền ông thì xin ông tha lỗi".

Tại pháp trường Đồng Hới, hai cha Khoa và Điềm bị xử giảo trước. Đến lượt xử chém Đức cha Cao, người lý hình rất kính phục ngài, phải uống rượu để lấy bình tĩnh, không ngờ vì quá chén, anh ta đã chém trật vào tai, hàm và vai Đức cha. Mãi đến nhất thứ bảy, đầu vị thừa sai mới lia khỏi cổ. Thân xác ngài được chôn cất ngay tại chỗ, năm sau mới được các tín hữu cải táng về họ Hương Phương.

Năm 1843, hài cốt Đức Cha Cao được đưa về chôn cất tại nghĩa địa Hội Thừa Sai Paris, đặt cạnh hài cốt thừa sai Kính và Phan.

Đức Lêo XIII suy tôn Giám Mục Borie Cao lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 28 tháng 11

Thánh Anrê TRẦN VĂN TRÔNG (1814 -1835)

Quân nhân

* Tuổi xuân ước mơ

Anrê Trần Văn Trông sinh năm 1814 trong một gia đình Công giáo ở Kim Long, Phú Xuân (Huế). Cậu là con trai duy nhất trong nhà, thế mà năm 15 tuổi, người cha lại mất sớm, khiến gia đình lâm cảnh mẹ góa con côi. Để giúp mẹ mưu sinh, Anrê Trông bèn thu xếp sách đèn, theo chân bà con lối xóm về họ Thọ Đức dật tở cho hoàng gia. Là người ngay thật, cậu không ăn bớt của công, luôn chăm chỉ làm việc và không ư những chuyện gây gổ, bất hoà. Mỗi buổi chiều, sau những giờ lao động mệt mỏi, cậu thường vác cần câu đến ngồi bên bờ sông Hương xanh biếc, để được gần gũi với thiên nhiên. Nhưng cuộc đời êm ả đó không kéo dài được lâu mãi. Đồng lương ít ỏi của người thợ dật tở không đủ nuôi sống gia đình. Năm 20 tuổi, Anrê Trông đành giã từ mẹ lên đường nhập ngũ.

* Xông vào cuộc chiến

Sau tám tháng phục vụ trong quân đội, tháng 11.1834, triều đình ra lệnh những binh sĩ Công giáo phải ra trình diện. Không chút e dè, Anrê Trông với 12 đồng đội cùng ở khu Thọ Đức đến "ra mắt" quan. Quan yêu cầu các anh phải tuân lệnh nhà vua bỏ đạo và đập lên Thánh giá. Cả 13 chiến sĩ Công giáo đều cương quyết khước từ. Các quan bèn dùng biện pháp tra tấn dã man... Lần lượt 12 người bỏ cuộc, chỉ còn một mình Anrê Trông vẫn trung kiên đến cùng. Quân lính trói anh lại khiêng qua Thánh giá, nhưng anh co chân lên, quyết không xúc phạm đến ảnh Chúa. Thế là từ trại lính, anh bị tống qua trại giam. Các quan kết án tử hình, nhưng còn giam hậu, nghĩa là chưa xử ngay.

Suốt một năm bị giam trong ngục, Anrê Trông chịu nhiều điều cơ cực khổ sở, nhưng niềm tin của anh qua những thử thách đó càng ngày càng vững mạnh. Anh sốt sắng cầu nguyện và đặc biệt phó thác đời mình cho Đức Mẹ, xin Chúa vì lời Mẹ Maria chuyển cầu ban cho ơn trung tín đến cùng. Những món quà tiếp tế nhận được, anh chia sẻ cho các bạn tù và lính canh ngục, nên được họ quý mến. Cũng chính nhờ đó, anh có cơ hội đặc biệt để đi xưng tội, rước lễ và thăm mẹ.

Khi biết tin có cha Ngôn đang hoạt động ở Phú Xuân, anh Trông liền xin viên cai ngục và được về phép về nhà một ngày dưới sự giám sát của một người lính. Nhờ đã dò hỏi rõ nơi ở của vị linh mục, Anrê Trông và người lính chèo thuyền đến bến đò kia vào giữa trưa. Lúc đó, mọi người dân chài đã lên bờ ăn uống nghỉ ngơi. Anh Trông liền bước qua thuyền của cha Ngôn, đẩy thuyền trôi nhẹ ra giữa dòng. Hai người nhỏ to "tâm sự" và anh quỳ xuống lãnh phép lãnh tha tội. Xưng tội xong, anh ngỏ ý xin rước lễ, cha Ngôn hẹn anh sáng hôm sau tại Kê Văn. Thế rồi anh và người lính tiếp tục chèo thuyền về Kim Long. Hai người lên bờ và ngủ tại nhà mẹ một đêm. Tả sao cho hết niềm vui của hai mẹ con được tái ngộ trong hoàn cảnh bất ngờ này. Mẹ anh đã hết lời khích lệ động viên anh kiên tâm vì đức tin.

T sáng hôm sau, anh Trông và người lính gác vội vã chèo thuyền đến điếm hẹn. Gặp lại vị "khách quý", anh liền quỳ xuống lãnh nhận mình thánh Chúa. Cha Ngôn chúc lành:

"Ước gì mình thánh Chúa Giêsu Kitô sẽ gìn giữ con đến cuộc sống muôn đời". Anh thưa: "Amen". Rồi trong niềm hân hoan vì hồng phúc mới lãnh nhận, anh vui vẻ trở lại trại giam như lời hứa với viên cai ngục.

* Nỗi lòng hai mẹ con

Sau một năm giam tù, không hy vọng gì Anrê Trông thay đổi ý kiến, các quan quyết định ngày xử là 28.11.1835. Sáng hôm đó, người chiến sĩ đức tin gặp được người anh họ mình. Anh ta hỏi có muốn ăn gì không? Anrê Trông trả lời: "Em muốn ăn chay để dọn mình tử đạo", rồi nói tiếp: "Xin anh giúp đỡ mẹ em, chúng ta là anh em, mẹ em cũng sẽ yêu thương anh. Xin nhắn lời với mẹ em: Đừng lo gì cho em cả, cầu chúc bà mãi mãi thánh thiện và sẽ hài lòng vì con trai mình luôn trung thành với Chúa cho đến chết". Nhưng thực tế, người anh họ chưa kịp nhắn lại. Bà mẹ Anrê Trông khi hay tin con bị đem đi xử, liền vội vã ra đón con ở đầu chợ, nơi con sắp đi qua, gặp con, bà chỉ hỏi một câu vắn tắt: "Bấy lâu nay xa nhà, thời gian ở tù con có nợ nần ai chăng, nếu có thì cho mẹ hay, mẹ sẽ trả thay cho con". Tấm lòng người mẹ là thế đấy. Bà biết rõ con mình đủ can đảm chịu mọi đau đớn, giờ đây bà chỉ lo cho con về đức công bình.

Khi được con cho biết không vướng mắc gì với ai, bà tiếp tục đi sát bên con, bình tĩnh thêm lời khích lệ. Đến nơi xử, sau khi quân lính tháo gông xiềng, người chiến sĩ đức tin liền đón lấy, trao cho người lính cạnh bên và nói: "Xin nhờ anh đưa giùm cái này cho mẹ tôi, để bà làm kỷ niệm". Mẹ anh đứng gần nên nghe rất rõ, nhưng bà chưa lấy kỷ vật đó làm đủ, bà còn muốn đón nhận chính thủ cấp của con mình nữa.

Chiêng trống nổi lên, lý hình vung gươm, đầu vị tử đạo 21 tuổi rơi xuống. Bà mẹ Anrê Trông chứng kiến ngay từ giây phút đầu tại pháp trường, bà thỏa lòng dù rất khổ đau, bước ra đòi viên chỉ huy trao thủ cấp con bà. Bọc trong vạt áo rồi ghì chặt vào lòng, bà vừa hôn, vừa lặp đi lặp lại: "Ồi con yêu quý của mẹ, con nhớ cầu nguyện cho mẹ nhé!".

Ngày 27.05.1900, Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn người chiến sĩ anh hùng Anrê Trông lên hàng Chân Phước. Ngài không ngớt lời ca ngợi mẫu gương của bà mẹ hào hùng, đã họa lại gần trọn vẹn hình ảnh Đức Maria, Nữ Vương các thánh tử đạo xưa trên đỉnh Canvê.

Ngày 30 tháng 11

Thánh Giuse MARCHAND DU (1803 -1835)

Linh mục Thừa Sai Paris

* Mong ước tuổi xuân

Đầu thế kỷ XIX tại làng Passavant, nước Pháp, nhiều người đã phải ngạc nhiên khi thấy hành vi của một cậu bé chưa đầy 10 tuổi : sau giờ học, cậu rủ các bạn hữu về nhà, kiêng bàn, trải khăn làm bàn thờ, trang hoàng hoa nến, đặt cây Thánh Giá rồi bắt chước các cử điệu như khi linh mục dâng lễ Missa cho các bạn xem. Đó là cậu Giuse Marchand. Mở mắt chào đời ngày 17.08.1803 tại làng Passavant, tỉnh Doubs. Ngay từ niên thiếu dân làng đã thấy rõ ước muốn trở thành linh mục của cậu. Sau khi rước lễ lần đầu, cậu xin cha mẹ đi tu, nhưng vì gia đình làm nghề nông túng nghèo, thiếu người lao động, nên cha mẹ cậu tìm cách trì hoãn cho cậu đổi ý. Tuy nhiên Marchand đã không thay đổi ý định, cậu cương quyết hoàn thành mộng ước tuổi xuân, và cuối cùng bên người đổi ý là song thân của cậu. Năm 18 tuổi, Marchand gia nhập chủng viện địa phận Besançon. Năm 1828, sau khi lãnh chức phó tế, thầy Marchand xin chuyển sang Hội Thừa Sai Paris. Độ nửa năm, thầy được thụ phong linh mục (04.04.1829), sau đó một tháng thì đáp tàu qua Macao sang Việt Nam giảng đạo.

* Nhà du thuyết nhiệt tâm

Tháng 03.1830, cha Marchand vào tới Nam Việt, và lấy tên mới là Du. Sau một thời gian học tiếng và phong tục Việt Nam tại Lái Thiêu, cha Du được gởi tới Pnom-Penh để coi sóc các tín hữu Việt Nam tại đây (khi đó vùng đất Campuchia thuộc địa phận Đàng Trong). Thế rồi ít lâu, cha được gọi về Lái Thiêu coi sóc các chủng sinh, đồng thời phụ trách 25 giáo họ, với khoảng 7000 tín hữu thuộc tỉnh Bình Thuận.

Cha Du mới đi hết 25 giáo họ này được 2 lần thì ngày 06.01.1833 vua Minh Mạng ra chiếu chỉ lùng bắt các giáo sĩ Âu Châu. Đức cha Tabert Từ, cha Cuénot Thê và các thừa sai dẫn theo các chủng sinh trốn qua Thái Lan. Chỉ mình cha Du nhất quyết ở lại, ẩn tránh ở miền Lục Tỉnh, giúp các họ Cái Nhum, Cái Mơn, Bãi Xan, Giồng Rùm, và trú ngụ tại Mặc Bắc, Vĩnh Long.

* Tôi chỉ biết một điều là giảng đạo

Lê Văn Khôi thực ra có họ Nguyễn, từng nổi loạn ở Cao Bằng, sau ra đầu thú, được Tả quân Lê Văn Duyệt nhận làm con nuôi, mới đổi qua họ Lê. Lợi dụng việc vua Minh Mạng xử tệ với Tả quân (khi đó đã thất lộc) cho đánh trên mộ 100 trượng. Lê Văn Khôi liền lấy cơ phò cháu đích tôn của vua Gia Long, con hoàng tử Cảnh tên là Đản. Việc bại lộ, Khôi bị bắt. Đến 05.07.1833, ông với khoảng 30 bạn tù vượt ngục, giết một vài quan, thả các tù nhân khác, rồi chiêu binh chiếm Phiên An (Saigon) và miền Lục Tỉnh.

Lê Văn Khôi tuy ngoại đạo, nhưng đã khôn khéo hứa hẹn bãi bỏ lệnh cấm đạo của vua Minh Mạng, nên một số tín hữu theo ông. Để có thể quy tụ nhiều người Công Giáo hơn ủng hộ mình, Lê Văn Khôi cho mời cha Du về Saigon, cha từ chối, Sau vì một số tín hữu Chợ Quán nói: "Nếu cha không chịu về, sợ quan giận mà chém hết bốn đạo trong thành. Ở đó bốn đạo cũng đông lắm...". Thế là cha Du đành lòng về xứ Chợ Quán ở nhà thờ cha Phước, nhưng rất ít khi ở nhà, cha lo đi thăm các gia đình tín hữu. Lê Văn Khôi nhiều lần mời, cha vẫn không chịu vào trong thành.

Khi quân triều đình bao vây thành Gia Định, Khôi cho quan đem voi ra Chợ Quán bắt ép cha Du phải vào thành. Cha Phước và nhiều tín hữu cũng theo vô. Trong thành, tướng Khôi xử đãi cha khá rộng rãi, có nhà riêng để dâng lễ hàng ngày, các tín hữu có thể tụ tập ở đó để đọc kinh, nghe giảng và lãnh các bí tích. Khôi có ý mua chuộc để cha tiếp sức, nhưng trước sau cha chỉ nói: "Tôi chỉ biết việc đạo, còn nghề giặc giã binh lính, tôi không rành".

Một hôm cha được mời vào dinh nguyên soái. Một xấp thư kêu gọi dân chúng và các tín hữu nổi dậy chống nhà vua để trên bàn. Tướng Khôi xin cha ký tên. Vị linh mục thấy rõ đã đến lúc tỏ rõ lập trường của mình, liền đứng dậy cầm xấp thư, ném tất cả vào lửa. Dầu vậy quân của Khôi không dám làm gì cha, vì sợ các tín hữu trong quân sẽ chống lại.

Sau hơn hai năm vây hãm, ngày 08.09.1835 quân triều đình đã chiếm lại được thành Phiên An. Cha Du vừa cử hành thánh lễ xong thì bị bắt, bị đánh đập và bị nhốt vào cũi nhỏ, dài một mét (1m), rộng bảy tấc (0.7m), cao tám tấc (0.8m). Đó sẽ là "nhà ở" của cha cho đến ngày bị xử tử, căn nhà của chủ nhân chỉ có thể ngồi khom lưng suốt ngày đêm.

Số người bị tàn sát lên đến 1.994, trong đó có 66 tín hữu (chỉ có 20 nam, còn bao nhiêu là phụ nữ và trẻ em), cha Phước cũng bị xử lăng trì (chặt chân tay, rồi chẻ thân mình làm bốn).

Sau hai cuộc tra vấn nữa, cha Du bị giam trong cũi và bị áp giải về kinh đô cùng với tổng Trám. đồ Hoàn, bốn Bang, phó Nhã và con trai Lê Văn Khôi là Lê Văn Viên mới 7 tuổi. Đoàn người về tới Phú Xuân ngày 15.10, cha Du bị giam trong ngục Võ Lâm gần toà Tam Pháp.

* Đàng sau bản án phản loạn

Hôm sau 16.10, cha Du bị đưa ra toà Tam Pháp. Các quan cố ép cha nhận tội giúp Khôi làm loạn. Nhưng cha khẳng định: "Tôi chỉ lo cầu nguyện cùng Chúa và làm lễ thôi". Quan hạch hỏi:

- "Có phải người gửi thư vô Xiêm, cùng gửi thư cho quân Gia Tô trong Đồng Nai, biểu nó đến giúp nguy không?"

Cha Du trả lời:

- "Ông Khôi có biểu tôi viết thư, song tôi không chịu viết, một nói cho ông ấy hay: Đạo tôi cấm làm như vậy và thà chết chẳng thà làm theo lời ông ấy. Dầu thế ông Khôi còn đem mấy bức thư ra, biểu tôi ký tên vào, thì tôi lấy mấy cái thư ấy mà đốt đi trước mặt ông ấy".

Để bắt cha nhận tội, tối hôm sau, các quan dùng đủ cực hình kim kẹp. Họ cho nung đỏ kim sắt và cho kẹp hai lần vào hai đùi cha, rồi giữ nguyên cho tới khi kim nguội. Mỗi lần như vậy mùi thịt cháy xông lên khét lẹt, chính quân lính cũng phải quay mặt đi. Vị anh hùng đức tin hai lần ngất xỉu, nhưng vẫn giữ nguyên lời khai cũ. Họ đành nhốt cha vào cũi lại, rồi đưa về ngục.

Để tạo chứng gian buộc tội cha, các quan dỗ con trai Lê Văn Khôi, hứa trả tự do nếu khai rằng "ông thầy Tây" giúp cha em khởi nghĩa. Nhưng cậu bé 7 tuổi ấy không biết nói dối, cậu nói cha Du hoàn toàn vô can, đầu cha cậu có hứa hẹn, khuyên dụ nhiều phen.

Cuối cùng, các quan đành xoay qua "tội giảng đạo". Họ nhắc đến chiếu chỉ nhà vua, và hứa ân xá nếu cha bước qua Thánh Giá. Cha Du cảm ơn quan và sẵn sàng chịu cực hình, chứ không thể thất trung với Chúa. Họ lại tiếp tục nhốt cha trong cũi. Sáu tuần lễ ở kinh đô đã trôi qua như thế. Các tín hữu ghé vào thăm và tiếp tế cho cha, đều thuật lại rằng: "Cha Du vẫn luôn vui vẻ và thường cầm cuốn sách nhỏ để đọc đêm ngày". Thừa lệnh vua Minh Mạng, bản án cuối cùng được viết như sau:

"Tây dương Ma Sang kêu là danh Du, Gia Tô đạo trưởng, phò ngụy Khôi, nhận tội có viết thư xin Hồng Mao (nước Anh) và Xiêm La (Thái Lan) sang giúp ngụy thần. Lệnh xử bá đao".

* Chết lý do tôn giáo

Sáng sớm 30.11.1835, bảy phát súng thần công nổ vang kêu gọi mọi người đến tham dự cuộc xử án. Cha Du, ba vị tướng của Khôi và em Lê Văn Viên được đưa ra khỏi cũi (phó Nhã đã chết trong ngục), mọi người chỉ được đóng khóa, rồi dẫn đến cửa Ngọ Môn trình diện và phục lạy vua năm lạy. Vua Minh Mạng tỏ vẻ giận dữ, ném chiếc cờ hiệu xuống đất. Đó là dấu không ân xá lần cuối, năm tội nhân được đưa ra pháp trường. Riêng cha Du theo mật lệnh, được đưa vào tòa Tam Pháp tra khảo một lần nữa. Đọc nội dung cuộc tra khảo này, chúng ta thấy quan quân không đá động gì đến lý do chính trị cả!

Năm người lính cầm năm kim nung đỏ kẹp vào bắp vế cha. Phía sau là năm người lính khác cầm roi để năm lý hình không được phép nương tay. Ba lần kim kẹp, thân thể cha Du đã có đủ 15 vết bỏng. Cha Du đã kiệt sức. Lính dọn cho tử tội bữa ăn sau cùng, nhưng cha không dùng chi cả, chỉ lo cầu nguyện với Chúa. Sau đó, lính đưa các tử tội đến pháp trường tại họ Thọ Đức bên sông Hương, cách kinh thành một dặm đường.

* Chết như tội nhân

Năm cây cọc đã cắm sẵn. Lính trói năm tử tội, cha Du bị trói vào cây cọc thứ hai. Ngài bị án "phản loạn" và sẽ chết giữa những người phản loạn. Dân chúng bị đuổi lùi ra xa 30 thước. Cứ mỗi tử tội lại có ba lý hình, một cầm kim, một cầm dao, còn một lo đếm số cho đủ 100 lát cắt. Trước đó lính đã nhét đá vào miệng tội nhân và cột chặt, để không ai có thể kêu la được nữa.

Sau một hồi trống, lý hình cắt lớp da trên trán cha Du lật xuống che mặt, rồi cắt từng mảnh hai bên ngực, sau lưng, tay chân. Quá đau đớn, vị chứng nhân giãy giụa, quần quai, ngược mắt lên Trời cao rồi gục đầu xuống nhắm mắt lìa đời. Tiếp theo quân lính cắt đầu của ngài, cởi dây, bỏ thân mình làm bốn, và ném xuống biển chung với bốn tử tội kia. Còn thủ cấp cha được đi bêu tại nhiều nơi, rồi được trả về kinh đô, bị bỏ vào cối giã nát và cho rác xuống biển.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII đã suy tôn linh mục Marchand Du lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 10 tháng 12

Thánh Simon PHAN ĐẮC HOÀ (1774 - 1840)

Y sĩ

* Gương mẫu người tân tông

Phan Đắc Hoà sinh trong một gia đình ngoại giáo tại làng Mai Vĩnh, xã Mông Thôn, tỉnh Thừa Thiên năm 1774. Thuở bé, cậu tên là Thu. Cha mất sớm, mẹ đưa chị em Hoà đến tá túc và làm công ở làng Lương Kim, sau đó đến giúp một gia đình Công giáo ở làng Nhu Lý, tỉnh Quảng Trị.

Sống với người công giáo, nhìn thấy những gương sáng và được nghe nói về những điều cao đẹp của đạo mới này, cậu Hoà đem lòng cảm mến và xin phép mẹ cho mình theo học lớp giáo lý và gia nhập đạo. Khi ấy cậu chỉ là một thiếu niên 12 tuổi, cậu đã chọn thánh Simon làm bổn mạng. Yêu mến Chúa Kitô, cậu bé không dừng ở đó, mà còn muốn theo sát, phục vụ Chúa Kitô trong đời tu trì. Cậu đã vào chủng viện một thời gian, nhưng qua các bề trên, Simon Hoà nhận ra ý Chúa muốn cậu sống và làm chứng tá về ngài ngay giữa lòng đời.

Tuy không đạt được ước mơ, Simon Hoà vẫn thường xuyên liên lạc với chủng viện và các bề trên. Sau khi lập gia đình và trở thành cha của 12 người con, Simon Hoà cố gắng chu toàn trách nhiệm nuôi dưỡng và giáo dục con cái, xứng đáng là một gương sáng tiêu biểu cho mọi gia đình trong làng. Sống đời giáo dân, ông Hoà hành nghề y sĩ: "Lương y như từ mẫu". Nhiều người được ông chữa lành bệnh, nên dân chúng đồn đãi với nhau đến với ông rất đông. Nhờ đó, ông có nhiều cơ hội giúp đỡ người nghèo khó. Nếu dư giả chút ít, ông liền đem đóng góp vào công việc từ thiện, xây cất thánh đường...

Với đời sống đạo đức, ông lang y Hoà được cử làm trùm họ. Trước mặt mọi người, ông đã thực thi chức năng một cách tốt đẹp: ai ăn ở bất xứng, biếng trễ, ông tìm cách sửa chữa, hoặc răn đe dỗ dành, hoặc giải thích khuyên can. Ai cờ bạc rượu chè, ông nghiêm khắc sửa dạy. Thế nhưng ai cũng yêu mến chứ không oán ghét gì ông, bởi họ biết ông làm thế vì thương yêu họ và vì trách nhiệm, chứ không phải vì tư lợi. Ngoài ra, ông Simon Hoà còn sẵn sàng bênh vực, giúp đỡ người già nua tuổi tác, yếu đuối, các cô nhi quả phụ. Ông thấy thấm thía ý nghĩa của phúc thật tám mối, nhận ra hình ảnh Chúa Kitô nơi người khác, nhất là người nghèo khó. Có lần ông đích thân cúi xuống vực một người nằm kiệt sức bên đường, vác lên vai, đưa đến trạm canh, rồi cho người đem cơm nước để nuôi kẻ bất hạnh.

* Dư thừa can đảm

Khi vua Minh Mạng ra chiếu chỉ cấm đạo, ông trùm lang Hoà có dịp bày tỏ lòng can đảm của mình: Ông sẵn sàng cho các linh mục ngoại quốc ẩn náu trong nhà, mặc dầu biết rằng việc chứa chấp này đe dọa đến tình mạng của mình, cũng như của gia đình. Đức Cha Cuénot Thê cũng trọ một thời gian tại nhà ông. Ông nhiệt thành lo liệu sắp xếp cho các linh mục có nơi trú ẩn. Nếu nhà mình không ổn, ông gợi gẫm các cha ở nơi tương đối bình an hơn. Tối ngày 13.04.1840, khi đang trên thuyền Đức cha Y đến làng Hòa Ninh, thuyền ông bị các quan phát hiện đuổi theo. Quân lính bắt ông và Đức cha Y đưa về huyện Dương Xuân, rồi giải về Quảng Trị giam 2 tháng, và cuối cùng điệu về Huế.

Suốt thời gian bị giam, lương y Hoà không những đã giúp đỡ anh em bạn tù bằng việc bốc thuốc chữa bệnh, ông còn khuyên bảo khuyến khích họ trung thành với Chúa đến cùng. Cũng chịu khổ hình như mọi tù nhân, có khi còn hơn nữa, nhưng ông Simon vẫn kiên vững niềm tin. Các lần đòn đánh với vô số vết thương không làm ông nản chí, trái lại, ông còn lấy làm vui thoả vì được hiệp thông với Đức Kitô chịu đóng đinh.

* Khổ hình và vinh phúc

Năm 1840, vua Minh Mạng châu phê án xử trăm quyết, bêu đầu ba ngày. Khi điệu ông Hòa đi xử, các quan còn cố bắt ông quá khóa, dụ dỗ ông bỏ đạo, hay ít là cầm lấy ảnh quăng đi để ông được tha, nhưng ông vẫn một lòng kiên quyết tuyên xưng niềm tin của mình.

Vị lương y làng Nhu Lý đã vượt qua thử thách cuối cùng, ông đã toàn thắng trong niềm tin thác vào Thiên Chúa ngày 10.12.1840 tại Cổng Chém, gần chợ An Hòa.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII đã suy tôn y sĩ Simon Phan Đắc Hòa lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 18 tháng 12

Thánh Phaolô NGUYỄN VĂN MỸ (1798 -1838)

Thầy giảng

Thánh Phêrô TRƯƠNG VĂN ĐƯỜNG (1808 -1838)

Thầy giảng

Thánh Phêrô VŨ TRUẬT (1817-1838)

Thầy giảng

Ba thầy giảng cùng bị bắt một ngày, cùng bị giam một nơi, cùng tử đạo một giờ và cùng được phong chân phước một lượt là các thầy : Phaolô Nguyễn Văn Mỹ, 40 tuổi ; Phêrô Trương Văn Đường, 30 tuổi và Phêrô Vũ Truật, 21 tuổi.

+ Thánh Phaolô Nguyễn Văn Mỹ

Phaolô Nguyễn Văn Mỹ chào đời năm 1798 ở làng Kê Non, còn gọi là Sơn Nga, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Tên thật của cậu là Nguyễn Văn Hữu. Năm 13 tuổi, được phép cha mẹ, cậu Mỹ theo giúp việc Đức cha Giacôbê Longer Gia rồi sau giúp cha Luật xứ Kê Đàm bốn năm. Đến năm 19 tuổi, cậu theo học tại chủng viện Kê Vĩnh (Vĩnh Trị).

Khi làm thầy giảng thực thụ, thầy Mỹ được gọi đến giúp thừa sai Murette. Ít lâu sau, Đức cha Harvard Du giám quản địa phận Tây Đàng Ngoài, đã chọn thầy phụ giúp linh mục Cornay Tân, xứ Bầu Nọ, tỉnh Sơn Tây. Nhiều kinh nghiệm và khả năng, thầy Mỹ đã hỗ trợ đắc lực cho vị thừa sai trẻ tuổi nhiệt thành, nhưng thường đau ốm nặng nề này. Thầy Mỹ luôn hoàn thành công tác mục vụ một cách chu đáo : từ dạy giáo lý tân tông và trẻ em, để khuyên bảo các tội nhân hối cải. Khi tình hình cấm đạo lên cao độ, thầy là vị tông đồ nhiệt thành và hữu hiệu, đi thăm từng gia đình để khích lệ các tín hữu sống đức tin, và còn hơn thế, đưa nhiều người ngoại giáo về đón nhận niềm tin Kitô giáo.

+ Thánh Phêrô Trương Văn Đường

Sinh năm 1808 ở làng Kê Sở, xã Ninh Phú, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Gia đình Phêrô Đường tuy nghèo nhưng nổi tiếng thánh thiện. Được cậu là cha Trương Văn Thi phụ trách xứ Đông Cháy đỡ đầu, nên ngay khi chú Đường mới 9 tuổi, cha Phụng xứ Yên Tập đã nhận khai tâm cho chú vào đời sống tu trì. 15 tuổi, anh Phêrô Đường đã được gọi đến giúp xứ Bầu Nọ dưới quyền thừa sai Murette. Với sự khích lệ của cha, anh chuyên tâm học chữ Hán và Latinh để chuẩn bị cho tương lai.

Khả năng và nhân cách của anh Phêrô Đường được xác nhận ngay năm sau. Anh được Đức cha Harvard Du nhận vào bậc thầy giảng dù mới 16 tuổi, thầy giảng trẻ tuổi nhất. Thầy tiếp tục giúp xứ Bầu Nọ thời cha Cornay Tân, cho đến ngày bị bắt. Tính tình vui tươi, hiền lành, thầy được mọi người trong xứ mến chuộng.

+ Thánh Phêrô Vũ Truật

Phêrô Vũ Truật sinh năm 1817 ở làng Hà Thạch, họ Kê Thiếc, huyện Sơn Vy, trấn Sơn Tây. Gia đình anh rất nghèo, cha chết sớm, vốn liếng lại chẳng có, mẹ anh phải đầu tắt mặt tối suốt ngày, để nuôi ba con dại, nên Phêrô Truật không được đi học và gầy yếu xanh xao.

Tuy nhiên, anh Truật có lòng đạo đức, thường lui tới nhà thờ kính lễ, nên được cha Tân chánh xứ Bầu Nọ chọn vào phục vụ những việc nhẹ trong xứ và tạo điều kiện cho ăn học. Dầu thế mặc lòng, anh Truật cũng chẳng bằng ai, phần trí khôn hơi chậm, phần hay bị đau ốm luôn, anh chỉ có thể biết đọc biết viết sơ sơ. Bù lại, anh rất thuộc kinh, nên đặc trách việc dạy kinh truyền khẩu cho các thiếu nhi nhỏ tuổi.

Mãi đến khi bị bắt giam trong ngục tù rồi, Đức cha Harvard Du mới chứng nhận anh là thầy giảng, vừa để lòng tin làm chứng cho đức tin. Thầy Truật tuy không còn cơ hội để giảng bằng lời nói, nhưng thái độ kiên tín của thầy chính là lời giảng có sức thuyết phục hơn nhiều.

* Ba tấm lòng vàng

Ở Bầu Nọ có người ngoại giáo tên Đức cầm đầu một băng cướp đã bị bắt. Để nhẹ tội, y nói với vợ là Yên vụ oan cho cha Cornay Tân tội tổ chức phản loạn. Chị ta liền giả vờ đến

xin học đạo để dò xét những nơi cha thường trú ẩn. Khi biết được, chị ta liền giấu vũ khí trong vườn nhà cha, rồi đi mật báo cho các quan tỉnh Sơn Tây.

Ngày 20.06.1837, quan Sơn Tây phái 1.500 quân lính liền đến làng Bầu Nọ, bắt vị đạo trưởng Tân. Hai thầy Mỹ và Đường, cũng như anh Truật ngồi lẫn vào đám đông dân chúng bị tụ tập trung nơi đình làng. Lính lục soát từ sáng tới trưa vẫn không thấy cha Tân đâu cả. Bà Yên liền bày cho họ bắt anh Truật và hai thầy Mỹ và Đường là những người thân thiết với cha xứ để tra hỏi.

Chiều hôm đó, lính phát hiện cha đang ẩn trong bụi rậm. Nhưng để có nhân chứng ghép tội cha, ba vị phụ tá này cũng bị áp giải với ngài hơn 6 dặm đường về nhà lao tỉnh Sơn Tây. Tại công đường, ba người đã khéo léo minh chứng cha xứ không theo giặc nổi loạn, và giải thích những lời đồn đại sai về đạo. Thí dụ quan hỏi: "Sao các ông móc mắt người chết để luyện bùa phép". Thầy Mỹ trả lời: "Không lẽ quan tin những lời đồn vô lý đó sao? Bởi vì nếu chúng tôi làm như thế, cha mẹ vợ con họ đâu để chúng tôi yên. Vậy mà chúng tôi vẫn ra vào nhà họ, gặp gỡ thân ái và vui vẻ".

Riêng thầy Truật vì ốm yếu nên được đeo gông nhẹ hơn và bị ít đòn hơn. Nhưng sau mỗi kỳ tra tấn, cả ba người đều kiệt sức, phải khiêng về ngục thất. Ngày 20.09, lính canh tù loan tin cha Tân đã bị trảm quyết, và khuyên các thầy bỏ đạo, cả ba vị cùng nói: "Chúng tôi mừng vì thầy chúng tôi bị tử đạo, chúng tôi nguyện theo gương ngài".

Tháng 10, bản án tỉnh Tây Sơn tâu vua Minh Mạng được chuẩn phê và gởi về. Nhưng thay vì giết ngay, bản án quyết định "giam hậu", nghĩa là khoan xử chờ quyết định mới, bề ngoài bản án có vẻ nhân đạo, nhưng thật ra bên trong rất thâm độc: Với thời gian, nhiệt tình ban đầu có nguy cơ phai nhạt, vì tử tội luôn bị ám ảnh đến chuyện phải ngồi tù không biết đến bao giờ. Đàng khác sự chịu đựng của con người có hạn, quá khổ đau, quá mòn mỏi, quá thất vọng, con người dễ bị lung lạc mà thay đổi ý định. Thực tế, ba thầy giảng phải chờ thêm 14 tháng, vị chi tất cả một năm rưỡi bị giam cầm. Nhưng suốt thời gian bị giam cầm thử thách lâu dài ấy, ba thầy vẫn gắn bó với nhau trong nhẫn nại, can đảm giữ mãi khát vọng phúc tử đạo.

* Cùng chiến thắng vinh quang

Năm 1838, triều đình duyệt lại bản án và chỉ thị cho quan tỉnh Sơn Tây thi hành. Ngày 18.12 ba chứng nhân anh dũng bị điệu ra pháp trường ở Gò Vôi, làng Mông Phụ, tỉnh Sơn Tây. Mỗi người mang trên ngực tấm thẻ ghi tên, họ, nguyên quán và tội theo đạo Gia Tô, đã thú nhận, truyền xử giáo. Trên đường đến nơi hành quyết, như đã hẹn trước, ba thầy cùng làm dấu khi thấy cha Triệu đứng giữa dân chúng ban phép lành tha tội. Một người lính cho các ngài uống rượu, ba vị cảm ơn chỉ xin uống nước trà và nói: "Thầy giảng chúng tôi kiêng rượu như kiêng sắc dục và kiêng phản bội".

Đến nơi xử, ba thầy nằm dài trên chiếu, quân lính quây thành một vòng tròn lớn, để ngăn cản dân chúng. Từng vị một bị trói chân vào cột, và trói chéo hai tay ra sau lưng. Dây thừng tròn sẵn vào cổ. Giữa tiếng chiêng trống vang rền, theo lệnh quan, lý hình mỗi bên nắm chặt đầu dây xiết thật căng, chờ tới khi tất cả tắt thở. Máu ứa ra ngoài miệng. Sau đó họ lấy lửa đốt thử gan bàn chân để xác nhận các tử tội đã chết thật rồi. Cha Murette và giáo dân đưa thi hài ba thầy về họ Kẻ Mãng gần đấy tẩm liệm. Ngài dâng lễ cầu hồn tạ ơn Chúa đã cho các bậc tôi trung thắng trận khai hoàn.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn ba thầy Phaolô Nguyễn Văn Mỹ, Phêrô Trương Văn Đường, và Phêrô Vũ Truật lên bậc Chân Phước ngày 27.05.1900.

Ngày 21 tháng 12

Thánh Anrê TRẦN AN DŨNG LẠC (1795 - 1839)

Linh Mục

* Ba lần bị bắt

Sinh ra trong một gia đình ngoại giáo ở Bắc Ninh năm 1795, Trần An Dũng theo cha mẹ vào Kẻ Chợ, nay là Hà Nội. Tại đây vì nhà nghèo, cậu được gán cho một thầy giảng nuôi nấng dạy dỗ và rửa tội với tên thánh là Anrê. Ít lâu sau, cậu Dũng xin vào chủng viện Vĩnh Trì, ở với cha chính Lan. Ngay từ đó, cậu Dũng lại siêng năng cần mẫn, có khiếu về thơ phú và giao tiếp với mọi người cách lịch thiệp hoà nhã. Có người nói rằng cậu chỉ đọc qua một đoạn sách hai lần là đã thuộc lòng.

Sau 10 năm làm thầy giảng và 3 năm thần học, ngày 15.03.1823, thầy Dũng được lãnh chức linh mục (cùng với lớp thánh Ngân và Nghi), rồi được bổ nhiệm làm phó xứ Đồng Chuối giúp cha Khiết. Sau đó về giúp cha Thi ba năm ở xứ Đoài, rồi lại giúp cha Thuyết ở Sơn Miêng. Cuối cùng, khi cha làm chánh xứ Kẻ Đàm thì bị bắt. Suốt cuộc đời linh mục, cha Dũng sống nhiệm nhặt. Ngoài những ngày ăn chay theo luật Giáo Hội, cha còn giữ chay suốt mùa Chay, và nhiều khi cả các ngày thứ sáu, thứ bảy quanh năm. Thường xuyên cha chỉ dùng những thức ăn đơn giản. Cha Dũng hết mình với nhiệm vụ chủ chăn, chẳng khi nào thấy cha ngại ngùng việc gì. Cha có lòng ưu ái đặc biệt với người nghèo. Có được của cải gì, cha chia sẻ cho họ hầu hết.

Khi lệnh bách hại của vua Minh Mạng trở nên gay gắt qua chiếu chỉ toàn quốc ngày 06.01.1833, cha phải ẩn náu tại các nhà bôn đạo, sau trốn lên Kẻ Roi và lập nhà xứ ở đó. Một hôm, cha dâng lễ vừa xong thì quân lính ập tới, cha liền cởi áo lễ và ngồi lẫn trong tín hữu. Linh bắt cha như một trong 30 giáo hữu hôm đó, vì quan quân không biết cha là linh mục. Ông tổng Thịn bỏ ra sáu nén bạc, nhận cha là thân nhân đi dự lễ để chuộc về. Từ đây cha đổi tên là Lạc.

Lần thứ hai cha bị bắt khi đến Kẻ Sông xưng tội với cha Thi theo thói quen hàng tháng. Lý trưởng Pháp bắt được hai linh mục và mặc cả với giá 200 quan. Các tín hữu gom góp được 100 quan nên viên lý trưởng chỉ tha cha Lạc. Thế nhưng ngay trên đường về, vì gặp mưa gió, thuyền cha phải ghé vào bờ. Căn nhà cha đang trú lại đang bị quân lính khám xét thế là cha bị bắt lần thứ ba và bị giải lên huyện Bình Lục cùng với cha Thi.

Một lần nữa, giáo hữu cùng Đức cha Retord Liêu tìm cách chuộc hai cha về, nhưng lần này cha Lạc thấy ý Chúa đã định cho mình, ngài nhắn về với Đức cha câu chuyện thánh Phêrô hai lần thoát khỏi ngục, đến lần thứ ba, Chúa Giêsu đã yêu cầu ở lại tử đạo tại Rôma, và xin các tín hữu đừng lo liệu tiền chuộc làm chi nữa.

* Được cảm tình mọi giới

Quan huyện Bình Lục đối xử với hai vị linh mục một cách tử tế. Ông truyền dọn cơm cho hai cha bằng mâm bát của mình, bắt Lý trưởng trả lại quần áo đã tịch thu và thanh minh rằng: "Phép triều đình cấm đạo và giết các cụ, chứ không phải tôi. Tôi không có tội gì trong việc này". Ba ngày sau, quan huyện đưa hai cha xuống thuyền chuyên về Hà nội. Các tín hữu thương tiếc đi theo rất đông, hoặc bằng thuyền, hoặc đi bộ trên bờ. Quan lấy làm lạ hỏi: "Đạo trưởng có cái gì mà dân chúng thương tiếc quá vậy?". Một phụ nữ đứng gần đó đáp lại: "Thưa quan, các cha dạy chúng tôi những điều hay lẽ phải, dạy chồng hiền lành đừng cờ bạc rượu chè, dạy vợ sống thuận thảo với chồng theo như giáo lý trong đạo". Hai vị linh mục khi thấy nhiều người khóc lóc tiễn đưa mình, đã dừng lại an ủi và khích lệ họ sống đạo cho tốt đẹp.

Tại Hà Nội, sau mấy lần tra hỏi, và dọa nạt hai vị chứng nhân Đức Kitô không thành công, các quan làm án xin vua xử trảm.

Cuối năm 1839, khi quân lính đến công bố lệnh xử án, hai cha vui vẻ đón nhận bản án như một phần thưởng trọng hậu. Trên đường đến pháp trường, hai cha yên lặng cầu nguyện. Lúc ra khỏi cổng thành, cha Lạc chấp tay lại, hát lớn tiếng mấy câu Latinh chúc tụng Chúa. Trước lúc hành quyết, người lý hình đến nói với cha: "Chúng tôi không biết các thầy tội gì, chúng tôi chỉ làm theo lệnh trên, xin các thầy đừng chấp".

Cha Lạc tươi cười trả lời: "Quan đã truyền anh cứ thi hành". Sau đó, hai cha xin ít phút để cầu nguyện, rồi nghiêng đầu cho lý hình chém.

Hai vị đã lãnh phúc tử đạo ngày 21.12.1839 tại bãi ngoài cửa ô Cầu Giấy (Hà Nội), giáp đường lên tỉnh Sơn Tây. Thi hài của cha Lạc được đưa về an táng tại nhà bà Lý Quý gần đó.

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII suy tôn Chân Phước cho linh mục Anrê Trần An Dũng Lạc ngày 27.05.1900.